

Tạp chí Nghiên cứu TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

TỔNG BIÊN TẬP

GS.TS. NGUYỄN TRỌNG CƠ

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP

PGS.TS. TRƯƠNG THỊ THÙY

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS.TS. NGÔ THẾ CHI

ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS.TS. ĐINH VĂN SƠN

GS.TS. TRẦN VĂN NHUNG

GS. JON SIBSON

GS. NICK HAND

GS. MARK HOLMES

GS.TS. VŨ VĂN HÓA

GS.TS. NGUYỄN ĐÌNH ĐỖ

GS.TS. ĐOÀN XUÂN TIẾN

GS.TS. CHÚC ANH TÚ

PGS.TS. NGUYỄN ĐÀO TÙNG

PGS.TS. VŨ VĂN NINH

PGS.TS. PHẠM NGỌC ÁNH

PGS.TS. PHẠM VĂN LIÊN

PGS.TS. NGUYỄN VŨ VIỆT

PGS.TS. TRẦN XUÂN HẢI

PGS.TS. LÊ XUÂN TRƯỜNG

PGS.TS. NGUYỄN BẢ MINH

PGS.TS. LƯU ĐỨC TUYÊN

PGS.TS. NGUYỄN MẠNH THIỀU

PGS.TS. NGUYỄN LÊ CƯỜNG

PGS.TS. SIMONE DOMENICO SCAGNELLI

PGS. CHUNG TRAN

PGS.TS. VŨ DUY NGUYỄN

PGS.TS. NGÔ THANH HOÀNG

TS. NGUYỄN VĂN BÌNH

TS. LÊ THỊ THUY VÂN

TS. NGUYỄN THỊ LAN

TS. LƯU HỮU ĐỨC

TS. LƯƠNG THỊ ÁNH HOA

TRỊ SỰ

PGS.TS. NGÔ THANH HOÀNG

THƯ KÝ TÒA SOẠN

Ths. NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN

ĐT: 0904755576

HỖ TRỢ TRỰC TUYẾN

Ths. NGÔ VŨT BÔNG

Ths. VŨ THỊ ĐIỀU LOAN

Ths. HOÀNG HỮU SƠN

TÒA SOẠN

SỐ 58 LÊ VĂN HIẾN, Q. BẮC TỪ LIÊM - HÀ NỘI

Điện thoại: 024.32191967

E-mail: tapchinctckt@hvtc.edu.vn

Website: <https://tapchitckt.hvtc.edu.vn/>

<https://tapchitckt.hvtc.edu.vn/?language=en-US>

KINH TẾ, TÀI CHÍNH VĨ MÔ

5 Phát triển kinh tế số ở Việt Nam - Thực trạng và giải pháp

GS.TS. Nguyễn Trọng Cơ

Ths. Tạ Thanh Mai - TS. Nguyễn Thu Trang

9 Thúc đẩy tài chính xanh để phát triển bền vững ở Việt Nam

TS. Đặng Thị Minh Nguyệt

PGS.TS. Nguyễn Thu Thủy

14 Kiểm soát chi thường xuyên ngân sách nhà nước theo mô hình kho bạc điện tử tại Sở giao dịch Kho bạc Nhà nước

TS. Đỗ Đình Thu - Ths. Hoàng Thị Thu Khanh

19 Bội chi ngân sách: Mức độ bao nhiêu là an toàn cho Việt Nam?

TS. Hoàng Trung Đức

Ths. Phan Thị Xuân - Nguyễn Yến Nhi

23 Nâng cao vai trò của hợp tác xã trong phát triển bền vững ở Việt Nam

TS. Phạm Thu Hằng

NGHIÊN CỨU TRAO ĐỔI

27 Nghiên cứu ảnh hưởng của sự nhất quán của dịch vụ ngân hàng đa kênh đến niềm tin thương hiệu và lòng trung thành của khách hàng với các ngân hàng thương mại Việt Nam

PGS.TS. Lê Thị Kim Nhung

Ths. Nguyễn Thị Thanh Nga - Ths. Lương Phương Hoa

31 Trao đổi nội dung cơ bản của kế toán quản trị môi trường trong các doanh nghiệp sản xuất

Chúc Kim Vinh - GS.TS. Chúc Anh Tú

Ths. Nguyễn Phi Anh

35 Nghiên cứu ý định mua sắm mỹ phẩm thân thiện với môi trường của phụ nữ trẻ tuổi tại Việt Nam

TS. Lê Thị Mai - PGS.TS. Lưu Thị Minh Ngọc

39 Nghiên cứu tác động của chiến lược đa dạng hóa địa lý tới rủi ro của các ngân hàng thương mại Việt Nam

Ths. Nguyễn Nhật Minh

44 Tác động của khuynh hướng thể hiện đẳng cấp đến hành vi mua sản phẩm thời trang xa xỉ của người tiêu dùng Việt Nam

TS. Vũ Thị Hiền

48 Vai trò của ngành dịch vụ đối với quá trình phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố Hồ Chí Minh trong quá trình hội nhập quốc tế

TS. Nguyễn Tấn Hưng - PGS.TS. Trần Văn Hùng

53 Tác động của văn hóa tổ chức đối với lòng trung thành của nhân viên: Vai trò trung gian của động lực, sự hài lòng và gắn kết của nhân viên

TS. Phạm Ngọc Dương - Ths. Nguyễn Thái Giang

TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

57 Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển nguồn nhân lực trong doanh nghiệp: Nghiên cứu trường hợp Viettel

PGS.TS. Võ Thị Vân Khánh

61 Tác động của quản lý chuỗi cung ứng dựa trên công nghệ đám mây đối với tính linh hoạt và sự nhanh nhẹn của các doanh nghiệp tại khu vực TP. Hồ Chí Minh

TS. Nhan Cẩm Trí

65 Thúc đẩy áp dụng IFRS trong hệ thống doanh nghiệp Việt Nam

TS. Ngô Thị Thu Hương - TS. Nguyễn Quang Hưng

69 Các yếu tố ảnh hưởng đến đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam

PGS.TS. Trần Kiều Trang

74 Nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển thị trường phái sinh hàng hóa tại Việt Nam

TS. Vũ Thị Kim Oanh

Đàm Thị Minh Trang - Nguyễn Thúy Hằng

79 Tác động của việc thực thi yếu tố môi trường đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp sản xuất hóa chất, được phẩm niêm yết trên sàn chứng khoán tại Việt Nam

TS. Nguyễn Thị Thu Huyền

TS. Nguyễn Thu Trang

KINH TẾ, TÀI CHÍNH QUỐC TẾ

84 Ngân hàng trung ương trong kỷ nguyên số: Kinh nghiệm của một số quốc gia trên thế giới và hàm ý cho Việt Nam

TS. Ngô Đức Tiến

89 Kinh nghiệm quốc tế về phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao và hàm ý cho Việt Nam trong bối cảnh cuộc cách mạng 4.0

TS. Trần Thị Bảo Khanh

93 Mô hình tác động của tín dụng ngân hàng đến thất nghiệp tại các quốc gia ASEAN: Tiếp cận theo Bayes

TS. Bùi Ngọc Toàn

In tại Nhà xuất bản Thống kê - Giấy phép số: 144/GP-BTTTT ngày 28/3/2016
In xong và nộp lưu chiểu tháng 3 năm 2025.

Journal of FINANCE & ACCOUNTING RESEARCH

EDITOR IN CHIEF

PROFESSOR NGUYEN TRONG CO

ASSOCIATE EDITOR

ASSOCIATE PROFESSOR TRUONG THI THUY

CHAIRMAN OF EDITORIAL BOARD

PROFESSOR NGO THE CHI

MEMBERS OF EDITORIAL BOARD

PROFESSOR DINH VAN SON
PROFESSOR TRAN VAN NHUNG
PROFESSOR JON SIBSON
PROFESSOR NICK HAND
PROFESSOR MARK HOLMES
PROFESSOR VU VAN HOA
PROFESSOR NGUYEN DINH DO
PROFESSOR DOAN XUAN TIEN
PROFESSOR CHUC ANH TU
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN DAO TUNG
ASSOCIATE PROFESSOR VU VAN NINH
ASSOCIATE PROFESSOR PHAM NGOC ANH
ASSOCIATE PROFESSOR PHAM VAN LIEN
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN VU VIET
ASSOCIATE PROFESSOR TRAN XUAN HAI
ASSOCIATE PROFESSOR LE XUAN TRUONG
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN BA MINH
ASSOCIATE PROFESSOR LUU DUC TUYEN
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN MANH THIEU
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN LE CUONG
ASSOC. PROFESSOR SIMONE DOMENICO SCAGNELLI
ASSOCIATE PROFESSOR CHUNG TRAN
ASSOCIATE PROFESSOR VU DUY NGUYEN
ASSOCIATE PROFESSOR NGO THANH HOANG
DOCTOR NGUYEN VAN BINH
DOCTOR LE THI THUY VAN
DOCTOR NGUYEN THI LAN
DOCTOR LUU HUU DUC
DOCTOR LUONG THI ANH HOA

MANAGER

ASSOCIATE PROFESSOR NGO THANH HOANG

SECRETARY

MASTER NGUYEN THI THANH HUYEN
Phone: 0904755576

ONLINE SUPPORT

MASTER NGO VUT BONG
MASTER VU THI DIEU LOAN
MASTER HOANG HUU SON

EDITORIAL OFFICE

No. 58 LE VAN HIEN, BAC TU LIEM DISTRICT - HA NOI

Phone: 024.32191967

Email: tapchinctkt@hvtc.edu.vn

Website: <https://tapchitckt.hvtc.edu.vn/>

<https://tapchitckt.hvtc.edu.vn/?language=en-US>

MACROECONOMICS AND FINANCE

- 5 Digital economy development in Vietnam - Current situation and solutions

Prof.PhD. Nguyen Trong Co
MSc. Ta Thanh Mai - PhD. Nguyen Thu Trang

- 9 Promoting green finance for sustainable development in Vietnam

PhD. Dang Thi Minh Nguyet
Assoc.Prof.PhD. Nguyen Thu Thuy

- 14 Controlling regular government expenditures under the e-treasury model at the state treasury exchange

PhD. Do Dinh Thu - MSc. Hoang Thi Thu Khanh

- 19 Budget deficit: What is a safe level for Vietnam?

PhD. Hoang Trung Duc
MSc. Phan Thi Xuan - Nguyen Yen Nhi

- 23 Enhancing the role of cooperatives in sustainable development in Vietnam

PhD. Pham Thu Hang

STUDY EXCHANGE

- 27 Research on the impact of multi-channel banking service consistency on brand trust and customer loyalty with Vietnamese commercial banks

Assoc.Prof.PhD. Le Thi Kim Nhung
MSc. Nguyen Thi Thanh Nga
MSc. Luong Phuong Hoa

- 31 Discussion on the fundamental concepts of environmental management accounting in manufacturing enterprises

Chuc Kim Vinh - Prof.PhD. Chuc Anh Tu
MSc. Nguyen Phi Anh

- 35 A study on young women's purchase intentions for eco-friendly cosmetics in Vietnam

PhD. Le Thi Mai
Assoc.Prof.PhD. Luu Thi Minh Ngoc

- 39 The impact of geographic diversification strategies on the risk of commercial banks in Vietnam

MSc. Nguyen Nhat Minh

- 44 The effect of status consumption tendencies on Vietnamese consumers' luxury fashion purchasing behavior

PhD. Vu Thi Hien

- 48 The role of the service industry in Ho Chi Minh City's socioeconomic development amid international integration

PhD. Nguyen Tan Hung
Assoc.Prof.PhD. Tran Van Hung

53 The impact of organizational culture on employee loyalty: The mediating role of employee motivation, satisfaction and engagement

PhD. Pham Ngoc Duong
MSc. Nguyen Thai Giang

CORPORATE FINANCE

57 Analysis of factors affecting human resource development in enterprises: The case study of Viettel

Assoc.Prof.PhD. Vo Thi Van Khanh

61 The impact of cloud-based supply chain management on the flexibility and agility of enterprises in Ho Chi Minh City

PhD. Nhan Cam Tri

65 Promoting IFRS adoption in Vietnamese enterprises

PhD. Ngo Thi Thu Huong
PhD. Nguyen Quang Hung

69 Factors influencing innovation in Vietnam's SMEs

Assoc.Prof.PhD. Tran Kieu Trang

74 Determinants of the development of the commodity derivatives market in Vietnam

PhD. Vu Thi Kim Oanh - Dam Thi Minh Trang
Nguyen Thuy Hang

79 The impact of environmental implementation on the performance of listed chemical and pharmaceutical enterprises in Vietnam

PhD. Nguyen Thi Thu Huyen
PhD. Nguyen Thu Trang

INTERNATIONAL ECONOMICS AND FINANCE

84 Central banks in the digital age: Lessons from global experiences and implications for Vietnam

PhD. Ngo Duc Tien

89 International experiences in high-quality human resource development and implications for Vietnam in the context of industry 4.0

PhD. Tran Thi Bao Khanh

93 The impact of bank credit on unemployment in ASEAN countries: A Bayesian approach

PhD. Bui Ngoc Toan

Printed by Statistical Publishing House - Licence No.: 144/GP-BTTTT dated March 28th, 2016
Prints and deposits completed in March, 2025.

PHÁT TRIỂN KINH TẾ SỐ Ở VIỆT NAM THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

GS.TS. Nguyễn Trọng Cơ* - Ths. Tạ Thanh Mai* - TS. Nguyễn Thu Trang**

Kinh tế số đang trở thành động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trên toàn cầu. Tại Việt Nam, kinh tế số đóng vai trò quan trọng trong việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế, nâng cao năng suất lao động và tạo ra giá trị mới. Tuy nhiên, sự phát triển của kinh tế số ở Việt Nam còn đối mặt với nhiều thách thức như: nhận thức về kinh tế số chưa đầy đủ, hạ tầng kỹ thuật chưa hoàn thiện, nguồn nhân lực chưa đáp ứng được yêu cầu, và các chính sách hỗ trợ chưa đồng bộ. Bài viết này sẽ đánh giá thực trạng kinh tế số tại Việt Nam và đề xuất các giải pháp nhằm thúc đẩy sự phát triển bền vững của lĩnh vực này.

• Từ khóa: kinh tế số, chuyển đổi số, hạ tầng kỹ thuật, nguồn nhân lực, thể chế, cơ chế, chính sách pháp lý.

The digital economy is increasingly becoming a vital driving force for economic growth worldwide. In Vietnam, the digital economy plays a significant role in transforming the economic structure, enhancing labor productivity, and creating new value. However, the development of the digital economy in Vietnam still faces numerous challenges, including insufficient awareness of the digital economy, underdeveloped technical infrastructure, a workforce that fails to meet demands, and inconsistent support policies. This article evaluates the current state of the digital economy in Vietnam and proposes solutions to foster its sustainable development.

• Key words: digital economy, digital transformation, technical infrastructure, human resources, institutions, mechanisms, legal policies.

Ngày gửi bài: 03/02/2025

Ngày gửi phản biện: 14/02/2025

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 19/02/2025

Ngày chấp nhận đăng: 24/02/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i283.01>

1. Đặt vấn đề

Kinh tế số là xu hướng tất yếu trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0. Ngày 08/01/2025 Chính phủ ban hành Nghị quyết số 01/NQ-CP về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2025. Một trong những nhiệm vụ giải pháp chủ yếu là: “Thúc đẩy, tạo đột phá cho các động lực tăng trưởng mới, phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, thương mại điện tử, các mô hình kinh doanh mới, hiệu quả... Hoàn thiện cơ chế thử nghiệm (sandbox) để hỗ trợ phát triển kinh tế số, kinh tế xanh và kinh tế tuần hoàn. Hỗ trợ doanh nghiệp ứng

dụng trí tuệ nhân tạo, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, tuần hoàn...”. Với tiềm năng lớn từ dân số trẻ, tỷ lệ sử dụng internet cao và sự phát triển mạnh mẽ của các công nghệ số, Việt Nam có điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế số. Tuy nhiên, để phát huy tối đa tiềm năng này, cần có các giải pháp phù hợp với thực tiễn và một chiến lược tổng thể

2. Thực trạng kinh tế số ở Việt Nam

Kinh tế số đang phát triển mạnh mẽ trên thế giới, vừa là thách thức, vừa là cơ hội để Việt Nam có thể tận dụng phát triển kinh tế đất nước trong kỷ nguyên vươn mình. Mặc dù đã được đề cập đến từ giữa những năm 90 của thế kỷ XX, nhưng đến nay vẫn còn nhiều quan điểm khác nhau về kinh tế số.

Tại Việt Nam, Thông tư 13/2021/TT-BKHĐT ngày 31/12/2021 quy định hệ thống chỉ tiêu thống kê kinh tế số xác định: “Kinh tế số là các hoạt động kinh tế có sử dụng thông tin số, tri thức số như là yếu tố sản xuất chính; sử dụng mạng Internet, mạng thông tin làm không gian hoạt động; và sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông, tức là điện tử, viễn thông và công nghệ thông tin để tăng năng suất lao động và đề tối ưu nền kinh tế”. Kinh tế số bao gồm các hoạt động cung cấp dịch vụ: hạ tầng số, nền tảng số và ứng dụng số. Trong đó:

Hạ tầng số là hạ tầng kỹ thuật vật lý (hạ tầng viễn thông - công nghệ thông tin) để truyền đưa thông tin số, dữ liệu số và đề cung cấp dịch vụ nền tảng số, dịch vụ ứng dụng số, như dịch vụ viễn thông cố định, dịch vụ viễn thông di động, dịch vụ kết nối Internet, dịch vụ truy nhập Internet,...

Nền tảng số là dịch vụ được phát triển dựa trên hạ tầng số nhằm tạo ra môi trường cho dịch vụ ứng dụng số, như dịch vụ sàn thương mại điện tử

* Học viện Tài chính

** Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

hàng hóa (Shopee, Sendo, Amazon, Alibaba,..), sàn giao dịch chứng khoán, dịch vụ mạng xã hội (Zalo, Facebook, Youtube,...), các ứng dụng trên nền tảng di động để cung cấp dịch vụ (Uber, Grab,...).

Ứng dụng số là các dịch vụ ứng dụng công nghệ thông tin nói chung - được phát triển, vận hành dựa trên hạ tầng số hoặc nền tảng số để các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân dựa vào đó thúc đẩy hoạt động sản xuất, kinh doanh, bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Tại Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 nêu rõ:

Kinh tế số là hoạt động kinh tế sử dụng công nghệ số và dữ liệu số làm yếu tố đầu vào chính, sử dụng môi trường số làm không gian hoạt động chính, sử dụng công nghệ thông tin - viễn thông để tăng năng suất lao động, đổi mới mô hình kinh doanh và tối ưu hóa cấu trúc nền kinh tế.

Kinh tế số bao gồm: Kinh tế số ICT là công nghiệp công nghệ thông tin và dịch vụ viễn thông; kinh tế số nền tảng là hoạt động kinh tế của các nền tảng số, các hệ thống trực tuyến kết nối giữa cung và cầu và các dịch vụ trực tuyến trên mạng; kinh tế số ngành là hoạt động kinh tế số trong các ngành, lĩnh vực.

Như vậy có thể thấy: Kinh tế số là thuật ngữ chỉ các hoạt động kinh tế được thực hiện thông qua sử dụng công nghệ số, internet và các nền tảng kỹ thuật số. Kinh tế số bao gồm tất cả các lĩnh vực và nền kinh tế (công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ; sản xuất, phân phối, lưu thông hàng hóa, giao thông vận tải, logistic, tài chính ngân hàng,...) mà công nghệ số được áp dụng. Các hoạt động như thương mại điện tử, dịch vụ tài chính trực tuyến, tiếp thị số, sản xuất kỹ thuật số và các dịch vụ công nghệ thông tin và truyền thông (ICT)... ứng dụng công nghệ số mang lại được xem là kinh tế số. Mục tiêu của kinh tế số là tăng cường hiệu quả, tính cạnh tranh và sự kết nối trong kinh doanh và xã hội bằng cách sử dụng các công nghệ số để tạo ra giá trị mới và cải thiện các quy trình truyền thống.

Với quan điểm Kinh tế số bao gồm các ngành hỗ trợ kinh tế số (ngành kinh tế số lõi) và các ngành được hỗ trợ bởi ngành kinh tế số (ngành kinh tế được số hóa), với việc xác định tổng giá trị tăng thêm do kinh tế số tạo ra trong nền kinh tế gồm giá trị tăng thêm của các ngành kinh tế số lõi và giá trị tăng thêm của các ngành được số hóa, những năm

qua, kinh tế số Việt Nam có tốc độ phát triển mạnh mẽ và có những đóng góp kể vào sự phát triển của nền kinh tế. Cụ thể:

Bảng 1: Kết quả đo lường đóng góp giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GDP các năm 2020-2024 (%)

	2020	2021	2022	2023	2024
Tổng số	12,66	12,87	12,83	12,87	13,17
1. Khu vực Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản	0,05	0,05	0,05	0,06	0,06
2. Khu vực Công nghiệp và Xây dựng	6,08	6,20	5,90	5,81	5,96
3. Khu vực dịch vụ	6,53	6,62	6,88	7,00	7,15

Nguồn: Tổng cục Thống kê

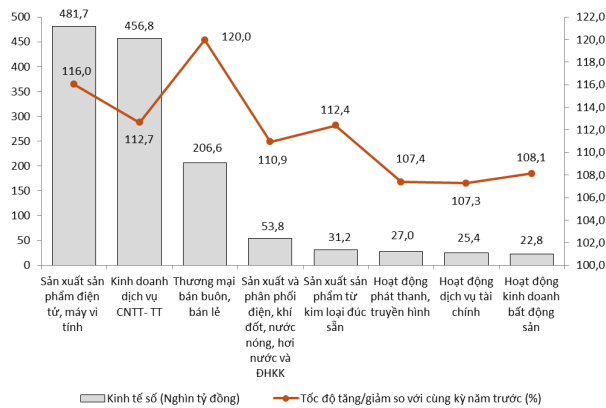
Bảng trên cho thấy Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GDP các năm từ 2020-2024 lần lượt là 12,66%, 12,87% 12,83%, 12,87% và 13,17%. Trong đó khu vực dịch vụ có đóng góp nhiều nhất và có xu hướng tăng lên, lần lượt Tỷ trọng giá trị tăng thêm trong GDP các năm từ 2020-2024 là 6,53%, 6,62% 6,88%, 7,00% và 7,15%. Thông cáo báo chí kết quả biên soạn chỉ tiêu Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GDP thì ngành kinh tế số lõi đóng góp 7,99% (chiếm 62%), số hóa các ngành khác đóng góp 4,89% (chiếm 38%). Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GDP năm 2022, 2023 thấp do ngành sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học (chiếm khoảng hơn 30% tổng giá trị tăng thêm của hoạt động kinh tế số) giảm do nhu cầu thế giới giảm. Tỷ trọng giá trị tăng do các ngành được số hóa có xu hướng tăng dần theo các năm, từ 4,75% của GDP năm 2020 lên 5,01% của GDP năm 2024.

Thông cáo báo chí kết quả biên soạn chỉ tiêu Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GDP cũng cho thấy: nếu tiếp cận quy mô kinh tế số từ giá trị sản phẩm, năm 2024 tỷ trọng giá trị sản xuất của các hoạt động kinh tế số so với tổng giá trị sản xuất của toàn bộ nền kinh tế ước đạt 18,7%; nếu so với GDP của nền kinh tế thì tỷ trọng này lên tới 49,2%. Bình quân giai đoạn 2020-2024, tỷ trọng giá trị sản xuất của các hoạt động kinh tế số so với tổng giá trị sản xuất của toàn bộ nền kinh tế ước đạt 19,6%; so với GDP của nền kinh tế thì tỷ trọng này ước đạt hơn 52,3%.

Hình 1 cho thấy: Tất cả các ngành đều có tổng giá trị tăng thêm của kinh tế số đều tăng. Đáng chú ý ngành sản xuất sản phẩm điện tử máy vi tính và kinh doanh dịch vụ công nghệ thông tin truyền thông là những ngành kinh tế số lõi có tổng giá trị cao chiếm trên 70% đều có tỷ lệ tăng cao (ngành sản xuất sản phẩm điện tử máy vi tính tăng 16%; kinh doanh dịch vụ công nghệ thông tin truyền thông tăng 12,7%).

Đặc biệt ngành Thương mại bán buôn, bán lẻ ứng dụng công nghệ số (thương mại điện tử) chiếm khoảng gần 14% trong tổng giá trị tăng thêm của kinh tế số. Quy mô thị trường thương mại điện tử bán lẻ ước vượt mốc 25 tỷ USD, tăng khoảng 20% so với năm 2023. Thương mại điện tử cùng với du lịch online là 2 động lực tăng trưởng chính của kinh tế số, trong đó riêng thương mại điện tử chiếm hơn 60%. Với tốc độ tăng trưởng 20%, Việt Nam lọt vào top 10 quốc gia có tốc độ tăng trưởng thương mại điện tử hàng đầu thế giới. Điều này tạo động lực phát triển kinh tế, thúc đẩy chuyển đổi số trong doanh nghiệp.

Hình 1: Tổng giá trị kinh tế số của một số ngành theo giá hiện hành năm 2024



Nguồn: Tổng cục Thống kê

3. Thực trạng kinh tế số ở Việt Nam

Kết quả trên là khả quan, cho thấy kinh tế số tại Việt Nam đã đạt được những kết quả nhất định, có những đóng góp quan trọng vào GDP của cả nước. Những thành tựu có thể kể đến là: Mạng lưới internet và viễn thông phát triển mạnh, với tỷ lệ dân số sử dụng internet đạt trên 70% vào năm 2025; Việt Nam là một trong những thị trường thương mại điện tử phát triển nhanh nhất Đông Nam Á, với các nền tảng lớn như Shopee, Lazada và Tiki; Hệ sinh thái Fintech phát triển, với hàng trăm doanh nghiệp cung cấp các dịch vụ thanh toán, tín dụng và đầu tư số; Nhiều doanh nghiệp, đặc biệt là các tập đoàn lớn, đã áp dụng công nghệ số trong hoạt động sản xuất và kinh doanh... Tuy nhiên, kinh tế số tại Việt Nam còn tồn tại những bất cập, kết quả chưa tương xứng với tiềm năng. Cụ thể là: doanh nghiệp và người dân chưa nhận thức hết được tầm quan trọng của chuyển đổi số, dẫn đến sự chậm trễ trong áp dụng công nghệ; Hệ thống pháp lý liên quan đến kinh tế số chưa hoàn thiện, dẫn đến khó khăn trong quản lý và thúc đẩy các hoạt động đổi mới sáng tạo; Hạ tầng kỹ thuật số tuy đã có sự cải thiện vượt bậc so với

trước, song, vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế số, nhất là ở một số khu vực nông thôn và vùng sâu, vùng xa; nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực công nghệ thông tin, trí tuệ nhân tạo và quản trị dữ liệu còn thiếu cần đào tạo, bồi dưỡng tốt mới đáp ứng yêu cầu của kinh tế số.

4. Giải pháp thúc đẩy phát triển kinh tế số tại Việt Nam

Với kết quả đạt được trong năm 2024, vừa qua, ngày 05/02/2025 Chính phủ ban hành Nghị quyết 25/NQ-CP về mục tiêu tăng trưởng của các ngành, lĩnh vực và địa phương đảm bảo mục tiêu tăng trưởng của cả nước năm 2025 đạt 8% trở lên trong đó xác định tăng trưởng thị trường thương mại điện tử B2C từ 20-22% và tỷ lệ doanh nghiệp ứng dụng thương mại điện tử là 60-62%.

Để đạt được mục tiêu tăng trưởng năm 2025 từ đó đạt được mục tiêu Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng đề ra về phát triển kinh tế số, đòi hỏi phải thực hiện nhiều giải pháp đồng bộ phù hợp với thực tế, huy động sự tham gia tích cực, chủ động của cả hệ thống chính trị, cộng đồng doanh nghiệp và người dân. Trong đó tập trung vào một số giải pháp chủ yếu sau:

Một là, nâng cao nhận thức về kinh tế số. Trong bối cảnh phát triển mạnh mẽ của khoa học - công nghệ và sự hiện diện của kinh tế số trong đời sống xã hội, là xu hướng tất yếu và ngày càng đóng vai trò quan trọng, dẫn dắt các hoạt động kinh tế - xã hội. Kinh tế số sử dụng công nghệ số để tạo ra giá trị mới với mục tiêu tăng cường sự kết nối trong kinh doanh và xã hội, tăng tính cạnh tranh để tăng hiệu quả kinh tế, hiệu quả xã hội, đồng thời đảm bảo cải thiện môi trường cho sự phát triển bền vững. Nâng cao nhận thức về kinh tế số trên cơ sở làm rõ khái niệm, nội hàm và hình thức biểu hiện để xác định các chỉ tiêu phản ánh kinh tế số toàn diện, đầy đủ và lượng hóa những đóng góp của kinh tế số vào tăng trưởng kinh tế. Mặc dù đã có Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030, thông tư 13/2021/TT-BKHĐT ngày 31/12/2021 quy định hệ thống chỉ tiêu thống kê kinh tế số, song, nội hàm khái niệm còn nhiều cách hiểu khác nhau, nhận diện và đo lường kinh tế số trong các lĩnh vực, các ngành để xác định tổng quy mô kinh tế số không phải là vấn đề đơn giản mà mọi người dân, mọi doanh nghiệp đều thông hiểu nhất quán. Mặt khác, cùng với quá trình chuyển đổi số và sự phát triển của hạ tầng

số nền tảng số xuất hiện thêm nhiều ứng dụng số nên khái niệm, nội hàm cần được hoàn thiện cho phù hợp với thực tiễn. Với việc nâng cao nhận thức về kinh tế số mới có thể huy động được sự tham gia tích cực, chủ động, trách nhiệm của toàn bộ hệ thống chính trị, cộng đồng doanh nghiệp và người dân. Có như vậy mới đảm bảo cho kinh tế số phát triển bền vững.

Hai là, hoàn thiện thể chế chính sách phát triển kinh tế số, tạo môi trường pháp lý ổn định và thuận lợi cho kinh tế số phát triển. Trên cơ sở nhận thức thống nhất về kinh tế số, cần có thể chế, chính sách và các quy phạm pháp luật phù hợp và thích ứng để khuyến khích thúc đẩy kinh tế số phát triển. Hoàn thiện thể chế, chính sách phải được coi là yếu tố then chốt, giúp tạo ra môi trường pháp lý minh bạch, ổn định và thuận lợi cho doanh nghiệp, nhà đầu tư và người dân tham gia vào nền kinh tế số. Trong đó chú trọng và quan tâm xây dựng, sửa đổi các quy định pháp luật liên quan đến giao dịch điện tử, hợp đồng số, chữ ký số, bảo vệ dữ liệu cá nhân, quyền sở hữu trí tuệ trong môi trường số; Xây dựng quy định pháp lý rõ ràng đối với các mô hình kinh doanh mới như tài chính số, tiền điện tử, trí tuệ nhân tạo, blockchain...; Ban hành chính sách khuyến khích đổi mới sáng tạo, hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp số, thúc đẩy thương mại điện tử và nền kinh tế nền tảng, kinh tế lõi như: tạo ra môi trường kinh doanh thân thiện, ổn định và hỗ trợ cho các doanh nghiệp công nghệ và các start-up, khuyến khích sự đổi mới và sáng tạo. Cung cấp các cơ hội tài chính, cơ hội hợp tác giữa doanh nghiệp và các tổ chức nghiên cứu và phát triển. Hỗ trợ cho việc nghiên cứu và phát triển sản phẩm công nghệ mới. Đồng thời xây dựng các chính sách và quy phạm pháp luật về an ninh mạng và bảo mật thông tin.

Ba là, nâng cao hạ tầng kỹ thuật số. Đầu tư xây dựng và nâng cấp cơ sở hạ tầng mạng lưới viễn thông, đảm bảo vùng phủ sóng tại các khu vực nông thôn và miền núi, đồng thời cải thiện tiếp cận internet và tăng tốc độ kết nối. Gia tăng tốc độ triển khai mạng 5G thay thế/nâng cấp mạng 4G. Bên cạnh đó, có cơ chế khuyến khích sử dụng dịch vụ dựa trên công nghệ số, thúc đẩy phát triển các ứng dụng trên công nghệ số; Phát triển các trung tâm dữ liệu và đám mây, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp và người dân tiếp cận công nghệ số.

Bốn là, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực số. Xây dựng các chương trình đào tạo chuyên sâu về công nghệ thông tin và kinh tế số tại các trường đại học và trung tâm đào tạo nghề. Tăng cường đầu tư vào giáo dục đào tạo và phát triển nguồn nhân lực

có kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông, kỹ thuật số. Có cơ chế Khuyến khích/thúc đẩy doanh nghiệp hợp tác với các cơ sở đào tạo để phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, khuyến khích học tập liên quan đến công nghệ thông tin và truyền thông, luôn cập nhật với các xu hướng công nghệ mới.

Năm là, tăng cường hợp tác quốc tế. Tăng cường hợp tác quốc tế là để học hỏi, chia sẻ kinh nghiệm và kiến thức về phát triển kinh tế số, về thông tin và kỹ thuật phòng chống tấn công mạng, về xây dựng và duy trì cơ sở dữ liệu và hệ thống thông tin, về thu thập và phân tích dữ liệu liên quan đến kinh tế số, về sử dụng dữ liệu để đưa ra các quyết định chiến lược cũng như quản lý điều hành liên quan đến kinh tế số nhất là các quốc gia bên cạnh có kinh tế số phát triển như Singapore, Hàn Quốc và Trung Quốc. Xây dựng mối quan hệ đối tác với các quốc gia và tổ chức quốc tế để tận dụng được cơ hội hợp tác và hỗ trợ. Cùng với đó là tham gia các hiệp định thương mại tự do để thúc đẩy chuyên giao công nghệ và mở rộng thị trường xuất khẩu thông qua quảng bá và tiếp thị kinh tế số để thúc đẩy hợp tác giữa các chính phủ, các tổ chức kinh doanh và các đối tác khác trong nhận thức và nâng cao hiệu quả cũng như mức độ đóng góp của kinh tế số, góp phần đưa quốc gia ngày càng phát triển.

Kết luận: Phát triển kinh tế số là xu hướng tất yếu và là động lực quan trọng để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững tại Việt Nam. Để tận dụng tối đa cơ hội từ kinh tế số, cần sự phối hợp chặt chẽ giữa Chính phủ, doanh nghiệp và người dân trong việc thực hiện các giải pháp trên. Sự phát triển bền vững của kinh tế số không chỉ giúp Việt Nam cải thiện năng lực cạnh tranh quốc gia mà còn góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.

Tài liệu tham khảo:

- Thủ tướng Chính phủ (2022). Quyết định số 411/QĐ-TTg, ngày 31/3/2022 phê duyệt Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.
- Nghị quyết số 01/NQ-CP Ngày 08/01/2025 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2025
- Nghị quyết số 25/NQ-CP ngày 05/02/2025 của chính phủ về mục tiêu tăng trưởng các ngành, lĩnh vực và địa phương bảo đảm mục tiêu tăng trưởng cả nước năm 2025 đạt 8% trở lên
- Thương mại điện tử tăng trưởng 20% trong năm 2024 (<https://baohochinhphu.vn/thuong-mai-dien-tu-tang-truong-20-trong-nam-2024-102241210113636003.htm>)
- Công nghệ tài chính fintech tại Việt Nam: Năm bắt xu hướng để phát triển Nguyễn Nhân • 29/11/2024 15:29 <https://trivietnam.vn/cong-nghe-tai-chinh-fintech-tai-viet-nam-nam-bat-xu-huong-de-phat-trien-67967.html>
- Nhận diện và đo lường đóng góp của kinh tế số vào tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam 19/01/2022 08:21:00 Theo TS. Nguyễn Thị Hương - Tổng Cục trưởng Tổng cục Thống kê/Tạp chí Cộng sản (https://mof.gov.vn/webcenter/portal/vlc/vstcpages_richi-tiet-tindocName=MOFUCM221804)
- Thương mại điện tử tăng trưởng 20% trong năm 2024 - Phan Trang (<https://baohochinhphu.vn/thuong-mai-dien-tu-tang-truong-20-trong-nam-2024-102241210113636003.htm>)
- Quy mô thương mại điện tử Việt Nam vượt mốc 25 tỷ USD TV Digital-Thứ ba, ngày 24/12/2024 16:25
- Thông cáo báo chí kết quả biên soạn chi tiêu tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GDP, GRDP trong GDP, GRDP giai đoạn 2020-2024 (<https://www.gso.gov.vn/tin-tuc-thong-ke/2025/01/thong-cao-bao-chi-ke-tu-qu-bien-soan-chi-tieu-ty-trong-gia-tri-tang-them-cua-kinh-te-so-trong-gdp-grdp-giai-doan-2020-2024>)

THỨC ĐẨY TÀI CHÍNH XANH ĐỂ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM

TS. Đặng Thị Minh Nguyệt* - PGS.TS. Nguyễn Thu Thủy*

Phát triển tài chính xanh là xu hướng tất yếu của ngành tài chính toàn cầu, đem lại hiệu quả trong công cuộc bảo vệ môi trường và thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế, nâng cao đời sống nhân dân, hướng tới mục tiêu phát triển bền vững, tăng trưởng toàn diện. Hoạt động này không chỉ mang lại lợi ích đối với doanh nghiệp và người dân - những người được thụ hưởng trực tiếp, mà còn giúp hệ thống ngân hàng giảm thiểu các khoản nợ khó đòi, tăng cường mức độ ổn định tài chính, gia tăng lợi nhuận và nâng cao uy tín và thương hiệu. Tại nghiên cứu này, nội dung tài chính xanh, phát triển tài chính xanh được làm rõ và được xem xét ở 3 nội dung: tín dụng xanh, trái phiếu xanh và quỹ đầu tư xanh, ở góc tiếp cận lý luận và thực tiễn. Đây là những công cụ tài chính xanh đã chứng minh được sự hiệu quả trong huy động vốn và sử dụng vốn bền vững, góp phần phát triển tài chính xanh ở Việt Nam.

• Từ khóa: tài chính xanh, tín dụng xanh, trái phiếu xanh, quỹ đầu tư xanh, phát triển bền vững.

Green finance is an inevitable trend in the global financial sector, bringing effectiveness to environmental protection efforts and fulfilling the tasks of economic development, improving people's livelihoods, and aiming towards sustainable development and inclusive growth. This activity not only benefits businesses and citizens who directly receive the advantages but also helps the banking system reduce non-performing loans, enhance financial stability, increase profits, and improve reputation and brand value. In this study, the content of green finance and green economic development is clarified and examined through three aspects: green credit, green bonds, and green investment funds, from both theoretical and practical perspectives. These green financial tools have proven effective in mobilizing capital and using capital sustainably, contributing to developing green finance in Vietnam.

• Key words: green finance, green credit, green bonds, green investment funds, sustainable development.

JEL code: G21

Ngày gửi bài: 03/02/2025

Ngày gửi phản biện: 14/02/2025

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 19/02/2025

Ngày chấp nhận đăng: 24/02/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i283.02>

1. Giới thiệu

Trước thực trạng biến đổi khí hậu, nhiều quốc gia đã lựa chọn mục tiêu phát triển kinh tế bền vững trong dài hạn thay vì theo đuổi chiến lược tăng trưởng trong ngắn hạn và định hướng phát triển kinh tế - xã hội với mô hình tăng trưởng xanh (Krastev & Krasteva-

Hristova, 2024). Ở mô hình này, vai trò của ngân hàng, thị trường tài chính ngày càng được khẳng định và hoạt động liên quan mật thiết đến tài chính xanh, tăng trưởng xanh.

Tại Hội nghị COP 16, trong khuôn khổ Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (UNFCCC) tổ chức năm 2010 tại Cancun (Mexico), các bên tham gia đã đưa ra yêu cầu “tích hợp tăng trưởng xanh trong hoạt động kinh tế”. Nhiệm vụ này góp phần ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu và các cuộc khủng hoảng về kinh tế trong tương lai. Đây là cơ sở quan trọng để xây dựng nền tảng chính sách cho kinh tế xanh, tài chính xanh cải thiện chất lượng cuộc sống (Desalegn & Tangl, 2022).

Tài chính xanh được biết đến là giải pháp toàn diện cho phát triển bền vững (Zhang et al., 2024). Đó là sự xem xét toàn diện về lợi ích, chi phí, rủi ro và các yếu tố bên ngoài mang lại trong quá trình ra quyết định đầu tư và các hoạt động quản lý tài chính, hướng tới mục tiêu kinh tế xanh và dựa trên một hệ sinh thái tài chính phát triển bền vững, toàn diện trong nền kinh tế. Tài chính xanh bao gồm: tín dụng xanh, trái phiếu xanh và quỹ đầu tư xanh. Đây là 3 hoạt động cơ bản và theo nhiều góc tiếp cận thì cấu trúc của tài chính xanh được phân chia khác nhau tuy nhiên đều có mục tiêu chung là hướng tới bảo vệ môi trường, xã hội và gắn với mục tiêu kinh tế xanh (Feng et al., 2023).

Việt Nam đã đạt được kết quả quan trọng trong việc triển khai các chính sách và công cụ tài chính xanh hướng tới phát triển bền vững. Chính phủ đã ban hành chính sách khuyến khích đầu tư vào các dự án xanh, bao gồm các ưu đãi thuế, lãi vay, hỗ trợ tài chính

* Trường Đại học Thương mại; email: nguyetminh@tmu.edu.vn - ntdhtm@yahoo.com

cho các doanh nghiệp, dự án sử dụng năng lượng tái tạo, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững, NHNN ban hành các quy định và hướng dẫn cụ thể để khuyến khích các NHTM, tổ chức tài chính tích cực tham gia vào tài chính xanh, triển khai các sản phẩm tín dụng xanh; hỗ trợ tài chính cho các dự án năng lượng tái tạo, xử lý chất thải. Tuy nhiên, việc triển khai tài chính xanh tại Việt Nam vẫn đang đối mặt với nhiều thách thức như: thiếu hụt nguồn lực tài chính, khung pháp lý. Ngoài ra, nhận thức về tài chính xanh từ các bên liên quan còn chưa đầy đủ; nhiều doanh nghiệp chưa nhận thức được tầm quan trọng của tài chính xanh.

Nội dung chủ yếu của bài viết bao gồm: tổng quan nghiên cứu, lý thuyết hiện đại về tài chính xanh; thực tiễn phát triển tài chính xanh ở Việt Nam qua 3 hoạt động: tín dụng xanh, trái phiếu xanh và quỹ đầu tư xanh; những cơ hội và thách thức; và một số trao đổi.

2. Tổng quan nghiên cứu và cơ sở lý thuyết

Trước thực trạng biến đổi khí hậu trên toàn thế giới, nhiều quốc gia đã lựa chọn mục tiêu phát triển kinh tế bền vững và tăng trưởng xanh. Đây là mô hình hướng tới tái cơ cấu nền kinh tế nhằm tận dụng lợi thế so sánh, nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế, tài nguyên thiên nhiên, giảm phát thải khí nhà kính, ứng phó với biến đổi khí hậu, góp phần xóa đói giảm nghèo.

Tổ chức Hợp tác Phát triển kinh tế (OECD) cho rằng: Tăng trưởng xanh bao gồm thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế đồng thời đảm bảo rằng các nguồn tài sản tự nhiên tiếp tục cung cấp tài nguyên và dịch vụ môi trường cho sự thịnh vượng của chúng ta.

Theo Ngân hàng Thế giới (WB): “Tăng trưởng xanh là hiệu quả trong việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên, sạch trong việc giảm thiểu ô nhiễm và các tác động môi trường...”. Quan điểm này nhấn mạnh rằng tăng trưởng kinh tế không chỉ cần đạt được sự tối ưu về mặt hiệu quả kinh tế mà còn phải thông qua sử dụng hợp lý và bảo tồn tài nguyên thiên nhiên. Điều này cũng được Liu & Li (2024) đề cập trong nghiên cứu của mình. Ngoài ra, phát triển xanh đòi hỏi các chính sách và công nghệ sạch hơn để giảm lượng khí thải gây ô nhiễm, tăng khả năng tái tạo và tái sử dụng tài nguyên, từ đó giảm bớt gánh nặng cho môi trường tự nhiên, chú trọng tới việc xây dựng khả năng thích ứng với các hiểm họa thiên nhiên như bão lũ, hạn hán và biến đổi khí hậu là yếu tố không thể thiếu trong chiến lược phát triển toàn diện (Serdarušić et al., 2024). Điều này liên quan trực tiếp đến tài chính xanh.

Theo ADB thì tài chính xanh là loại hình tài chính hướng tới tương lai, đồng thời theo đuổi sự phát triển

của ngành tài chính, cải thiện môi trường và tăng trưởng kinh tế. Sự kết hợp các công nghệ mới, sản phẩm tài chính, các ngành công nghiệp có tính đến môi trường, hiệu quả sử dụng năng lượng và giảm lượng khí thải.

Theo Höhne và cộng sự (2012), tài chính xanh là một khái niệm rộng, bao gồm đầu tư tài chính cho các dự án phát triển bền vững và sáng tạo, các sản phẩm môi trường và chính sách khuyến khích sự phát triển nền kinh tế bền vững. Coopers (PWC) (2013) định nghĩa tài chính xanh là các sản phẩm và dịch vụ tài chính có sự xem xét các yếu tố môi trường trong suốt quá trình thẩm định cho vay, hậu giám sát và quản lý rủi ro, nhằm thúc đẩy các công nghệ, dự án, công nghiệp và kinh doanh có trách nhiệm với môi trường và công nghệ các-bon thấp (K. Kumar & Prakash, 2020). Tài chính xanh đóng vai trò quan trọng trong huy động vốn cho các hoạt động phát triển bền vững (Feng et al., 2023). Tài chính xanh được hiểu đơn giản là những hỗ trợ về tài chính để tăng trưởng xanh, tăng trưởng bền vững thông qua chiến lược, phương pháp đầu tư thích ứng với biến đổi khí hậu và môi trường để giảm phát thải khí nhà kính, ô nhiễm môi trường.

Như vậy, tài chính xanh có thể được hiểu là các chính sách, công cụ và giải pháp về tài chính tiền tệ giúp quốc gia đạt được các định hướng, mục tiêu và chỉ tiêu về phát triển kinh tế - xã hội xanh, kinh tế tuần hoàn, chuyển đổi năng lượng, tăng năng lực ứng phó biến đổi khí hậu và phát triển bao trùm, bền vững.

Cấu trúc tài chính xanh bao gồm: tín dụng xanh, trái phiếu xanh, cổ phiếu xanh, quỹ xanh, bảo hiểm xanh nhằm huy động; đồng thời tài chính xanh hướng tới khuyến khích nguồn lực xã hội để đầu tư vào các ngành sản xuất xanh, giảm bớt các khoản đầu tư gây ô nhiễm môi trường; là sự xem xét toàn diện về lợi ích, chi phí, rủi ro và các yếu tố bên ngoài để đạt được một nền kinh tế xanh và dựa trên một hệ sinh thái tài chính phát triển bền vững (Co Nguyen et al., 2018).

Hệ thống tài chính xanh bao hàm những hoạt động nguồn vốn xanh để sử dụng trong hoạt động đầu tư xanh. Hệ thống này một mặt giúp đẩy mạnh quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế xanh, hỗ trợ xây dựng hệ sinh thái xanh, mặt khác cũng góp phần thúc đẩy tiến bộ công nghệ trong lĩnh vực bảo vệ môi trường, năng lượng mới và bảo tồn năng lượng. Thị trường tài chính xanh hỗ trợ cho việc tiếp cận nguồn vốn xanh, giúp tài trợ cho các dự án xanh, góp phần bảo vệ môi trường và nâng cao chất lượng cuộc sống; tăng thu nhập và thúc đẩy đổi mới sáng tạo; tạo ra cơ hội đầu tư mới, giảm thiểu rủi ro (M. Chen et al., 2023).

Nguồn vốn xanh mở ra nhiều cơ hội đầu tư vào các lĩnh vực như năng lượng tái tạo, nông nghiệp bền vững và quản lý tài nguyên nước; Các dự án có tác động tích cực đến môi trường có rủi ro thấp hơn do ít bị ảnh hưởng bởi các biến động môi trường (Kumar et al., 2022). Các dự án xanh được tài trợ từ nguồn vốn xanh sẽ giảm phát thải khí nhà kính, góp phần ứng phó với biến đổi khí hậu. Các dự án xanh được tài trợ từ nguồn vốn xanh sẽ giảm phát thải khí nhà kính, góp phần ứng phó với biến đổi khí hậu. Tăng cường tính minh bạch thông qua các dự án từ nguồn vốn xanh vì với nguồn vốn này qui trình thực hiện được đánh giá và giám sát chặt chẽ hơn.

3. Thực trạng tài chính xanh ở Việt Nam

3.1. Khung pháp lý cho tài chính xanh

Ở Việt Nam, hệ thống pháp lý về tài chính xanh được ban hành khá đầy đủ theo hướng tiếp cận thông lệ quốc tế. Chính phủ đã ban hành Nghị định 129/2020/NĐ-CP về phát triển bền vững. Qui định nguyên tắc, định hướng, cơ chế, chính sách và giải pháp phát triển bền vững tài chính xanh; qui định điều kiện cho các dự án, hoạt động được tài trợ xanh. Ngoài ra với Quyết định 1692/QĐ-NHNN, NHNN ban hành qui chế phát hành trái phiếu xanh của (TCTD). Điều này tạo kênh huy động vốn quan trọng cho các dự án mà hoạt động có tác động tích cực đến môi trường và khí hậu; hoặc Thông tư 21/2020/TT-NHNN qui định về hoạt động cho vay xanh của TCTD, bao gồm: tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ tục; Thông tư 22/2020/TT-NHNN về hoạt động đầu tư của quỹ đầu tư xanh. Đối với hoạt động tín dụng xanh thì Chỉ thị 03/CT-NHNN ngày 24/03/2015 qui định về thúc đẩy tăng trưởng tín dụng xanh.

3.2. Một số hoạt động tài chính xanh ở Việt Nam

* Tín dụng xanh

Là hình thức cho vay của ngân hàng dành cho các dự án và doanh nghiệp có tác động tích cực đến môi trường và khí hậu. Theo các tổ chức quốc tế, có 5 cấp độ về tín dụng xanh: (1) Giảm thiểu sử dụng tài nguyên; (2) Cung cấp tín dụng cho các dự án xanh; (3) Hoạt động kinh doanh có tín dụng xanh; (4) Chủ động xây dựng chiến lược xanh; (5) Chủ động tham gia hệ sinh thái chiến lược, gắn với cam kết về môi trường.

Trong thời gian qua, các NHTM đã tích cực trong việc cung cấp các sản phẩm Tín dụng xanh cho khách hàng, điển hình như sau:

Agribank: Nông nghiệp sạch (50.000 tỷ đồng) năm 2016; nông nghiệp công nghệ cao năm 2019;

cho vay đầu tư xây dựng thủy điện, uỷ thác đầu tư phát triển cao su.

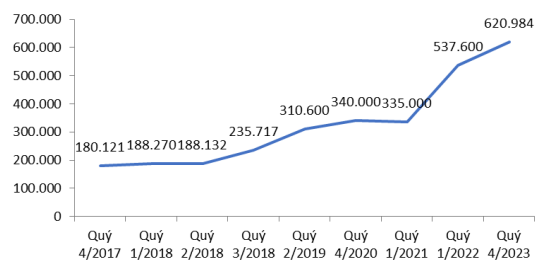
Vietinbank: Gói tín dụng (7.000 tỷ đồng) cho KH đầu tư vào lĩnh vực xanh; nông nghiệp xanh, lâm nghiệp bền vững, xử lý chất thải, quản lý nước, công trình xây dựng xanh, bảo vệ môi trường.

HDBank: Chuỗi khép kín (30 chuỗi) phát triển bền vững “xanh hoá”, dự án điện mặt trời (7.000 tỷ), thủy điện, năng lượng tái tạo, nông nghiệp.

Ngoài ra, hầu hết các NHTM (VPBank, MB, TPBank, ABBank,...) đều có các sản phẩm tín dụng xanh và đang dần được đa dạng. Một số ngân hàng có khung tín dụng xanh riêng, xây dựng bộ máy quản trị bao gồm Phòng Môi trường và Xã hội, Bộ phận phát triển tín dụng ngân hàng xanh.

Dư nợ tín dụng xanh của Việt Nam trong thời gian qua như sau:

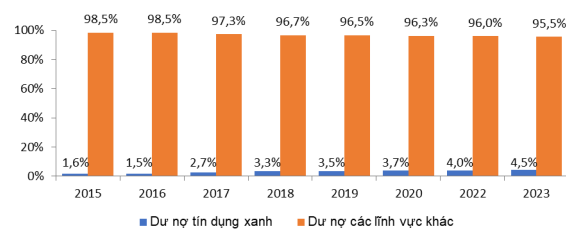
Biểu đồ 1: Dư nợ tín dụng xanh



Nguồn: Ngân hàng Nhà nước

Dư nợ tín dụng xanh so với dư nợ các lĩnh vực khác trong nền kinh tế.

Biểu đồ 2: Dư nợ tín dụng xanh và dư nợ các lĩnh vực khác



Nguồn: Ngân hàng Nhà nước

Ta thấy, dư nợ tín dụng xanh ở Việt Nam vẫn đang ở mức thấp, cuối quý IV năm 2023 đạt 620.984 tỷ đồng, tỷ trọng dư nợ tín dụng xanh so với các lĩnh vực khác trong nền kinh tế chiếm 4,5%. So với số dư nợ tài chính bền vững toàn cầu thì còn ở mức khiêm tốn, tổng dư nợ bền vững toàn cầu đạt 4,7 nghìn tỷ USD.

Tại Việt Nam, cuối quý I năm 2024 có 68 TCTD đã thực hiện theo qui định của Thông tư 17/2022/TT-NHNN được áp dụng, nghiêm túc thực hiện quản lý rủi

ro môi trường đối với các dự án có nguy cơ tác động xấu đến môi trường; có 47 TCTD tham gia thực hiện tín dụng xanh, chiếm hơn 80%; với 34 TCTD đã thực hiện đánh giá rủi ro môi trường, đạt khoảng 2,9 triệu tỷ đồng, chiếm hơn 21%/tổng dự nợ cho vay của nền kinh tế.

*** Trái phiếu xanh**

Trái phiếu xanh là công cụ nợ được phát hành bởi các doanh nghiệp để huy động vốn cho các dự án và hoạt động có tác động tích cực đến môi trường. Thông thường các dự án trái phiếu xanh sẽ liên kết với dự án cụ thể có tác động tích cực đến môi trường. Các dự án liên quan đến vốn trái phiếu xanh cũng cần phải có tính minh bạch và trách nhiệm giải trình cao. Thủ tướng Chính phủ đã ban hành QĐ số 1191/QĐ-TTg phê duyệt lộ trình phát triển thị trường trái phiếu. Ngoài ra, Ủy ban chứng khoán Nhà nước phối hợp với IFC đã ban hành sổ tay “Hướng dẫn trái phiếu xanh, trái phiếu xã hội và trái phiếu bền vững” và tổ chức đào tạo để nâng cao năng lực công bố thông tin ESG, hướng dẫn Báo cáo phát thải khí nhà kính.

Theo nguồn Bloomberg thì trên thế giới, tới năm 2021 có gần 600 tỷ USD trái phiếu xanh được phát hành, tổng giá trị trái phiếu bền vững (xanh, xã hội, bền vững và liên kết bền vững) phát hành năm 2023 đạt 1.450 tỷ USD, đạt 760 tỷ USD trong 2 quý đầu 2024. Ở Việt Nam, trước năm 2020 đã có 4 đợt phát hành trái phiếu xanh, đạt 284 triệu USD. Tuy nhiên thời gian gần đây Việt Nam đã phát hành hơn 1 tỷ USD trái phiếu xanh, trong đó EVN Finance phát hành 1.725 tỷ đồng, BIDV phát hành thành công trái phiếu xanh trị giá 2.500 tỷ đồng. Kết quả này cho thấy Việt Nam đang từng bước triển khai và hiệu quả hơn.

Một số dự án phát hành trái phiếu xanh điển hình ở Việt Nam trong thời gian qua:

Bảng 1: Một số dự án trái phiếu xanh ở Việt Nam

STT	Tổ chức/cơ quan phát hành/ thành phố	Năm phát hành	Số tiền	Thời hạn	Lãi suất	Cơ quan tổ chức trong nước/ quốc tế hỗ trợ
1	Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh	2016	23,4 triệu USD	3-5 năm		Sở Giao dịch Chứng khoán Bộ Tài chính Cơ quan Hợp tác Quốc tế Đức (GIZ)
2	CTCP Bamboo Capital (BCG)	2019	Dự án năng lượng mặt trời (350 tỷ đồng); Dự án bất động sản (500 tỷ); Bổ sung vốn lưu động (50 tỷ)	3 năm	5%	Sở Giao dịch Chứng khoán Sử dụng cho dự án điện mặt trời tại Ninh Thuận
3	Công ty cổ phần Điện Việt Nam	2022	73,7 triệu USD	10 năm	6,7%	Sở Giao dịch Chứng khoán Viện Tăng trưởng Xanh Toàn cầu Công ty dịch vụ bảo lãnh đa quốc gia Guarant Co
4	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	2023 2024	2.500 tỷ VND 3.000 tỷ VND	5 năm	7,2%	Sở Giao dịch Chứng khoán Tổ chức hợp tác quốc tế Đức (GIZ) Hiệp hội Thị trường vốn quốc tế (ICMA)

Nguồn: Tác giả thu thập

*** Quỹ đầu tư xanh**

Quỹ đầu tư xanh là loại quỹ đầu tư chuyên đầu tư vào các doanh nghiệp và dự án có tác động tích cực đến môi trường và khí hậu như: các dự án năng lượng tái tạo, dự án cải thiện hiệu quả năng lượng, hoạt động giảm phát thải nhà kính. Một số dự án lớn về môi trường và xã hội đã thu hút các quỹ đầu tư nước ngoài như điện gió Bình Thuận, Ninh Thuận.

3.3. Cơ hội phát triển tài chính xanh ở Việt Nam

Tài chính ở Việt Nam trải qua các giai đoạn, ban đầu là việc quan tâm đến tài chính xanh, với các sản phẩm tài chính đầu tiên là Trái phiếu xanh, Tín dụng xanh; sau đó là phát triển nhanh chóng với sự tham gia ngày càng tích cực của các tổ chức tài chính và nhà đầu tư; và hiện nay, tài chính xanh ở Việt Nam đang tập trung vào các lĩnh vực như năng lượng tái tạo, nông nghiệp bền vững và quản lý tài nguyên nước; Thị trường tín chỉ carbon. Xu hướng xanh hóa hệ thống ngân hàng. Nâng cao nhận thức giáo dục ở mức cao về tài chính xanh. Thực tiễn có thấy có nhiều cơ hội cho các doanh nghiệp và người dân để phát triển tài chính xanh như: (1) Từ Chính phủ: Chương trình mục tiêu quốc gia về biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh; Các chương trình ưu đãi về thuế, phí; (2) Từ NHTM và Quỹ đầu tư, Quỹ tài chính xanh, Quỹ môi trường toàn cầu: Tài chính xanh trong nước đang tăng trưởng rõ nét; quỹ đầu tư dành cho doanh nghiệp nông nghiệp; (3) Chương trình Hỗ trợ quốc tế: Chương trình Hợp tác Phát triển của Liên Hợp Quốc (UNDP), Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD); (4) Sử dụng tư vấn dịch vụ bên thứ 3: Nền tảng giao diện tài chính “nhúng” để gia tăng cơ hội tiếp cận và vay vốn xanh.

4. Giải pháp phát triển tài chính xanh ở Việt Nam

Để phát triển tài chính xanh ở Việt Nam, các chủ thể liên quan cần lưu ý các vấn đề sau:

*** Đối với doanh nghiệp, người dân**

Nâng cao nhận thức về tài chính xanh thông qua tham gia các hội thảo, diễn đàn. Vấn đề “xanh” chưa thật sự được người dân, các doanh nghiệp hiểu đầy đủ và toàn diện. Việc truyền thông như vậy sẽ giúp khách hàng có thêm kiến thức, thu thập thông tin về các dự án xanh, sản phẩm xanh, từ đó có những lựa chọn phù hợp.

Các doanh nghiệp cần xây dựng kế hoạch kinh doanh xanh và minh bạch tài chính. Điều này yêu cầu doanh nghiệp cần có bản đánh giá tác động tới môi trường, lập kế hoạch đầu tư xanh. Nắm bắt và sử dụng tối ưu những ưu đãi của Chính phủ, Bộ/ban ngành.

Tận dụng các cơ hội tiếp cận tài chính xanh, cần chủ động thực hành quản trị xanh, thâm thấu tư duy quản trị ESG; tìm hiểu nguyên tắc và áp dụng CSR; có chiến lược sẵn sàng thực hiện các tiêu chuẩn, không chờ qui định, tiêu chuẩn được ban hành; thực hiện chuyển đổi kép, bao gồm chuyển đổi xanh và chuyển đổi số; Thành lập ban nghiên cứu phát triển, tư vấn và hợp tác với các chuyên gia để triển khai dự án xanh. Sử dụng có hiệu quả các sản phẩm tài chính xanh như: Tín dụng xanh, trái phiếu xanh, công cụ phái sinh xanh, quỹ tín dụng xanh. Tận dụng các chương trình hợp tác công tư. Đây cũng là cách thực hiện của một số quốc gia như Trung Quốc, theo nghiên cứu của Li et al. (2023).

*** Đối với Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước và NHTM**

Ngân hàng Nhà nước

Xây dựng khung chiến lược về tài chính xanh trong ngắn hạn và dài hạn. Hoàn thiện công tác thiết lập hệ thống quản lý rủi ro môi trường và xã hội. Nghiên cứu thành lập đơn vị/bộ phận chịu trách nhiệm về việc triển khai quản lý rủi ro môi trường và xã hội. Từng bước chuyển đổi các quy trình quản trị nội bộ, hiện đại hóa cơ sở hạ tầng và CNTT. Đào tạo, hướng dẫn cho các NHTM qui định, về các sản phẩm, dịch vụ xanh (H. Y. Chen et al., 2023).

Bổ sung và hoàn thiện khung chính sách, khuôn khổ pháp lý, tiêu chí về ngân hàng xanh, tín dụng xanh, trái phiếu xanh cho các TCTD gắn với tài chính toàn diện, nền kinh tế tuần hoàn; Xây dựng/bổ sung và hoàn thiện khung pháp lý về chính sách ưu đãi, cơ chế hỗ trợ cho các TCTD để khuyến khích phát triển tài chính xanh; đẩy mạnh các giải pháp huy động nguồn lực quốc tế hỗ trợ tăng trưởng xanh, tạo thuận lợi cho các tổ chức tài chính quốc tế và các TCTD trong nước tham gia hoạt động hợp tác quốc tế tài trợ vốn cho các dự án xanh.

Ngân hàng thương mại

Các NHTM cần có chính sách và chiến lược riêng về tín dụng xanh, đa dạng hóa sản phẩm, tích hợp các rủi ro môi trường vào khung quản trị rủi ro trong hoạt động ngân hàng. NHTM cần xây dựng hệ thống dữ liệu môi trường xã hội đồng bộ để công bố thông tin minh bạch. Tiêu chuẩn cho vay xanh được đặc biệt chú trọng theo hướng thúc đẩy cấp tín dụng đối với các doanh nghiệp phát thải carbon thấp và tiết kiệm năng lượng. Để phát triển tín dụng xanh, các NHTM cần chủ động khơi thông dòng vốn tín dụng xanh; tìm kiếm nguồn vốn bền vững quốc tế; nâng cao trình độ cho nhân viên với chuyên gia trong nước và quốc tế.

Ứng dụng công nghệ thông tin trong triển khai các sản phẩm xanh. Sử dụng AI để và phân tích dữ liệu lớn Big Data để đánh giá rủi ro và tiềm năng của các dự án xanh, đánh giá tác động của môi trường của các dự án vay vốn. Một số nghiên cứu đã nghiên cứu thực chứng vấn đề này như Jiang et al. (2023).

Chính phủ, cơ quan bộ/ngành

Gắn kết các chiến lược, kế hoạch tài chính xanh với qui hoạch phát triển kinh tế xã hội. Rõ ràng về các tiêu chí phân loại xanh, đưa ra danh mục ngành nghề ưu tiên. Có chính sách khuyến khích về thuế, phí cho những ngành/sản phẩm/dịch vụ xanh. Chính phủ chỉ đạo tăng cường sự phối hợp giữa Bộ/Ngành liên quan. Nghiên cứu thành lập Quỹ tăng trưởng xanh, Quỹ chuyển đổi xanh, Quỹ đầu tư mạo hiểm xanh và thành lập thị trường tín chỉ carbon.

Kết luận

Tác động của biến đổi khí hậu ngày càng trở nên rõ nét và như vậy phát triển tài chính xanh là xu thế tất yếu. Dòng tài chính này từ các chủ thể như: ngân hàng, tín dụng vi mô, bảo hiểm,... và hướng tới mục tiêu tăng trưởng bền vững. Tuy nhiên, để thực sự phát huy được thế mạnh hiện có cần sự chung tay, hợp tác từ các bên liên quan và thực hiện trong ngắn hạn và dài hạn; có như vậy mới đạt được mục tiêu về tài chính xanh, kinh tế xanh và tăng trưởng xanh trong toàn nền kinh tế - xã hội.

Tài liệu tham khảo:

- Chen, H. Y., Guo, R., Hung, C. C., Lin, Z. H., & Wu, M. (2023). Behavioral Intentions of Bank Employees to Implement Green Finance. *Sustainability (Switzerland)*, 15(15). <https://doi.org/10.3390/su151511717>
- Chen, M., Song, L., Zhu, X., Zhu, Y., & Liu, C. (2023). Does Green Finance Promote the Green Transformation of China's Manufacturing Industry? *Sustainability (Switzerland)*, 15(8). <https://doi.org/10.3390/su15086614>
- Co Nguyen, T., Chuc, A. T., & Dang, L. N. (2018). ADBI Working Paper Series GREEN FINANCE IN VIET NAM: BARRIERS AND SOLUTIONS Asian Development Bank Institute. www.adbi.org
- Desalegn, G., & Tangl, A. (2022). Enhancing Green Finance for Inclusive Green Growth: A Systematic Approach. In *Sustainability (Switzerland)* (Vol. 14, Issue 12). MDPI. <https://doi.org/10.3390/su14127416>
- Feng, W., Bilvogui, P., Wu, J., & Mu, X. (2023). Green finance: Current status, development, and future course of actions in China. *Environmental Research Communications*, 5(3). <https://doi.org/10.1088/2515-7620/ac1c7>
- Jiang, J., Li, J., & Wang, W. (2023). How does blockchain technology affect the development of green finance? Theoretical analysis and empirical verification. *Environmental Science and Pollution Research International*, 30(58), 122774–122790. <https://doi.org/10.1007/s11356-023-31035-0>
- Li, J., Zhang, B., Dai, X., Qi, M., & Liu, B. (2023). Knowledge Ecology and Policy Governance of Green Finance in China—Evidence from 2469 Studies. *International Journal of Environmental Research and Public Health*, 20(1). <https://doi.org/10.3390/ijerph20010202>
- Liu, L., & Li, X. (2024). A Study on the Impact of Green Finance on the High-Quality Economic Development of Beijing-Tianjin-Hebei Region. *Sustainability (Switzerland)*, 16(6). <https://doi.org/10.3390/su16062433>
- Serdarušić, H., Pancić, M., & Zavišić, Ž. (2024). Green Finance and Fintech Adoption Services among Croatian Online Users: How Digital Transformation and Digital Awareness Increase Banking Sustainability. *Economies*, 12(3). <https://doi.org/10.3390/economies12030054>
- Zhang, M., Li, C., Zhang, J., & Chen, H. (2024). How Green Finance Affects Green Total Factor Productivity—Evidence from China. *Sustainability (Switzerland)*, 16(1). <https://doi.org/10.3390/su16010270>

KIỂM SOÁT CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO MÔ HÌNH KHO BẠC ĐIỆN TỬ TẠI SỞ GIAO DỊCH KHO BẠC NHÀ NƯỚC

TS. Đỗ Đình Thu* - Ths. Hoàng Thị Thu Khanh**

Trong những năm qua, kiểm soát chi ngân sách nhà nước (NSNN) đã giúp Kho bạc Nhà nước (KBNN) kịp thời phát hiện những sai sót, chủ động phòng ngừa, giảm thiểu rủi ro, đảm bảo an toàn và hiệu quả trong hoạt động chi NSNN. Bên cạnh những kết quả đạt được, kiểm soát chi NSNN cũng cần hoàn thiện để đáp ứng yêu cầu đổi mới trong quản lý của KBNN theo mô hình Kho bạc điện tử. Vì vậy, việc nghiên cứu trao đổi về kiểm soát chi NSNN tại Sở giao dịch Kho bạc Nhà nước (KBNN) theo mô hình Kho bạc điện tử có ý nghĩa thiết thực cả về lý luận và thực tiễn.

• Từ khóa: kiểm soát chi NSNN; kiểm soát chi thường xuyên NSNN.

Over the years, state budget expenditure control has enabled the State Treasury to promptly detect errors, proactively prevent mistakes, minimize risks, and ensure safety and efficiency in budget spending activities. Alongside the achievements, state budget expenditure control also requires further improvement to meet the demands of the State Treasury's management innovation in line with the e-Treasury model. Therefore, researching and discussing state budget expenditure control at the State Treasury's Exchange based on the e-Treasury model is practically significant in both theoretical and practical aspects.

• Key words: control of state budget expenditure; control of regular state budget expenditure.

Ngày gửi bài: 20/12/2024

Ngày gửi phân biện: 30/12/2024

Ngày nhận kết quả và sửa phân biện: 02/01/2025

Ngày chấp nhận đăng: 23/01/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i283.03>

1. Đặt vấn đề

Quá trình thực hiện nhiệm vụ chuyên môn Quản lý chi ngân sách của KBNN vẫn luôn có những rủi ro phát sinh từ các yếu tố như: Biên chế thiếu, thời gian xử lý rút ngắn, tâm lý cán bộ kiểm soát sợ trễ hạn, kiểm soát nhanh dẫn đến kiểm soát không kỹ, quy trình xử lý luân chuyển hồ sơ chưa chặt chẽ, các khoản chi đặc thù, văn bản hướng dẫn thiếu thống nhất hoặc văn bản chưa phù hợp,... Để phòng ngừa rủi ro và kiểm soát chặt chẽ các khoản chi NSNN, nhằm đảm bảo sử dụng đúng mục đích, đúng chế độ, an toàn, tiết kiệm, hiệu quả. Trong những năm qua

Kho bạc Nhà nước luôn quan tâm và tăng cường thực hiện quản lý phòng ngừa rủi ro trong hoạt động kiểm soát chi NSNN nói chung và kiểm soát chi thường xuyên nói riêng bằng nhiều biện pháp, góp phần giảm thiểu các rủi ro có thể xảy ra. Đặc biệt hiện nay, KBNN cần chú trọng và có giải pháp hiệu quả hơn nữa đối với kiểm soát chi NSNN thực hiện theo mô hình Kho bạc điện tử.

2. Kiểm soát chi NSNN theo mô hình Kho bạc điện tử

Kiểm soát chi NSNN theo mô hình Kho bạc điện tử là việc Kho bạc thực hiện kiểm soát chi NSNN trên nền tảng hệ thống thông tin quản lý tài chính tích hợp, hệ thống TABMIS, hoặc một số hệ thống khác đã được kết nối với các hệ thống khác ngoài hệ thống thông tin tài chính của nhà nước như hệ thống ngân hàng... qua các giao diện thông qua cổng thông tin điện tử nhằm thanh toán các khoản chi theo yêu cầu thanh toán của các đơn vị nhanh chóng, chính xác, kịp thời và đúng quy định. Giao dịch với các cơ quan, tổ chức, đơn vị thông qua các giao diện trên cổng thông tin điện tử, chứng từ điện tử, thanh toán điện tử... dựa trên công nghệ số.

Về tính hợp pháp của các khoản chi NSNN, các yêu cầu thanh toán của ĐVSDNS gửi đến Kho bạc điện tử sẽ được ký duyệt bằng chữ ký điện tử (chữ ký của KTT, Thủ trưởng đơn vị). Chữ ký điện tử này đã được cơ quan có thẩm quyền cấp, chứng thực để thay thế cho việc ký chữ ký tay và đóng dấu hợp pháp. Khi yêu cầu thanh toán và hồ sơ, tài liệu gửi đến Kho bạc điện tử, hệ thống sẽ tự động kiểm tra tính hợp pháp chữ ký điện tử của các chức danh trên yêu cầu thanh toán. Các yêu cầu thanh toán và hồ sơ, tài liệu được ký chữ ký điện tử và chữ ký điện tử được xác thực hợp lệ hoàn toàn đảm bảo tính hợp pháp theo quy định.

* Học viện Tài chính

** Kho Bạc Nhà nước

Về tính hợp lệ, Kho bạc điện tử cung cấp hệ thống phần mềm tiếp nhận yêu cầu thanh toán và số hóa hồ sơ, tài liệu đối với một số khoản chi tiêu của ĐVSDNS thay cho việc giao dịch bằng chứng từ, hồ sơ giấy trực tiếp đến Kho bạc truyền thống. Yêu cầu thanh toán được phần mềm hỗ trợ đảm bảo có đầy đủ các nội dung cần thiết theo quy định, nội dung khoản chi phù hợp với mục lục ngân sách, ghi nhận đầy đủ trình tự thời gian hình thành... trước khi gửi đến Kho bạc, mỗi nội dung chi theo quy định phải gửi kèm hồ sơ, tài liệu khác nhau thì mới đảm bảo tính hợp lệ của khoản chi NSNN đó.

Các khoản chi phải có dự toán được giao, Kho bạc truyền thống kiểm soát dự toán dựa vào quyết định giao dự toán giấy của cơ quan có thẩm quyền có thể được hỗ trợ từ phần mềm máy tính. Đối với Kho bạc điện tử, việc phân bổ dự toán được cơ quan có thẩm quyền (Bộ, ngành, cơ quan Tài chính...) nhập vào hệ thống và ký duyệt bằng chữ ký điện tử. Yêu cầu thanh toán của đơn vị chi tiêu nếu không được bố trí dự toán khoản chi đó sẽ không được chi trừ trường hợp đầu năm cơ quan có thẩm quyền chưa phân bổ dự toán kịp thời cho ĐVSDNS. Trong trường hợp này được thực hiện hình thức tạm cấp dự toán.

Các khoản chi NSNN phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện tùy theo từng trường hợp khác nhau, tùy theo quy định của pháp luật và của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Các điều kiện đó phải được số hóa trước khi gửi đến Kho bạc làm căn cứ kiểm soát. Cụ thể:

Đối với các khoản chi thường xuyên phải đảm bảo đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định. Các hồ sơ chứng từ được số hóa khi gửi đến Kho bạc gồm: Yêu cầu thanh toán, văn bản phê duyệt chi tiêu biên chế của cấp có thẩm quyền, quy chế chi tiêu nội bộ (đối với đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan nhà nước tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính), bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành, Bảng thanh toán cho đối tượng thụ hưởng, Bảng kê chứng từ thanh toán.

3. Thực trạng kiểm soát chi thường xuyên NSNN theo mô hình Kho bạc điện tử

Trong thời gian qua Sở Giao dịch KBNN đã đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, ứng dụng CNTT hiện đại hóa công tác kiểm soát chi, tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho các đơn vị trong quá trình kiểm soát thanh toán. Việc kiểm soát chi NSNN, đã có bước đột phá về giảm thiểu thủ tục hành chính và rút ngắn thời gian thực hiện.

Trong giai đoạn 2021-2023, với chức năng nhiệm vụ được giao Sở Giao dịch KBNN đã cấp phát chi trả các khoản chi từ NSNN kịp thời đúng đối tượng, đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi do Nhà nước quy định. Phối hợp chặt chẽ với các ngành chức năng xử lý

kịp thời vướng mắc, khó khăn nhằm thúc đẩy giải ngân kịp thời đáp ứng nhu cầu chi tiêu của các ĐVSDNS. Tổ chức tốt công tác kế toán, thống kê đảm bảo cung cấp thông tin kịp thời về tình hình biến động quỹ NSNN. Thực hiện nhiệm vụ hiện đại hóa quản lý chi NSNN, phục vụ kịp thời sự chỉ đạo, điều hành của các cấp lãnh đạo, góp phần đặc lực vào việc nâng cao chất lượng quản lý, hiệu quả sử dụng vốn NSNN. Kết quả thực hiện kiểm soát chi NSNN được thể hiện qua bảng số liệu sau:

Bảng 1. Kiểm soát chi NSNN qua Sở Giao dịch KBNN (Tỷ đồng; %)

TT	Năm	Tổng chi NSNN	Trong đó					
			Chi thường xuyên	Tỷ trọng (%)	Chi XDCB	Tỷ trọng (%)	Các nhiệm vụ Chi khác	Tỷ trọng (%)
1	2021	702.368	133.721	19,04%	24.199	3,44%	544.448	77,52%
2	2022	462.350	124.422	26,91%	62.732	13,56%	275.196	59,52%
3	2023	570.997	164.392	28,79%	37.556	6,58	369.049	64,63%
Tổng giai đoạn 2021-2023		1.735.715	422.535	24,34%	124.487	7,17%	1.188.693	68%

Nguồn: Sở Giao dịch Kho bạc Nhà nước

Số liệu trên cho thấy, giai đoạn 2021-2023 chi NSNN đạt 1.735.715 tỷ đồng, số lượng chi NSNN tăng dần qua các năm, trong đó chi thường xuyên là 422.535 tỷ đồng, chiếm 24,34%, chi đầu tư XDCB là 124.487 tỷ đồng, chiếm 7,17%, còn lại các khoản chi khác là 1.188.693 tỷ đồng, chiếm 68%.

Chi thường xuyên trong giai đoạn này có sự tăng, giảm do những khó khăn chung của nền kinh tế, đặc biệt năm 2021 tỷ trọng chi thường xuyên NSNN đạt 19,04% do những ảnh hưởng nhất định của đại dịch Covid-19. Sở Giao dịch KBNN luôn chủ động nghiên cứu vận dụng cơ chế, chính sách và báo cáo cơ quan có thẩm quyền tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện nhiệm vụ kiểm soát chi. Đồng thời, KBNN phối hợp chặt chẽ với các cơ quan, đơn vị để tổ chức thực hiện tốt việc thanh toán, chi trả; các khoản chi đều được kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ theo quy định trước khi xuất quỹ NSNN thanh toán theo đề nghị của các ĐVSDNS; đơn đốc thu hồi các khoản chi tạm ứng cho các ĐVSDNS; giảm thiểu số dư tạm ứng chi thường xuyên, góp phần làm lành mạnh hóa và nâng cao hiệu quả sử dụng kinh phí NSNN. Điều này đã góp phần thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, loại bỏ tiêu cực, phòng chống tham nhũng, nâng cao hiệu quả sử dụng NSNN. Kết quả kiểm soát chi thường xuyên NSNN được thể hiện qua bảng 2.

Bảng 2. Kiểm soát chi thường xuyên qua Sở Giao dịch KBNN (Tỷ đồng)

TT	Nội dung	Năm		
		2021	2022	2023
1	Dự toán giao	148.909	147.419	169.441
2	Kiểm soát chi	133.721	124.422	164.392
3	Tỷ lệ kiểm soát chi	89,8%	84,4%	97,02%
Trung bình giai đoạn		90,04%		

Nguồn: Sở Giao dịch Kho bạc Nhà nước

Giai đoạn 2021-2023, tỷ lệ kiểm soát chi thường xuyên NSNN của Sở giao dịch KBNN trung bình đạt trên 90% so với dự toán. Năm 2022, tỷ lệ kiểm soát có sự biến động giảm chỉ đạt 84,4%, thấp nhất trong cả giai đoạn, do những tác động nhất định của công cuộc chống đại dịch Covid-19, tiết kiệm chi tiêu, đặt biệt là giảm dự toán chi các đoàn ra, đến năm 2023 tỷ lệ kiểm soát chi tăng lên 97,02%. Nhìn chung trong những năm qua Sở giao dịch KBNN vẫn đảm bảo kiểm soát chặt chẽ tất cả các chi thường xuyên NSNN.

- Đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong công tác kiểm soát, thanh toán các khoản chi NSNN, ứng dụng các phương thức thanh toán điện tử hiện đại. KBNN tiếp tục triển khai có hiệu quả hệ thống TABMIS, toàn bộ các khoản chi NSNN đều được kiểm soát, hạch toán trên hệ thống TABMIS, cung cấp đầy đủ, kịp thời, chính xác số liệu chi NSNN cho các cấp lãnh đạo để chỉ đạo, điều hành, đặc biệt các số liệu về chi ngoại tệ, sử dụng ngân quỹ, vay và trả nợ nước ngoài. Việc kiểm soát chi thường xuyên được thực hiện trên hệ thống TABMIS từ việc lập dự toán, phân bổ dự toán và hệ thống định mức chi thường xuyên được đưa vào TABMIS làm căn cứ kiểm soát chi.

- Chương trình Thanh toán liên kho bạc điện tử: Sở Giao dịch KBNN là đơn vị đầu mối thực hiện gửi, nhận số lượng lớn lệnh thanh toán với các KBNN trên toàn quốc, việc ứng dụng hệ thống này đã kiểm soát hiệu quả, an toàn các lệnh thanh toán trong nội bộ hệ thống KBNN kịp thời trong hạch toán và cung cấp đầy đủ số liệu cho các cấp lãnh đạo để phục vụ công tác chỉ đạo điều hành.

- Hệ thống TTLNH và TTSPĐT.

Việc ứng dụng có hiệu quả các hệ thống này đã góp phần quan trọng trong thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt tại Sở Giao dịch KBNN, hiện nay toàn bộ các khoản chi bằng tiền mặt đều được thực hiện qua hệ thống ngân hàng, không thanh toán chi tiền mặt tại Sở Giao dịch KBNN thực hiện mục tiêu “Kho bạc không tiền mặt” theo mô hình Kho bạc điện tử.

Các khoản thanh toán cho các đối tượng thụ hưởng có tài khoản tại ngân hàng đều được thanh toán kịp thời, an toàn, chính xác. Đảm bảo khả năng thanh toán của toàn hệ thống tại mọi thời điểm. Hình thành tài khoản thanh toán tập trung để quản lý, điều hành ngân quỹ tập trung, hiệu quả trên toàn hệ thống. Đáp ứng kịp thời các khoản chi ngoại tệ để trả nợ vay nước ngoài, chi cho các cơ quan ngoại giao ở nước ngoài, các đoàn công tác và lưu học sinh.

- Chương trình tổng hợp báo cáo:

Đã thiết lập một hệ thống lưu trữ thông tin dữ liệu tập trung liên quan đến nhiệm vụ kiểm soát, thanh toán đáp ứng kịp thời yêu cầu tổng hợp báo cáo định kỳ, đột xuất, đảm bảo cung cấp số liệu chính xác phục vụ yêu

cầu quản lý, chỉ đạo điều hành của Bộ Tài chính, lãnh đạo KBNN.

- Triển khai hệ thống DVCTT - nền tảng căn bản của Kho bạc điện tử:

Thực hiện chỉ đạo của KBNN về triển khai hệ thống DVCTT, năm 2020 Sở Giao dịch KBNN đã chủ động phối hợp với các ĐVSDNS và các Vụ, Cục thuộc KBNN triển khai thành công hệ thống DVCTT mức độ 4 bao gồm: Thông báo tham gia DVCTT của KBNN, đăng ký sử dụng tài khoản và thay mẫu dấu, mẫu chữ ký; kê khai và giao nhận hồ sơ kiểm soát chi; giao dịch yêu cầu thanh toán đã giúp cho các giao dịch của ĐVSDNS với Sở Giao dịch KBNN trở nên thuận lợi và dễ dàng hơn khi được thực hiện trên môi trường điện tử. DVCTT đã giúp cho các ĐVSDNS không phải trực tiếp đến Kho bạc giao dịch, vừa tiết kiệm thời gian, vừa tiết kiệm chi phí đi lại. Các đơn vị có thể gửi hồ sơ, chứng từ điện tử qua DVCTT 24 giờ trong ngày và 7 ngày trong tuần, kể cả ngày nghỉ, ngày lễ, tết và theo dõi được tình trạng xử lý hồ sơ của KBNN, hạn chế việc giả mạo chữ ký, giả mạo con dấu của đơn vị do KTT và Thủ trưởng đơn vị ký duyệt bằng chữ ký số, thông tin thanh toán được bảo mật. Đồng thời trên DVCTT cung cấp các thông tin về thời gian, quá trình tiếp nhận hồ sơ, kiểm soát thanh toán thông qua các trạng thái như: “KBNN từ chối hoặc tiếp nhận hồ sơ”, “KBNN đang xử lý hồ sơ”, “KBNN đã thanh toán hoặc từ chối thanh toán” góp phần tăng tính minh bạch về hồ sơ chứng từ, nội dung kiểm soát, thực hiện quy trình kiểm soát chi điện tử. Đến thời điểm hiện nay, 100% các đơn vị thuộc đối tượng bắt buộc đã triển khai DVCTT và gửi hồ sơ thanh toán qua DVCTT.

Kết quả tiếp nhận, xử lý hồ sơ, chứng từ kiểm soát chi NSNN nói chung trên DVCTT trong một số năm qua được thể hiện qua bảng 3.

Bảng 3. Tình hình tiếp nhận, xử lý hồ sơ trên DVCTT qua Sở Giao dịch KBNN

Năm	Số đơn vị tham gia, gửi hồ sơ qua DVC	Hồ sơ, chứng từ qua DVC	Tiếp nhận hồ sơ, chứng từ qua DVC	Từ chối thanh toán qua DVC (hs)	Trả kết quả
2021	101	16.545	16.545	1.472	16.545
2022	136	20.136	20.136	1.901	20.136
2023	149	22.711	22.711	2.061	22.711

Nguồn: Sở Giao dịch Kho bạc Nhà nước

Bảng trên cho thấy: Số lượng đơn vị gửi hồ sơ qua DVC có xu hướng tăng lên. Theo đó, năm 2021 chỉ có 101 đơn vị với 16.545 hồ sơ thì đến năm 2023 số đơn vị đã tăng lên 149 với 22.711 lượt hồ sơ, chứng từ được Sở giao dịch KBNN tiếp nhận và giải quyết. Qua công tác kiểm soát chi NSNN, Sở Giao dịch KBNN đã lập thông báo từ chối hồ sơ chứng từ thanh toán trên DVCTT năm 2021-2023 và đề nghị đơn vị bổ sung hoàn thiện.

4. Đánh giá kết quả kiểm soát chi thường xuyên NSNN tại Sở Giao dịch KBNN theo mô hình Kho bạc điện tử

4.1. Những kết quả đạt được

Thực hiện chiến lược phát triển KBNN, trong những năm qua công tác kiểm soát chi NSNN và QLRR trong kiểm soát chi NSNN tại Sở Giao dịch KBNN theo mô hình Kho bạc điện tử đã đạt được những kết quả hết sức quan trọng:

Công tác cải cách thủ tục hành chính và hiện đại hóa trong kiểm soát chi NSNN được đặc biệt chú trọng, từng bước hoàn thiện quy trình kiểm soát chi theo hướng đơn giản, minh bạch, hiện đại, thời gian kiểm soát chi đã được rút ngắn, kiểm soát chi thường xuyên giải quyết trong ngày làm việc và từng bước kiểm soát theo ngưỡng, kiểm soát theo Bảng kê chứng từ thanh toán, nâng cao tính chủ động và trách nhiệm cho các ĐVSDNS. Cùng với việc cải cách giảm thời gian thanh toán, Sở Giao dịch KBNN đã đẩy mạnh thực hiện cơ chế một cửa một GDV trong kiểm soát chi NSNN. Với cơ chế này người tiếp nhận hồ sơ cũng chính là người xử lý công việc cho ĐVSDNS, từ đó đã rút ngắn thời gian thanh toán, giảm bớt đầu mối kiểm soát chi.

Công tác kiểm soát thanh toán được thực hiện trên các hệ thống thông tin, thanh toán hiện đại như TABMIS, TTLNH, TTSPĐT đảm bảo nhanh chóng, an toàn, chính xác, thực hiện được mục tiêu thanh toán không dùng tiền mặt qua Sở Giao dịch KBNN, đáp ứng nhu cầu thanh toán trên toàn hệ thống, hình thành tài khoản thanh toán tập trung góp phần điều hành ngân quỹ hiệu quả. Việc triển khai thành công DVCTT đến 100% ĐVSDNS thuộc đối tượng bắt buộc đã thực hiện một bước quan trọng để hình thành Kho bạc điện tử với việc hồ sơ, chứng từ thanh toán của các đơn vị gửi qua mạng đến Sở Giao dịch KBNN tạo điều kiện thuận lợi, tiết kiệm thời gian chi phí cho các đơn vị, nâng cao tính minh bạch trong kiểm soát, xử lý hồ sơ, yêu cầu thanh toán từng bước thực hiện mục tiêu “Kho bạc không giao dịch khách hàng trực tiếp”, “Kho bạc không giao dịch chứng từ giấy”, “Kho bạc không giao dịch tiền mặt”.

Thực hiện có hiệu quả kiểm soát cam kết chi NSNN qua KBNN góp phần tăng cường công tác cải cách tài chính công, nâng cao hiệu quả tài chính ngân sách theo hướng công khai minh bạch và phù hợp với các thông lệ, chuẩn mực quốc tế.

Tăng cường công tác quản lý rủi ro, Sở Giao dịch KBNN đã triển khai quyết liệt và có hiệu quả việc QLRR kiểm soát chi theo mô hình Kho bạc điện tử, đã kịp thời phát hiện, ngăn chặn các sai phạm có thể xảy ra trong hoạt động chi NSNN góp phần bảo đảm nghiêm minh kỷ cương, kỷ luật tài chính ngân sách;

NSNN được quản lý chặt chẽ, sử dụng đúng mục đích, đúng quy định và hiệu quả.

4.2. Những hạn chế, khó khăn vướng mắc

Bên cạnh những kết quả đạt được, công tác kiểm soát chi NSNN theo mô hình Kho bạc điện tử cũng còn những hạn chế nhất định.

(1) Năng lực, trình độ của một số công chức KBNN, ĐVSDNS còn hạn chế. Một số công chức chưa quan tâm đến việc nâng cao trình độ để đáp ứng với thay đổi khi áp dụng công nghệ mới hiện đại thay thế những ứng dụng cũ.

(2) Đối với hệ thống TABMIS:

Theo quy định hiện hành, trách nhiệm nhập, phân bổ dự toán ngân sách Trung ương thuộc về các Bộ, ngành. Thực tế, tại Sở Giao dịch trong những năm qua một số Bộ còn có tình trạng nhập sai mã loại dự toán trên hệ thống TABMIS dẫn đến sai số liệu trên báo cáo sử dụng kinh phí gây khó khăn trong công tác đối chiếu và cung cấp số liệu báo cáo cho các cơ quan; đối với dự toán ghi thu ghi chi vốn ngoài nước các Bộ không nhập dự toán trên TABMIS nên Sở Giao dịch KBNN không thể hạch toán ghi thu - ghi chi trên TABMIS.

Một số ứng dụng tích hợp với hệ thống TABMIS trong kiểm soát chi NSNN chưa đầy đủ như hệ thống mua sắm..., hệ thống quản lý nợ,... cho nên mới chỉ thực hiện kiểm soát chi điện tử một phần.

(3) Trong quá trình triển khai DVCTT còn có một số khó khăn, vướng mắc đó là:

Chưa triển khai được DVCTT cho tất cả các đơn vị giao dịch với Sở Giao dịch KBNN do tại Sở Giao dịch KBNN có rất nhiều khoản chi đặc thù như an ninh quốc phòng, chi đoàn ra, chi ngoại tệ,... nên vẫn phải giao nhận chứng từ giấy đối với các khoản chi này. Hơn nữa đối với một số tổ chức chính trị-xã hội, tổ chức chính trị-xã hội-nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, KTT thường là những người cao tuổi, không có kỹ năng sử dụng mạng; cán bộ làm công tác kiêm nhiệm; khả năng sử dụng máy vi tính còn hạn chế; việc cấp chứng thực chữ ký số còn gặp khó khăn do nhân sự thường xuyên biến động; số giao dịch phát sinh hàng năm rất ít khoảng 01-10 giao dịch và không đủ kinh phí trang thiết bị tin học (mua máy tính, máy scan, thuê đường truyền, mua chữ ký số) để tham gia DVCTT; một số đơn vị đang trong quá trình giải thể sáp nhập nên khó tham gia DVCTT.

Một số đơn vị, dự án trùng mã đã triển khai DVCTT tại các KBNN khác do vậy không thể triển khai tại Sở Giao dịch KBNN, đây là khó khăn rất lớn trong việc giao nhận hồ sơ, chứng từ điện tử tại Sở Giao dịch KBNN.

Một số chức năng, mẫu biểu chứng từ còn chưa đáp ứng được thay đổi của nghiệp vụ. Hạ tầng truyền thông

chưa đáp ứng được yêu cầu truyền nhận của hệ thống, một số thời điểm còn xảy ra tình trạng không truyền nhận được thông tin giữa các đơn vị trong hệ thống; hồ sơ, chứng từ điện tử của đơn vị tham gia DVCTT chuyển đến có lúc bị gián đoạn, không kịp thời.

5. Giải pháp tăng cường kiểm soát chi NSNN tại Sở Giao dịch KBNN theo mô hình Kho bạc điện tử.

Khắc phục những hạn chế nâng cao hiệu quả kiểm soát chi NSNN theo mô hình Kho bạc điện tử cần:

Thứ nhất, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu kiểm soát chi NSNN theo mô hình Kho bạc điện tử.

Để nâng cao hiệu quả công kiểm soát chi NSNN theo mô hình Kho bạc điện tử thì nhiệm vụ xây dựng và phát triển nguồn nhân lực của Sở Giao dịch KBNN là hết sức quan trọng, cần phải được quan tâm và chú trọng hàng đầu từ khâu quy hoạch, đào tạo và đào tạo lại cũng như bố trí sắp xếp công chức cho phù hợp với từng vị trí công tác; đồng thời đòi hỏi mỗi công chức phải nỗ lực rèn luyện, học tập và lao động sáng tạo, thay đổi nhận thức tư duy mới để thích nghi với yêu cầu, nhiệm vụ mới.

Việc đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực, trình độ chuyên môn, kỹ năng sử dụng phần mềm ứng dụng và trang bị, cập nhật thường xuyên kiến thức về CNTT và phẩm chất công chức KBNN là yếu tố không thể thiếu nhằm tìm kiếm, sử dụng và phát huy cao độ năng lực, phẩm chất của cán bộ, công chức KB. Đẩy mạnh việc luân phiên, chuyển đổi vị trí công tác đối với công chức để hoàn thiện nghiệp vụ của công chức có thể đảm nhận nhiều vị trí việc làm khi có sự thay đổi theo yêu cầu nhiệm vụ mới.

Khuyến khích công chức chủ động học tập, nâng cao kiến thức nghiệp vụ chuyên môn, tìm tòi, nghiên cứu tìm hiểu và ứng dụng các thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 (IoT, AI, BigData...) vào hoạt động nghiệp vụ, đặc biệt là kiểm soát chi theo mô hình Kho bạc điện tử; Sử dụng thành thạo các ứng dụng nội bộ phục vụ công tác chuyên môn. Đề xuất khuyến khích, khen thưởng kịp thời đối với những công chức có những sáng kiến, ứng dụng CNTT có chất lượng, hiệu quả phù hợp với mô hình Kho bạc điện tử.

Thứ hai, xây dựng hệ thống thông tin tài chính tích hợp đầy đủ.

Bổ sung ứng dụng quản lý mua sắm nhà nước trên cổng thông tin điện tử để quản lý thông tin nhà cung cấp, quản lý hồ sơ, hợp đồng mua sắm, nghiệm thu bàn giao phục vụ cho công tác kiểm soát chi điện tử trong việc mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ. Nâng cấp ứng dụng DVCTT đầy đủ để tiếp nhận yêu cầu thanh toán, thanh toán tạm ứng, Bảng kê chứng từ thanh toán, hồ sơ thanh toán, hồ sơ mở tài khoản... theo mẫu thông

qua giao diện trên cổng thông tin điện tử, tích hợp với TABMIS, hạn chế việc tiếp nhận thông tin điện tử gửi theo hình thức scan vốn chiếm nhiều tài nguyên của hệ thống chưa phục vụ kiểm soát chi tự động.

Thứ ba, tăng cường ứng dụng CNTT trong kiểm soát và thanh toán, đẩy mạnh triển khai DVCTT trong kiểm soát chi NSNN theo mô hình Kho bạc điện tử.

Trong thời gian tới, cần đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong hoạt động nghiệp vụ và quản lý nội bộ như tiếp tục triển khai thực hiện và khai thác hệ thống TABMIS; thanh toán điện tử liên kho bạc; thanh toán điện tử song phương; TTLNH;... Cần đẩy mạnh nội dung trọng tâm trong triển khai nhiệm vụ của KBNN, hướng tới Kho bạc số. Theo đó 100% đơn vị giao dịch tại Sở Giao dịch KBNN (trừ các đơn vị khối an ninh - quốc phòng) triển khai DVCTT; Tăng cường hỗ trợ các DVSDNS thực hiện thành công, hiệu quả tất cả các DVCTT do KBNN cung cấp.

Thứ tư, xây dựng quy định áp dụng QLRR để nhận điện, đánh giá/đo lường rủi ro, xây dựng các biện pháp phòng vệ, kiểm soát và giảm thiểu rủi ro. Đồng thời, xây dựng bộ máy thực hiện nhiệm vụ quản lý và kiểm soát rủi ro; bộ tiêu chí định tính kết hợp với định lượng đối với từng nội dung chi, loại hình đơn vị sử dụng NSNN. Xử lý rủi ro cần đáp ứng yêu cầu tổng thể, toàn diện, nhanh chóng và hiệu quả, tránh gây tác động xấu về uy tín và chiến lược phát triển của hệ thống KBNN

Thứ năm, tăng cường triển khai ứng dụng cảnh báo rủi ro trong kiểm soát chi NSNN cho ĐVSDNS. Tiếp tục đẩy mạnh, tuyên truyền vận động 100% ĐVSDNS sử dụng ứng dụng cảnh báo rủi ro trong kiểm soát chi NSNN trên thiết bị di động để kịp thời thông báo cho đơn vị về tình hình biến động về số dư tài khoản của ĐVSDNS, trạng thái xử lý hồ sơ, chứng từ, yêu cầu thanh toán góp phần tăng cường tính công khai minh bạch, đồng thời giảm thiểu rủi ro trong quản lý chi NSNN.

Tóm lại: Để kiểm soát chặt chẽ tất cả các khoản chi NSNN nhằm đảm bảo chi đúng mục đích, đúng chế độ, an toàn, tiết kiệm, hiệu quả cần thực hiện đồng bộ các giải pháp. Trên đây là một số giải pháp tăng cường kiểm soát chi NSNN theo mô hình Kho bạc điện tử nhằm góp phần nâng cao hiệu quả chi NSNN trong thời gian tới./.

Tài liệu tham khảo:

Bộ Tài chính (2016), Thông tư số 39/2016/TT-BTC ngày 01/03/2016 sửa đổi một số điều của thông tư 161/2012/TT-BTC ngày 02/10/2012 quy định chế độ quản lý cấp phát, thanh toán các khoản chi NSNN qua Kho bạc Nhà nước.

Bộ Tài chính (2024), Thông tư số 17/2024/TT-BTC ngày 24 tháng 03 năm 2024 của Bộ Tài chính: Hướng dẫn kiểm soát, thanh toán các khoản chi thường xuyên qua Kho bạc Nhà nước.

Thông tư 62/2020/TT-BTC ngày 22/6/2020.

Kho bạc Nhà nước (2017), Quyết định số 4377/QĐ-KBNN, ngày 15/09/2017 về Quy trình nghiệp vụ thống nhất đầu mối kiểm soát các khoản chi NSNN tại KBNN.

Vũ Tùng Anh (2018), Kiểm soát chi ngân sách nhà nước theo mô hình Kho bạc nhà nước điện tử ở Việt Nam; Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội.

BỘ CHI NGÂN SÁCH: MỨC ĐỘ BAO NHIÊU LÀ AN TOÀN CHO VIỆT NAM?

TS. Hoàng Trung Đức* - Ths. Phan Thị Xuân* - Nguyễn Yến Nhi**

Bài viết phân tích khái niệm bội chi ngân sách và những yếu tố ảnh hưởng đến mức độ bội chi hợp lý cho Việt Nam. Mở đầu bằng việc định nghĩa bội chi ngân sách, bài viết giải thích cách bội chi giúp thúc đẩy tăng trưởng kinh tế thông qua đầu tư công, đặc biệt trong các lĩnh vực như y tế, giáo dục và hạ tầng. Tuy nhiên, việc xác định mức bội chi an toàn là vô cùng quan trọng để tránh rủi ro tài khóa và nợ công gia tăng. Tiếp theo, bài viết so sánh các mô hình bội chi ở các quốc gia phát triển như Mỹ và Nhật Bản, nơi có khả năng duy trì bội chi cao nhờ vào nền kinh tế mạnh mẽ và vị thế tín dụng tốt. Đối với Việt Nam, bài viết nhấn mạnh tầm quan trọng của việc kiểm soát mức bội chi, đặc biệt trong bối cảnh nền kinh tế còn phụ thuộc vào nguồn vốn nước ngoài và hệ thống quản lý tài chính còn đang phát triển. Cuối cùng, bài viết đưa ra khuyến nghị rằng mức bội chi hợp lý cho Việt Nam nên duy trì dưới 4% GDP, đồng thời nhấn mạnh các biện pháp như cải cách thuế và thu hút vốn đầu tư tư nhân nhằm giảm phụ thuộc vào bội chi và tăng tính bền vững cho tài khóa quốc gia.

• Từ khóa: bội chi, tăng trưởng, GDP.

The article offers an academic examination of budget deficits, detailing theoretical foundations and key influences for setting an optimal deficit level for Vietnam. It begins by explaining how targeted deficit financing can boost economic growth, particularly in essential sectors like healthcare and infrastructure, but emphasizes the need for a prudent deficit ceiling to maintain fiscal stability and manage public debt risks. The discussion then contrasts Vietnam's fiscal context with that of developed economies like the U.S. and Japan, which sustain higher deficit levels due to strong economic resilience and credit standing. For Vietnam, maintaining stricter deficit control is crucial, given its reliance on foreign capital and emerging fiscal management systems. In conclusion, the article recommends that Vietnam's deficit stay below 4% of GDP, supported by structural reforms like tax policy enhancements and increased private sector involvement, to reduce fiscal dependency on deficit spending and strengthen long-term fiscal sustainability.

• Key words: budget deficits, economic growth, GDP.

Ngày gửi bài: 24/01/2025

Ngày gửi phản biện: 03/02/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 14/02/2025

Ngày chấp nhận đăng: 25/02/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i283.04>

Chương trình phát triển kinh tế - xã hội. Bội chi ngân sách có vai trò lớn trong việc ổn định nền kinh tế vĩ mô và hỗ trợ tăng trưởng, nhưng cũng tiềm ẩn rủi ro nếu không được kiểm soát hợp lý.

Các quốc gia thường áp dụng bội chi nhằm đạt nhiều mục tiêu kinh tế - xã hội khác nhau. Trong thời kỳ suy thoái, bội chi giúp chính phủ bơm tiền vào nền kinh tế, kích thích tiêu dùng, đầu tư, và tạo việc làm. Ở các nước đang phát triển, bội chi cũng được dùng để đầu tư vào hạ tầng cơ sở, y tế và giáo dục, góp phần thúc đẩy tăng trưởng dài hạn. Tuy nhiên, khi bội chi kéo dài mà không có khả năng thu hồi hoặc quản lý tốt, nó có thể dẫn đến lạm phát, tăng gánh nặng nợ công và suy giảm tín nhiệm quốc gia.

Việc xác định mức bội chi hợp lý là vô cùng quan trọng để cân bằng giữa nhu cầu chi tiêu và khả năng thanh toán. Mức bội chi hợp lý sẽ giúp nền kinh tế duy trì ổn định, kiểm soát lạm phát và nợ công ở mức an toàn. Nếu vượt quá mức này, rủi ro về bất ổn kinh tế sẽ tăng cao, ảnh hưởng đến khả năng phát triển bền vững và dẫn đến khủng hoảng tài chính. Do đó, mỗi quốc gia cần phải dựa trên thực trạng kinh tế của mình để thiết lập mức bội chi phù hợp, đảm bảo vừa đáp ứng nhu cầu phát triển, vừa bảo vệ ổn định tài khóa.

1. Mở đầu

Bội chi ngân sách nhà nước là hiện tượng khi chi tiêu của chính phủ vượt quá nguồn thu trong một năm tài khóa, đòi hỏi chính phủ phải vay mượn để bù đắp khoản chênh lệch này. Đây là một phần của chính sách tài khóa, giúp điều chỉnh chu kỳ kinh tế bằng cách tạo ra dòng tiền cần thiết cho các dự án và

* Học viện Tài chính; email: hoangtrungduc@hvtc.edu.vn

2. Bội chi ngân sách: Những yếu tố quyết định

Mức bội chi ngân sách hợp lý phụ thuộc vào nhiều yếu tố kinh tế - xã hội, trong đó nổi bật là tốc độ tăng trưởng kinh tế, tỷ lệ nợ công, chi tiêu công, nguồn thu ngân sách, và các yếu tố quốc tế.

Tăng trưởng kinh tế và bội chi: Tốc độ tăng trưởng GDP có ảnh hưởng lớn đến mức bội chi an toàn. Khi nền kinh tế tăng trưởng ổn định, chính phủ có thể duy trì mức bội chi cao hơn mà vẫn đảm bảo khả năng trả nợ và ổn định tài chính. Ngược lại, khi GDP giảm, chính phủ phải thận trọng với bội chi để tránh nguy cơ làm tăng lạm phát và nợ công.

Tỷ lệ nợ công và nghĩa vụ trả nợ: Tỷ lệ nợ công cao và nghĩa vụ trả nợ lớn làm giảm khả năng duy trì bội chi ở mức cao. Nếu nghĩa vụ trả nợ lớn, ngân sách cần phải cân đối để tránh việc bội chi quá mức, khiến quốc gia dễ rơi vào vòng xoáy nợ nần, ảnh hưởng đến khả năng đầu tư cho phát triển kinh tế - xã hội.

Chi tiêu công và đầu tư công: Chi tiêu công và đầu tư vào cơ sở hạ tầng đóng vai trò quan trọng trong tăng trưởng dài hạn. Tuy nhiên, chi tiêu công không hiệu quả có thể làm gia tăng gánh nặng bội chi mà không mang lại lợi ích tương xứng. Chính phủ cần ưu tiên các dự án có tính bền vững và tạo ra giá trị gia tăng lâu dài cho nền kinh tế.

Nguồn thu ngân sách: Khả năng tăng nguồn thu, từ thuế và các nguồn tài nguyên, quyết định mức độ bội chi có thể chấp nhận. Nếu nguồn thu ngân sách ổn định và có khả năng tăng trưởng, chính phủ có thể bù đắp bội chi mà không phải dựa vào vay nợ nhiều.

Yếu tố quốc tế: Lãi suất quốc tế và dòng vốn đầu tư ảnh hưởng đến khả năng vay nợ của chính phủ. Khi lãi suất quốc tế thấp, chính phủ dễ dàng tiếp cận nguồn vốn với chi phí thấp hơn, hỗ trợ bội chi. Tuy nhiên, sự biến động trong dòng vốn quốc tế cũng có thể tạo ra rủi ro và đòi hỏi chính phủ phải quản lý bội chi cẩn thận.

3. Các cách tiếp cận mức bội chi hợp lý trên thế giới

Mô hình bội chi ở các nước phát triển: Mỹ, Nhật Bản

Các nước phát triển như Mỹ và Nhật Bản thường có mức bội chi ngân sách cao, nhưng họ cũng sở hữu nền kinh tế mạnh và khả năng vay nợ tốt. Điều này cho phép họ duy trì bội chi cao mà không gặp rủi ro ngay lập tức về tính thanh khoản. Đặc điểm của mô hình bội chi ở các nước này là:

Mỹ: Mỹ duy trì bội chi ngân sách ở mức cao trong nhiều năm và tập trung vào các chính sách chi tiêu

công lớn để kích thích tăng trưởng. Đặc biệt trong thời kỳ suy thoái hoặc khủng hoảng kinh tế, chính phủ Mỹ tăng chi tiêu để giảm thiểu tác động tiêu cực lên nền kinh tế, tạo việc làm, và hỗ trợ các lĩnh vực trọng yếu. Chi tiêu quốc phòng và các chương trình an sinh xã hội chiếm phần lớn ngân sách. Tuy nhiên, Mỹ cũng đối mặt với áp lực về nợ công tăng cao, đặc biệt khi lãi suất toàn cầu tăng, gây áp lực trả nợ lớn cho ngân sách quốc gia. Một điểm đáng lưu ý là Mỹ có vị thế đồng tiền dự trữ toàn cầu, nên họ có thể duy trì nợ công cao mà vẫn bảo vệ được uy tín tài chính quốc gia. Mức bội chi ngân sách của Mỹ thường dao động từ 3% đến 5% GDP trong các năm kinh tế ổn định. Tuy nhiên, trong thời kỳ khủng hoảng kinh tế, mức bội chi có thể tăng cao hơn nhiều. Chẳng hạn, trong giai đoạn khủng hoảng tài chính 2008, bội chi ngân sách của Mỹ lên tới hơn 10% GDP do các gói kích thích kinh tế lớn nhằm giảm tác động tiêu cực. Gần đây, khi đối mặt với đại dịch COVID-19, bội chi của Mỹ tăng vọt, đạt hơn 15% GDP vào năm 2020, với các khoản chi khổng lồ vào y tế và an sinh xã hội.

Nhật Bản: Nhật Bản là quốc gia có tỷ lệ nợ công trên GDP cao nhất thế giới, nhưng họ vẫn duy trì được mức bội chi ổn định nhờ lãi suất nội địa thấp và lòng tin của công chúng vào trái phiếu chính phủ. Chính phủ Nhật Bản tăng cường chi tiêu để thúc đẩy kinh tế trong bối cảnh dân số già hóa và tăng trưởng thấp. Bội chi ngân sách được sử dụng vào các lĩnh vực như y tế, an sinh xã hội, và cơ sở hạ tầng, nhằm đảm bảo nền kinh tế vẫn duy trì tính cạnh tranh và phục hồi dần. Nhật Bản tiếp tục duy trì bội chi nhờ vào chính sách tiền tệ nới lỏng và sự hỗ trợ của ngân hàng trung ương thông qua mua trái phiếu chính phủ.

Nhật Bản thường duy trì mức bội chi ở khoảng 5% đến 6% GDP trong nhiều năm qua, mặc dù nợ công của nước này rất cao, trên 200% GDP. Điều này có thể thực hiện được nhờ chính sách tiền tệ nới lỏng của Ngân hàng Trung ương Nhật Bản, giúp lãi suất vay nợ thấp, và lòng tin vào trái phiếu chính phủ. Khi dân số Nhật Bản già đi và nền kinh tế chậm lại, mức bội chi này đã trở thành một phần chính sách tài khóa dài hạn của Nhật Bản để thúc đẩy tiêu dùng và đầu tư công, đặc biệt vào y tế và cơ sở hạ tầng.

Mức bội chi ở các quốc gia mới nổi: Chiến lược của các nước ASEAN và các nền kinh tế đang phát triển

Indonesia và Thái Lan: Indonesia và Thái Lan cũng duy trì mức bội chi trong giới hạn an toàn, thường dưới 3% GDP. Các quốc gia này tập trung vào việc thu hút đầu tư nước ngoài và tạo môi trường

thuận lợi cho khu vực tư nhân, nhằm giảm bớt áp lực cho ngân sách nhà nước. Đồng thời, họ áp dụng các chính sách cải cách thuế và thúc đẩy thu ngân sách từ các nguồn khác nhau để bù đắp bội chi. Chính phủ cũng sử dụng các khoản vay từ các tổ chức quốc tế với lãi suất ưu đãi để giảm áp lực tài chính.

Các quốc gia mới nổi thường phải cẩn trọng trong việc vay nợ nước ngoài để bù đắp bội chi, vì biến động của lãi suất và tỷ giá có thể gây áp lực lớn lên ngân sách. Họ cũng cần đầu tư vào các dự án có tính sinh lời cao để đảm bảo khả năng trả nợ và duy trì bội chi trong giới hạn an toàn.

Các tiêu chuẩn quốc tế: Khuyến nghị của Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) và Ngân hàng Thế giới (WB) về mức bội chi

Các tổ chức tài chính quốc tế như Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) và Ngân hàng Thế giới (WB) thường đưa ra các khuyến nghị về mức bội chi ngân sách hợp lý cho các quốc gia, đặc biệt là các nước đang phát triển. Một số tiêu chuẩn và khuyến nghị từ các tổ chức này bao gồm:

IMF: IMF khuyến nghị rằng mức bội chi ngân sách nên được giữ ở mức thấp, khoảng 3% GDP, để đảm bảo tính bền vững tài khóa và giảm thiểu rủi ro nợ công. IMF cũng đề xuất rằng các quốc gia cần có kế hoạch cụ thể để giảm bội chi trong dài hạn, bao gồm tăng thu ngân sách và cải thiện hiệu quả chi tiêu công. Ngoài ra, IMF cũng khuyến nghị các nước đang phát triển nên tập trung vào các dự án đầu tư có tính sinh lời và khả năng trả nợ cao để tránh tình trạng bội chi kéo dài và gây áp lực lên nợ công.

Ngân hàng Thế giới (WB): WB khuyến nghị các quốc gia tập trung vào việc cải cách thuế để tăng nguồn thu ngân sách và giảm bớt phụ thuộc vào bội chi. WB cho rằng bội chi có thể được chấp nhận ở mức độ nhất định nếu nó hỗ trợ các chương trình phát triển bền vững, như giáo dục, y tế, và cơ sở hạ tầng. Tuy nhiên, WB cũng nhấn mạnh rằng các nước đang phát triển cần kiểm soát mức nợ công và tránh vay nợ nước ngoài với lãi suất cao để bù đắp bội chi. WB thường hỗ trợ các nước nghèo qua các khoản vay ưu đãi, giúp họ đầu tư vào các lĩnh vực có tác động lớn đến giảm nghèo và tăng trưởng bền vững. Ngân hàng Thế giới (WB) thường khuyến nghị các quốc gia duy trì mức bội chi ngân sách ở ngưỡng khoảng 3% GDP để đảm bảo sự ổn định tài khóa và tránh gánh nặng nợ công vượt quá kiểm soát. Con số 3% này cũng tương đồng với tiêu chuẩn an toàn được Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) đưa ra cho các nước đang phát triển. Mức bội chi này

cho phép các nước đầu tư vào các lĩnh vực thiết yếu như y tế, giáo dục, và hạ tầng mà vẫn bảo đảm kiểm soát được rủi ro nợ công. WB khuyến cáo rằng nếu bội chi vượt quá 3% GDP, các quốc gia nên có kế hoạch cụ thể để giảm bội chi trong dài hạn, đồng thời ưu tiên cải cách thuế và tăng nguồn thu ngân sách để hạn chế tình trạng phải vay nợ nước ngoài với lãi suất cao. WB thường hỗ trợ các quốc gia này thông qua các khoản vay ưu đãi, giúp họ đáp ứng nhu cầu phát triển bền vững mà không gây áp lực tài khóa lớn trong tương lai.

Các khuyến nghị từ IMF và WB cho thấy rằng mức bội chi hợp lý phải dựa trên điều kiện kinh tế và khả năng quản lý nợ công của từng quốc gia. Họ cũng khuyến nghị các nước nên có kế hoạch tài khóa trung và dài hạn, nhằm giảm dần bội chi và duy trì nợ công ở mức an toàn.

4. Bội chi ngân sách hợp lý cho Việt Nam

Thực trạng bội chi ngân sách của Việt Nam trong những năm qua

Từ năm 2019 đến nay, bội chi ngân sách của Việt Nam có xu hướng tăng và giảm tùy theo tình hình kinh tế và các yếu tố ngoại cảnh. Vào năm 2019, bội chi ngân sách ở mức khoảng 3,4% GDP, được kiểm soát chặt chẽ nhờ nền kinh tế ổn định. Tuy nhiên, trong năm 2020, do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19, bội chi tăng mạnh lên khoảng 5,5% GDP khi chính phủ triển khai các gói kích thích kinh tế lớn nhằm hỗ trợ người dân và doanh nghiệp. Đến năm 2021, bội chi giảm nhẹ xuống 4,5% GDP nhưng vẫn ở mức cao để hỗ trợ phục hồi kinh tế. Năm 2022, mức bội chi tiếp tục giảm xuống 4,1% GDP khi các chính sách chi tiêu công được điều chỉnh hợp lý hơn. Dự kiến, năm 2023, bội chi sẽ duy trì khoảng 4% GDP, và Việt Nam đang hướng đến mức an toàn 3% GDP vào năm 2025 để đảm bảo ổn định tài khóa.

Tác động của bội chi hiện tại đến nền kinh tế Việt Nam

Bội chi ngân sách kéo dài có ảnh hưởng rõ rệt đến nền kinh tế Việt Nam. Thứ nhất, bội chi liên tục tạo áp lực tăng lạm phát, đặc biệt khi dòng tiền bơm vào nền kinh tế không được sử dụng hiệu quả. Thứ hai, bội chi gia tăng làm tăng nợ công, kéo theo chi phí lãi vay, từ đó giảm ngân sách dành cho các khoản đầu tư phát triển kinh tế và an sinh xã hội. Điều này có thể khiến tỷ lệ thất nghiệp tăng nếu đầu tư công không đủ để tạo việc làm. Tuy vậy, nếu bội chi được kiểm soát và sử dụng hiệu quả, nó có thể đóng vai trò kích thích tăng trưởng, hỗ trợ phục hồi kinh tế trong thời kỳ suy thoái.

Phân tích các yếu tố đặc thù của Việt Nam

Bội chi ngân sách tại Việt Nam còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố đặc thù. Với tốc độ tăng trưởng trung bình khoảng 6-7% mỗi năm, Việt Nam cần duy trì đầu tư công cao để hỗ trợ cơ sở hạ tầng, giáo dục, và y tế. Mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn nước ngoài cũng đáng kể, từ vay nợ đến vốn FDI, đòi hỏi phải đảm bảo ổn định tài khóa để thu hút vốn quốc tế. Ngoài ra, năng lực quản lý tài chính của Việt Nam còn nhiều hạn chế, từ hệ thống thuế đến quản lý chi tiêu, khiến chính phủ cần cải thiện để tối ưu hóa ngân sách. Yêu cầu đầu tư lớn vào các dự án trọng điểm và nhu cầu duy trì bội chi an toàn cũng đặt ra yêu cầu cải cách quản lý tài chính chặt chẽ hơn.

Khuyến nghị và kết luận mức bội chi hợp lý

Dựa trên tình hình hiện tại, mức bội chi hợp lý cho Việt Nam có thể là khoảng 3% GDP, theo chuẩn quốc tế và mức khuyến nghị từ Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF). Mức này đảm bảo đủ nguồn lực tài chính để đầu tư phát triển mà không gây áp lực lớn lên nợ công. Để đạt được mức này, Việt Nam cần tập trung cải cách thu ngân sách, cải thiện hiệu quả chi tiêu công, và ưu tiên đầu tư vào các dự án mang lại giá trị bền vững như hạ tầng giao thông, giáo dục, và công nghệ. Đồng thời, việc kiểm soát chi tiêu không hiệu quả và thắt chặt quản lý các khoản vay sẽ giúp Việt Nam duy trì mức bội chi hợp lý, đảm bảo ổn định tài khóa và hỗ trợ phát triển kinh tế bền vững trong dài hạn.

5. Các biện pháp kiểm soát và tối ưu hóa bội chi ngân sách

Việc kiểm soát bội chi ngân sách là cần thiết để duy trì ổn định tài khóa và tạo điều kiện cho tăng trưởng kinh tế bền vững. Dưới đây là các biện pháp tối ưu hóa và quản lý bội chi ngân sách hiệu quả cho Việt Nam.

Tăng cường quản lý chi tiêu công: Giảm thiểu lãng phí và tối ưu hóa các khoản đầu tư

Để kiểm soát bội chi, Việt Nam cần tập trung vào việc quản lý chi tiêu công hiệu quả. Một trong những biện pháp quan trọng là giảm thiểu lãng phí và đầu tư vào các dự án có tác động lâu dài và tiềm năng sinh lời cao. Chính phủ có thể thực hiện các bước như đánh giá lại các dự án, loại bỏ các khoản đầu tư kém hiệu quả, và áp dụng mô hình quản lý chi tiêu dựa trên kết quả. Điều này đảm bảo rằng mỗi khoản chi đều mang lại giá trị tối đa cho nền kinh tế, đồng thời giúp giảm thiểu các khoản chi không cần thiết.

Đẩy mạnh cải cách thuế và tăng thu ngân sách: Các giải pháp hiệu quả để giảm gánh nặng từ bội chi

Cải cách thuế là một giải pháp quan trọng để tăng nguồn thu ngân sách, giảm phụ thuộc vào vay nợ và duy trì mức bội chi an toàn. Việt Nam có thể mở rộng cơ sở thu thuế bằng cách tăng cường thu thuế từ các lĩnh vực kinh tế mới, nâng cao hiệu quả thu thuế qua ứng dụng công nghệ, và giảm thiểu tình trạng trốn thuế. Đồng thời, chính phủ nên xem xét cải cách hệ thống thuế thu nhập cá nhân và thuế doanh nghiệp để khuyến khích hoạt động kinh tế và thu hút đầu tư. Những cải cách này giúp nâng cao nguồn thu, giảm gánh nặng ngân sách và hạn chế bội chi, đặc biệt trong bối cảnh nhu cầu đầu tư công cao.

Tăng cường thu hút vốn đầu tư tư nhân và nước ngoài: Cân bằng bội chi qua đầu tư nước ngoài

Thu hút vốn đầu tư tư nhân và nước ngoài là một phương pháp hiệu quả để hỗ trợ ngân sách mà không làm gia tăng bội chi. Việt Nam có thể thúc đẩy môi trường đầu tư thuận lợi hơn bằng cách cải thiện cơ chế pháp lý, giảm thiểu thủ tục hành chính, và đảm bảo quyền lợi nhà đầu tư. Việc hợp tác với khu vực tư nhân qua các mô hình công - tư (PPP) cũng là một cách để phát triển cơ sở hạ tầng mà không cần tăng cường chi tiêu công. Đầu tư nước ngoài không chỉ giúp giảm áp lực lên ngân sách mà còn mang lại công nghệ và nguồn nhân lực mới, tạo động lực phát triển cho nền kinh tế.

Tăng cường tính minh bạch và trách nhiệm giải trình trong chi tiêu công: Kiểm soát tốt nguồn tài chính công và nâng cao niềm tin của công chúng

Minh bạch và trách nhiệm giải trình là yếu tố quan trọng để nâng cao hiệu quả chi tiêu và kiểm soát bội chi. Chính phủ cần công khai các báo cáo tài chính và chi tiêu công, giúp công chúng dễ dàng theo dõi và đánh giá hoạt động ngân sách. Ngoài ra, việc áp dụng cơ chế kiểm tra, kiểm toán độc lập đối với các dự án công là cần thiết để đảm bảo tính hiệu quả và tránh tình trạng lãng phí, tham nhũng. Tính minh bạch còn giúp xây dựng niềm tin của người dân và các nhà đầu tư vào chính sách tài khóa của quốc gia, từ đó hỗ trợ cho các nỗ lực cải cách tài chính trong dài hạn.

Tài liệu tham khảo:

Bộ Tài chính (2022) - Báo cáo Tình hình Ngân sách Nhà nước và Bội chi Ngân sách Giai đoạn 2020-2022. Hà Nội: Bộ Tài chính.

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2021) - Chính sách Tài khóa Việt Nam và Ứng dụng Quản lý Bội chi Ngân sách. NXB Tài chính.

Vũ Thành Tự Anh (2020) - "Quản lý bội chi ngân sách nhà nước ở Việt Nam: Thực trạng và khuyến nghị". Tạp chí Kinh tế và Chính trị Thế giới, số 10, tr. 45-62.

International Monetary Fund (IMF) (2022) - Vietnam: Fiscal Policy and Budget Deficit Management. IMF Country Report No. 22/104.

World Bank (2021) - Vietnam Public Expenditure Review: Strengthening Fiscal Sustainability and Efficiency. Washington, D.C.: World Bank Group.

** CQ59/21.08CLC - Học viện Tài chính

NÂNG CAO VAI TRÒ CỦA HỢP TÁC XÃ TRONG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM

TS. Phạm Thu Hằng*

Phát triển kinh tế tập thể với nòng cốt là kinh tế Hợp tác xã (HTX) là mục tiêu xuyên suốt của Đảng và Nhà nước. Để đạt được 17 mục tiêu Phát triển bền vững (SDGs) định hướng đến năm 2030, HTX đóng một vai trò quan trọng không thể thiếu trong nền kinh tế Việt Nam. Bài viết đã chỉ ra vai trò của HTX trong quá trình hướng tới 17 mục tiêu SDGs nói chung, và vai trò của HTX đối với phát triển bền vững ở Việt Nam thông qua 4 khía cạnh: (i) đóng góp tích cực vào tăng trưởng kinh tế; (ii) đóng vai trò tích cực trong chuyển dịch cơ cấu ngành; (iii) đóng vai trò tích cực trong tạo việc làm và nâng cao thu nhập cho người lao động; (iv) đóng vai trò quan trọng trong phát triển mô hình Kinh tế tuần hoàn trong phát triển nông nghiệp. Từ đó, bài viết đề xuất năm nhóm khuyến nghị nhằm nâng cao vai trò của HTX trong phát triển bền vững ở Việt Nam.

• Từ khóa: hợp tác xã, phát triển bền vững, Việt Nam.

Developing a collective economy with the core being the Cooperative (HTX), is a consistent goal of the Communist Party of Vietnam and Vietnamese Government. To achieve the 17 Sustainable Development Goals (SDGs) towards 2030, cooperatives play an indispensable and important role in the Vietnamese economy. The article has pointed out the role of cooperatives in the process of moving towards the 17 SDGs in general, and the role of cooperatives in sustainable development in Vietnam through 4 aspects: (i) actively contributing to economic growth; (ii) actively playing a role in restructuring the industry; (iii) actively playing a role in creating jobs and increasing income for workers; (iv) playing an important role in developing the Circular Economy model in agricultural development. From there, the article proposes five groups of recommendations to enhance the role of cooperatives in sustainable development in Vietnam.

• Key words: cooperatives, sustainable development, Vietnam.

JEL codes: P32, P39, Q01

Ngày gửi bài: 05/11/2024

Ngày gửi phân biên: 08/11/2024

Ngày nhận kết quả và sửa phân biên: 02/01/2025

Ngày chấp nhận đăng: 10/02/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i283.05>

1. Những vấn đề chung về vai trò của Hợp tác xã trong phát triển bền vững

1.1. Lý thuyết chung về vai trò của HTX trong phát triển bền vững

Theo các nghiên cứu của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) (ILO, 2014) và Liên minh Hợp tác xã Quốc

tế (ICA) đã chỉ ra, mô hình HTX rất phù hợp để giải quyết những thách thức do quá trình theo đuổi mục tiêu phát triển bền vững đặt ra. Các lập luận của ILO xoay quanh 3 góc độ sau: (i) Các giá trị và nguyên tắc của HTX có mối quan hệ chặt chẽ và hài hoà với các mục tiêu phát triển bền vững (SDGs) đề ra cho đến năm 2030; (ii) các HTX đóng vai trò như các tổ chức xã hội, các tác nhân môi trường và các tác nhân kinh tế đồng thời, do vậy những giá trị của HTX mang lại cho nền kinh tế - xã hội sẽ cải thiện cả ba khía cạnh cùng lúc; (iii) HTX giải quyết các thách thức về quản trị thông qua thúc đẩy sự tham gia kinh tế của các thành viên, tạo điều kiện phát triển giáo dục và đào tạo cũng như nâng cao tinh thần tự chịu trách nhiệm của HTX cũng như của các thành viên tham gia HTX.

Trước hết, HTX có các giá trị và nguyên tắc có mối quan hệ chặt chẽ và hài hoà với các mục tiêu SDGs. Theo định nghĩa của ICA đưa ra, HTX là “một hiệp hội tự chủ bao gồm những người tự nguyện đoàn kết để đáp ứng các nhu cầu và nguyện vọng chung về kinh tế, xã hội và văn hoá thông qua một doanh nghiệp do dân chủ sở hữu và kiểm soát chung” (ICA, 2015). Các HTX đáp ứng một loạt các nhu cầu đa dạng, vượt lên trên mục đích chỉ tạo lợi nhuận để đáp ứng nhiều giá trị hơn nữa cho các thành viên tham gia và xã hội. Các cá nhân, khi muốn đạt được hạnh phúc hay nâng cao chất lượng cuộc sống, sẽ cần đáp ứng nhiều hơn là sự tăng tiến đơn thuần về mặt kinh tế. Tổ chức HTX cho thấy nâng cao nhu cầu của một cá nhân không nhất thiết dẫn đến tổn hại về lợi ích đối với người khác. Giá trị đoàn kết và hỗ trợ, gắn bó của HTX tạo cơ chế để các cá nhân đạt được điều này.

Thứ hai, với nhiều vai trò cùng lúc, HTX phát triển sẽ gắn liền với vai trò bảo vệ môi trường, phát

* Học viện Ngân hàng

triển cộng đồng lành mạnh (Hoyt, 1996). HTX phát triển tập trung vào nhu cầu và lợi ích của mỗi thành viên, đồng thời cũng vì sự phát triển bền vững chung của cộng đồng. Do vậy, HTX có mối quan hệ rõ ràng và chặt chẽ với cộng đồng trong nội bộ HTX, đồng thời cũng có mối gắn kết tích cực bền chặt với cộng đồng xã hội nói chung. Hoạt động của HTX không chỉ xuất phát từ nhu cầu thực tế của thị trường, mà các giá trị từ hoạt động của HTX còn được tái đầu tư cho sự phát triển của cộng đồng nói chung. Do vậy, muốn duy trì khoản tái đầu tư này một cách thường xuyên và hiệu quả, cần tạo động lực cả về mặt kinh tế lẫn xã hội nhằm duy trì và thúc đẩy hoạt động của HTX dựa trên tinh thần trách nhiệm, dân chủ và vì lợi ích của các thành viên tham gia cũng như của toàn xã hội.

Thứ ba, sự tồn tại dài hạn và bền vững của HTX sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho HTX tăng cường đóng góp cho quá trình phát triển bền vững của nền kinh tế. Do sự hoạt động của HTX dựa trên lợi ích dài hạn của các thành viên và xã hội, đồng thời sự hợp tác trong các HTX dựa trên sự quan tâm chung về tính bền vững giữa các thành viên, nên HTX thường được duy trì tồn tại dài hạn (Flecha, R., Ngai, P., 2014). Qua đó, HTX tạo ra cơ chế hợp tác khiến HTX trở nên đặc biệt phù hợp để giải quyết các vấn đề liên quan đến tính bền vững như biến đổi khí hậu, các vấn đề về cấu trúc quản trị của quốc gia.

1.2. Vai trò của Hợp tác xã trong 17 mục tiêu SDGs

Các mục tiêu phát triển bền vững (SDGs) đã được đàm phán dựa trên các mục tiêu chưa đạt được của mục tiêu tiền nhiệm Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ (MDG). Các hợp tác xã có thể đóng góp vào tất cả các SDG, vì chúng tham gia vào các lĩnh vực kinh tế rất đa dạng có liên quan và vì tác động của chúng đóng góp đáng kể vào các mục tiêu toàn cầu theo đuổi. Vai trò của HTX trong 17 mục tiêu SDGs được mô tả chi tiết hơn trong bảng tổng hợp sau:

Bảng 1: Vai trò của Hợp tác xã trong 17 mục tiêu SDGs

STT	Các mục tiêu SDGs	Vai trò của Hợp tác xã
1	Xoá nghèo	Tạo việc làm, tín dụng vi mô cho người nghèo, bảo hiểm vi mô cho người nghèo, việc làm cho người yếu thế.
2	Không còn nạn đói	Cung ứng hàng hoá trên thị trường, góp phần bảo đảm an ninh lương thực quốc gia, đẩy mạnh đa dạng hoá sản phẩm nông nghiệp, tiêu thụ công nghiệp, cung cấp sản phẩm hàng hoá nông nghiệp với giá rẻ hơn.
3	Sức khoẻ và có cuộc sống tốt	Cung cấp một số dịch vụ y tế.
4	Giáo dục có chất lượng	Tăng cường giáo dục và đào tạo nghề nghiệp cho lao động, thanh thiếu niên, nâng cao nhận thức về tín dụng và tài chính vi mô, nâng cao về nhận thức của người tiêu dùng.
5	Bình đẳng giới	Nâng cao tỷ lệ nữ giới trong lao động và quản lý, nâng cao mạng lưới phối hợp trong Hợp tác xã hỗ trợ giới nữ.
6	Nước sạch và vệ sinh	Nâng cao tỷ lệ nước lọc và phân phối nước sạch
7	Năng lượng sạch với giá thành hợp lý	Tạo kênh kết nối và đưa năng lượng sạch, năng lượng tái tạo về khu vực nông thôn, miền núi, vùng sâu vùng xa.

STT	Các mục tiêu SDGs	Vai trò của Hợp tác xã
8	Công việc tốt và tăng trưởng kinh tế	Tạo việc làm ổn định, tăng cường cơ hội cho lao động tiếp cận thị trường, gia tăng giá trị các sản phẩm nông nghiệp và thủ công của người lao động, gia tăng việc làm cho người yếu thế, phát triển du lịch bền vững và bảo tồn di sản văn hoá.
9	Công nghiệp, sáng tạo và phát triển hạ tầng	Sáng tạo, đổi mới trong các hình thức kinh doanh, thúc đẩy sử dụng các dạng năng lượng mới, nước sạch và hệ thống mạng internet.
10	Giảm bất bình đẳng	Tái phân phối lợi ích cho thành viên Hợp tác xã, tái đầu tư cho cộng đồng, nâng cao thu nhập của lao động và thành viên HTX, thúc đẩy tài chính toàn diện.
11	Các thành phố và cộng đồng bền vững	Hỗ trợ lao động và các thành viên HTX ứng phó với thảm họa thiên nhiên.
12	Tiêu thụ và sản xuất có trách nhiệm	Thúc đẩy tiêu dùng có trách nhiệm thông qua phát triển sản phẩm hữu cơ, hạn chế rác thải từ thực phẩm, thúc đẩy nền kinh tế tuần hoàn.
13	Hành động về khí hậu	
14	Tài nguyên và môi trường biển	Tạo ra việc làm "xanh", bảo vệ môi trường, tăng cường tái chế rác thải phục vụ sản xuất nông nghiệp.
15	Tài nguyên và môi trường trên đất liền	
16	Hoà bình, công lý và các thể chế mạnh mẽ	Tăng cường tham gia vào quá trình hỗ trợ, tạo việc làm cho người yếu thế, người tị nạn, tham gia vào các quá trình hoà giải sau xung đột vũ trang.
17	Quan hệ đối tác vì các mục tiêu	Phát triển sản xuất, tăng cường hoạt động xuất khẩu.

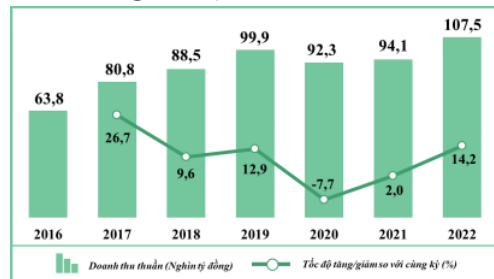
Nguồn: ICA (2018)

2. Vai trò của Hợp tác xã trong phát triển bền vững ở Việt Nam

2.1. HTX đóng góp tích cực vào tăng trưởng kinh tế chung

Hình 1 cho thấy sự thay đổi trong doanh thu thuần của HTX giai đoạn 2016 - 2022. Trong giai đoạn 6 năm, sự gia tăng quy mô doanh thu thuần của HTX rất đáng kể (gần gấp 2 lần với tổng doanh thu thuần năm 2022 đạt khoảng 107,5 nghìn tỷ đồng). Do tác động của đại dịch Covid-19 khiến tổng doanh thu thuần năm 2020 có sụt giảm so với năm 2019, tuy nhiên HTX đã có những sự phục hồi vượt bậc và duy trì xu hướng tăng trở lại ngay năm 2021 trong lúc dịch Covid-19 vẫn đang còn là mối đe dọa nguy hiểm tới toàn cầu và Việt Nam. Điều này cho thấy năng lực thích ứng cao của HTX, cũng như tiềm năng phát triển mạnh mẽ của HTX dựa trên cơ sở sự đoàn kết và lợi ích tập thể.

Hình 1: Doanh thu thuần của Hợp tác xã giai đoạn 2016 - 2022



Nguồn: Sách trắng HTX, 2024

Cũng trong thời điểm năm 2020, tốc độ tăng trưởng doanh thu thuần của HTX giảm sâu nhất

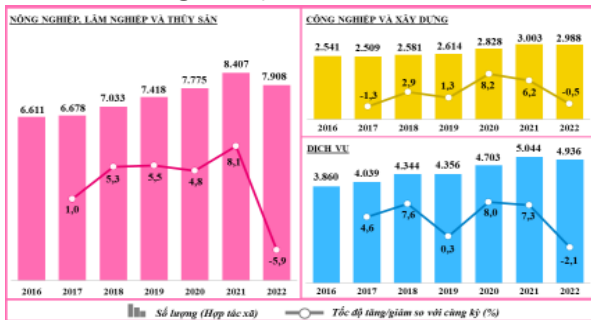
trong giai đoạn nghiên cứu (khoảng -7,7%). Đây là thời điểm duy nhất tốc độ tăng trưởng tổng doanh thu bị âm, ngay sau đó năm 2021 tốc độ tăng trưởng đã phục hồi đạt giá trị 2%. Trong năm 2022, tốc độ tăng trưởng đã phục hồi nhanh chóng với giá trị khoảng 14,2%. Tuy mức tăng trưởng này vẫn còn cách khá xa so với năm 2017 nhưng hứa hẹn tốc độ còn tăng nhanh sau năm 2022.

Để bảo đảm các giá trị tăng trưởng kinh tế được duy trì dài hạn, HTX cũng có những đóng góp rất quan trọng trong quá trình dịch chuyển cơ cấu ngành.

2.2. HTX đóng vai trò tích cực trong quá trình dịch chuyển cơ cấu ngành

Cụ thể hơn, Hình 2 cung cấp dữ liệu về doanh thu thuần của HTX theo ngành kinh tế giai đoạn 2016 - 2022. Các ngành được mô tả trong Hình 2 bao gồm: Nông, lâm nghiệp và thủy sản; Công nghiệp và xây dựng; Dịch vụ. Nhìn chung năm 2022 có tăng trưởng âm ở cả ba ngành, có xu hướng giảm so với giai đoạn trước đó.

Hình 2: Hợp tác xã có kết quả SXKD theo khu vực giai đoạn 2016 - 2022



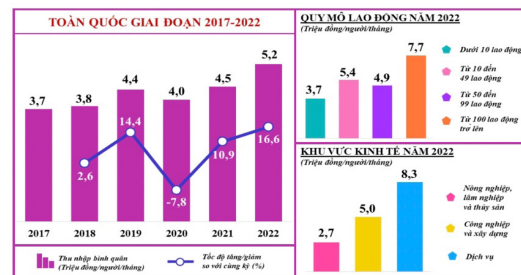
Nguồn: Sách trắng HTX, 2024

Tuy nhiên, sự dịch chuyển giữa các ngành cho thấy hoạt động của HTX trong ba khu vực có một số tính chất sau: (i) hoạt động chính trong khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (giá trị doanh thu thuần của ngành này luôn đạt giá trị gần gấp đôi so với dịch vụ và gần gấp ba so với công nghiệp và xây dựng); ii) Theo thời gian, tốc độ tăng ở cả ba khu vực đều có dấu hiệu tăng, trừ năm 2022 có dấu hiệu giảm mạnh; (iii) Quá trình dịch chuyển giai đoạn 2016 - 2022 cho thấy, khu vực nông nghiệp đang giảm mạnh nhất, sau đó đến dịch vụ và công nghiệp - xây dựng. Theo mô hình tăng trưởng của Todaro, việc đầu tư cho khu vực nông nghiệp được cho là hợp lý đối với các quốc gia châu Á gió mùa do sự phù hợp về thời tiết, khí hậu đối với phát triển nông nghiệp.

2.3. HTX đóng vai trò tích cực trong tạo việc làm và cải thiện thu nhập của người lao động

Hình 3 cho thấy thu nhập bình quân của người lao động trong HTX giai đoạn 2017 - 2022. Một dấu hiệu tích cực là trong giai đoạn này, thu nhập bình quân của một lao động của HTX tăng lên đáng kể (từ 3,7 triệu đồng/người năm 2017 tăng lên đến 5,2 triệu đồng/người vào năm 2022). Để đạt được mức thu nhập bình quân cao gần 2 lần so với năm 2017, có thể thấy HTX đã hoạt động có hiệu quả, đồng thời cũng đảm bảo nguyên tắc đoàn kết, hỗ trợ các thành viên yếu nhất trong tổ chức HTX để có thể đạt được những kết quả cao nhất trong lĩnh vực kinh tế - xã hội và môi trường.

Hình 3: Thu nhập bình quân của người lao động giai đoạn 2017 - 2022



Nguồn: Sách trắng HTX, 2024

Tốc độ tăng thu nhập bình quân lên tới 16,6% vào năm 2022, cho thấy mức tăng nhanh nhất trong giai đoạn 2017 - 2022 về thu nhập bình quân và khu vực HTX hứa hẹn sẽ tạo thu nhập cao hơn nữa trong tương lai cho người lao động.

2.4. HTX đóng vai trò quan trọng trong phát triển mô hình Kinh tế tuần hoàn trong sản xuất nông nghiệp

Vai trò rõ nét nhất của HTX cho khía cạnh môi trường trong ba trụ cột phát triển bền vững chính là thúc đẩy phát triển mô hình Kinh tế tuần hoàn trong sản xuất nông nghiệp. Để phát triển nông nghiệp bền vững, mô hình Kinh tế tuần hoàn được coi là tất yếu. Phát triển kinh tế tuần hoàn trong nông nghiệp mang lại nhiều lợi ích như: tiết kiệm tài nguyên, bảo vệ môi trường, thúc đẩy phát triển kinh tế, đem lại lợi ích cho xã hội. Kinh tế tuần hoàn mang lại lợi ích trong sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng, cho cả người dân, doanh nghiệp và xã hội. Việc phát triển kinh tế nông nghiệp tuần hoàn, thích ứng với biến đổi khí hậu trong hợp tác xã nông nghiệp rất quan trọng, sẽ góp phần nâng cao hơn nữa thu nhập của các thành viên, sản phẩm làm ra an toàn, chất lượng và hơn hết là thích ứng với biến đổi khí hậu trong bối cảnh hiện nay. Một số mô hình Kinh tế tuần hoàn được áp dụng thành công như:

HTX Thanh Bình (Đồng Nai): Tiên phong trong ứng dụng khoa học công nghệ để phát triển nông nghiệp

theo hướng tuần hoàn. HTX tận dụng tối đa cây chuối để sản xuất nhiều sản phẩm đa dạng như: sợi, đồ gia dụng, phân bón hữu cơ, cellulose,...;

HTX Dịch vụ nông nghiệp cao Suối Cát (Đồng Nai): Canh tác cao theo hướng tuần hoàn kết hợp với chế biến sâu sản phẩm để nâng tầm giá trị. HTX còn phát triển du lịch sinh thái, tạo thêm nhiều công ăn việc làm và gia tăng thu nhập cho người nông dân;

HTX Nông nghiệp hữu cơ 10/10 (Hà Nội): Áp dụng quy trình sản xuất nông nghiệp hữu cơ khép kín, từ khâu trồng trọt đến chế biến và tiêu thụ sản phẩm. HTX tận dụng các phụ phẩm nông nghiệp để sản xuất phân bón hữu cơ, giảm thiểu ô nhiễm môi trường;

HTX Môi trường xanh (Đà Nẵng): Thu gom, phân loại và tái chế rác thải. HTX tạo ra các sản phẩm tái chế có giá trị, góp phần giảm thiểu ô nhiễm môi trường và tạo công ăn việc làm cho người dân địa phương;...

3. Một số khuyến nghị nâng cao vai trò của hợp tác xã trong phát triển bền vững ở Việt Nam

Nhằm nâng cao vai trò của Hợp tác xã trong phát triển bền vững ở Việt Nam giai đoạn hiện nay, cần chú ý đến một số vấn đề như sau:

Thứ nhất, cần tiếp tục nâng cao nhận thức của HTX nói chung và các thành viên HTX nói riêng về các vấn đề phát triển bền vững:

(i) Tổ chức các chương trình đào tạo, tập huấn: Nhằm nâng cao nhận thức cho các thành viên HTX về tầm quan trọng của phát triển bền vững, các nguyên tắc và tiêu chí của phát triển bền vững, cũng như các kiến thức và kỹ năng cần thiết để thực hiện phát triển bền vững trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của HTX.

(ii) Xây dựng tài liệu, hướng dẫn: Cung cấp cho các HTX các tài liệu, hướng dẫn về phát triển bền vững, bao gồm các mô hình, giải pháp, kinh nghiệm thực tiễn để HTX có thể áp dụng.

(iii) Chia sẻ kinh nghiệm: Tạo điều kiện để các HTX giao lưu, chia sẻ kinh nghiệm về phát triển bền vững, học hỏi lẫn nhau.

Thứ hai, cần xây dựng và thực hiện chiến lược cụ thể hoá cho HTX nhằm hướng tới các mục tiêu phát triển bền vững cụ thể và phù hợp:

(i) Phân tích và đánh giá: HTX cần tiến hành phân tích và đánh giá thực trạng hoạt động của mình, xác định các vấn đề về môi trường, xã hội cần giải quyết sao cho phù hợp với thực trạng cũng như tiềm năng của HTX.

(ii) Xây dựng mục tiêu: HTX cần xây dựng các mục tiêu cụ thể, đo lường được về phát triển bền vững, phù hợp với đặc điểm ngành nghề, lĩnh vực hoạt động của mình.

(iii) Xây dựng kế hoạch hành động: HTX cần xây dựng kế hoạch hành động chi tiết để thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững, bao gồm các biện pháp, giải pháp cụ thể, nguồn lực cần thiết và thời gian thực hiện.

Thứ ba, tìm kiếm giải pháp cụ thể và phù hợp nhằm áp dụng các giải pháp sản xuất và tiêu dùng bền vững hướng tới mô hình Kinh tế tuần hoàn:

(i) Sản xuất sạch hơn: HTX cần áp dụng các biện pháp sản xuất sạch hơn, sử dụng hiệu quả tài nguyên, giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

(ii) Sử dụng năng lượng tái tạo: HTX nên ưu tiên sử dụng năng lượng tái tạo trong hoạt động sản xuất, kinh doanh.

(iii) Quản lý chất thải: HTX cần có hệ thống quản lý chất thải hiệu quả, tái chế, tái sử dụng chất thải.

(iv) Tận dụng phế phẩm: HTX cần tận dụng các phế phẩm trong quá trình sản xuất để tạo ra các sản phẩm mới, giảm thiểu lãng phí.

Thứ tư, tăng cường các hoạt động hợp tác và gắn kết với cộng đồng:

(i) Tạo việc làm: HTX cần tăng cường tạo việc làm cho người dân địa phương, góp phần giảm nghèo và nâng cao chất lượng đời sống người lao động qua cơ chế tiền lương.

(ii) Phát triển văn hóa: HTX cần tham gia vào các hoạt động văn hóa, xã hội của cộng đồng nhằm tìm kiếm được các sản phẩm và dịch vụ đặc trưng văn hoá khu vực, đồng thời gìn giữ được các giá trị truyền thống.

(iii) Hợp tác với các tổ chức: HTX cần tăng cường hợp tác với các tổ chức nhà nước, tổ chức phi chính phủ, doanh nghiệp để được hỗ trợ về tài chính, kỹ thuật, công nghệ.

Cuối cùng, cần hoàn thiện thể chế, chính sách:

(i) Nhà nước cần tiếp tục hoàn thiện thể chế, chính sách: Tạo hành lang pháp lý thuận lợi cho HTX phát triển bền vững.

(ii) Tăng cường nguồn lực: Nhà nước cần tăng cường nguồn lực hỗ trợ cho HTX phát triển bền vững và hiệu quả hơn./.

Tài liệu tham khảo:

Flecha, R., Ngai, P. (2014), *The challenge for Mondragon: Searching for the cooperative values in times of internationalization*, Organization, 21(5), pp. 666-682.
 Hoyt, A. (1996), *Then there were seven: Cooperative Principles Updated*, University of Wisconsin Center for Cooperatives, Cooperative Grocer, January & February 1996.
 ICA (2018), *Cooperatives for 2030: Cooperative initiatives to achieve a more Sustainable future for all*, Online brochure, p.11.
 International Co-operative Alliance (2015), *Guidance Notes to the Co-operative Principles*.
 International Labour Organisation (ILO) and the International Cooperative Alliance (2014), *Joint Paper, Cooperatives and the Sustainable Development Goals: A Contribution to the Post-2015 Development Debate*.
 Sách trắng Hợp tác xã (2024), Bộ Kế hoạch và đầu tư, NXB Thống kê.

NGHIÊN CỨU ẢNH HƯỞNG CỦA SỰ NHẤT QUÁN CỦA DỊCH VỤ NGÂN HÀNG ĐA KÊNH ĐẾN NIỀM TIN THƯƠNG HIỆU VÀ LÒNG TRUNG THÀNH CỦA KHÁCH HÀNG VỚI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

PGS.TS. Lê Thị Kim Nhung* - Ths. Nguyễn Thị Thanh Nga* - Ths. Lương Phương Hoa*

Nghiên cứu này khám phá ảnh hưởng của sự nhất quán trong dịch vụ đến giá trị cảm nhận. Dựa trên lý thuyết SOR, nghiên cứu đánh giá tác động trực tiếp và vai trò trung gian của giá trị cảm nhận trong mối quan hệ giữa sự nhất quán của dịch vụ ngân hàng đa kênh và niềm tin thương hiệu của khách hàng tại các ngân hàng thương mại Việt Nam. Mẫu nghiên cứu gồm 362 khách hàng từ 18 tuổi trở lên, sử dụng dịch vụ ngân hàng qua nhiều kênh khác nhau. Kết quả cho thấy sự nhất quán trong dịch vụ ngân hàng đa kênh có tác động đáng kể đến giá trị cảm nhận và niềm tin thương hiệu. Giá trị cảm nhận đóng vai trò trung gian quan trọng trong mối quan hệ này. Nghiên cứu đề xuất một số hàm ý quản trị nhằm nâng cao chất lượng cảm nhận và niềm tin thương hiệu thông qua việc tăng cường sự nhất quán trong dịch vụ.

• Từ khóa: sự nhất quán trong dịch vụ, giá trị cảm nhận, niềm tin thương hiệu, SOR.

This study explores the impact of service consistency on perceived value. Based on the SOR theory, it evaluates the direct effects and the mediating role of perceived value in the relationship between multichannel banking service consistency and customer brand trust in Vietnamese commercial banks. The sample includes 362 customers aged 18 and above, using banking services through various channels. The results show that multichannel banking service consistency significantly affects perceived value and brand trust. Perceived value plays an important mediating role in this relationship. The study proposes several managerial implications to enhance perceived quality and brand trust by improving service consistency.

• Key words: service consistency, perceived value, brand trust, SOR.

JEL code: G21

Ngày gửi bài: 20/12/2024

Ngày gửi phản biện: 23/12/2024

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 10/02/2025

Ngày chấp nhận đăng: 27/02/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i283.06>

Ngày nay, các ngân hàng đều phát triển dịch vụ của mình thông qua nhiều kênh khác nhau (các kênh trực tuyến và các kênh ngoại tuyến). Vì thế việc tạo ra một trải nghiệm đồng nhất cho các khách hàng là vấn đề cần được các ngân hàng quan tâm. Piotrowicz và Cuthbertson (2014) cho rằng sự đồng nhất trong dịch vụ giải thích quá trình đánh giá trong nhận thức của khách hàng về những lợi ích thông nhất thông qua các kênh khác nhau trong suốt quá trình sử dụng dịch vụ của khách hàng. Và vì thế nó có ảnh hưởng tích cực đến mối quan hệ với khách hàng (Sreejesh S, 2024) và gia tăng cảm nhận về chất lượng dịch vụ của khách hàng (Meuter và cộng sự, 2000). Nghiên cứu này được thực hiện nhằm làm sáng tỏ ảnh hưởng về mối quan hệ này nhằm giúp cho các nhà quản trị ngân hàng hiểu rõ hơn về tầm quan trọng của sự đồng nhất trong dịch vụ ngân hàng đa kênh đến hành vi của khách hàng. Đề từ đó đưa ra các giải pháp nhằm tăng cường GTCN và NTTH của khách hàng.

2. Cơ sở lý thuyết của nghiên cứu

2.1. Lý thuyết nền của nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng lý thuyết nền là mô hình S-O-R để xây dựng mô hình nghiên cứu (mô hình 1). Mô hình lý thuyết nền S-O-R bắt nguồn từ công trình nghiên cứu về stimulus-response (S-R) theory của Skinner (1947) và công trình của Thorndike's (1898) về "Quy luật của ảnh

1. Mở đầu

Trong bối cảnh chuyển đổi số, hiện đại hoá công nghệ ngân hàng như hiện nay, các Ngân hàng thương mại (NHTM) Việt Nam đang phải đối mặt với cạnh tranh rất khốc liệt. Các cuộc khủng hoảng tài chính và sáp nhập ngân hàng yếu kém đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến niềm tin của khách hàng (Jannat và cộng sự, 2024) kéo theo những hệ quả không tốt cho hoạt động kinh doanh của các NHTM hiện nay. Vì thế các NHTM cần có các biện pháp nhằm gia tăng NTTH nơi khách hàng và công chúng.

* Trường Đại học Thương mại; email: kimnhung2015@tmu.edu.vn - nga.ntt@tmu.edu.vn - hoa.lp@tmu.edu.vn

hường hay kích thích - phản ứng". Sau đó, Mehrabian and Russell (1974) đã phát triển thành mô hình lý thuyết kích thích - chủ thể - phản ứng (S-O-R). Mô hình lý thuyết nền S-O-R của Mehrabian và Russell (1974) sau này còn được điều chỉnh bởi Jacoby (2002) cho rằng kích thích môi trường (S) ảnh hưởng đến trạng thái cảm xúc (O) (niềm vui, kích thích và sự thông tri), do đó, ảnh hưởng đến hành vi (O) tiếp nhận hoặc tránh né.

Trong nghiên cứu này, sự nhất quán trong dịch vụ (service consistency - SC) được xem là yếu tố kích thích, Giá trị cảm nhận là chủ thể (O) và Niềm tin thương hiệu là phản ứng (R).

2.2. Cơ sở lý thuyết và giả thuyết nghiên cứu

Sự nhất quán trong dịch vụ với giá trị cảm nhận và niềm tin thương hiệu

Sự nhất quán trong dịch vụ thể hiện qua nhiều khía cạnh: Thứ nhất là sự nhất quán về mặt nội dung, đảm bảo thông tin doanh nghiệp chia sẻ qua các kênh khác nhau luôn thống nhất và mạch lạc, tạo cảm giác tin cậy cho khách hàng (Collins, 2019; Sousa và Voss, 2006). Thứ hai là sự nhất quán về mặt thông tin, thông tin cung cấp qua các kênh dịch vụ ..phải giống nhau, tránh sai lệch hoặc mâu thuẫn (Banerjee, 2014; Oh và Teo, 2010). Thứ ba là sự nhất quán về mặt quy trình, duy trì sự nhất quán trên các yếu tố tiếp xúc với khách hàng, đảm bảo trải nghiệm liền mạch và đáng tin cậy (Sreejesh S, 2014). Cuối cùng là sự nhất quán về mặt hệ thống: Các khía cạnh kỹ thuật trong quy trình dịch vụ hoạt động đồng bộ trên mọi kênh, giúp công ty hoạt động mượt mà và hiệu quả (Delone và McLean, 2003).

Sự nhất quán trong dịch vụ ngân hàng là yếu tố chính để xây dựng niềm tin và mang lại trải nghiệm đáng tin cậy cho khách hàng. Nó đảm bảo lợi ích đồng nhất trên các kênh khác nhau trong hành trình của khách hàng. Sreejesh S (2024) cho rằng sự nhất quán này ảnh hưởng tích cực đến chất lượng dịch vụ ngân hàng. Sarker (2018) cho rằng sự đồng nhất của thương hiệu ảnh hưởng đến giá trị cảm nhận và tài sản thương hiệu. Obeng và Mkhize (2017) cũng nhấn mạnh rằng cải tiến công nghệ để nâng cao sự đồng nhất trong dịch vụ sẽ tăng sự hài lòng và lòng trung thành của khách hàng. Dựa trên các phân tích trên, nhóm nghiên cứu đề xuất hai giả thuyết:

H1: Sự nhất quán của dịch vụ có tác động tích cực đến giá trị cảm nhận của khách hàng

H2: Sự nhất quán của dịch vụ có tác động tích cực đến niềm tin thương hiệu của khách hàng

Giá trị cảm nhận và niềm tin thương hiệu

Giá trị cảm nhận là đánh giá tổng thể của khách hàng về tính khả dụng của sản phẩm dựa trên những gì họ nhận được so với chi phí bỏ ra (Atulkar, 2020; Richard L., 1999). Niềm tin thương hiệu là mức độ tự tin và mong muốn hành động dựa trên lời nói và hành động của người khác, thể hiện cam kết cảm xúc và lý

trí của khách hàng đối với thương hiệu (McAllister, 1995). Thương hiệu có giá trị cảm nhận tốt giúp quá trình mua hàng và ra quyết định dễ dàng hơn, tăng lòng trung thành và niềm tin của khách hàng (Artyom Shirin, 2011). Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra ảnh hưởng tích cực của giá trị cảm nhận đến niềm tin thương hiệu (Kumar Upmannu & Rajput, 2017; Prameka và cộng sự, 2016; Ruan và cộng sự, 2020). Dựa trên những phân tích này, chúng tôi đề xuất giả thuyết:

H3: Giá trị cảm nhận có ảnh hưởng tích cực đến niềm tin thương hiệu của khách hàng

Vai trò trung gian của giá trị cảm nhận

Meuter và cộng sự (2000) cho rằng đảm bảo khả năng tiếp cận công bằng qua các kênh khác nhau nâng cao cảm nhận chất lượng dịch vụ của khách hàng. Khi khách hàng cảm nhận được sự đồng nhất, họ có trải nghiệm mượt mà và nhận ra lợi ích rõ ràng trên các kênh (Cao & Li, 2015). Sicilia & Palazón (2023) sử dụng mô hình S-O-R để chứng minh rằng sự nhất quán trong truyền thông đa kênh ảnh hưởng đến sự gắn bó của khách hàng. Từ các thảo luận trên chúng tôi đề xuất giả thuyết nghiên cứu:

H4: Giá trị cảm nhận có vai trò trung gian trong ảnh hưởng từ sự nhất quán của dịch vụ đến niềm tin thương hiệu

3. Phương pháp nghiên cứu và kết quả nghiên cứu

3.1. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu được thực hiện với ba bước chính. Bước đầu tiên là việc biện luận cho thang đo của nghiên cứu, bước hai trình bày về phương pháp thu thập dữ liệu và bước cuối là cách thức phân tích và xử lý dữ liệu nghiên cứu.

Thang đo trong nghiên cứu này được điều chỉnh từ các thang đo được sử dụng trong các nghiên cứu trước đây trong đó, sự nhất quán của dịch vụ (SC) gồm 3 thang đo từ SC1 đến SC3 được kế thừa từ (S, 2024). Thang đo giá trị cảm nhận (CPV) gồm có 5 thang đo từ CPV1 đến CPV5 được trích dẫn từ nghiên cứu của Özkan và cộng sự., (2020) và Hasan và cộng sự., (2021). Thang đo niềm tin thương hiệu (BT) gồm 4 thang đo từ BT1 đến BT4 kế thừa từ nghiên cứu của Han và cộng sự (2021) và Morgan & Hunt (1994).

Sau đó nhóm nghiên cứu sử dụng phương pháp phỏng vấn chuyên gia . Về bảng hỏi, chúng tôi sử dụng phương pháp dịch ngược để đảm bảo độ tin cậy của bảng câu hỏi (Bulmer, M., & Warwick, 2005). Bảng câu hỏi được dịch song ngữ Anh - Việt để đảm bảo tính ngữ nghĩa. Các câu hỏi được thiết kế dưới dạng câu hỏi đóng, sử dụng thang đo Likert 5 điểm (1 - rất không đồng ý, 5 - rất đồng ý) để đo lường.

Mẫu nghiên cứu bao gồm khách hàng cá nhân từ 18 tuổi trở lên có sử dụng dịch vụ của các NHTM và

chúng tôi sử dụng phương pháp lấy mẫu, tạo phiếu khảo sát online trên google form và tiến hành khảo sát qua internet.

Sau 1 tháng, chúng tôi thu được Chúng tôi thu thập được 400 phiếu. Sau khi làm sạch để loại những phiếu trả lời không hợp lệ, số phiếu còn lại là 362 phiếu, chiếm 90,5%.

Về phân tích dữ liệu, Trong nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng phần mềm SPSS 26 để làm sạch dữ liệu và phân tích thống kê mô tả. Tiếp theo, Chúng tôi sử dụng smart PLS-SEM dựa trên phần mềm smart PLS 4.0 bởi vì nó phù hợp và hiệu quả để kiểm tra mô hình có thể dự đoán (Hair và cộng sự., 2019). Theo đó, dữ liệu sẽ được phân tích thành hai giai đoạn: Đầu tiên, việc phân tích mô hình đo lường được đánh giá để xác định độ tin cậy và giá trị của thang đo, tính toán giá trị của thang đo cũng như sự phân biệt của các biến. Bước hai là phân tích mô hình cấu trúc để xem xét hiện tượng đa cộng tuyến, mối quan hệ của các biến trong mô hình nghiên cứu và mức độ tác động của các biến độc lập lên biến phụ thuộc.

3.2. Kết quả nghiên cứu

3.2.1. Kết quả phân tích nhân khẩu học

Kết quả phân tích nhân khẩu học từ 362 phiếu hợp lệ thu được cho thấy: 102 số người trả lời là nam giới chiếm 28,2%, 260 số người trả lời là nữ giới chiếm 71,8%. Số người trả lời trong năm sinh từ 1997 đến 2012 là 170 người, chiếm 47%, năm sinh từ 1981 đến 1996 là 147 người chiếm 40,6%, năm sinh từ 1965 đến 1980 là 45 người chiếm 12,4%. Về thu nhập của các đáp viên thì số người trả lời có thu nhập dưới 5 triệu/tháng là 92 người (25,4); Từ 5 đến 10 triệu là 74 người (24,4%); Từ 10 đến 18 triệu là 73 người (20,2%); Từ 18 đến 32 triệu là 90 người (24,9%); Từ 32 đến 52 triệu là 18 người (5%); Từ 52 đến 80 triệu là 9 người (2,5%); Thu nhập trên 80 triệu là 6 người (1,7%).

3.2.2. Kết quả phân tích dữ liệu

Kết quả đánh giá mô hình đo lường

Việc đánh giá mô hình đo lường trong PLS-SEM được thực hiện bằng cách kiểm tra độ tin cậy nội tại, giá trị hội tụ và giá trị phân biệt. Các biến tiềm ẩn là biến phản ánh, do đó giá trị hội tụ được đo lường qua hệ số tải ngoài (outer loading) và phương sai trích trung bình (AVE) (Hair và cộng sự., 2016). Hệ số tải ngoài cần ≥ 0.7 và AVE cần > 0.5 (Hair và cộng sự., 2016). Độ tin cậy của thang đo được đánh giá qua độ tin cậy tổng hợp (CR) và hệ số Cronbach alpha, cả hai cần > 0.6 trong nghiên cứu khám phá và > 0.7 để đạt độ tin cậy tốt (Hair et al 2016).

Kết quả cho thấy tất cả cá chỉ số đều phù hợp cho mô hình nghiên cứu.

Tiếp theo, kiểm tra giá trị phân biệt của các biến trong nghiên cứu bằng cách sử dụng chỉ số HTMT phải nhỏ hơn 0.85 (Kline, 2018) hoặc nhỏ hơn 0.9 (Henseler và cộng sự, 2015). Bảng 2 cho thấy kết quả của các cặp biến đáp ứng được yêu cầu của giá trị phân biệt.

Bảng 1: Độ tin cậy và giá trị hội tụ của các biến

Mã	Biến và Thang đo	Outer loading	Cronbach's Alpha	CR Rho_C	AVE
SC	Sự nhất quán trong dịch vụ		0.809	0.887	0.723
SC1	Tôi cảm thấy sự ổn định về chất lượng dịch vụ và sự tận tâm của ngân hàng mà tôi đang sử dụng kể cả khi giao dịch với nhân viên tại các chi nhánh hay thông qua các kênh trực tuyến khác	0.843			
SC2	Trong nhiều hoàn cảnh, tôi cảm thấy dịch vụ được cung ứng bởi ngân hàng mà tôi đang sử dụng thông qua các kênh khách nhau là thông suốt và phù hợp cũng như không có sự khác biệt hay mâu thuẫn	0.852			
SC3	Trong nhiều hoàn cảnh, tôi cảm thấy dịch vụ được cung ứng bởi ngân hàng mà tôi đang sử dụng là thông suốt và phù hợp cũng như không có sự khác biệt hay mâu thuẫn thông qua các kênh khác nhau	0.856			
CPV	Giá trị cảm nhận		0.811	0.869	0.570
CPV1	Tại ngân hàng mà tôi lựa chọn, lợi ích của khách hàng luôn được đặt lên hàng đầu	0.760			
CPV2	Ngân hàng mà tôi lựa chọn, cung cấp dịch vụ có chất lượng cao	0.782			
CPV3	Chất lượng dịch vụ cung ứng cho khách hàng là điểm nhấn quan trọng nhất làm nên sự khác biệt của ngân hàng mà tôi lựa chọn	0.764			
CPV4	Sự đa dạng về sản phẩm/ dịch vụ được cung ứng cũng là điểm tạo ra sự khác biệt của ngân hàng mà tôi lựa chọn	0.702			
CPV5	Tôi cảm thấy an toàn khi gửi tiền vào ngân hàng mà tôi lựa chọn	0.763			
BTR	Niềm tin thương hiệu		0.859	0.905	0.703
BTR1	Tôi có sự tin với ngân hàng mà tôi lựa chọn	0.854			
BTR2	Thương hiệu ngân hàng mà tôi lựa chọn đảm bảo cho sự hài lòng của tôi	0.868			
BTR3	Tôi yên tâm về ngân hàng mà tôi lựa chọn có khả năng giải quyết những điều mà tôi chưa hài lòng	0.803			
BTR4	Ngân hàng mà tôi đang sử dụng mang đến cho tôi sự an toàn	0.829			

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của nhóm tác giả

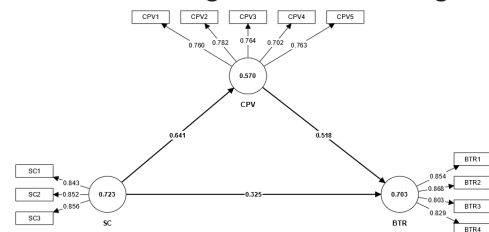
Bảng 2. Giá trị phân biệt (HTMT)

	BTR	CPV	SC
BTR			
CPV	0.866		
SC	0.787	0.787	

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của nhóm tác giả

Vì vậy mô hình đảm bảo độ tin cậy, tính hội tụ, tính phân biệt để tiến hành phân tích tiếp theo là đánh giá mô hình cấu trúc.

Hình 1: Đánh giá mô hình đo lường



Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của nhóm tác giả

Kết quả đánh giá mô hình cấu trúc

Đánh giá mô hình cấu trúc trong nghiên cứu này được thực hiện theo phương pháp của Hair và cộng sự (2016); các chỉ số được đánh giá bao gồm: Kiểm định đa cộng tuyến (VIF), hệ số tác động (β), độ mạnh của tác động (f^2), hệ số xác định (R^2) và kiểm định các giả thuyết nghiên cứu. Xét tính đa cộng tuyến của các nhóm biến độc lập. Đầu tiên, để đảm bảo không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến, hệ số VIP phải nhỏ hơn 3 (Hair và cộng sự, 2016). Kết quả phân tích của nhóm tác giả cho thấy. VIF của các biến nằm trong khoảng từ (1.00 đến 1.696) nhỏ hơn nhiều so với ngưỡng đề xuất. Vì vậy chúng tôi tiếp tục đánh giá mô hình cấu trúc bằng PLS-SEM. Kết quả đánh giá được thể hiện ở Bảng 3.

Bảng 3. Kết quả đánh giá mô hình cấu trúc và kiểm định giả thuyết nghiên cứu

Giả thuyết	Original Sample (O)	Standard Deviation (STDEV)	T statistics (O/STDEV)	P-values	CI		Tác động
					5%	95%	
H1: SC → CPV	0.641	0.038	16.818	0.00	0.574	0.699	Có
H2: SC → BTR	0.325	0.037	18.575	0.00	0.245	0.406	Có
H3: CPV → BTR	0.518	0.054	6.245	0.00	0.438	0.594	Có
H4: SC → CPV → BTR	0.332	0.039	8.594	0.00			Có

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của nhóm tác giả

Bảng 4. R² và f²

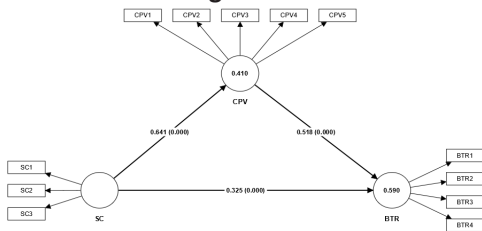
	f ²	VIF	R bình phương hiệu chỉnh
SC → CPV	0.696	1.00	
SC → BTR	0.152	1.696	
CPV → BTR	0.387	1.696	
CPV			0.588
BTR			0.409

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của nhóm tác giả

Từ kết quả phân tích được tổng hợp trên Bảng 3, ta thấy tất cả các giả thuyết từ H1 đến H4 đều được chấp nhận với p-values đều bằng 0.00 < 0.005 (mức ý nghĩa) và t - value > 1.65 (Hair và cộng sự, 2016). Để xét độ mạnh của các tác động thì theo J. Cohen (1988), giá trị f² từ 0.02, 0.15 và 0.35 phản ánh tác động yếu, trung bình và mạnh của các biến. Do đó có thể thấy sự nhất quán trong dịch vụ ngân hàng đa kênh có ảnh hưởng tích cực đến giá trị cảm nhận của khách hàng với các ngân hàng thương mại trong khi đó, sự nhất quán trong dịch vụ có ảnh hưởng trung bình đến niềm tin của khách hàng, giá trị cảm nhận có tác động tốt đến niềm tin thương hiệu của khách hàng với các ngân hàng thương mại tại Việt Nam. Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu cũng cho thấy vai trò trung gian đáng kể của GTCN trong tác động từ sự nhất quán trong dịch vụ đa kênh đến NTTH của khách hàng.

Giá trị R bình phương hiệu chỉnh cho thấy, mức độ biến thiên của biến độc lập giải thích 58,8% sự biến thiên của giá trị cảm nhận và 40,9% sự biến thiên của niềm tin thương hiệu.

Hình 2. Đánh giá mô hình cấu trúc



Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của nhóm tác giả

4. Thảo luận kết quả nghiên cứu và một số hàm ý kiến nghị

4.1. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Kết quả của nghiên cứu cho thấy sự nhất quán của dịch vụ đa kênh có ảnh hưởng mạnh đến GTCN và NTTH của khách hàng đối với các NHTM. Trong đó, sự nhất quán của dịch vụ có ảnh hưởng mạnh đến GTCN của khách hàng với hệ số đường dẫn bằng 0.641 so với hệ số tác động đến NTTH là 0.325 (độ mạnh của tác động f² lần lượt là 0.696 và 0.152). Đây là các điểm mới của nghiên cứu so với các nghiên cứu trước đây.

Giá trị cảm nhận cũng có tác động tích cực đáng kể đến niềm tin thương hiệu với hệ số đường dẫn bằng 0.518 và f² bằng 0.387. Kết quả này đồng tình với các nghiên cứu trước đây về ảnh hưởng của GTCN đến NTTH trong các lĩnh vực khác (Kumar Upmannu & Rajput, 2017; Ling và cộng sự., 2023; Ogawa & Cuandra, 2022; Prameka và cộng sự., 2016; Pratiwi và cộng sự., 2021; Ruan và cộng sự., 2020). Với lĩnh vực ngân hàng trực tuyến, các nghiên cứu trước đây cũng chỉ ra tác động tốt của GCNT đến NTTH (Carlson và cộng sự., 2015; Van Tonder, 2018).

Đáng chú ý là nghiên cứu đã khám phá ra vai trò trung gian đáng kể của GTCN trong tác động từ sự nhất quán trong dịch vụ ngân hàng đa kênh đến niềm tin thương hiệu của khách hàng với các NHTM Việt Nam. Kết quả này chưa được đề cập trong các nghiên cứu trước đây. Và vì thế đây là điểm mới đáng kể của nghiên cứu.

4.2. Hàm ý về mặt lý thuyết

Bằng việc sử dụng lý thuyết nền là mô hình S-O-R nghiên cứu đã góp phần khám phá ảnh hưởng của sự nhất quán của dịch vụ ngân hàng đa kênh (một yếu tố mà ngày nay các ngân hàng đang quan tâm) đến nhận thức và phản ứng của khách hàng bao gồm GTCN và NTTH. Bên cạnh đó nghiên cứu cũng khám phá ra vai trò trung gian tích cực của GTCN trong tác động từ sự nhất quán của dịch vụ ngân hàng đa kênh đến NTTH của khách hàng. Điều đó cho thấy, các NHTM có thể tăng cường niềm tin thương hiệu thông qua việc gia tăng GTCN của khách hàng.

4.3. Hàm ý về mặt quản trị

Nghiên cứu cho thấy sự nhất quán của dịch vụ có ảnh hưởng mạnh nhất đến cả NTTH và GTCN điều này cho thấy, khách hàng quan tâm đến việc họ có được những thông tin chính xác và đáng tin cậy trong bối cảnh tích hợp dịch vụ ngân hàng đa kênh. Với cả những kênh trực tuyến và ngoại tuyến của ngân hàng, khách hàng cần có được một trải nghiệm đồng nhất, sự nhất quán về thông tin, sự nhất quán về hệ thống và sự nhất quán về quy trình (S, 2024). Điều này gợi ý cho các ngân hàng phải tăng cường đầu tư công nghệ, trang thiết bị đồng nhất, đào tạo nhân viên tuân thủ quy trình cung ứng dịch vụ để tạo ra một trải nghiệm của khách hàng một cách nhất quán và mượt mà trên tất cả các kênh ngân hàng khác nhau. Bởi những yếu tố này có ảnh hưởng mạnh đến cả GTCN và NTTH, đặc biệt là GTCN của khách hàng.

Tài liệu tham khảo:

Allison, P. (2012). When can you safely ignore multicollinearity. *Statistical Horizons*.
 Cao, L., & Li, L. (2015). The Impact of Cross-Channel Integration on Retailers' Sales Growth. *Journal of Retailing*, 91(2), 198-216. <https://doi.org/10.1016/j.jretai.2014.12.005>
 Hair, J. F., Hult, G. T. M., Ringle, C. M., & Sarstedt, M. (2016). *Hair (2nd ed)*. SAGE.
 Hasan, H., Kiong, T. P., & Amuddin, R. A. (2021). Investigating the Effects of Perceived Value and Trust on Customer Loyalty towards Foreign Banks in Sabah, Malaysia. *Insights into Economics and Management* Vol. 11, 2, 49-61. <https://doi.org/10.9734/ijpeam/v11/i8/959d>
 Phan, K. N., & Ghantous, N. (2013). Managing brand associations to drive customers' trust and loyalty in Vietnamese banking. *International Journal of Bank Marketing*, 31(6), 456-480. <https://doi.org/10.1108/IJBM-04-2013-0038>
 S, S. (2024). Integrated banking channel service quality (IBCSQ): Role of IBCSQ for building consumers' relationship quality and brand equity. *Journal of Retailing and Consumer Services*, 76 (November 2023), 103616. <https://doi.org/10.1016/j.jretconser.2023.103616>
 Tâm, L. T. (2019). *Tài sản thương hiệu định hướng khách hàng của ngân hàng thương mại. Nhà xuất bản Đại học kinh tế Quốc dân*.

TRAO ĐỔI NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA KẾ TOÁN QUẢN TRỊ MÔI TRƯỜNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT

Chúc Kim Vinh* - GS.TS. Chúc Anh Tú* - Ths. Nguyễn Phi Anh*

Kế toán môi trường không chỉ phục vụ mục tiêu hạch toán và báo cáo mà còn là công cụ quản trị quan trọng, giúp Doanh nghiệp cân bằng giữa lợi ích kinh tế và trách nhiệm Bảo vệ môi trường, đồng thời hướng đến phát triển bền vững. Bài viết tạo nền tảng lý luận vững chắc cho việc nghiên cứu và áp dụng Kế toán môi trường trong thực tiễn doanh nghiệp sản xuất. Trên phương diện Kế toán quản trị, chuyên đề đã làm rõ các nội dung về xây dựng định mức và dự toán Chi phí môi trường, xác định Chi phí môi trường và Thu nhập môi trường, cùng với báo cáo thông tin Kế toán quản trị môi trường để hỗ trợ ra quyết định và kiểm soát chi phí môi trường hiệu quả.

• Từ khóa: kế toán môi trường, bảo vệ môi trường, kế toán quản trị môi trường.

Environmental accounting not only serves the purpose of accounting and reporting but is also an important management tool, helping businesses balance economic benefits and environmental protection responsibilities, while aiming for sustainable development. The article creates a solid theoretical foundation for the research and application of Environmental Accounting in the practice of manufacturing enterprises. In terms of Management Accounting, the topic has clarified the contents of establishing norms and estimating Environmental Costs, determining Environmental Costs and Environmental Income, along with reporting Environmental Management Accounting information to support decision making and effective control of environmental costs.

• Key words: environmental accounting, environmental protection, environmental management accounting.

Ngày gửi bài: 20/12/2024

Ngày gửi phân biên: 23/12/2024

Ngày nhận kết quả và sửa phân biên: 05/02/2025

Ngày chấp nhận đăng: 10/02/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i283.07>

1. Xây dựng định mức chi phí môi trường

Việc quản lý Chi phí môi trường (CPMT) hiệu quả đòi hỏi Doanh nghiệp (DN) phải xây dựng định mức CPMT một cách khoa học và hệ thống. Định mức này là nền tảng quan trọng để lập dự toán CPMT, giúp DN dự báo, kiểm soát và tối ưu hóa chi phí phát sinh từ các hoạt động môi trường. Quy trình xây dựng định mức CPMT cần được thực hiện dựa trên nguồn dữ liệu thực tế, bao gồm số liệu thống kê từ nhiều kỳ hoạt động trước, kết hợp với dự báo về các yếu tố có thể ảnh hưởng trong tương lai như quy mô sản xuất, thay đổi công nghệ hay

các quy định pháp lý mới về môi trường. Để đảm bảo độ chính xác và khả thi, các bộ phận liên quan trong DN cần có sự phối hợp chặt chẽ, bao gồm bộ phận sản xuất, bộ phận kế toán và bộ phận quản lý môi trường. Định mức CPMT đóng vai trò là công cụ quản lý CPMT hiệu quả, giúp loại bỏ các khoản chi phí không hợp lý, phát hiện những điểm yếu trong hoạt động sản xuất kinh doanh và đề xuất các giải pháp khắc phục. Tuy nhiên, không phải DN nào cũng có đủ điều kiện để xây dựng và triển khai công cụ này một cách đầy đủ. Chính vì vậy, hầu hết các DN hiện nay mới chỉ tập trung xây dựng định mức cho chi phí xử lý chất thải, do đây là khoản mục dễ dàng đo lường và kiểm soát hơn so với các CPMT khác.

Định mức chi phí xử lý một đơn vị chất thải chủ yếu được xây dựng dựa trên số liệu thống kê kinh nghiệm thực tế từ các kỳ trước. Định mức này thường được thiết lập riêng cho từng loại chi phí cụ thể, bao gồm:

- Chi phí NVL trực tiếp: Dự toán NVL sử dụng cho hoạt động xử lý chất thải.

- Chi phí nhân công trực tiếp: Bao gồm thời gian làm việc và tiền lương của nhân công tham gia vào hoạt động xử lý chất thải.

- Chi phí sản xuất chung: Gồm chi phí khấu hao thiết bị xử lý, chi phí dịch vụ bên ngoài và các chi phí hỗ trợ khác.

Mỗi loại chi phí này cần được xác định cụ thể dựa trên ba tiêu chí:

- Định mức về lượng: Xác định khối lượng NVL, thời gian lao động và các nguồn lực cần thiết để xử lý một đơn vị chất thải. Định mức về lượng được xác định như sau:

Định mức lượng NVL xử lý chất thải	=	Số lượng NVL cần để xử lý 1 đơn vị chất thải	+	Số lượng NVL hao hụt cho phép	+	Số lượng NVL hư hỏng cho phép
Định mức số lượng nhân công xử lý chất thải	=	Thời gian lao động trực tiếp xử lý 1 đơn vị	+	Thời gian vận hành máy móc, thiết bị (nếu có)	+	Thời gian ngừng nghỉ máy móc thiết bị (nếu có)

* Học viện Tài chính; email: chucanhtu@hvtc.edu.vn

- Định mức về giá: Dựa trên đơn giá của từng loại chi phí cụ thể như giá NVL, giá nhân công hoặc chi phí dịch vụ xử lý. Định mức về giá chi phí xử lý chất thải được xác định như sau:

$$\begin{aligned} \text{Định mức giá NVL xử lý chất thải} &= \text{Giá mua theo hóa đơn tính cho 1 đơn vị NVL} + \text{Chi phí thu mua tính cho 1 đơn vị NVL} - \text{Chiết khấu, giảm giá cho 1 đơn vị NVL (nếu có)} \\ \text{Định mức giá nhân công xử lý chất thải} &= \text{Tiền lương cơ bản cho 1 đơn vị thời gian} + \text{Các khoản phụ cấp có tính chất lương cho 1 đơn vị thời gian} + \text{Các khoản bảo hiểm của nhân công xử lý chất thải} \end{aligned}$$

- Định mức giá trị chi phí: Tính tổng chi phí xử lý một đơn vị chất thải dựa trên định mức lượng và định mức giá. Định mức chi phí xử lý chất thải được xác định như sau:

$$\begin{aligned} \text{Định mức chi phí NVL xử lý chất thải} &= \text{Định mức lượng NVL xử lý chất thải} \times \text{Định mức giá NVL xử lý chất thải} \\ \text{Định mức chi phí nhân công xử lý chất thải} &= \text{Định mức số lượng nhân công xử lý chất thải} \times \text{Định mức giá nhân công xử lý chất thải} \end{aligned}$$

2. Dự toán chi phí môi trường

CPMT là một bộ phận quan trọng trong tổng chi phí Sản xuất kinh doanh của DN. Vì vậy, quá trình lập dự toán CPMT cũng phải tuân thủ các nguyên tắc, trình tự và phương pháp lập dự toán chi phí của kế toán truyền thống. Điều này đảm bảo sự đồng bộ và chính xác trong quá trình quản lý chi phí tổng thể của DN. Dựa trên các loại định mức CPMT đã được xác định trước, bộ phận lập dự toán của DN sẽ tiến hành xây dựng dự toán CPMT. Dự toán này đóng vai trò như một công cụ quan trọng để ước tính các nguồn lực cần thiết cho kỳ kế hoạch tiếp theo. Điều này không chỉ giúp kiểm soát chi phí mà còn nâng cao tính minh bạch và hiệu quả trong quản lý CPMT.

Phương pháp lập dự toán đối với từng loại chi phí như sau:

Dự toán chi phí xử lý chất thải

Dự toán chi phí xử lý chất thải đóng vai trò quan trọng trong việc giúp DN chủ động quản lý chi phí phát sinh từ các hoạt động xử lý chất thải, đảm bảo tính hiệu quả và minh bạch trong quá trình sản xuất. Việc lập dự toán này cần dựa trên cơ sở vững chắc, bao gồm khối lượng sản phẩm dự kiến sản xuất và tỷ lệ phế liệu, chất thải được xác định từ kết quả thống kê và kinh nghiệm thực tiễn của DN. Dự toán này giúp DN ước tính chính xác số lượng chất thải phát sinh trong kỳ kế hoạch. Tiếp theo, DN tiến hành lập dự toán về số lượng NVL cần mua để xử lý chất thải, bao gồm cả NVL bị thất thoát trong quá trình sản xuất và lượng NVL tồn kho đầu kỳ, cuối kỳ. Trên cơ sở đó, DN xác định được giá trị NVL cần mua dựa vào đơn giá NVL đã được xác lập từ trước.

Song song với việc dự toán NVL, DN cũng cần lập dự toán chi phí nhân công trực tiếp liên quan đến quá trình xử lý chất thải. Để làm điều này, trước hết, DN cần tính toán thời gian lao động trực tiếp dựa trên khối lượng

chất thải ước tính và định mức thời gian lao động tiêu chuẩn. Tùy vào đặc thù hoạt động, DN có thể lựa chọn lập dự toán chung cho toàn bộ các khoản chi phí này hoặc lập riêng cho từng khoản mục. Dự toán này phải tuân thủ theo quy định của Nhà nước về CPMT và dựa trên kết quả thống kê từ các kỳ trước để đảm bảo tính chính xác và hợp lý.

Dự toán chi phí phòng ngừa và quản lý môi trường

Dự toán chi phí phòng ngừa và quản lý môi trường được xây dựng dựa trên dữ liệu thống kê từ các kỳ hoạt động trước đó và kế hoạch hoạt động môi trường của DN trong năm kế hoạch. Những dữ liệu này bao gồm chi phí thực tế đã phát sinh cho các hoạt động phòng ngừa, quản lý ô nhiễm, cũng như các kế hoạch đầu tư, cải tiến công nghệ và triển khai các dự án môi trường mới. Thông thường, nhiều DN gộp chi phí phòng ngừa và quản lý môi trường vào chi phí QLDN. Trong quá trình lập dự toán, DN có thể áp dụng nhiều phương pháp khác nhau tùy thuộc vào đặc thù hoạt động và khả năng quản lý chi phí. Phương pháp này yêu cầu tách bạch từng khoản mục chi phí, từ chi phí dịch vụ, chi phí nhân công, chi phí nghiên cứu phát triển đến chi phí đầu tư.

Dự toán chi phí NVL phi sản phẩm

Quá trình lập dự toán chi phí NVL phi sản phẩm bắt đầu từ việc xác định khối lượng NVL bị thất thoát và chuyển hóa thành các đầu ra phi sản phẩm dựa trên số liệu thống kê từ các kỳ trước và định mức tiêu hao NVL tiêu chuẩn. Điều này bao gồm các yếu tố như NVL thô bị hao hụt trong quá trình gia công, NVL phụ trợ sử dụng không hiệu quả, NVL vận hành bị thất thoát trong quá trình hoạt động của máy móc, năng lượng tiêu hao không cần thiết, và nước... và các yếu tố khác như điều kiện sản xuất và khả năng cải tiến công nghệ. Việc này giúp DN dự báo chính xác mức tổn thất NVL và có các biện pháp kiểm soát phù hợp. Tiếp đến, DN tính toán chi phí NVL phi sản phẩm thông qua việc nhân khối lượng NVL phi sản phẩm với đơn giá NVL tương ứng. Đơn giá này bao gồm chi phí mua NVL, chi phí vận chuyển, chi phí lưu kho, và các chi phí liên quan khác. Bên cạnh đó, DN cũng cần tính thêm các chi phí phát sinh khác và chi phí khắc phục sự cố phát sinh từ lãng phí NVL.

Dự toán chi phí xử lý đầu ra phi sản phẩm

Trước hết, DN cần xác định khối lượng sản phẩm lỗi dự kiến phát sinh trong kỳ kế hoạch. Điều này thường được thực hiện dựa trên dữ liệu thống kê từ các kỳ trước và điều chỉnh theo quy mô sản xuất và điều kiện công nghệ của kỳ tới. Các sản phẩm lỗi có thể xuất hiện ở nhiều công đoạn khác nhau của quá trình sản xuất, từ khâu nguyên liệu, gia công đến đóng gói. DN cần phân loại rõ ràng sản phẩm lỗi thành sản phẩm có thể sửa chữa, tái chế và sản phẩm không thể khắc phục để có phương án xử lý phù hợp. Tiếp theo, DN tiến hành tính toán các chi phí phát sinh trong quá trình xử lý sản phẩm lỗi. Chi phí này bao gồm nhiều khoản mục khác nhau, mỗi khoản mục phản ánh một khía cạnh cụ thể của quá

trình xử lý. Chi phí lao động là khoản đầu tiên cần được xem xét, bao gồm tiền lương và các khoản phụ cấp cho nhân công thực hiện việc phân loại, sửa chữa hoặc xử lý sản phẩm lỗi. Thời gian làm việc của lao động này cần được xác định dựa trên định mức thời gian lao động tiêu chuẩn và đơn giá tiền lương theo giờ.

Bên cạnh chi phí lao động, chi phí khấu hao máy móc và thiết bị xử lý cũng là một yếu tố quan trọng. Nếu những chi phí này chưa được tính trong các hạng mục chi phí trước đó, chúng cần được bổ sung vào chi phí xử lý sản phẩm lỗi.

Chi phí dịch vụ bên ngoài cũng là một phần quan trọng trong dự toán. Trong nhiều trường hợp, DN phải thuê các đơn vị chuyên nghiệp để xử lý, tái chế hoặc tiêu hủy những sản phẩm lỗi không thể xử lý nội bộ. Chi phí này thường được tính dựa trên đơn giá dịch vụ xử lý chất thải hoặc sản phẩm lỗi do nhà cung cấp đưa ra.

Cuối cùng, DN cần xem xét chi phí khác liên quan đến quá trình xử lý, bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí lưu kho tạm thời, chi phí hành chính và các khoản chi phí phát sinh khác. Tổng chi phí này bao gồm tất cả các yếu tố đã liệt kê và được phân bổ vào các trung tâm chi phí hoặc công đoạn sản xuất phù hợp.

3. Xác định chi phí môi trường

Hiện tại có nhiều phương pháp xác định CPMT do các tổ chức kế toán quốc tế đưa ra, ví dụ như, phương pháp xác định chi phí theo chu kỳ sống của sản phẩm (Life Cycle Costing - LCC), phương pháp xác định chi phí dựa trên hoạt động (Activity-Based Costing - ABC), phương pháp xác định chi phí theo dòng lưu chuyển vật liệu (Material Flow Cost Accounting - MFCA)... Phương pháp MFCA là một công cụ quan trọng trong KTQMT, được áp dụng rộng rãi trên toàn thế giới, đặc biệt trong các DN sản xuất bởi các DN này có tỷ lệ chi phí vật liệu chiếm tỷ trọng lớn trong tổng chi phí hoạt động. MFCA hoạt động dựa trên nguyên tắc cơ bản rằng mọi tổn thất NVL đều tạo ra chi phí, bất kể chúng có được chuyển hóa thành sản phẩm hay bị thải loại trong quá trình sản xuất. Phương pháp này xem xét mối quan hệ giữa đầu vào và đầu ra của NVL, trong đó chất thải chính là sự chênh lệch giữa lượng nguyên liệu đầu vào và lượng sản phẩm đầu ra. Mục tiêu chính của MFCA là xác định rõ dòng chảy vật liệu trong quá trình sản xuất, nhận diện tổn thất và tính toán chi phí phát sinh từ các tổn thất này.

Quy trình áp dụng MFCA bắt đầu bằng việc theo dõi dòng chảy của nguyên liệu qua từng công đoạn sản xuất. Dữ liệu chi tiết về khối lượng nguyên liệu, năng lượng tiêu thụ, chất thải phát sinh và sản phẩm hoàn thành sẽ được ghi nhận một cách rõ ràng. Sau đó, DN tiến hành xác định tổn thất nguyên liệu thông qua sự chênh lệch giữa đầu vào và đầu ra. Bước tiếp theo là tính toán chi phí tổn thất, bao gồm chi phí NVL, chi phí nhân công, chi phí xử lý chất thải và các chi phí vốn khác liên quan đến phần vật liệu bị lãng phí. Điểm đặc biệt của MFCA

là giá trị của chất thải được xác định dựa trên chi phí mua NVL. Điều này có nghĩa là ngay cả phần nguyên liệu bị lãng phí cũng được định giá như các sản phẩm hoàn chỉnh. Do đó, DN không chỉ nhìn thấy tổn thất về mặt vật liệu mà còn hiểu rõ chi phí kinh tế phát sinh từ những tổn thất này.

Trình tự xác định CPMT theo dòng luân chuyển vật liệu thực hiện theo 5 bước sau:

Bước 1. Tìm hiểu quá trình sản xuất sản phẩm của DN.

Bước 2. Tập hợp thông tin về các loại vật liệu sử dụng trong từng giai đoạn sản xuất, những vật liệu có khả năng tạo chất thải.

Bước 3. Xác định chất thải có thể do hoạt động SXKD của DN.

Bước 4. Xác định lượng vật liệu của chất thải, lượng vật liệu không đi vào giá thành sản phẩm.

Bước 5. Xác định chi phí vật liệu của chất thải, vật liệu không đi vào sản phẩm.

$$CPVL \text{ của chất thải} = \text{Lượng chất thải} \times \text{Đơn giá vật liệu}$$

Trong đó, lượng chất thải được tính như sau:

$$\text{Lượng chất thải} = \frac{\text{Khối lượng vật liệu đưa vào sản xuất}}{\text{Khối lượng sản phẩm tích cực}}$$

Vì hiệu suất sản xuất sản phẩm được xác định bằng tỷ lệ giữa khối lượng sản phẩm tích cực và khối lượng vật liệu đưa vào sản xuất, do đó đối với bộ phận kế toán có thể căn cứ vào hiệu suất sản xuất sản phẩm từ bộ phận sản xuất chuyển sang để tính lượng chất thải theo công thức sau:

$$\text{Lượng chất thải} = \frac{\text{Khối lượng vật liệu đưa vào sản xuất}}{\text{Khối lượng vật liệu đưa vào sản xuất}} \times (1 - \text{Hiệu suất sản xuất sản phẩm})$$

MFCA giúp cho việc gia tăng tính minh bạch của dòng vật liệu, giúp nâng cao hiệu quả sử dụng vật liệu, hiệu quả sinh thái, dẫn đến cải thiện cả về kinh tế và môi trường, hỗ trợ DN ra quyết định liên quan đến quy trình sản xuất, kế hoạch sản xuất, đánh giá đầu tư máy móc và thiết bị, kiểm soát chất lượng, thiết kế sản phẩm, thay thế NVL, tăng khả năng tái chế, tìm kiếm cơ hội gia tăng lợi ích tài chính bằng cách giảm chi phí vật liệu, giảm tác động môi trường. Tuy nhiên, việc áp dụng MFCA cũng đi kèm với những thách thức nhất định. Đòi hỏi đầu tiên là DN phải có một hệ thống dữ liệu chi tiết và chính xác để theo dõi dòng chảy vật liệu. Ngoài ra, cần có đội ngũ nhân sự có chuyên môn cao để phân tích và xử lý dữ liệu một cách hiệu quả. Chi phí triển khai ban đầu cũng có thể là một rào cản đối với các DN có quy mô nhỏ.

4. Dự toán thu nhập môi trường

Thu nhập môi trường (TNMT) có thể được chia thành TNMT trực tiếp và TNMT gián tiếp, mỗi loại phản ánh các nguồn thu nhập với bản chất và cách đo lường khác nhau. TNMT trực tiếp là các khoản thu nhập phát sinh trực tiếp từ các hoạt động môi trường của doanh nghiệp, chẳng hạn như bán chất thải, phế liệu, nguyên liệu tái

ché hoặc chuyển nhượng hạn ngạch khí thải. Các khoản thu nhập này thường có tính chất rõ ràng, dễ đo lường và được ghi nhận trực tiếp vào các tài khoản kế toán phù hợp. TNMT gián tiếp là các khoản lợi ích kinh tế không phát sinh trực tiếp từ hoạt động bán chất thải hoặc phế liệu mà đến từ việc tiết kiệm chi phí, tối ưu hóa việc sử dụng nguyên vật liệu, tránh được các chi phí pháp lý liên quan đến vi phạm quy định môi trường, hoặc gia tăng giá trị thương hiệu nhờ các hoạt động xanh. TNMT gián tiếp thường khó đo lường hơn và yêu cầu sử dụng các phương pháp tính toán cụ thể. Sau khi đã xác định được TNMT trực tiếp và gián tiếp, tổng thu nhập môi trường trong kỳ sẽ được tổng hợp thông qua công thức sau:

$$TNMT = TNMT \text{ trực tiếp} + TNMT \text{ gián tiếp}$$

Xác định TNMT trực tiếp

Xác định TNMT trực tiếp có thể được thực hiện thông qua định mức thu nhập trên mỗi đơn vị chất thải hoặc phế liệu nhân với tổng khối lượng chất thải thanh lý trong kỳ. Phương pháp này phản ánh rõ ràng mối quan hệ giữa giá trị thu nhập và lượng chất thải hoặc phế liệu được bán.

$$TNMT \text{ trực tiếp} = \text{Định mức thu nhập} \times \text{Khối lượng chất thải thanh lý}$$

Trong đó, định mức thu nhập là giá trị trung bình thu được từ mỗi đơn vị chất thải hoặc phế liệu bán ra, có thể xác định thông qua giá thị trường, dữ liệu lịch sử hoặc báo giá từ các đối tác thu mua.

Xác định TNMT gián tiếp

Đối với TNMT gián tiếp, quá trình xác định thường dựa trên việc so sánh chi phí thực tế với chi phí dự kiến nếu không áp dụng các biện pháp bảo vệ môi trường, tiết kiệm tài nguyên hoặc cải tiến quy trình sản xuất. Khoản chênh lệch giữa chi phí dự kiến và chi phí thực tế sẽ phản ánh phân lợi ích kinh tế mà doanh nghiệp thu được từ các hoạt động này.

Trong đó, chi phí dự kiến là chi phí mà doanh nghiệp dự kiến phải chi trả nếu không áp dụng các biện pháp cải tiến hoặc bảo vệ môi trường; chi phí thực tế là chi phí thực tế đã phát sinh sau khi áp dụng các biện pháp bảo vệ môi trường.

$$TNMT \text{ gián tiếp} = \text{Chi phí dự kiến (nếu không có biện pháp BVMT)} - \text{Chi phí thực tế (đã áp dụng biện pháp BVMT)}$$

Ví dụ, DN có thể có được thu nhập gián tiếp thông qua đầu tư vào các công nghệ sản xuất sử dụng nguyên liệu tối ưu hơn. Khi đó:

Chi phí nguyên liệu dự kiến	=	Đơn giá nguyên liệu	x	Khối lượng nguyên liệu tiêu hao khi sử dụng công nghệ cũ
Chi phí nguyên liệu thực tế	=	Đơn giá nguyên liệu	-	Khối lượng nguyên liệu tiêu hao khi sử dụng công nghệ mới
TNMT gián tiếp	=	Chi phí nguyên liệu dự kiến	-	Chi phí nguyên liệu thực tế

Việc xác định TNMT gián tiếp bao gồm các khoản mục như tiết kiệm chi phí xử lý chất thải, giảm thiểu chi

phí nguyên vật liệu nhờ tái chế, chi phí tiết kiệm từ việc tối ưu hóa năng lượng và nước, cũng như chi phí pháp lý mà doanh nghiệp tránh được nhờ tuân thủ đầy đủ các quy định môi trường.

5. Cung cấp thông tin kế toán quản trị môi trường

Kế toán quản trị môi trường (KTQTMT) cung cấp thông tin cho các nhà quản trị DN thông qua các Báo cáo nội bộ môi trường, còn được gọi là Báo cáo KTQTMT. Báo cáo KTQTMT là công cụ quan trọng giúp các nhà quản trị DN nắm bắt và phân tích thông tin liên quan đến chi phí và hiệu quả hoạt động môi trường. Mục tiêu của báo cáo này là cung cấp dữ liệu chi tiết, rõ ràng và phù hợp để hỗ trợ quá trình ra quyết định, đồng thời đảm bảo sự phát triển bền vững của DN trong dài hạn. Khác với báo cáo môi trường bên ngoài, vốn phải tuân thủ các quy định pháp lý và chuẩn mực kế toán, báo cáo KTQTMT không bị ràng buộc bởi các khuôn khổ pháp lý cứng nhắc. Thay vào đó, nội dung và hình thức của báo cáo này được thiết lập linh hoạt dựa trên nhu cầu thông tin cụ thể của từng DN và định hướng chiến lược của ban lãnh đạo. Báo cáo KTQTMT không chỉ trình bày thông tin tài chính mà còn bao gồm các dữ liệu vật lý về môi trường. Những số liệu này được thể hiện rõ ràng, chi tiết dưới dạng dự toán hoặc kết quả thực tế, giúp nhà quản trị dễ dàng so sánh và đánh giá hiệu quả hoạt động.

Bên cạnh đó, báo cáo cũng cung cấp thông tin định tính về các yếu tố như hiệu quả môi trường, tác động của hoạt động sản xuất đến môi trường, và các biện pháp cải thiện tình trạng này. Ví dụ, DN có thể phân tích dòng luân chuyển vật liệu, năng lượng, hoặc hiệu suất sử dụng tài nguyên để tìm ra các điểm yếu và cơ hội tối ưu hóa trong quy trình sản xuất. Điểm nổi bật của báo cáo KTQTMT nằm ở tính linh hoạt và khả năng thích ứng với đặc thù của từng DN. Nhà quản trị có thể yêu cầu các báo cáo chi tiết hơn về một khía cạnh cụ thể, ví dụ như chi phí xử lý chất thải hoặc hiệu quả của công nghệ xử lý môi trường mới.

Tài liệu tham khảo:

Bộ Tài chính (2008), "Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam", Nhà xuất bản Tài chính.
 Bộ Tài chính (2014), "Thông tư số 200/2014/TT-BTC: Hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp", Hà Nội: Bộ Tài chính.
 Dương Thị Thanh Hiền (2024), "Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến thực hiện kế toán môi trường và tác động của thực hiện kế toán môi trường đến thành quả hoạt động của các doanh nghiệp thủy sản tại Việt Nam", Luận án tiến sĩ kinh tế, Trường đại học Duy Tân.
 Hoàng Thị Bích Ngọc (2017), "Kế toán quản trị chi phí môi trường trong các doanh nghiệp chế biến dầu khí thuộc Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam", Luận án tiến sĩ kinh tế, Trường đại học Thương mại.
 Lâm Thị Trúc Linh (2019), "Các nhân tố tác động đến việc công bố thông tin kế toán môi trường tại các doanh nghiệp nuôi trồng thủy sản Việt Nam", Luận án tiến sĩ, Trường đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh.
 Lê Anh Tuấn (2022), "Các nhân tố ảnh hưởng đến công bố Báo cáo phát triển bền vững tại các công ty kinh doanh xăng dầu thuộc Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam", Luận án tiến sĩ kinh tế, Trường đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh.
 Nguyễn Thị Kim Tuyền (2019), "Kế toán môi trường tại các doanh nghiệp khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Định", Tạp chí Tài chính - Quản trị kinh doanh, (16), tr.65-72.
 Nguyễn Thị Nga (2017), "Kế toán quản trị chi phí môi trường trong các doanh nghiệp sản xuất thép tại Việt Nam", Luận án tiến sĩ kinh tế, Trường đại học Kinh tế quốc dân.
 Nguyễn Thị Tâm (2018), "Kế toán môi trường tại các doanh nghiệp xây dựng công trình thủy điện Việt Nam: Thực trạng và giải pháp hoàn thiện", Tạp chí Công thương, (2), tr.344-348.
 Nguyễn Văn Hùng (2023), "Kế toán môi trường tại Việt Nam", Tạp chí Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương, (4), tr.68-70.
 Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam (2015), "Luật số 88/2015/QH13: Luật Kế toán", Hà Nội: Quốc hội.
 Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam (2020), "Luật số 72/2020/QH14: Luật Bảo vệ môi trường", Hà Nội: Quốc hội.
 Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam Khóa XIII (2015), "Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015", Hà Nội.
 Trần Hải Long, Ngô Văn Lương (2023), "Thực trạng kế toán tài chính môi trường và giải pháp hoàn thiện", Tạp chí Nghiên cứu Tài chính - Kế toán, 4(2), tr.20-25

NGHIÊN CỨU Ý ĐỊNH MUA SẮM MỸ PHẨM THÂN THIỆN VỚI MÔI TRƯỜNG CỦA PHỤ NỮ TRẺ TUỔI TẠI VIỆT NAM

TS. Lê Thị Mai*¹ - PGS.TS. Lưu Thị Minh Ngọc*²

Bài viết tìm hiểu về ý định mua hàng của người tiêu dùng nữ trẻ đối với mỹ phẩm thân thiện với môi trường ở Việt Nam. Bài nghiên cứu sử dụng phương pháp tiếp cận phương pháp định lượng được xử lý qua phần mềm SPSS 22.0 và Smart-PLS 3.0. Nghiên cứu thu thập dữ liệu sơ cấp từ 251 người tham gia là phụ nữ Việt Nam sinh từ năm 1980 đến năm 2012. Qua phân tích, kết quả cho thấy vai trò then chốt của những yếu tố như Mối quan tâm về môi trường (EC), Mối quan tâm về sức khỏe (HC) và Chuẩn chủ quan (SN) trong việc hình thành thái độ và ý định mua hàng của người tiêu dùng trẻ tuổi trong lĩnh vực mỹ phẩm bền vững. Từ đó, một số khuyến nghị được đưa ra giúp cho các doanh nghiệp phát triển sản phẩm mỹ phẩm thân thiện với môi trường.

• Từ khóa: mỹ phẩm thân thiện với môi trường, ý định mua hàng, mối quan tâm về môi trường, mối quan tâm về sức khỏe, kiến thức về môi trường, phụ nữ trẻ.

This article explores the purchase intention of young female consumers towards environmentally friendly cosmetics in Vietnam. The study uses a quantitative approach processed by SPSS 22.0 and Smart-PLS 3.0 software. The study collects primary data from 251 participants who are Vietnamese women born from 1980 to 2012. Through analysis, the results show the key role of factors such as Environmental Concern (EC), Health Concern (HC) and Subjective Norm (SN) in forming the attitudes and purchase intention of young consumers in the field of sustainable cosmetics. From there, some recommendations are made to help businesses develop environmentally friendly cosmetic products.

• Key words: eco-friendly cosmetics, purchase intention, environmental concern, health concern, environmental knowledge, young women.

Ngày gửi bài: 20/12/2024

Ngày gửi phản biện: 23/12/2024

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 05/02/2025

Ngày chấp nhận đăng: 10/02/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i283.08>

1. Giới thiệu

Trong những thập kỷ gần đây, xã hội đã phải đối mặt với những thách thức về an ninh sinh thái và môi trường, chẳng hạn như sự nóng lên toàn cầu và cạn kiệt tài nguyên, ảnh hưởng đến sự lựa chọn của người tiêu dùng. Nhu cầu về các sản phẩm bền vững và thân thiện với môi trường đã tăng mạnh, phản ánh nhận thức ngày càng cao của người tiêu dùng về môi trường (Maignan & Ferrell, 2004; Mahesh & Gomathi, 2016). Xu hướng này mở rộng sang thị trường mỹ phẩm thân thiện với môi trường đang phát triển nhanh chóng (Limbu, Pham &

Nguyen, 2022). Thế hệ Z (Gen Z), sinh từ năm 1997 đến 2012, là nhóm người tiêu dùng lớn nhất và có ảnh hưởng nhất, được biết đến với ý thức mạnh mẽ về môi trường và góc nhìn toàn cầu (Goldring & Azab, 2021). Với sức mua đáng kể, họ là nhóm khách hàng tiềm năng hấp dẫn đối với các nhà tiếp thị. Thế hệ Y, hay Millennials, cũng thể hiện xu hướng ưa chuộng các sản phẩm xanh (Lu, Bock, & Joseph, 2013). Tại Việt Nam, một thị trường đang phát triển nhanh, ngành công nghiệp mỹ phẩm đang bùng nổ, đặc biệt là các sản phẩm chăm sóc da (Nguyet, 2023).

Tại Việt Nam, nghiên cứu về hành vi tiêu dùng mỹ phẩm thân thiện với môi trường còn hạn chế, chủ yếu tập trung vào các thành phố lớn như Đà Nẵng và TP. Hồ Chí Minh (Định & Hiền, 2023; Huyền, Bằng, & Hào, 2021). Đặc biệt, chưa có nghiên cứu nào chuyên sâu về tác động của các yếu tố như mối quan tâm về môi trường, kiến thức và sức khỏe đến thái độ và ý định mua hàng.

Nghiên cứu khám phá các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi mua mỹ phẩm thân thiện với môi trường của phụ nữ trẻ Gen Z và Millennials tại Việt Nam. Cụ thể, nghiên cứu đánh giá tác động của nhân khẩu học và các yếu tố môi trường, sức khỏe, kiến thức, chuẩn mực xã hội đến thái độ và ý định mua hàng, từ đó đề xuất khuyến nghị cho doanh nghiệp.

2. Tổng quan nghiên cứu và cơ sở lý thuyết

2.1. Ý định mua sắm (PI)

Ý định mua sắm sản phẩm thân thiện với môi trường được định nghĩa là khả năng và sự sẵn sàng lựa chọn sản phẩm có đặc tính bền vững (Rashid, 2009). Choi, Lee và Yang (2014) bổ sung rằng đây là sự cân nhắc của người tiêu dùng về tác động môi trường, ưu tiên các lựa chọn ít gây hại trong suốt vòng đời sản phẩm.

2.2. Vai trò của Mối quan tâm về Môi trường (EC)

Mối quan tâm về môi trường phản ánh nhận thức và sự sẵn sàng của cá nhân trong việc giải quyết các vấn

* Trường Quốc tế, Đại học Quốc gia Hà Nội

¹ Email: mail@vnu.edu.vn; ² Email: ltmngoc@vnu.edu.vn

đề môi trường (Dunlap & Jones, 2002). Cheung & To (2019) chỉ ra rằng, những người có ý thức môi trường cao thường ưu tiên và chủ động chọn sản phẩm thân thiện với môi trường. Theo Hong et al. (2023), ý thức này ảnh hưởng gián tiếp đến ý định và hành vi bảo vệ môi trường thông qua thái độ. Các nghiên cứu khác cũng xác nhận mối liên hệ giữa thái độ tiêu dùng và mối quan tâm về môi trường (Maichum et al., 2016). Từ đó, giả thuyết được đưa ra:

H1a: Mối quan tâm về môi trường ảnh hưởng tích cực đến thái độ.

H1b: Mối quan tâm về môi trường ảnh hưởng tích cực đến ý định mua sắm.

2.3. Vai trò của Kiến thức về môi trường (EK)

Kiến thức về môi trường được hiểu là sự hiểu biết toàn diện về các sự kiện, khái niệm và mối quan hệ liên quan đến môi trường tự nhiên, sinh thái chính của môi trường tự nhiên (Fryxell & Lo, 2003), kiến thức về môi trường được xác định là yếu tố quan trọng trong việc hình thành ý định mua sắm của người tiêu dùng (Ghahtarani, Sheikhmohammady, & Rostami, 2020). Kiến thức về môi trường được xác định là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến ý định mua sắm của người tiêu dùng (Chan & Lau, 2000). Do đó, có khả năng thái độ của khách hàng đối với ý định mua sắm sản phẩm xanh sẽ bị ảnh hưởng bởi mức độ kiến thức môi trường của họ.

H2a: Kiến thức về môi trường ảnh hưởng tích cực đến thái độ.

H2b: Kiến thức về môi trường ảnh hưởng tích cực đến ý định mua sắm.

2.4. Vai trò của Chuẩn mực xã hội (SN)

Theo Ajzen (1991), Chuẩn mực xã hội cho rằng hành vi bị ảnh hưởng bởi áp lực xã hội mà cá nhân cảm nhận, điều này có thể dẫn đến việc thực hiện hoặc không thực hiện hành vi đó. Nhiều học giả khác (Hamzah & Tanwir, 2021; Maichum et al., 2016) cũng đã phát hiện rằng Chuẩn mực xã hội là một yếu tố dự đoán quan trọng về ý định tham gia của cá nhân vào các hành vi thân thiện với môi trường. Những phát hiện này cho thấy rằng Chuẩn mực xã hội có ảnh hưởng đáng kể đến thái độ và ý định của người tiêu dùng đối với các sản phẩm cụ thể.

H3a: Chuẩn mực xã hội ảnh hưởng tích cực đến thái độ.

H3b: Chuẩn mực xã hội ảnh hưởng tích cực đến ý định mua sắm.

2.5. Vai trò của Mối quan tâm về sức khỏe (HC)

Mối quan tâm về sức khỏe liên quan đến chất lượng cuộc sống, bao gồm sức khỏe cá nhân, bảo vệ môi trường và sự bền vững. Singh & Mehra (2019) cho rằng, những người lo ngại về tác động của ô nhiễm đến sức khỏe có xu hướng ủng hộ sản phẩm xanh, từ đó thúc đẩy ý định mua sắm sản phẩm thân thiện với môi trường. Từ đó, giả thuyết được đề xuất như sau:

H4a: Mối quan tâm về sức khỏe ảnh hưởng tích cực đến thái độ.

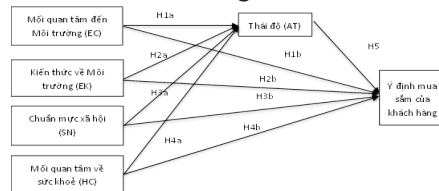
H4b: Mối quan tâm về sức khỏe ảnh hưởng tích cực đến ý định mua sắm.

2.6. Vai trò của Thái độ (AT)

Thái độ là yếu tố cốt lõi trong lý thuyết hành vi có kế hoạch (TPB) và đóng vai trò quan trọng trong dự đoán ý định hành vi (Ajzen, 1991). Cá nhân có xu hướng thực hiện hành vi khi có thái độ tích cực đối với nó. Nhiều nghiên cứu đã xác nhận ảnh hưởng đáng kể của thái độ đến ý định tiêu dùng bền vững, bao gồm mua sắm sản phẩm xanh, tái chế và sử dụng bao bì thân thiện môi trường (Hamzah & Tanwir, 2021; Macht et al., 2023; Nekmahmud et al., 2022). Điều này được khẳng định qua nhiều quốc gia, dẫn đến đề xuất giả thuyết 5 sau đây:

H5: Thái độ có ảnh hưởng tích cực đến Ý định mua sắm của người tiêu dùng.

Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất



3. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp định lượng thông qua bảng câu hỏi sử dụng thang đo Likert 4 điểm với các câu hỏi đóng để thu thập phản hồi về mối quan tâm môi trường, sức khỏe và thái độ đối với mỹ phẩm xanh. Thang điểm từ “hoàn toàn không đồng ý” đến “hoàn toàn đồng ý” giúp tăng độ chính xác phân tích. Phần mở đầu giới thiệu mục tiêu, số câu hỏi, thời gian hoàn thành và cam kết bảo mật để tạo sự tin tưởng. Ngoài ra, các câu hỏi bẫy như “Vui lòng chọn lựa chọn 1” giúp lọc phản hồi ngẫu nhiên, đảm bảo độ tin cậy dữ liệu.

Nghiên cứu sử dụng phương pháp chọn mẫu lặn cầu tuyết (Snowball Sampling) với khảo sát trực tuyến qua Google Forms. Tác giả gửi biểu mẫu đến gia đình, bạn bè, sau đó họ tiếp tục chia sẻ với các mối quan hệ khác. Sau 100 ngày, thu về 400 phản hồi, nhưng sau khi loại bỏ những người ngoài độ tuổi 1980-2012 và câu trả lời không hợp lệ, mẫu cuối cùng còn 251.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Thống kê mô tả mẫu nghiên cứu

Kết quả thống kê mô tả cho thấy trong 251 mẫu khảo sát, Millennials chiếm 67,7% và Gen Z chiếm 32,3%. Về học vấn, đa số tốt nghiệp Đại học/Cao đẳng (76,9%), Giáo dục Cao hơn (20,7%), và Trung học (2,4%). Tỷ lệ người đã kết hôn cao hơn người độc thân 61,4%. Về thu nhập, 44,6% dưới 10 triệu VND, 41,4% từ 10-20 triệu VND, còn lại 9,6% (20-30 triệu VND) và 4,4% (trên 30 triệu VND). Khoảng một nửa cư trú tại Hà Nội, TP.HCM, Hải Phòng; 19,1% ở thành phố nhỏ, số còn lại ở nông thôn.

Bảng 1. Kết quả kiểm định T theo tình trạng hôn nhân

Phân loại	N	Mean	Std	T	Giá trị p
Độc thân	97	3.25	0.649	-2.26	0.024*
Đã kết hôn	154	4.44	0.660		

Nguồn: Kết quả được xử lý bằng SPSS

Từ bảng 1, giá trị $p = 0.024 < 0.05$ cho thấy sự khác biệt đáng kể về ý định mua hàng trực tuyến giữa khách hàng độc thân ($M = 3.25$, $Std = 0.649$) và đã kết hôn ($M = 4.44$, $Std = 0.660$). Kết quả cũng chỉ ra rằng phụ nữ đã kết hôn có ý định mua mỹ phẩm thân thiện với môi trường cao hơn so với phụ nữ độc thân.

4.2. Kiểm định mô hình nghiên cứu

Kết quả kiểm định độ tin cậy của thang đo nghiên cứu cho thấy tất cả các biến quan sát đều đạt độ tin cậy với giá trị Cronbach's α đều lớn hơn 0.700 (Bảng 2).

Bảng 2. Độ tin cậy giữa các biến

Tên biến	Số biến	Hệ số Cronbach's α	Giá trị tương quan biến nhỏ nhất	Giá trị Cronbach's α cao nhất nếu biến bị xóa
EC	5	0.848	0.618	0.826
EK	4	0.823	0.548	0.820
SN	4	0.890	0.765	0.893
HC	4	0.811	0.446	0.832
AT	4	0.857	0.645	0.841
PI	4	0.893	0.709	0.883

Nguồn: Kết quả được xử lý bằng SPSS

Mặt khác, kết quả nghiên cứu về độ tin cậy tổng hợp (CR) và phương sai trích bình quân (AVE) đều cao hơn 0.7 và 0.5 (bảng 3). Kiểm định điều này cho thấy các thang đo nghiên cứu đều đáp ứng yêu cầu về độ tin cậy để tiến hành các bước nghiên cứu tiếp theo.

Bảng 3. Kết quả độ tin cậy tổng hợp và phương sai trích trung bình

	Các chỉ báo	Hệ số tải của các chỉ báo	Độ tin cậy tổng hợp (CR)	Phương sai trích trung bình (AVE)
EC	EC1	0.815	0.856	0.631
	EC2	0.745		
	EC3	0.824		
	EC4	0.776		
	EC5	0.807		
EK	EK1	0.774	0.832	0.650
	EK2	0.785		
	EK3	0.866		
	EK4	0.798		
SN	SN1	0.898	0.894	0.753
	SN2	0.870		
	SN3	0.901		
	SN4	0.798		
HC	HC1	0.831	0.846	0.595
	HC2	0.859		
	HC3	0.822		
	HC4	0.777		
AT	AT1	0.836	0.870	0.700
	AT2	0.880		
	AT3	0.838		
	AT4	0.789		
PI	PI1	0.900	0.899	0.764
	PI2	0.915		
	PI3	0.841		
	PI4	0.837		

Nguồn: Kết quả được xử lý bằng Smart-PLS

Ma trận tương quan ở bảng 4 cho thấy tính chất phân biệt giữa các biến. Các giá trị trên đường chéo của ma trận lớn hơn tất cả các giá trị tương quan khác, chứng tỏ rằng mỗi biến đang được đo lường riêng biệt và không có sai lệch phương pháp chung đáng kể (Fornell & Larcker, 1981).

Bảng 4. Ma trận tương quan biến tiềm ẩn

Các biến	AT	EC	EK	HC	PI	SN
AT	0.836					
EC	0.642	0.794				
EK	0.494	0.608	0.806			
HC	0.676	0.609	0.500	0.823		
PI	0.785	0.617	0.441	0.652	0.874	
SN	0.652	0.609	0.628	0.615	0.629	0.868

Nguồn: Kết quả được xử lý bằng Smart-PLS

Kết quả kiểm định mô hình cấu trúc tuyến tính cho thấy R^2 hiệu chỉnh = 57,7%, nghĩa là bốn yếu tố (EC, EK, SN, HC đến AT) giải thích đáng kể sự biến đổi trong thái độ của người tiêu dùng trẻ đối với sản phẩm xanh. Ngoài ra, R^2 hiệu chỉnh = 65,7% ((EC, EK, SN, HC, AT đến PI) cho thấy thái độ giúp nâng cao khả năng dự đoán ý định mua hàng của họ.

Bảng 5. Kết quả mô hình Cấu trúc tuyến tính

Mối quan hệ	Hệ số	T-Value	P-Value	Giả thuyết	Kết luận	Giả thuyết
AT -> PI	0.531	6.856	0.000	H5	Ứng hộ	Ứng hộ
EC -> AT	0.270	3.484	0.000	H1a	Ứng hộ	Ứng hộ
EC -> PI	0.135	2.142	0.032	H1b	Ứng hộ	Ứng hộ
EK -> AT	-0.026	0.392	0.695	H2a	Không ứng hộ	Không ứng hộ
EK -> PI	-0.079	1.289	0.198	H2b	Không ứng hộ	Không ứng hộ
HC -> AT	0.344	4.128	0.000	H4a	Ứng hộ	Ứng hộ
HC -> PI	0.156	2.577	0.010	H4b	Ứng hộ	Ứng hộ
SN -> AT	0.292	4.206	0.000	H3a	Ứng hộ	Ứng hộ
SN -> PI	0.154	2.608	0.009	H3b	Ứng hộ	Ứng hộ

Nguồn: Kết quả được xử lý bằng Smart-PLS

Kết quả mô hình cấu trúc (Bảng 5) cho thấy thái độ (AT) có ảnh hưởng mạnh mẽ đến ý định mua hàng (PI) với $\beta = 0.531$, $p = 0.000$, hỗ trợ giả thuyết H5, khẳng định rằng thái độ có ảnh hưởng đáng kể đến ý định mua hàng của người tiêu dùng trẻ tuổi. Mối quan tâm môi trường (EC) tác động đáng kể đến AT ($\beta = 0.270$, $p = 0.000$) và PI ($\beta = 0.135$, $p = 0.032$), cung cấp bằng chứng mạnh mẽ hỗ trợ các giả thuyết. Điều này cho thấy rằng thái độ và ý định mua sắm của người tiêu dùng trẻ tuổi bị ảnh hưởng tích cực bởi mối quan tâm của họ về môi trường. Ngược lại, kiến thức môi trường (EK) không có tác động đáng kể đến AT (H2a) và PI (H2b) ($p > 0.05$).

Nhận thức sức khỏe (HC) ảnh hưởng mạnh đến cả AT ($\beta = 0.344$, $p = 0.000$) và PI ($\beta = 0.156$, $p = 0.010$), xác nhận vai trò của sức khỏe trong quyết định mua hàng. Chuẩn mực xã hội (SN) cũng có tác động đáng kể đến AT ($\beta = 0.292$, $p = 0.000$) và PI ($\beta = 0.154$, $p = 0.009$), nhấn mạnh vai trò của yếu tố xã hội.

Tóm lại, về tác động từ các biến độc lập lên AT, biến quan trọng nhất là HC ($\beta = 0.544$), tiếp theo là SN ($\beta = 0.292$) và EC ($\beta = 0.270$), trong khi EK ($\beta = -0.026$) không cho thấy bất kỳ ảnh hưởng nào. Mặt khác, AT có ảnh hưởng mạnh nhất đến PI ($\beta = 0.531$), tiếp theo là HC ($\beta = 0.156$), SN ($\beta = 0.154$), và EC ($\beta = 0.135$); trong khi tình hình của EK ($\beta = -0.079$) vẫn không thay đổi vì nó không ảnh hưởng đến cả AT và PI. Kết quả này làm sáng tỏ các yếu tố ảnh hưởng đến thái độ và ý định mua hàng của người tiêu dùng trẻ tuổi trong bối cảnh sản phẩm xanh. EC, HC và SN nổi lên như những yếu tố đặc biệt quan trọng, nhấn mạnh bản chất đa chiều của việc ra quyết định của người tiêu dùng trong bối cảnh bền vững.

5. Thảo luận kết quả nghiên cứu và khuyến nghị

5.1. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng Mỗi quan tâm về môi trường (EC), Mỗi quan tâm về sức khỏe (HC) và Chuẩn chủ quan (SN) có ảnh hưởng đáng kể đến Thái độ (AT) và Ý định mua sắm (PI) của người tiêu dùng nữ trẻ đối với mỹ phẩm thân thiện với môi trường. Kết quả này phù hợp với kết quả của các nghiên cứu trước của Hamzah & Tanwir (2021; Macht et al. (2023); Nekmahmud et al. (2022).

Một phát hiện đáng chú ý là Kiến thức về môi trường (EK) không có ảnh hưởng đáng kể đến thái độ và ý định mua hàng. Điều này có thể xuất phát từ hai lý do: (1) Kiến thức môi trường của người tiêu dùng chưa đủ sâu rộng để tạo ra tác động mạnh đến hành vi mua sắm; (2) Sự sẵn sàng hành động của người tiêu dùng có thể bị chi phối nhiều hơn bởi các yếu tố cảm xúc như sức khỏe cá nhân và ảnh hưởng xã hội hơn là thông tin kiến thức.

Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng cho thấy rằng phụ nữ đã kết hôn có ý định mua sắm mỹ phẩm thân thiện với môi trường cao hơn so với phụ nữ độc thân. Điều này có thể do họ có xu hướng ưu tiên các sản phẩm an toàn cho gia đình và con cái, dẫn đến sự quan tâm nhiều hơn đến các sản phẩm bền vững.

Kết quả cũng gợi ý rằng chuẩn mực xã hội đóng vai trò quan trọng trong quyết định mua sắm mỹ phẩm thân thiện với môi trường. Điều này phù hợp với các nghiên cứu trước đây về ảnh hưởng của chuẩn xã hội đối với hành vi tiêu dùng bền vững như Hamzah và Tanwir, (2021), Maichum và cộng sự (2016)

5.2. Khuyến nghị

Dựa trên các phát hiện của nghiên cứu, một số hàm ý thực tiễn có thể được đề xuất để giúp doanh nghiệp mỹ phẩm thân thiện với môi trường nâng cao ý định mua hàng của khách hàng mục tiêu.

Thứ nhất, tập trung vào việc tạo dựng thái độ tích cực đối với sản phẩm. Doanh nghiệp cần đẩy mạnh truyền thông về lợi ích của mỹ phẩm thân thiện với môi trường đối với sức khỏe cá nhân, thay vì chỉ tập trung vào yếu tố môi trường và xây dựng chiến dịch tiếp thị nhấn mạnh vào sự an toàn, lành tính của sản phẩm đối với người dùng.

Thứ hai, khai thác tác động của chuẩn xã hội. Doanh nghiệp sử dụng chiến lược marketing truyền miệng, marketing từ các chuyên gia hay người nổi tiếng có ảnh hưởng để thúc đẩy nhận thức xã hội về mỹ phẩm xanh. Đồng thời, tạo cộng đồng người tiêu dùng có ý thức bảo vệ môi trường giúp gia tăng sự công nhận của xã hội đối với sản phẩm.

Thứ ba, điều chỉnh chiến lược tiếp thị theo từng nhóm khách hàng. Đối với nhóm phụ nữ đã kết hôn nên nhấn mạnh vào lợi ích lâu dài đối với sức khỏe gia đình, nhóm khách hàng độc thân có thể tập trung vào sự tiện lợi, hiệu quả và phong cách sống bền vững.

Thứ tư, tăng cường giáo dục về môi trường thông qua các kênh truyền thông phù hợp. Doanh nghiệp nên lồng ghép các kiến thức môi trường vào các nội dung hấp dẫn thay vì chỉ cung cấp thông tin về sản phẩm đơn thuần. Ngoài ra, doanh nghiệp có thể hợp tác với các tổ chức bảo vệ môi trường để tăng tính tin cậy và giáo dục của thông điệp.

Kết luận

Nghiên cứu này làm sáng tỏ các yếu tố ảnh hưởng đến ý định mua mỹ phẩm xanh của nữ giới trẻ tại Việt Nam. Kết quả cho thấy thái độ đóng vai trò trung gian quan trọng trong việc chuyển đổi mỗi quan tâm môi trường, sức khỏe và chuẩn chủ quan thành ý định mua sắm. Tuy nhiên, kiến thức môi trường không có tác động đáng kể, cho thấy nhận thức đơn thuần chưa đủ thúc đẩy hành vi bền vững. Ngoài ra, phụ nữ đã kết hôn có ý định mua cao hơn phụ nữ độc thân, phản ánh ảnh hưởng của gia đình đến quyết định tiêu dùng.

Từ đó, nghiên cứu đề xuất chiến lược tiếp thị nhấn mạnh lợi ích sức khỏe, sự chấp nhận xã hội và tác động môi trường tích cực. Tuy nhiên, nghiên cứu còn hạn chế khi chỉ tập trung vào nữ giới và chưa xem xét các yếu tố kinh tế - xã hội khác. Các nghiên cứu tương lai nên mở rộng đối tượng, bao gồm nam giới và các yếu tố như giá cả, thương hiệu, xu hướng tiêu dùng bền vững để có cái nhìn toàn diện hơn về thị trường mỹ phẩm xanh tại Việt Nam.

Tài liệu tham khảo:

Ajzen, I. (1991). *The theory of planned behavior*. *Organizational behavior and human decision processes*, 50(2), 179-211.

Chan, R. Y., & Lau, L. B. (2000). *Antecedents of green purchases: a survey in China*. *Journal of consumer marketing*, 17(4), 338-357.

Cheung, M. F., & To, W. M. (2019). *An extended model of value-attitude-behavior to explain Chinese consumers' green purchase behavior*. *Journal of Retailing and Consumer Services*, 50, 145-153.

Choi, B.-N., Lee, H.-H., & Yang, H.-C. (2014). *Impacts of value inclination and self-expressive consuming propensity upon eco-friendly product purchasing intention*. *Asian Journal of Business Environment*, 4(4), 39-49.

Định, N. Q., & Hiền, T. T. (2023). *Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định mua mỹ phẩm chăm sóc da "xanh" thông qua các trang mạng xã hội của thế hệ Z: Một nghiên cứu trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh*. *Tạp chí Nghiên cứu Tài chính-Marketing*, 111-124.

Dunlap, R. E., & Jones, R. E. (2002). *Environmental concern: Conceptual and measurement issues*. *Handbook of environmental sociology*, 3(6), 482-524.

Fornell, C., & Larcker, D. F. (1981). *Evaluating Structural Equation Models with Unobservable Variables and Measurement Error*. *Journal of Marketing Research*.

Fryxell, G. E., & Lo, C. W. (2003). *The influence of environmental knowledge and values on managerial behaviours on behalf of the environment: An empirical examination of managers in China*. *Journal of business ethics*, 46, 45-69.

Ghahtarani, A., Sheikhmohammady, M., & Rostami, M. (2020). *The impact of social capital and social interaction on customers' purchase intention, considering knowledge sharing in social commerce context*. *Journal of Innovation & Knowledge*, 5(3), 191-199.

Goldring, D., & Azab, C. (2021). *New rules of social media shopping: Personality differences of US Gen Z versus Gen X market mavens*. *Journal of consumer behaviour*, 20(4), 884-897.

Hamzah, M. I., & Tanwir, N. S. (2021). *Do pro-environmental factors lead to purchase intention of hybrid vehicles? The moderating effects of environmental knowledge*. *Journal of cleaner production*, 279, 123643.

Hong, Y., Hu, J., Chen, M., & Tang, S. (2023). *Motives and antecedents affecting green purchase intention: Implications for green economic recovery*. *Economic Analysis and Policy*, 77, 523-538.

Huyền, N. T. N., Bàng, N. V., & Hào, H. T. *Ý định mua sắm mỹ phẩm thân thiện: vận dụng mô hình của thuyết hành vi có kế hoạch mở rộng*.

Limbu, Y. B., Pham, L., & Nguyen, T. T. T. (2022). *Predictors of green cosmetics purchase intentions among young female consumers in Vietnam*. *Sustainability*, 14(19), 12599.

Lu, L., Bock, D., & Joseph, M. (2013). *Green marketing: what the Millennials buy*. *Journal of business strategy*, 34(6), 3-10.

Macht, J., Klink-Lehmann, J., & Venghaus, S. (2023). *Eco-friendly alternatives to food packed in plastics: German consumers' purchase intentions for different bio-based packaging strategies*. *Food Quality and Preference*, 109, 104884.

Mahesh, R., & Gomathi, P. (2016). *A study on rural consumers buying behaviour of green products with special reference to selected villages in Tiruppur district*. *International Journal of Engineering and Management Research (IJEMR)*, 6(1), 15-20.

Maichum, K., Parichanon, S., & Peng, K.-C. (2016). *Application of the extended theory of planned behavior model to investigate purchase intention of green products among Thai consumers*. *Sustainability*, 8(10), 1077.

Maignan, I., & Ferrell, O. (2004). *Corporate social responsibility and marketing: An integrative framework*. *Journal of the Academy of Marketing science*, 32, 3-19.

Nekmahmud, M., Naz, F., Ramkissoon, H., & Fekete-Farkas, M. (2022). *Transforming consumers' intention to purchase green products: Role of social media*. *Technological Forecasting and Social Change*, 185, 122067.

Nguyen, M. (2023). *Thị phần mỹ phẩm Việt trị giá 1 USD*. *VnEconomy*. Retrieved from <https://vneconomy.vn/thi-pham-mỹ-pham-viet-tri-gia-1-usd.htm>

Rashid, A. A. (2009). *Awareness of eco-label in Malaysia's green marketing initiative*. *International journal of business and management*, 4(8), 132-141.

Singh, B. P., & Mehra, R. (2019). *A study on consumer awareness towards green marketing with special reference to Indore region*. *Journal of the Gujarat Research Society*, ISSN, 0374-8588.

NGHIÊN CỨU TÁC ĐỘNG CỦA CHIẾN LƯỢC ĐA DẠNG HÓA ĐỊA LÝ TỚI RỦI RO CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

Ths. Nguyễn Nhật Minh*

Bài viết phân tích tác động của chiến lược đa dạng hóa địa lý đến rủi ro của các ngân hàng thương mại Việt Nam trong giai đoạn 2008-2023. Nghiên cứu sử dụng dữ liệu bảng không cân bằng từ 25 ngân hàng thương mại Việt Nam và áp dụng phương pháp GMM hai bước cùng phương pháp hồi quy phân vị. Kết quả cho thấy chiến lược đa dạng hóa địa lý giúp nâng cao an toàn và giảm thiểu rủi ro tín dụng cho các ngân hàng thương mại trong mẫu nghiên cứu. Đồng thời, kết quả nghiên cứu có ý nghĩa quan trọng đối với các nhà hoạch định chính sách và quản lý ngân hàng, khuyến khích việc thực hiện chiến lược đa dạng hóa địa lý nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động và an toàn cho hệ thống ngân hàng Việt Nam.

• Từ khóa: đa dạng hóa địa lý, rủi ro, ngân hàng, Việt Nam.

This paper investigates the impact of geographical diversification strategy on Vietnamese commercial banks' risk-taking in the period 2008-2023. The study uses unbalanced panel data from 25 Vietnamese commercial banks, combined with the two-step GMM method and quantile regression method. The results show that geographical diversification strategy helps improve safety and minimize credit risk for commercial banks. Specifically, expanding operations to many different regions helps banks minimize the impact of local risks and credit risks, thereby maintaining stable operations. In addition, the quantile regression model also shows that banks with high risks (low Z-score) will benefit more from applying this strategy. The results of the study have important implications for policy makers and bank managers, encouraging the implementation of geographical diversification strategies to improve the operational efficiency and safety of the Vietnamese banking system.

• Key words: geographic diversification, risk, banking, Vietnam.

Ngày gửi bài: 20/12/2024

Ngày gửi phản biện: 23/12/2024

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 10/02/2025

Ngày chấp nhận đăng: 27/02/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i283.09>

1. Giới thiệu

Ngân hàng là trung gian tài chính và đóng vai trò hết sức quan trọng trong mọi nền kinh tế (Casu và cộng sự, 2006). Thứ nhất, ngân hàng là nguồn cung ứng vốn chủ yếu của nền kinh tế, là công cụ quan trọng thúc đẩy lực lượng sản xuất. Thứ hai, ngân hàng đóng vai trò trung gian giữa doanh nghiệp và

thị trường vốn thông qua hoạt động tín dụng của ngân hàng. Thứ ba, ngân hàng còn là cầu nối giữa nền tài chính quốc gia và nền tài chính quốc tế. Cuối cùng nhưng không kém phần quan trọng, ngân hàng là một công cụ quan trọng để ngân hàng trung ương điều tiết kinh tế vĩ mô thông qua các chính sách tiền tệ (Casu và cộng sự, 2006). Vì vậy, đảm bảo hệ thống ngân hàng luôn hoạt động an toàn, hiệu quả là mối quan tâm hàng đầu của các nhà hoạch định chính sách.

Mặc dù đã nhận được nhiều sự quan tâm của các nhà khoa học, tuy nhiên, các nghiên cứu gần đây thường tập trung xem xét tác động của chiến lược đa dạng hóa tới hiệu quả hoạt động và rủi ro của các ngân hàng thương mại (NHTM) dưới các khía cạnh như chiến lược đa dạng hóa lợi nhuận (Gambacorta và cộng sự, 2014; Edirisuriya và cộng sự 2015; Lucchetta 2015); chiến lược đa dạng hóa sản phẩm (Saghi-Zedek, 2016); chiến lược đa dạng hóa nguồn vốn (Pham và Nguyen, 2023) mà chưa có nhiều nghiên cứu về tác động của chiến lược đa dạng hóa địa lý, đặc biệt là với mẫu nghiên cứu là các NHTM Việt Nam. Theo đó, đa dạng hóa địa lý là chiến lược của ngân hàng nhằm mở rộng hoạt động và khách hàng sang các địa phương hay thị trường mới bằng cách thành lập các chi nhánh mới hoặc thu tóm những chi nhánh đã có với mục tiêu nâng cao hiệu quả hoạt động và giảm thiểu rủi ro.

Hệ thống ngân hàng Việt Nam trong những năm gần đây đã có những bước tăng trưởng ấn tượng. Theo thống kê của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, đến cuối năm 2024, hệ thống ngân hàng Việt Nam có 46 ngân hàng, bao gồm: 04 ngân hàng thương mại nhà nước, 31 ngân hàng thương mại cổ phần,

* Học viện Ngân hàng; email: minhnn@hvnh.edu.vn

09 ngân hàng 100% vốn nước ngoài, 02 ngân hàng chính sách, 06 ngân hàng và nhiều chi nhánh ngân hàng quốc tế (Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, 2024). Tổng tài sản toàn hệ thống ngân hàng tính đến hết tháng 1 năm 2024 đạt 19.545.672 tỷ đồng, gấp ba lần so với năm 2014 (6.514.900 tỷ đồng). Vốn điều lệ của toàn hệ thống ngân hàng cũng tăng mạnh từ 435.649 tỷ đồng năm 2014 lên 1.003.601 tỷ đồng năm 2023 (Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, 2014, 2024). Trong đó, các ngân hàng thương mại chiếm hơn 80% tổng tài sản và vốn điều lệ của hệ thống ngân hàng. Đi kèm với việc tăng quy mô về tài sản và vốn điều lệ, các NHTM Việt Nam cũng tích cực mở rộng mạng lưới giao dịch với mục tiêu phục vụ tối đa khách hàng cũng như gia tăng độ phủ sóng thương hiệu. Tuy nhiên, việc mở rộng mạng lưới chi nhánh, phòng giao dịch cũng đặt ra nhiều thách thức về yêu cầu trình độ quản lý đội ngũ nhân sự, gia tăng rủi ro cũng như chi phí hoạt động, làm suy giảm hiệu quả hoạt động của ngân hàng.

Bài viết sử dụng bộ dữ liệu bảng không cân bằng của 25 NHTM Việt Nam trong giai đoạn từ 2008 - 2023, kết hợp với phương pháp GMM hai bước (Two-step Generalized Method of Moments - Two-step GMM) và phương pháp hồi quy phân vị (Quantile regression) nhằm đánh giá tác động của đa dạng hóa địa lý tới rủi ro của các NHTM Việt Nam. Từ đó đưa ra các đề xuất, khuyến nghị nhằm giúp hệ thống NHTM Việt Nam phát triển và hoạt động an toàn hơn.

2. Cơ sở lý luận và tổng quan nghiên cứu tác động của chiến lược đa dạng hóa địa lý tới rủi ro của các ngân hàng thương mại

2.1. Khái niệm và đo lường chiến lược đa dạng hóa địa lý của các ngân hàng thương mại

Về mặt khái niệm, Obinne và cộng sự (2012) định nghĩa đa dạng hóa địa lý là việc một ngân hàng mở các chi nhánh bên ngoài địa điểm trụ sở chính, trong khi Goetze và cộng sự (2013), định nghĩa đó là sự phân bổ tài sản của ngân hàng trên các điểm địa lý khác nhau. Có liên quan chặt chẽ đến đa dạng hóa địa lý là đa dạng hóa quốc tế, đòi hỏi phải mở rộng các điểm cung cấp dịch vụ ngân hàng xuyên biên giới thông qua các chi nhánh hoặc công ty con (Berger và cộng sự, 2010). Cả chiến lược đa dạng hóa địa lý và đa dạng hóa quốc tế đều được sử dụng để gia tăng phạm vi tiếp cận hoặc phân tán rủi ro cụ thể của quốc gia (Lin, 2010). Tổng quát lại, có thể hiểu đa dạng hóa địa lý là một chiến lược được các NHTM sử dụng nhằm gia tăng các chi nhánh và điểm cung cấp dịch vụ trên một ranh giới địa

lý, thường là một quốc gia, từ đó giúp mở rộng thị trường và thị phần kinh doanh cũng như phân tán rủi ro. Trong nghiên cứu này, tham khảo các công trình của Berger và cộng sự (2010), Obinne và cộng sự (2012), Goetze và cộng sự (2013), chúng tôi sử dụng tiêu chí số lượng tỉnh, thành phố nơi ngân hàng đặt trụ sở, chi nhánh và phòng giao dịch, để đo lường mức độ đa dạng hoá địa lý của ngân hàng.

2.2. Tổng quan nghiên cứu về tác động của chiến lược đa dạng hóa địa lý tới rủi ro của các ngân hàng thương mại

Mặc dù đã nhận được sự quan tâm của nhiều học giả, tuy nhiên, tác động của chiến lược đa dạng hóa địa lý tới rủi ro của các ngân hàng vẫn chưa có sự thống nhất giữa các nghiên cứu.

Một mặt, đa dạng hóa địa lý có thể giúp các ngân hàng giảm thiểu rủi ro thông qua việc đa dạng được danh mục cho vay cho các khách hàng ở nhiều khu vực địa lý khác nhau, từ đó giảm thiểu rủi ro tín dụng nếu xảy ra khủng hoảng ở một địa phương cục bộ (Deng và Elyasiani, 2008; Meslier-Crouzille và cộng sự, 2015; Goetz và cộng sự, 2014). Chionsini và cộng sự (2003) nhận thấy rằng việc đa dạng hóa danh mục cho vay trên nhiều lĩnh vực khác hoặc nhiều khu vực địa lý làm giảm rủi ro tín dụng cho các ngân hàng tại Ý. Ngoài ra, Corgel và Gerald (1987) và Jochem (2013) chỉ ra rằng việc đa dạng hóa địa lý giúp giảm tỷ lệ phá sản của ngân hàng tại Hoa Kỳ, đặc biệt tại các ngân hàng quy mô nhỏ. Nghiên cứu của Levine và cộng sự (2016) cũng cho thấy việc đa dạng hóa địa lý giúp các ngân hàng Hoa Kỳ giảm thiểu các chi phí hiệu quả hơn, từ đó có rủi ro thấp hơn.

Mặt khác, một số nghiên cứu lại cho thấy việc mở rộng phạm vi địa lý hoạt động sẽ làm gia tăng rủi ro cho các ngân hàng. Sử dụng mẫu là các ngân hàng Hoa Kỳ, Chu và cộng sự (2019) chỉ ra rằng việc đa dạng hóa địa lý khiến các ngân hàng đối mặt với rủi ro hệ thống cao hơn thông qua việc gia tăng tính tương đồng của tài sản. Đặc biệt, tác động của chiến lược đa dạng hóa địa lý đối với rủi ro hệ thống mạnh hơn tại các ngân hàng ở các tiểu bang không có sự tương đồng trong phát triển kinh tế chung của Hoa Kỳ. Bên cạnh đó, Liang và Rhoades (1988) cũng tìm ra mối quan hệ tiêu cực giữa mức độ đa dạng hóa địa lý với vốn và lợi nhuận của các ngân hàng Hoa Kỳ trong giai đoạn 1976-1985.

Tổng quát lại, tổng quan nghiên cứu chỉ ra rằng tác động của chiến lược đa dạng hóa địa lý tới rủi ro của các ngân hàng thương mại là một chủ đề nhận được

hiều sự quan tâm của các học giả, tuy nhiên các kết quả nghiên cứu vẫn chưa có sự thống nhất chung, và vẫn thiếu vắng các nghiên cứu tại Việt Nam, mở ra khoảng trống nghiên cứu cho bài viết này.

3. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng bộ dữ liệu bảng không cân bằng của 25 NHTM Việt Nam trong giai đoạn từ 2008 - 2023. Bộ dữ liệu được thu thập từ bộ cơ sở dữ liệu của WiData và báo cáo thường niên của các NHTM. Các dữ liệu vĩ mô như tăng trưởng GDP và lạm phát được thu thập từ các bộ cơ sở dữ liệu uy tín như Ngân hàng Thế giới (World Bank) và Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF). Bên cạnh đó, nhóm nghiên cứu sử dụng phần mềm Stata 16 để thực hiện phân tích định lượng tác động của chiến lược đa dạng hóa địa lý tới rủi ro của các NHTM Việt Nam.

Để tiến hành phân tích định lượng tác động của chiến lược đa dạng hóa địa lý tới rủi ro của các NHTM Việt Nam, bài viết đề xuất phương trình như sau:

$$\ln Z_{i,t} = \beta_0 + \beta_1 Province_{i,t} + \beta_2 control_{i,t} + u_i + \varepsilon_{it}$$

Trong đó:

$\ln Z_{i,t}$ là Logarit tự nhiên Z score của ngân hàng i tại thời điểm t

$Province_{i,t}$ là số lượng tỉnh, thành phố nơi ngân hàng i đặt trụ sở, chi nhánh và phòng giao dịch tại thời điểm t

$control_{i,t}$ là các biến kiểm soát khác của ngân hàng i tại thời điểm t

u_i là sai số ngẫu nhiên

ε_{it} là phần dư.

Bài viết sử dụng phương pháp GMM hai bước (Two-step Generalized Method of Moments - Two-step GMM) và phương pháp hồi quy phân vị (Quantile regression) nhằm đánh giá tác động của chiến lược đa dạng hóa địa lý tới rủi ro của các NHTM Việt Nam. Mô hình GMM hai bước giúp giải quyết vấn đề nội sinh xảy ra trong mô hình dữ liệu bảng; trong khi phương pháp hồi quy phân vị được sử dụng để đánh giá tác động của chiến lược đa dạng hóa địa lý tới rủi ro của các NHTM Việt Nam theo từng nhóm phân vị của biến phụ thuộc.

Bảng 1: Danh sách các biến trong nghiên cứu

Tên biến	Viết tắt	Nguồn
<i>Biến phụ thuộc rủi ro của ngân hàng</i>		
Z-Score	lnZ	Báo cáo tài chính của các NHTM
Tỷ lệ nợ xấu	NPL	Báo cáo tài chính của các NHTM

Tên biến	Viết tắt	Nguồn
<i>Biến độc lập đa dạng hóa địa lý</i>		
Số lượng tỉnh, thành phố nơi ngân hàng đặt Trụ sở, Chi nhánh/PGD	Province	Báo cáo thường niên của các NHTM
<i>Biến kiểm soát</i>		
Tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản	Capital	Báo cáo tài chính của các NHTM
Tỷ lệ chi phí trên thu nhập	CIR	Báo cáo tài chính của các NHTM
Khả năng đa dạng hóa nguồn vốn	FDIV	Báo cáo tài chính của các NHTM
Khả năng đa dạng hóa thu nhập	IDIV	Báo cáo tài chính của các NHTM
Tăng trưởng kinh tế	GDP	World Bank
Lạm phát	INF	IMF

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Thống kê mô tả

Bảng 2: Thống kê mô tả dữ liệu nghiên cứu

Biến số	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
Z	318	122.610	433.922	10.938	6600.147
NPL	318	0.022	0.021	0.003	0.298
Province	302	35.543	15.858	9	63
Capital	318	0.092	0.040	0.041	0.332
CIR	318	0.505	0.158	0.227	1.722
FDIV	318	0.507	0.116	0.195	0.754
IDIV	315	0.290	0.132	0.016	0.646
GDP	318	0.060	0.016	0.026	0.080
INF	318	0.047	0.041	0.006	0.231

Nguồn: Tính toán của tác giả

Bảng 2 thể hiện thống kê mô tả của bộ dữ liệu nghiên cứu. Theo đó, số lượng tỉnh, thành phố nơi ngân hàng đặt Trụ sở, Chi nhánh/PGD (Province) trong giai đoạn 2008-2023 có sự khác biệt đáng kể giữa các NHTM Việt Nam. Ngân hàng TMCP Bản Việt năm 2010 là NHTM có sự hiện diện ít nhất tại các tỉnh thành phố với 9 tỉnh thành. Trong khi đó, các ngân hàng có Chi nhánh/Phòng Giao dịch hiện diện ở tất cả 63 tỉnh thành phố trên cả nước bao gồm: BIDV, Vietinbank, LienViet Postbank, HDBank.

Bảng 3: Ma trận tương quan giữa các biến độc lập

	Province	Capital	CIR	FDIV	IDIV	GDP	INF
Province	1.000						
Capital	-0.423	1.000					
CIR	-0.346	-0.088	1.000				
FDIV	-0.149	0.251	-0.264	1.000			
IDIV	0.236	0.039	-0.353	0.142	1.000		
GDP	-0.037	-0.024	0.132	0.012	-0.089	1.000	
INF	-0.176	0.199	-0.073	0.407	-0.142	0.031	1.000

Nguồn: Tính toán của tác giả

Bảng 3 trình bày kết quả ma trận tương quan giữa các biến độc lập. Kết quả cho thấy hệ số tương quan của các biến độc lập đều thấp hơn 80% nên các biến độc lập có hệ số tương quan thấp (không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến) và phù hợp với hồi quy (Hair và cộng sự, 2006).

4.2. Kết quả nghiên cứu chính

Bảng 4 trình bày kết quả nghiên cứu tác động của chiến lược đa dạng hóa địa lý tới rủi ro của các

NHTM Việt Nam, trong đó, tại mô hình (1) chúng tôi sử dụng biến phụ thuộc chính là lnZ và biến phụ thuộc thay thế là tỷ lệ nợ xấu (NPL) tại mô hình (2). Hệ số hồi quy của biến Province có giá trị dương ở mô hình (1) và có giá trị âm ở mô hình (2) cũng như có ý nghĩa thống kê lần lượt ở mức 5% và 10% ở cả hai mô hình cho thấy chiến lược đa dạng hóa địa lý sẽ giúp các ngân hàng trở nên an toàn hơn (Z-score cao hơn) và giảm thiểu rủi ro tín dụng (NPL thấp hơn). Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Deng và Elyasiani (2008) Meslier-Crouzille và cộng sự (2015), Goetz và cộng sự (2014) và Chionsini và cộng sự (2003). Theo đó, khi một ngân hàng phân bổ các hoạt động kinh doanh của mình trên nhiều khu vực địa lý khác nhau, họ sẽ hạn chế được tác động của các rủi ro cục bộ lên toàn bộ hoạt động của ngân hàng. Ví dụ, nếu một ngân hàng chỉ hoạt động tại một khu vực địa lý nhất định và khu vực đó gặp phải một sự kiện bất lợi như thiên tai, suy thoái kinh tế địa phương hoặc các sự cố chính trị, thì ngân hàng sẽ phải chịu ảnh hưởng nặng nề. Tuy nhiên, nếu ngân hàng đa dạng hóa hoạt động ở nhiều khu vực khác nhau, thì khi một khu vực gặp khó khăn, các khu vực khác vẫn có thể bù đắp và giúp ngân hàng duy trì được hoạt động ổn định. Hơn nữa, mạng lưới chi nhánh rộng khắp còn giúp ngân hàng tiếp cận nguồn vốn đa dạng hơn. Bằng cách mở các chi nhánh ở những khu vực khác nhau, ngân hàng có thể huy động được nguồn vốn từ nhiều nguồn khác nhau, như tiền gửi của khách hàng, các khoản vay từ các tổ chức tài chính khác, hoặc nguồn vốn do chính phủ cấp, từ đó giúp ngân hàng không phải quá phụ thuộc vào một nguồn vốn duy nhất, góp phần giảm rủi ro về thanh khoản. Bên cạnh đó, việc mở rộng mạng lưới chi nhánh và đa dạng hóa địa lý còn cho phép ngân hàng phân tán được các nguồn lực như nhân lực, công nghệ, cơ sở hạ tầng... Khi một chi nhánh gặp sự cố, các chi nhánh khác có thể hỗ trợ và thay thế, giúp ngăn ngừa các rủi ro liên quan đến tập trung quá mức. Điều này cũng tạo ra sự linh hoạt và khả năng phản ứng nhanh chóng của ngân hàng trước các biến động bất lợi. Không chỉ vậy, chiến lược đa dạng hóa địa lý với mạng lưới chi nhánh rộng khắp còn giúp ngân hàng tiếp cận được nhiều thông tin và dữ liệu hơn về thị trường, khách hàng, xu hướng và rủi ro. Nhờ đó, ngân hàng có thể ra các quyết định kinh doanh chính xác hơn, xây dựng các chiến lược kinh doanh phù hợp và quản lý rủi ro hiệu quả hơn. Cuối cùng, việc mở rộng mạng lưới chi nhánh còn giúp tăng cường uy tín và thương hiệu của ngân hàng. Khi có mặt ở nhiều khu vực địa

lý, ngân hàng sẽ được khách hàng và thị trường nhìn nhận là một tổ chức tài chính uy tín, đáng tin cậy và có khả năng cạnh tranh cao, từ đó giúp ngân hàng thu hút thêm nhiều khách hàng và nguồn vốn, từ đó tăng cường sức mạnh tài chính và khả năng chống chịu rủi ro.

Bảng 4: Kết quả nghiên cứu chính

Biến số	Biến phụ thuộc lnZ	Biến thay thế NPL
	(1)	(2)
Province	0.03998** (0.020)	-0.00040* (0.000)
Capital	15.16224* (8.889)	0.15352 (0.044)
CIR	0.64694 (2.254)	0.03706* (0.020)
FDIV	-3.99394** (1.626)	-0.02869 (0.025)
IDIV	2.52018 (2.700)	0.01713 (0.013)
GDP	13.30054 (9.154)	-0.03412 (0.025)
INF	3.46757 (4.896)	0.01679 (0.038)
L.lnZ	0.13513 (0.215)	
L.NPL		-0.78535*** (0.093)
Constant	0.68017 (2.721)	0.03019 (0.025)

Bảng 4 trình bày kết quả mô hình đánh giá tác động của đa dạng hóa địa lý đến rủi ro của các ngân hàng thương mại Việt Nam. Dữ liệu nghiên cứu đã loại bỏ các giá trị ngoại lai (outliers) ở mức 1% và 99% để hạn chế các tác động nhiễu. Độ lệch chuẩn hiệu chỉnh được trình bày trong ngoặc đơn. *, **, *** tương ứng với các mức ý nghĩa 10%, 5% và 1%.

Nguồn: Tính toán của tác giả

Đối với tỷ lệ nợ xấu, trước hết, khi mở rộng mạng lưới chi nhánh, ngân hàng có thể tiếp cận và phục vụ một số lượng lớn hơn các phân khúc khách hàng và địa bàn kinh doanh. Thay vì chỉ tập trung vào một khu vực địa lý nhất định, ngân hàng có thể mở rộng hoạt động ra nhiều vùng miền, tiếp cận được các phân khúc khách hàng mới như doanh nghiệp vừa và nhỏ, hộ gia đình, các cá nhân với nhu cầu tài chính đa dạng. Điều này không chỉ giúp tăng quy mô hoạt động và thị phần mà còn góp phần phân tán rủi ro tín dụng. Khi có nhiều chi nhánh hoạt động ở các khu vực khác nhau, ngân hàng có thể đa dạng hóa danh mục cho vay, tránh tập trung quá nhiều vào một ngành, một lĩnh vực hay một khách hàng cụ thể. Nếu một lĩnh vực hay khu vực gặp khó khăn, các hoạt động tín dụng ở các khu vực khác có thể bù đắp và giúp duy trì tổng thể rủi ro ở mức độ kiểm soát được, từ đó góp phần hạn chế tác động tiêu cực của những biến động bất lợi đối với hoạt động tín dụng của ngân hàng. Mặt khác, việc mở rộng mạng

lưới chi nhánh còn giúp ngân hàng tiếp cận được nhiều nguồn thông tin về khách hàng và thị trường hơn. Các chi nhánh có thể thu thập được nhiều dữ liệu về tình hình tài chính, nhu cầu, khả năng trả nợ của khách hàng tại địa phương mình hoạt động. Nhờ đó, ngân hàng có thể đánh giá và phân tích rủi ro tín dụng chính xác hơn, đồng thời xây dựng các chính sách tín dụng và quản lý rủi ro phù hợp với từng phân khúc khách hàng và khu vực.

4.3. Kết quả phương pháp hồi quy phân vị

Bên cạnh đó, để tiến hành phân tích kỹ hơn về tác động của chiến lược đa dạng hóa địa lý tới rủi ro của các NHTM Việt Nam, bài viết tiến hành thực hiện hồi quy phân vị để đánh giá xem liệu có sự khác nhau về tác động của chiến lược đa dạng hóa địa lý tới rủi ro của các NHTM Việt Nam giữa các phân vị khác nhau của rủi ro hay không. Phương pháp hồi quy truyền thống (tức là bình phương tối thiểu thông thường - OLS) thường sử dụng giá trị trung bình của mẫu với giả định rằng tồn tại mối quan hệ đồng nhất giữa đa dạng hóa địa lý và lợi nhuận cũng như rủi ro của NHTM (Phạm Phương Anh và Nguyễn Nhật Minh, 2024). Tuy nhiên, khi xuất hiện tính không đồng nhất trong mẫu nghiên cứu, việc sử dụng OLS truyền thống không phải lúc nào cũng mang lại những suy luận thực nghiệm tốt. Thay vì chỉ dựa vào một mô tả duy nhất về hành vi trung tâm của mẫu, phương pháp hồi quy phân vị khám phá một loạt các hàm phân vị có điều kiện. Cách tiếp cận này cho phép đề tài khám phá tính không đồng nhất có điều kiện tiềm ẩn. Hơn nữa, phương pháp hồi quy phân vị tránh được giả định rằng các sai số được phân bố đồng đều tại các mức phân vị lợi nhuận và rủi ro khác nhau của các NHTM Việt Nam.

Bảng 5: Kết quả mô hình hồi quy phân vị

	Q10 th	Q30 th	Q50 th	Q70 th	Q90 th
	lnZ	lnZ	lnZ	lnZ	lnZ
Province	0.0008899*	0.0006400*	0.0003968	0.0001978	0.0000071
	(0.0038606)	(0.0034502)	(0.0032631)	(0.0032904)	(0.0034680)

Nguồn: Tính toán của tác giả

Kết quả nghiên cứu từ bảng cho thấy chiến lược đa dạng hóa địa lý giúp cải thiện Z-score của các NHTM có phân vị Z-score thấp. Cụ thể, hệ số hồi quy của biến Province tại phân vị thứ 10 và phân vị thứ 30 của lnZ có ý nghĩa thống kê ở mức 10%. Bên cạnh đó, giá trị của hệ số hồi quy giảm dần theo mức độ gia tăng của phân vị lnZ. Kết quả này ngụ ý rằng đối với các NHTM kém an toàn (Z-score thấp), việc áp dụng chiến lược đa dạng hóa địa lý sẽ giúp các NHTM này nâng cao sự ổn định hiệu quả hơn so với các NHTM có Z-score cao.

Kết luận: Bằng cách sử dụng mẫu nghiên cứu của 25 NHTM Việt Nam trong giai đoạn 2008-2023, kết hợp với các phương pháp phân tích dữ liệu bảng phù hợp, bài viết tiến hành đánh giá tác động của chiến lược đa dạng hóa địa lý tới rủi ro của các NHTM Việt Nam. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng chiến lược đa dạng hóa giúp các ngân hàng thương mại trở nên an toàn hơn và giảm thiểu rủi ro tín dụng. Bên cạnh đó, mô hình hồi quy phân vị cho thấy tác động tích cực của chiến lược đa dạng hóa địa lý tới sự an toàn của các NHTM Việt Nam mạnh mẽ hơn đối với các ngân hàng có rủi ro cao, hàm ý rằng các ngân hàng này nên thực hiện chiến lược đa dạng hóa địa lý nhằm giảm thiểu rủi ro một cách hiệu quả. Kết quả nghiên cứu của bài viết hữu ích cho các nhà thực thi chính sách, các nhà quản lý ngân hàng cũng như các nhà đầu tư trong việc thúc đẩy chiến lược đa dạng hóa địa lý, hướng tới mục tiêu nâng cao hiệu quả và sự an toàn của hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam.

Tài liệu tham khảo:

- Berger A.N., Hassan I., & Zhou M., (2010). Effects of Focus vs. Diversification on Bank Performance: Evidence from Chinese banks. BOFIT discussion papers 4/2010, Bank of Finland: Institute of Economics in Transition.
- Casu, B., Moilyneux, P., & Girardone, C. (2006). Introduction to Banking. Prentice Hall Financial Times.
- Chionsini, G., Foglia, A., & Reeditz, P. M. (2003). Bank mergers, diversification and risk. Working Paper. Banca d'Italia, 1-47.
- Chu, Y., Deng, S., & Xia, C. (2020). Bank geographic diversification and systemic risk. The Review of Financial Studies, 33(10), 4811-4838.
- Corgel, J. B., & Gerald, D. G. (1987). Local economic base, geographic diversification, and risk management of mortgage portfolios. Real Estate Economics, 15(3), 256-267.
- Deng, S., & Elyasiani, E. (2008). Geographic diversification, bank holding company value, and risk. Journal of Money, Credit and Banking, 40(6), 1217-1238.
- Edirisuriya, P., Gunasekarage, A., & Dempsey, M. (2015). Bank diversification, performance and stock market response: Evidence from listed public banks in South Asian countries. Journal of Asian Economics, 41, 69-85.
- Gambacorta L., Scatigna M., and Yang J., (2014). Diversification and bank profitability: a nonlinear approach. Applied Economics Letters, 21(6), 438-441.
- Goetz, M. R., Laeven, L., & Levine, R. (2016). Does the geographic expansion of banks reduce risk?. Journal of Financial Economics, 120(2), 346-362.
- Goetz, M., Laeven, L., Levine, R., (2013). The Valuation Effect of Geographic Diversification: Evidence from US Banks. Review of Financial Studies 26(7), 1787-1823.
- Hair, Jr., J. F., Black, W. C., Babin, B. J., Anderson, R. E., & Tatham, R. L. (2006). Multivariate data analysis (6 th Ed.) Upper Saddle River, NJ: Pearson-Prentice Hall.
- Jochem, T. (2013). Geographic diversification and bank stability: Evidence from the 2008-2011 U.S. banking crisis (pp. 1-59). Amsterdam: University of Amsterdam.
- Levine, R., Lin, C., & Xie, W. (2016). Geographic diversification and banks' funding cost. Working Paper. National Bureau of Economic Research.
- Liang, N., & Rhoades, S. A. (1988). Geographic diversification and risk in banking. Journal of Economics and Business, 40(4), 271-284.
- Lin, S. L., (2010). Bank international diversification on home bias, profitability and risk: Evidence from emerging and industrial countries. Africa Journal of Business Management, 4(17), 3817-3836.
- Lucchetta, M. (2015). Does the bank risk concentration freeze the interbank system?. The North American Journal of Economics and Finance, 33, 149-166.
- Meslier, C., Morgan, D. P., Samolyk, K., & Tarazi, A. (2015). The benefits of geographic diversification in banking. HAL paper, (01155170).
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2014). Thông kê một số chỉ tiêu cơ bản về hoạt động của hệ thống các TCTD năm 2014.
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2024). Thông kê một số chỉ tiêu cơ bản về hoạt động của hệ thống các TCTD năm 2024.
- Obinne U.G., Uchenna A.W., Nonye U.J., and Okelue U.D., (2012). Impact of Corporate Diversification on the Market Value of Firms: A study of Deposit Money Banks Nigerian. European Journal of Business and Management, 4(8).
- Phạm Phương Anh và Nguyễn Nhật Minh (2024). Nghiên cứu tác động của chính sách an toàn vĩ mô tới khả năng sinh lời- Bằng chứng thực nghiệm tại các ngân hàng thương mại Việt Nam. Tạp chí Kinh tế - Luật và Ngân hàng, 267, 1-15.
- Pham, M. H., & Nguyen, N. M. (2023). Bank funding diversity, risk and profitability: Evidence from Vietnam in the context of the Covid-19 pandemic. Cogent Business & Management, 10(1), 2191305.
- Saghi-Zedek, N. (2016). Product diversification and bank performance: Does ownership structure matter? Journal of Banking & Finance, 71, 154-167.

TÁC ĐỘNG CỦA KHUYNH HƯỚNG THỂ HIỆN ĐẲNG CẤP ĐẾN HÀNH VI MUA SẢN PHẨM THỜI TRANG XA XỈ CỦA NGƯỜI TIÊU DÙNG VIỆT NAM

TS. Vũ Thị Hiền*

Bài báo hướng đến việc đánh giá tác động của khuynh hướng thể hiện đẳng cấp cùng một số biến số khác đến hành vi mua sản phẩm thời trang xa xỉ của người tiêu dùng Việt Nam. Dựa trên cơ sở lý thuyết tâm lý - xã hội, hành vi, tác giả xây dựng mô hình lý thuyết đánh giá hành vi của khách hàng. Với việc sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng trên cơ sở mẫu đạt 424 quan sát, tác giả phát hiện ra mối quan hệ, chiều hướng và mức độ tác động của các biến độc lập đến hành vi mua sản phẩm thời trang xa xỉ của người tiêu dùng Việt Nam. Từ đó đề xuất một số hàm ý chính sách đối với các doanh nghiệp kinh doanh nhằm thúc đẩy hành vi tiêu dùng đối với nhóm sản phẩm này.

• Từ khóa: khuynh hướng thể hiện đẳng cấp, thời trang xa xỉ, hành vi khách hàng.

The article aims to evaluate the impact of status orientation and some other variables on purchase behavior of luxury fashion products of Vietnamese consumers. Based on the theory of social psychology and behavior, the author builds a theoretical model to evaluate customer behavior. By using quantitative research methods on a sample of 424 observations, the author discovers the relationship, direction and level of impact of independent variables on purchase behavior of luxury fashion products of Vietnamese consumers. From there, some policy implications for businesses are proposed to promote consumer behavior for this product group.

• Key words: status orientation, luxury fashion product, customer behavior.

Ngày gửi bài: 30/12/2024

Ngày gửi phân biên: 03/02/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phân biên: 10/02/2025

Ngày chấp nhận đăng: 28/02/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i283.10>

1. Giới thiệu

Thị trường sản phẩm xa xỉ ngày càng khẳng định được vai trò và tầm quan trọng trên thế giới. Theo các báo cáo của Statista, thị trường sản phẩm xa xỉ đã tạo ra hơn 300 tỷ đô la trên toàn thế giới vào năm 2021 (Statista, 2022) và được dự báo sẽ đạt 387 tỷ đô la vào năm 2025 (Bain & Co., 2021). Tại Việt Nam, sự tăng trưởng kinh tế ổn định giúp mức sống và thu nhập của dân cư ngày càng tăng. Nền kinh tế Việt Nam giai đoạn 2017 – 2023 ghi nhận tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và tương đối ổn định. Tầng lớp trung lưu ngày càng tăng

với mức thu nhập lớn hơn cùng với nền kinh tế đang phát triển nhanh chóng là những động lực thúc đẩy các thương hiệu xa xỉ thâm nhập và tăng trưởng mạnh mẽ tại thị trường Việt Nam. Cụ thể, trong giai đoạn từ 2014 – 2019, thời trang xa xỉ là ngành hàng xa xỉ phát triển nhanh nhất tại Việt Nam (Robb Report, 2019).

Song hành cùng thực tiễn, các vấn đề lý luận về hành vi tiêu dùng thời trang xa xỉ nhận được sự quan tâm nghiên cứu của các nhà khoa học và doanh nghiệp. Nhiều trường phái lý thuyết được các nhà nghiên cứu sử dụng nhằm làm rõ hành vi mua sản phẩm xa xỉ của người tiêu dùng ở các bối cảnh khác nhau. Trong đó có các nghiên cứu tiếp cận theo lý thuyết tâm lý xã hội - hành vi (TRA, TPB), giá trị xa xỉ cảm nhận hay chủ nghĩa vật chất của khách hàng. Mỗi trường phái này đều có ưu và nhược điểm trong tiếp cận nghiên cứu hành vi mua sản phẩm xa xỉ và sản phẩm thời trang xa xỉ của người tiêu dùng.

Trong nội dung bài báo này, tác giả hướng tới việc đánh giá ảnh hưởng trực tiếp của khuynh hướng thể hiện đẳng cấp đến hành vi mua hàng thời trang xa xỉ của khách hàng, làm rõ tác động gián tiếp của các yếu tố thuộc về giá trị xa xỉ cảm nhận của khách hàng đến hành vi mua thông qua thái độ đối với hành vi của họ. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất một số hàm ý đối với các doanh nghiệp kinh doanh sản phẩm thời trang xa xỉ để thúc đẩy hành vi mua sản phẩm thời trang xa xỉ của người tiêu dùng Việt Nam.

2. Cơ sở lý luận và mô hình nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý luận

Sản phẩm xa xỉ có thể được nhìn nhận trên ba phạm vi từ rộng cho đến hẹp bao gồm: triết học - xã hội học,

* Trường Đại học Thương mại; email: hien.vt@tmu.edu.vn

kinh tế học, marketing. Một cách tiếp cận tương đối toàn diện về khái niệm sản phẩm xa xỉ trên góc độ quản trị được phát triển bởi Hein (2012) khi cho rằng “Sản phẩm xa xỉ là những sản phẩm có nhiều đặc điểm thông thường và cần thiết được cảm nhận bởi người tiêu dùng hơn so với các sản phẩm khác cùng loại, bao gồm mức giá tương đối cao, chất lượng sản phẩm, tính thẩm mỹ, mức độ quý hiếm, sự đặc biệt và ý nghĩa biểu tượng”.

Trong khi phát triển khái niệm thương hiệu xa xỉ, Hein đã phát triển và điều chỉnh phân loại cho các ngành sản phẩm xa xỉ (Danh mục thương hiệu xa xỉ trên thế giới - WLBD; Hein, 2011) với mục tiêu là xác định phần lớn thương hiệu xa xỉ trên toàn thế giới. Theo cách phân loại của Hein (2012), khái niệm sản phẩm thời trang xa xỉ có thể được hiểu “là những sản phẩm được khoác/đeo trên người (quần áo, giày, đồ lót, phụ kiện thời trang) có đặc điểm thông thường và cần thiết được cảm nhận bởi người tiêu dùng cao hơn so với các sản phẩm khác cùng loại, bao gồm mức giá tương đối cao, chất lượng sản phẩm, tính thẩm mỹ, mức độ quý hiếm, sự đặc biệt và ý nghĩa biểu tượng”.

2.2. Mô hình và giả thuyết nghiên cứu

Dựa trên việc xem xét các tài liệu trước đó, khung lý thuyết của nghiên cứu này cơ bản dựa trên mô hình lý thuyết hành động hợp lý (TRA) của Ajzen (1975). Đặc biệt, mô hình tích hợp các yếu tố khác (giá trị xa xỉ cảm nhận và khuynh hướng thể hiện đẳng cấp) để đánh giá tốt hơn hành vi mua sản phẩm thời trang xa xỉ tại thị trường Việt Nam. Việc điều chỉnh lý thuyết hành động hợp lý đã được xác thực bằng dữ liệu thu thập đối với người tiêu dùng tại Việt Nam.

Thái độ đối với hành vi được định nghĩa là cảm giác tích cực hoặc tiêu cực của một cá nhân khi thực hiện hành vi mục tiêu (Fishbein & Ajzen, 1975). Theo Ajzen (1991), thái độ đối với hành vi có tác động đáng kể đến hành vi mua của người tiêu dùng. Thái độ đối với hành vi mua các thương hiệu cao cấp có tác động đáng kể đến hành vi mua hàng đối với các thương hiệu này (Bian & Forsythe, 2012). Nhiều nghiên cứu khẳng định thái độ tích cực có ảnh hưởng thuận chiều đến ý định mua sản phẩm thời trang xa xỉ của người tiêu dùng (Jain, 2019), qua đó tác động đến hành vi của họ. Từ đó, tác giả đề xuất giả thuyết:

H1: Thái độ tích cực đối với hành vi tác động thuận chiều đến hành vi mua sản phẩm thời trang xa xỉ của người tiêu dùng Việt Nam.

Khuynh hướng thể hiện đẳng cấp được hiểu là “khuynh hướng người tiêu dùng nhấn mạnh tầm quan trọng của các biểu tượng thể hiện đẳng cấp và niềm tin cho rằng đạt được những biểu tượng này có thể giúp họ đạt được vị thế xã hội mong muốn” (Tambyah & cộng sự, 2009). Theo nhóm tác giả, khái niệm này bao gồm

khuynh hướng thể hiện đẳng cấp truyền thống (TSO) và khuynh hướng thể hiện đẳng cấp hiện đại (MSO). Theo Tambyah & cộng sự (2009), những người tiêu dùng có khuynh hướng thể hiện đẳng cấp hiện đại cao thường coi trọng việc sở hữu các sản phẩm cao cấp, hướng tới sự giàu có và thịnh vượng, theo đó họ xu hướng mua các sản phẩm cao cấp, ngoại nhập, xa xỉ để thể hiện đẳng cấp (Nguyen & Smith, 2012). Ngược lại, những người tiêu dùng có khuynh hướng thể hiện đẳng cấp truyền thống có xu hướng hoài niệm về quá khứ (Nguyen & Smith, 2012). Bởi vậy, họ thường không hoặc ít có động thái hay hành vi mua sắm các sản phẩm xa xỉ. Giả thuyết được đề xuất:

H2: Khuynh hướng thể hiện đẳng cấp hiện đại tác động thuận chiều đến hành vi mua sản phẩm thời trang xa xỉ của người tiêu dùng.

H3: Khuynh hướng thể hiện đẳng cấp truyền thống tác động ngược chiều đến hành vi mua sản phẩm thời trang xa xỉ của người tiêu dùng.

Choo & cộng sự (2012) đã xây dựng lý thuyết về giá trị cảm nhận của khách hàng đối với các sản phẩm thời trang xa xỉ, chủ yếu là quần áo và phụ kiện thời trang (túi da, giày dép, đồ trang sức) trên cơ sở các nghiên cứu trước đây đối với các loại sản phẩm như ô tô, khách sạn, rượu, thời trang và du lịch (Smith & Colgate, 2007; Tynan & cộng sự, 2010). Giá trị xa xỉ cảm nhận được cấu thành bởi các biến: giá trị hữu dụng, tinh thần, biểu tượng và kinh tế. Giá trị xa xỉ khách hàng càng cao sẽ dẫn đến thái độ tích cực của khách hàng đối với hành vi mua (Jain, 2019). Trong lĩnh vực sản phẩm thời trang xa xỉ, nhận thức về giá trị xa xỉ của người tiêu dùng có thể gián tiếp giải thích lý do tại sao họ chọn mua một sản phẩm thời trang xa xỉ cụ thể (Oe & cộng sự, 2018) thông qua thái độ đối với hành vi của họ.

H4a: Giá trị hữu dụng tác động thuận chiều đến thái độ đối với hành vi.

H4b: Giá trị tinh thần tác động thuận chiều đến thái độ đối với hành vi.

H4c: Giá trị biểu tượng tác động thuận chiều đến thái độ đối với hành vi.

H4d: Giá trị kinh tế tác động thuận chiều đến thái độ đối với hành vi.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Thang đo các biến

Biến thái độ đối với hành vi (TD) được thực hiện dựa trên thang đo của Madden & cộng sự (1992). Để đánh giá giá trị xa xỉ cảm nhận của người tiêu dùng, tác giả kế thừa thang đo từ nghiên cứu của Choo & cộng sự (2012). Trong đó, giá trị xa xỉ cảm nhận bao gồm 4 biến là giá trị hữu dụng (HD), giá trị tinh thần (TT), giá trị biểu tượng

(BT) và giá trị kinh tế (KT). Ngoài ra, khuynh hướng thể hiện đẳng cấp truyền thống (HT), khuynh hướng thể hiện đẳng cấp hiện đại được (DT) kế thừa từ thang đo của Tambyah & cộng sự (2009). Cuối cùng, hành vi tiêu dùng sản phẩm thời trang xa xỉ (HV) được đo lường dựa trên thang đo của của Ajzen (1991).

3.2. Phương pháp thu thập dữ liệu

Nghiên cứu này được thực hiện trên cơ sở phương pháp nghiên cứu định lượng. Do các đặc điểm của sản phẩm xa xỉ có nhiều khác biệt so với các sản phẩm thông thường, đặc biệt là giá cả, chất lượng và khả năng tiếp cận. Để tiếp cận những khách hàng này, tác giả sử dụng kỹ thuật lấy mẫu phi xác suất, cụ thể là lấy mẫu theo phương pháp quả cầu tuyết. Kỹ thuật lấy mẫu quả cầu tuyết bắt đầu bằng những đáp viên đầu tiên (lớp thứ nhất) được lựa chọn với một số đặc điểm cụ thể phù hợp với mục tiêu nghiên cứu. Những đáp viên này sẽ tiếp tục giới thiệu các đối tượng khảo sát khác trong vòng bạn bè hoặc mối quan hệ xã hội của họ (các lớp tiếp theo) với tiêu chí đảm bảo bám sát các đặc điểm của người tiêu dùng sản phẩm thời trang xa xỉ. Thang đo Likert 5 điểm (1 Hoàn toàn không đồng ý, 5 Hoàn toàn đồng ý) được sử dụng để đánh giá các biến và hành vi mua sản phẩm thời trang xa xỉ của người tiêu dùng Việt Nam.

3.3. Mẫu nghiên cứu

Khảo sát chính thức được thực hiện với mẫu bao gồm 520 người tiêu dùng tại TP. Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh. Có 424 phiếu đủ điều kiện để thực hiện phân tích với phần mềm Smart PLS 3. Về cơ cấu tuổi, mẫu có tỷ lệ ở độ tuổi từ 45 tuổi trở xuống rất cao, chiếm tỷ lệ 77%. Thống kê mô tả mẫu cho thấy trình độ học vấn của mẫu là tương đối cao (89% mẫu có trình độ từ tốt nghiệp cao đẳng trở lên). Về thu nhập, nhóm người tiêu dùng có thu nhập từ 40-60 triệu là 109 người, chiếm 25,71%, đây là nhóm chiếm tỷ trọng cao nhất trong mẫu nghiên cứu. Về khu vực sinh sống, số đáp viên sinh sống tại TP. Hà Nội là 226 người, chiếm tỷ lệ 53,3%, số đáp viên sinh sống tại TP. Hồ Chí Minh chiếm 46,7%.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Đánh giá mô hình đo lường

Theo Hair và cộng sự (2017), đánh giá đo lường bao gồm: (1) Kiểm tra độ tin cậy của cấu trúc bằng hệ số Cronbach's Alpha ($\geq 0,7$) và Độ tin cậy tổng hợp (CR) ($\geq 0,7$) của tất cả các biến tiềm ẩn; (2) Khảo sát độ giá trị hội tụ bằng Outer loading ($\geq 0,7$) và Tổng phương sai trích xuất (AVE) ($\geq 0,5$); (3) Đánh giá độ giá trị phân biệt bằng HTMT ($\leq 0,9$). Trong lần chạy dữ liệu đầu tiên, biến HD7 bị loại khỏi mô hình do có Outer loading nhỏ. Tác giả tiến hành chạy dữ liệu lần 2. Lúc này, tất cả các biến đều đáp ứng yêu cầu của Outer loading và tất cả các biến tiềm ẩn đều đủ điều kiện cho các yêu cầu của

Cronbach's Alpha, CR và AVE.

Bảng 1: Đánh giá độ tin cậy, độ hội tụ của các biến

Mã biến	Cronbach's Alpha	CR	CR (Roh_C)	AVE
		(Rho_A)		
HD	0.88	0.885	0.909	0.626
TT	0.86	0.869	0.899	0.64
BT	0.897	0.904	0.919	0.618
KT	0.84	0.841	0.904	0.757
TD	0.817	0.822	0.891	0.732
DT	0.858	0.867	0.897	0.636
HT	0.85	0.86	0.892	0.623
HV	0.852	0.854	0.91	0.771

Ngoài ra, tính phân biệt của các biến được thể hiện tại Bảng 2 cho thấy chỉ tiêu HTMT < 0,9, đều đạt yêu cầu (Hair & cộng sự, 2017).

Bảng 2: Đánh giá độ phân biệt giữa các biến

	BT	DT	HD	HT	HV	KT	TD	TT
BT	0.786							
DT	0.329	0.797						
HD	0.515	0.263	0.791					
HT	0.254	0.501	0.171	0.789				
HV	0.429	0.547	0.428	0.43	0.878			
KT	0.556	0.308	0.52	0.201	0.427	0.87		
TD	0.416	0.389	0.395	0.227	0.506	0.446	0.856	
TT	0.554	0.318	0.582	0.284	0.408	0.477	0.429	0.8

4.2. Đánh giá mô hình cấu trúc

Đầu tiên, kiểm tra đa cộng tuyến theo điểm VIF < 5 (Hair & cộng sự, 2017). Điểm VIF trong nghiên cứu này nằm trong khoảng [1.181; 1.772] cho thấy không có đa cộng tuyến.

Bảng 3: Đánh giá đa cộng tuyến trong mô hình

	BT	DT	HD	HT	HV	KT	TD	TT
BT								1.768
DT					1.496			
HD							1.76	
HT					1.338			
HV								
KT							1.647	
TD					1.181			
TT							1.772	

Tiếp theo, tiến hành nghiên cứu mối quan hệ giữa các biến trong mô hình. Theo Hair & cộng sự (2017), cần phải kiểm tra các hệ số Path, giá trị P, giá trị T và độ lệch chuẩn. Kết quả đánh giá mô hình cấu trúc được trình bày trong Bảng 4 và Hình 1.

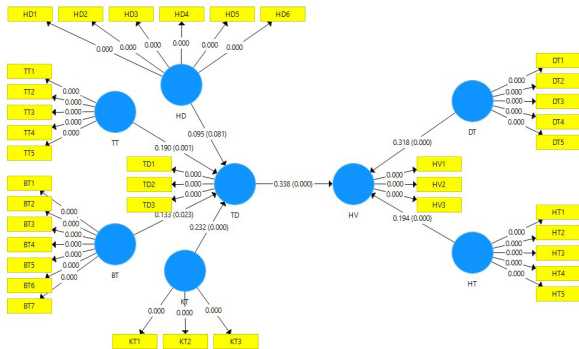
Bảng 4: Kết quả đánh giá mô hình cấu trúc

	Mẫu gốc	Độ lệch chuẩn	T Statistics	P Values	Kết quả
H4c: BT -> TD	0.133	0.058	2.274	0.023	Ứng hộ
H2: DT -> HV	0.318	0.045	7.067	0	Ứng hộ
H4a: HD -> TD	0.095	0.055	1.749	0.081	Không ứng hộ
H3: HT -> HV	0.194	0.038	5.124	0	Ứng hộ
H4d: KT -> TD	0.232	0.056	4.123	0	Ứng hộ
H1: TD -> HV	0.338	0.036	9.491	0	Ứng hộ
H4b: TT -> TD	0.19	0.056	3.399	0.001	Ứng hộ

Kết quả nghiên cứu cho thấy thái độ và khuynh hướng thể hiện đẳng cấp hiện đại, khuynh hướng thể hiện đẳng cấp truyền thống đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ hành vi mua sắm sản phẩm thời trang xa xỉ của người tiêu dùng (H1: Beta = 0,338, giá trị p

= 0,000, giá trị T = 9,491; H2: Beta = 0,318, giá trị p = 0,000, giá trị t = 7,067; H3: Beta = 0,194, giá trị p = 0,000, giá trị T = 5,124).

Hình 1: Đánh giá mô hình cấu trúc



Hành vi mua hàng xa xỉ của người tiêu dùng có thể được cải thiện đáng kể nếu khách hàng cải thiện được hai yếu tố trên. Bên cạnh đó, giá trị kinh tế cũng cho thấy tầm quan trọng của nó trong việc tạo ra và thúc đẩy thái độ, qua đó tác động đến hành vi của khách hàng của (H4d: Beta = 0,232, giá trị p = 0,000, giá trị T = 9,491). Thái độ của khách hàng sẽ được cải thiện khi gia tăng giá trị tinh thần và giá trị biểu tượng (H4b: Beta = 0,19, giá trị p = 0,001, giá trị T = 3,39; H4c: Beta = 0,133, giá trị p = 0,023, giá trị T = 2,274). Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu chưa tìm thấy ý nghĩa của giá trị hữu dụng đối với thái độ của người tiêu dùng (H4a: Beta = 0,095, giá trị p = 0,081 > 0,05, giá trị T = 1,749).

5. Thảo luận kết quả và một số hàm ý

5.1. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Thái độ đối với hành vi có tác động trực tiếp và thuận chiều tới hành vi mua sản phẩm thời trang xa xỉ của họ. Khẳng định này thống nhất với các kết quả nghiên cứu trước đây về mối quan hệ giữa thái độ và ý định/hành vi mua trong lĩnh vực xa xỉ (Hasan & cộng sự, 2019). Xét trong tương quan so sánh với các yếu tố khác, thái độ là yếu tố có mức độ ảnh hưởng lớn nhất tới hành vi của khách hàng. Người tiêu dùng sẽ có thể hình thành hành vi mua các sản phẩm thời trang xa xỉ.

Khuynh hướng thể hiện đẳng cấp hiện đại có tác động trực tiếp và thuận chiều đến hành vi mua sản phẩm thời trang xa xỉ của người tiêu dùng. Kết luận này thống nhất với các kết quả nghiên cứu trước đây của Nguyen & cộng sự (2011), Nguyen & Smith (2012) trong bối cảnh nghiên cứu tại Việt Nam đối với các sản phẩm khác. Ngược lại, phát hiện liên quan đến khuynh hướng thể hiện đẳng cấp truyền thống không thống nhất với các kết quả nghiên cứu trước đây của Nguyen & cộng sự (2011), Nguyen & Smith (2012). Trong nghiên cứu này, những người tiêu dùng tôn trọng truyền thống, thích lối sống giản đơn. Điều đó cho thấy sự cởi mở, giao thoa

giữa các luồng tư tưởng trong xã hội Việt Nam hiện nay.

Đối với người tiêu dùng Việt Nam, việc mua sắm các sản phẩm thời trang xa xỉ không chỉ hướng đến giá trị kinh tế của sản phẩm, mà khách hàng đánh giá cao còn bao gồm giá trị tinh thần và giá trị biểu tượng. Kết quả này thống nhất với các nghiên cứu của Choo & cộng sự (2012). Ngoài ra, giả thuyết nghiên cứu liên quan đến giá trị hữu dụng được cho là không đạt ý nghĩa thống kê đối với mẫu nghiên cứu này.

5.2. Hàm ý và định hướng nghiên cứu trong tương lai

Khung lý thuyết được đề xuất trong bài báo mang lại một số ý nghĩa thực tiễn cho các nhà quản lý và những người làm marketing trong doanh nghiệp. Những kết luận được kỳ vọng sẽ hỗ trợ các nhà quản trị trong việc thiết kế và thực hiện các chiến lược marketing cho doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực thời trang xa xỉ tại thị trường Việt Nam, nhằm thúc đẩy hành vi mua của người tiêu dùng. Ngoài ra, các kết quả có thể được các doanh nghiệp quốc tế sử dụng để thiết lập và mở rộng sự hiện diện của họ tại thị trường này. Đây là cơ sở giúp những người làm marketing sản phẩm xa xỉ quốc tế điều chỉnh các chiến lược marketing đồng thời thiết kế các chương trình marketing hỗn hợp dựa trên sự hiểu biết về hành vi của người tiêu dùng Việt Nam. Một số hàm ý quản trị có thể được đề xuất từ mối quan hệ giữa các biến trong mô hình nghiên cứu.

Bên cạnh những kết quả đã đạt được, bài báo sẽ có thể đóng góp nhiều hơn khi mở rộng quy mô mẫu nghiên cứu (bao gồm số phần tử mẫu và khu vực lấy mẫu), đồng thời nghiên cứu điều chỉnh phương pháp lấy mẫu nhằm nâng cao tính đại diện so với tổng thể. Thêm vào đó, mở rộng phạm vi nội dung đề tài bằng cách đề xuất bổ sung thêm các yếu tố mới có thể tác động đến hành vi mua sản phẩm thời trang xa xỉ của người tiêu dùng có thể là hướng nghiên cứu đầy khả thi và ý nghĩa trong tương lai.

Tài liệu tham khảo:

Ajzen Ieck và Thomas J. Madden (1985), 'Prediction of goal directed behavior: Attitude, intentions and perceived behavioral control', *Journal of experimental social psychology*, Số 22, Trang 453-474.
 Ajzen Ieck (1991), 'The Theory of Planned Behavior', *Organizational behavior and human decision process*, Số 50, Trang: 179 - 211.
 Bain & Co. (2021), 'Luxury market rebounds in 2021, set to return to historic growth trajectory'. Truy cập ngày 18 tháng 7 năm 2021, từ <https://www.bain.com/about/media-center/press-releases/2021/luxury-report-2021/>
 Choo Ho Jung, Heekang Moon, Hyunsook Kim và Namhee Yoon (2012), 'Luxury customer value', *Journal of Fashion Marketing and Management*, Số 16(1), Trang: 81-101.
 Nguyen Thi Tuyet Mai, Tambyah và Siok Kuan (2011), 'Antecedents And consequences of status consumption among urban Vietnamese consumers', *Organizations and markets in emerging economies*, Số 1(3), Trang 45-52.
 Smith J. Brock và Mark Colgate (2007), 'Customer Value Creation: A Practical Framework', *Journal of Marketing Theory and Practice*, Số 15(1), Trang: 7-23.
 Statista, (2020), *Revenue of the luxury goods industry Worldwide 2015-2028*, truy cập ngày 28 tháng 6 năm 2021, từ <https://www.statista.com/statistics/1063757/global-personal-luxury-goods-market-value-forecast/>
 Statista, (2022), *Global personal luxury goods industry - statistics & facts*, truy cập ngày 22 tháng 5 năm 2021, từ <https://www.statista.com/topics/1110/global-luxury-goods-industry/#dossierKeyfigures>.
 Tambyah, Siok Kuan; Mai, Nguyen Thi Tuyet và Jung, Kwon, (2009), 'Measuring status orientations: Scale development and validation in the context of an Asian transitional economy', *Journal of Marketing Theory and Practice*, Số 17(2), Trang 175-183.
 Tynan Caroline, Sally McKechnie và Céline Chhuon (2010), 'Co-creating value for luxury brands', *Journal of Business Research*, Số 63(11), Trang: 1156-1163.
 Zhang B. và Kim, J.H. (2013), 'Luxury fashion consumption in China: factors affecting attitude and purchase intent', *Journal of Retailing and Consumer Services*, Số 20(1), Trang: 68-79.

VAI TRÒ CỦA NGÀNH DỊCH VỤ ĐỐI VỚI QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH TRONG QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ

TS. Nguyễn Tấn Hưng* - PGS.TS. Trần Văn Hùng*

Nghiên cứu này nhằm đánh giá vai trò của ngành dịch vụ đối với quá trình phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố Hồ Chí Minh trong quá trình hội nhập quốc tế. Bài viết sử dụng nguồn dữ liệu thứ cấp được thu thập từ Niên giám thống kê Thành phố Hồ Chí Minh trong giai đoạn 2010-2023. Kết quả nghiên cứu cho thấy ngành dịch vụ góp phần quan trọng vào gia tăng và chiếm tỷ lệ cao trong quy mô GDP của thành phố, tạo công việc làm và thu nhập cho người lao động, khai thác tốt các tài nguyên thiên nhiên, di sản văn hóa, lịch sử và các thành tựu của khoa học kỹ thuật hiện đại phục vụ con người và thúc đẩy mối quan hệ hợp tác, giao lưu quốc tế. Bên cạnh những đóng góp thì ngành dịch vụ vẫn chưa thể hiện hết vai trò to lớn đối với quá trình phát triển của thành phố do còn phải đối mặt với những hạn chế, khó khăn nhất định. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất một số kiến nghị góp phần phát huy tối đa vai trò của ngành dịch vụ Thành phố Hồ Chí Minh trong quá trình hội nhập quốc tế.

• Từ khóa: hội nhập quốc tế, ngành dịch vụ, vai trò, Thành phố Hồ Chí Minh.

This study aims to assess the role of the service industry in the socio-economic development of Ho Chi Minh City in the process of international integration. The article uses secondary data collected from the Ho Chi Minh City Statistical Yearbook in the period 2010-2023. The research results show that the service industry contributes significantly to the increase and accounts for a high proportion of the city's GDP, creates jobs and income for workers, exploits natural resources, cultural and historical heritages and achievements of modern science and technology to serve people and promote international cooperation and exchange. In addition to its contributions, the service sector has not yet demonstrated its great role in the city's development process due to certain limitations and difficulties. On that basis, the article proposes some recommendations to contribute to maximizing the role of the service sector of Ho Chi Minh City in the process of international integration.

• Key words: international integration, service sector, role, Ho Chi Minh City.

JEL codes: E00, E60, L80

Ngày gửi bài: 30/12/2024

Ngày gửi phản biện: 03/02/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 10/02/2025

Ngày chấp nhận đăng: 28/02/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i283.11>

triển của nền kinh tế - xã hội ở mỗi quốc gia và khu vực. Chính phủ đã ban hành Quyết định 531/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược tổng thể phát triển khu vực dịch vụ Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã xác định "Phát triển khu vực dịch vụ trở thành khu vực chủ chốt, chiếm tỷ trọng lớn trong nền kinh tế với chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh cao, ngang bằng với nhóm các quốc gia phát triển trong ASEAN - 4, phù hợp với các chuẩn mực và thông lệ quốc tế" Đây là cơ sở và là nền tảng để thúc đẩy ngành dịch vụ phát triển trong thời gian tới. Với vị trí là trung tâm kinh tế văn hóa xã hội của cả nước và khu vực, Thành phố Hồ Chí Minh có nhiều thuận lợi để phát triển ngành dịch vụ và đây là được xem là ngành kinh tế mũi nhọn có nhiều đóng góp cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội của thành phố. Thành phố Hồ Chí Minh đã phê duyệt đề cương Đề án "Xây dựng thành phố trở thành trung tâm dịch vụ lớn của cả nước và khu vực với các ngành dịch vụ cao cấp, hiện đại, có giá trị gia tăng cao". Thành phố đã xác định tầm nhìn, định hướng chiến lược tổng thể và lựa chọn phát triển các nhóm ngành, ngành dịch vụ chủ yếu, then chốt có giá trị gia tăng với quy mô, tỷ trọng

1. Giới thiệu

Cùng với ngành nông nghiệp và công nghiệp, dịch vụ là một trong ba ngành kinh tế lớn của đất nước có vai trò ngày càng quan trọng trong quá trình phát

* Trường Đại học Tài chính - Marketing; email: nt.hung@ufm.edu.vn - tvhung@ufm.edu.vn

phù hợp tiềm năng của thành phố, phù hợp xu hướng phát triển ngành kinh tế dịch vụ trên thế giới trong bối cảnh hội nhập quốc tế. Qua đó, phát huy các lợi thế cạnh tranh và nâng tầm vai trò trung tâm của Thành phố Hồ Chí Minh với các thành phố lớn của các nước trong khu vực. Đến cuối năm 2023, ngành dịch vụ đã đóng góp vào ngân sách Thành phố 1.099.072 tỷ đồng, chiếm 64,31% trong tổng nguồn thu RGDP của toàn thành phố. Nguồn thu từ ngành dịch vụ này góp phần to lớn vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội của thành phố. Trên cơ sở đó, bài viết nhằm đánh giá vai trò và đề xuất kiến nghị để ngành dịch vụ tiếp tục đóng góp to lớn vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội của thành phố trong thời gian tới.

2. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

Bài nghiên cứu sử dụng nguồn dữ thứ cấp được thu thập từ Niên giám thống kê Thành phố Hồ Chí Minh trong giai đoạn 2010 - 2023. Cụ thể là dữ liệu về tổng sản phẩm trên địa bàn (RGDP) Thành phố Hồ Chí Minh theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế; Lao động làm việc trong các ngành kinh tế của Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2018-2023; Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế.

Bài nghiên cứu tiếp cận dưới góc độ định tính thông qua phương pháp thống kê mô tả, phương pháp phân tích, tổng hợp, phương pháp đánh giá nhằm mô tả, đánh giá vai trò của trò ngành dịch vụ đối quá trình phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Khái niệm và vai trò của ngành dịch vụ

Khái niệm ngành dịch vụ: Theo quy định tại Khoản 2 Điều 4 Luật giá 2012 có quy định về khái niệm dịch vụ như sau: “Dịch vụ là hàng hóa có tính vô hình, quá trình sản xuất và tiêu dùng không tách rời nhau, bao gồm các loại dịch vụ trong hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam theo quy định của pháp luật”. Như vậy, dịch vụ là sản phẩm có tính vô hình và là hoạt động sáng tạo có tính đặc thù riêng của con người trong xã hội phát triển, có sự cạnh tranh cao, có yếu tố bùng phát về công nghệ, minh bạch về pháp luật, minh bạch chính sách của chính quyền và Ngành dịch vụ là ngành công nghiệp không khói mà các sản phẩm tạo ra mang tính phi vật chất và không gây hại đến môi trường. Với mục đích hình thành là để phục vụ nhu cầu của con người nên phụ thuộc vào mức độ sử dụng khi khách hàng hưởng thụ các dịch vụ đó, mang lại hiệu quả kinh tế cao so với các ngành khác. Hiện nay, cơ cấu ngành dịch vụ ở Việt Nam rất đa dạng, bao gồm các nhóm ngành như dịch vụ tiêu dùng, dịch vụ sản xuất và dịch vụ công cộng. Dịch vụ

tiêu dùng bao gồm các loại thương mại, dịch vụ sửa chữa, khách sạn, nhà hàng, dịch vụ cá nhân và cộng đồng. Trong khi đó, dịch vụ sản xuất bao gồm các ngành giao thông vận tải, bưu chính, viễn thông, tài chính và tín dụng. Dịch vụ cộng đồng bao gồm các lĩnh vực khoa học công nghệ, giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao và quản lý nhà nước.

Vai trò của ngành dịch vụ: ngành dịch vụ đóng góp lớn vào quá trình phát triển của nền kinh tế, cụ thể:

Thúc đẩy các ngành sản xuất vật chất phát triển, chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế.

Sử dụng tốt nguồn lao động, tạo việc làm.

Khai thác tốt các tài nguyên thiên nhiên, di sản văn hóa, lịch sử và các thành tựu của khoa học kỹ thuật hiện đại phục vụ con người.

Thúc đẩy mối quan hệ hợp tác, giao lưu quốc tế.

4. Vai trò của ngành dịch vụ đối với quá trình phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố Hồ Chí Minh trong quá trình hội nhập quốc tế

Thúc đẩy các ngành sản xuất vật chất phát triển, chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế

Với những lợi thế vốn có cùng với những định hướng chiến lược đúng đắn của Đảng, Nhà nước và Thành phố trong chiến lược phát triển thành phố Hồ Chí Minh là một trong những trung tâm kinh tế, tài chính thương mại, văn hóa, khoa học-công nghệ, đổi mới sáng tạo, giáo dục-đào tạo của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và cả nước, cũng như là cửa ngõ quan trọng kết nối với khu vực và thế giới. Chính vì vậy, trong quá trình xây dựng chính sách và phát triển kinh tế, Thành phố Hồ Chí Minh xác định ngành dịch vụ là ngành có vai trò rất quan trọng, đóng góp lớn vào tăng trưởng chung của kinh tế thành phố. Cụ thể, trong hơn 10 năm qua, ngành dịch vụ luôn có tỷ trọng đóng góp cao dao động từ 60,64 - 64,31% trong tổng sản phẩm trên địa bàn. Năm 2010, ngành dịch vụ của thành phố đóng góp 332.477 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 60,64% trong tổng RGDP của toàn Thành phố. Đến năm 2023 ngành dịch vụ đóng góp 706.860 tỷ đồng, chiếm 64,31% trong tổng RGDP của toàn Thành phố. Trong cơ cấu RGDP của thành phố thì tỷ trọng đóng góp của ngành dịch vụ ngày một gia tăng và chiếm tỷ trọng lớn với tỷ lệ trên 60%. Thành phố đã xác định chín ngành dịch vụ chủ yếu gồm: Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác; Vận tải, kho bãi; Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm, 9 ngành dịch vụ chủ yếu này đã đóng góp 59,6% GRDP (tổng sản phẩm trên địa bàn), chiếm

90% khu vực dịch vụ vào năm 2023. Trong cơ cấu RGDP của toàn thành phố thì ngành nông nghiệp và ngành công nghiệp có xu hướng ngày càng chiếm tỷ trọng thấp và ngành dịch vụ ngày càng chiếm tỷ trọng cao. Qua sự chuyển dịch này có thể thấy rõ sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở thành phố đang diễn ra theo hướng giảm tỷ trọng ở khu vực I và khu vực II, tăng tỷ trọng của khu vực III và vai trò của quan trọng của ngành dịch vụ ngày càng được khẳng định đối với sự phát triển kinh tế của thành phố.

Bảng 1: Tổng sản phẩm trên địa bàn (RGDP) thành phố Hồ Chí Minh theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế

Năm	Tổng số	Nông lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ	Thuế sản phẩm từ trợ cấp sản
Giá trị (Tỷ đồng)					
2010	548.298	3.947	135.541	332.477	76.333
2015	726.139	4.462	183.805	443.393	94.479
2016	779.227	4.695	198.695	474.745	101.092
2017	840.728	4.974	215.521	511.505	108.728
2018	906.821	5.232	233.105	553.124	115.360
2019	978.952	5.268	247.969	602.124	123.591
2020	990.356	5.192	247.821	614.764	122.579
2021	950.667	4.408	219.639	604.502	122.118
2022	1.038.738	4.543	242.001	661.937	130.257
2023	1.099.072	4.613	252.693	706.860	134.906
Cơ cấu (%)					
2010	100	0,72	24,72	60,64	13,92
2015	100	0,61	25,31	61,06	13,01
2016	100	0,60	25,50	60,93	12,97
2017	100	0,59	25,64	60,84	12,93
2018	100	0,58	25,71	61,00	12,72
2019	100	0,54	25,33	61,51	12,62
2020	100	0,52	25,02	62,08	12,38
2021	100	0,46	23,10	63,59	12,85
2022	100	0,44	23,30	63,73	12,54
2023	100	0,42	22,99	64,31	12,27

Nguồn: Niên giám Thống kê thành phố Hồ Chí Minh 2018, 2023

Như vậy, cùng với sự phát triển chung của nền kinh tế cả nước, ngành dịch vụ của thành phố có bước tăng trưởng đáng kể về quy mô, phát triển đa dạng hơn, thúc đẩy các ngành sản xuất phát triển, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của sản xuất và đời sống, ngành dịch vụ đã tập trung phát triển vào các ngành có tiềm năng lợi thế, có ứng dụng khoa học công nghệ cao như dịch vụ công nghệ thông tin, truyền thông, logistics, hàng không, tài chính ngân hàng, du lịch, thương mại điện tử v.v... Để hiện thực và cụ thể hóa Nghị quyết số 24-NQ/TW, Nghị quyết số 31-NQ/TW của Bộ Chính trị, thành phố đã ban hành chương trình hành động triển khai thực hiện và xác định 7 nhóm nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm, trong đó xác định nhiệm vụ “Xây dựng thành phố Hồ Chí Minh trở thành trung tâm dịch vụ lớn của cả nước và khu vực

với các ngành dịch vụ cao cấp, hiện đại và có giá trị gia tăng cao” là yêu cầu cấp thiết giúp thành phố tạo đà bứt phá trong tương lai theo các định hướng, tầm nhìn phát triển thành phố nói chung và ngành dịch vụ của thành phố nói riêng.

Sử dụng tốt nguồn lao động, tạo việc làm

Trong những năm vừa qua ngành dịch vụ của thành phố đã có sự phát triển mạnh và thu hút nhiều lao động tham gia, góp phần tạo việc làm và giải quyết lượng lớn việc làm cho người lao động. Lao động làm việc trong ngành dịch vụ đã có sự gia tăng đáng ghi nhận từ 2.784.749 nghìn người vào năm 2018 đã tăng lên 3.388.808 nghìn lao động vào năm 2023. Lao động làm việc trong lĩnh vực dịch vụ của thành phố chiếm tỷ trọng dao động từ 59,49% -72,05% trong tổng số lao động đang làm việc ở thành phố. Với sự gia tăng tỷ trọng lao động làm việc trong lĩnh vực dịch vụ từ 60,91% vào năm 2018 tăng lên 72,05% vào năm 2023 đã phản ánh sự phát triển của các hoạt động dịch vụ và khu vực đô thị của thành phố hiện nay. Lao động của thành phố đã có sự thay đổi theo hướng giảm tỷ trọng lao động trong khu vực nông, lâm, ngư nghiệp và công nghiệp, xây dựng xuống, đồng thời tăng tỷ trọng lao động trong khu vực dịch vụ. Những thay đổi này cho thấy sự chuyển dịch cơ cấu lao động từ khu vực nông nghiệp, công nghiệp sang các khu vực dịch vụ là phù hợp với xu hướng công nghiệp hóa và hiện đại hóa của đất nước, phản ánh sự tiên bộ và phát triển của nền kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh trong xu hướng toàn cầu hóa và hội nhập của đất nước.

Bảng 2: Lao động làm việc trong các ngành kinh tế của Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2018-2023

Khu vực kinh tế	2018	2019	2020	2021	2022	2023
Số lượng lao động (nghìn người)						
Nông lâm ngư nghiệp	78778	66073	53045	61609	50679	59314
Công nghiệp - xây dựng	1.708.155	1.785.935	1.631.881	1.522.897	1.515.121	1.218.697
Thương mại - dịch vụ	2.784.749	2.840.563	2.904.360	2.747.030	2.941.688	3.388.808
Tổng số	4.571.682	4.692.571	4.589.286	4.331.536	4.507.488	4.666.819
Tỷ trọng (%)						
Nông lâm ngư nghiệp	1,72	1,45	1,16	1,35	1,11	1,30
Công nghiệp - xây dựng	37,36	39,07	35,70	33,31	33,14	26,66
Thương mại - dịch vụ	60,91	59,49	63,14	65,34	65,75	72,05
Tổng số	100	100	100	100	100	100

Nguồn: Niên Giám Thống kê thành phố Hồ Chí Minh năm 2023.

Sự thay đổi trong cơ cấu lao động và chuyển dịch theo hướng gia tăng tỷ trọng lao động của ngành dịch vụ của thành phố là xuất phát từ nhiều nguyên nhân, trong đó phải kể đến là sự thuận lợi vốn có của thành phố cho phát triển ngành dịch vụ, từ đó dẫn đến nhu cầu lao động của ngành này ngày càng tăng và cao hơn so với các ngành khác; Nhà nước có nhiều chính

sách ưu đãi về thuế, đất đai,... khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào ngành dịch vụ và Nhà nước cũng tạo cơ hội cho người lao động chuyển đổi từ ngành nông nghiệp sang dịch vụ với các chính sách hỗ trợ tìm kiếm việc làm và nâng cao kỹ năng nghề nghiệp. Bên cạnh đó, xu hướng hội nhập nền kinh tế và sự cải tiến công nghệ dẫn đến nguồn nhân lực sẽ dần chuyển sang các nhóm ngành chuyên môn cao, dịch vụ cao đòi hỏi sự thích ứng linh hoạt với khoa học công nghệ cao. Chính vì vậy thu nhập của lao động làm việc trong lĩnh vực dịch vụ có xu hướng gia tăng và ở một số lĩnh vực của ngành dịch vụ lao động có thu nhập còn cao hơn mức trung bình chung thu nhập của lao động ở thành phố. Năm 2023 lao động làm việc ở lĩnh vực dịch vụ tài chính ngân hàng và bảo hiểm có mức thu nhập bình quân 11.593,5 nghìn đồng/tháng, lĩnh vực dịch vụ thông tin và truyền thông lao động có mức thu nhập trung bình 12.903,8 nghìn đồng/tháng, cao hơn mức thu nhập trung bình chung của lao động đang làm việc ở thành phố.

Bảng 3: Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế (Nghìn đồng/tháng)

Lĩnh vực	2019	2020	2021	2022	2023
Chung	8.743,0	8.486,3	7.501,7	9.187,6	9.226,2
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	5.534,2	4.712,7	5.736,2	6.678,8	7.325,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	7.918,7	7.959,2	6.861,6	8.560,7	8.878,1
Vận tải kho bãi	9.303,9	8.785,1	7.811,0	10.408,9	9.803,6
Dịch vụ tài chính ngân hàng, bảo hiểm	12.953,0	11.684,5	10.361,3	11.799,0	11.593,5
Dịch vụ thông tin và truyền thông	12.464,1	11.660,0	11.993,7	13.202,8	12.903,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	8.761,4	8.838,6	7.448,6	9.100,8	9.507,1
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí	7.503,5	7.262,3	5.982,4	8.518,1	7.503,2
Hoạt động dịch vụ khác	7.356,0	7.311,8	6.379,8	7.573,2	8.667,8

Nguồn: Niên giám thống kê Thành phố Hồ Chí Minh 2023

Ngoài tạo nguồn thu lớn cho ngân sách thành phố, tạo lượng lớn công việc làm cho lao động và giúp nâng cao thu nhập cho người lao động, ngành dịch vụ của thành phố còn khai thác tốt các tài nguyên thiên nhiên, di sản văn hóa, lịch sử và các thành tựu của khoa học kỹ thuật hiện đại phục vụ con người, góp phần thúc đẩy các ngành, các lĩnh vực khác phát triển.

Khai thác tốt các tài nguyên thiên nhiên, di sản văn hóa, lịch sử và các thành tựu của khoa học kỹ thuật hiện đại phục vụ con người

Thành phố Hồ Chí Minh đã khai thác tối đa những lợi thế vốn có về tài nguyên thiên nhiên, di sản văn hóa, lịch sử và các thành tựu của khoa học kỹ thuật hiện đại để phát triển ngành dịch vụ có giá trị gia tăng cao với các tiêu chí cụ thể là đóng góp cao vào thúc đẩy tăng trưởng kinh tế; có tốc độ tăng trưởng cao; sử

dụng công nghệ tiên tiến, đòi hỏi hàm lượng tri thức cao, trình độ lao động kỹ thuật cao. Cụ thể:

Về tài nguyên thiên nhiên: thành phố đã khai thác tốt nguồn tài nguyên thiên nhiên cho phát triển ngành dịch vụ, (1) Tài nguyên đất, theo số liệu thống kê của Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh, diện tích đất đai của Thành phố Hồ Chí Minh năm 2023 là 209,5 nghìn ha đất tự nhiên, trong đó có 111,9 nghìn ha đất nông nghiệp (chiếm 53,4%), đất phi nông nghiệp có diện tích khoảng 96,6 nghìn ha (chiếm 46,1%) và hơn 1 nghìn ha đất chưa sử dụng (chiếm 0,5%). Đất không chỉ là nguồn tài nguyên mà còn là nền tảng không gian để phân bố dân cư và các hoạt động kinh tế - xã hội, dịch vụ của thành phố; (2) Tài nguyên nước: Thành phố Hồ Chí Minh có mạng lưới sông ngòi kênh rạch khá dày đặc với tổng diện tích mặt nước là 35 500 ha, mật độ 3,38 km/km² và hệ thống nước ngầm của Sông Đồng Nai, sông Sài Gòn; (3) Tài nguyên rừng: Thành phố Hồ Chí Minh bao gồm 3 hệ sinh thái rừng: hệ sinh thái rừng nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh, hệ sinh thái rừng úng phèn, hệ sinh thái rừng ngập mặn; (4) Tài nguyên du lịch, Thành phố Hồ Chí Minh có 366 điểm đến hấp dẫn, được đánh giá có khả năng khai thác và thu hút du khách, tập trung chủ yếu ở 4 nhóm tài nguyên chính: tài nguyên du lịch tự nhiên, tài nguyên du lịch văn hóa vật thể, tài nguyên du lịch văn hóa phi vật thể, tài nguyên du lịch gắn với công trình nhân tạo hấp dẫn. Trong đó, có 13 điểm đến được hình thành từ nguồn tài nguyên du lịch tự nhiên, tập trung ở các tài nguyên chính như sông Sài Gòn, rừng ngập mặn và biển đảo, 225 điểm đến hấp dẫn mang đặc trưng riêng của Sài Gòn xưa và nay được hình thành từ nguồn tài nguyên du lịch văn hóa như các di tích văn hóa - lịch sử, nhà trưng bày văn hóa, bảo tàng, hội quán, đình, chùa, miếu, nhà thờ, làng nghề; 8 hoạt động gắn với du lịch được hình thành từ các lễ hội dân gian, lễ hội hiện đại, tập tục truyền thống, những chương trình nghệ thuật; 120 điểm đến được hình thành từ các phố chuyên doanh, phố cổ, phố cộng đồng có phục vụ du lịch cùng với các công trình nhân tạo mang tính hấp dẫn du khách.

Về di sản văn hóa, lịch sử: thành phố hiện có 188 di tích được xếp hạng, gồm: 2 di tích quốc gia đặc biệt, 58 di tích quốc gia, 128 di tích cấp thành phố.

Khoa học kỹ thuật công nghệ hiện đại: trong bối cảnh Cách mạng Công nghiệp lần thứ tư, thành phố xác định định hướng chuyển đổi sang mô hình tăng trưởng dựa vào khoa học-công nghệ và đổi mới sáng tạo, trong đó khẳng định vai trò của khoa học công nghệ phải thực sự là động lực cho sự phát triển. Thành phố đầu tư xây dựng Công viên Phần mềm

Quang Trung, Khu Công nghệ cao, Khu Nông nghiệp Công nghệ cao và 13 đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng hoạt động khoa học công nghệ, tạo điều kiện hoạt động nghiên cứu, phát triển và sáng tạo cho đội ngũ trí thức khoa học công nghệ. Thành phố khuyến khích xã hội đầu tư phát triển mạng lưới với hơn 483 tổ chức khoa học công nghệ và 134 phòng thí nghiệm. Về đào tạo nguồn nhân lực, thành phố đầu tư vào các chương trình hỗ trợ bồi dưỡng nâng cao chuyên môn chuyên sâu trong các lĩnh vực công nghệ trọng điểm như bán dẫn, phân tích kiểm nghiệm, quản trị tài sản trí tuệ, đổi mới sáng tạo. Những chính sách trên đã giúp nhiều lĩnh vực tại thành phố đã nghiên cứu, ứng dụng công nghệ để phục vụ phát triển ngành, trong đó có ngành dịch vụ. Chính nhờ đó hiện nay thành phố đã và đang phát triển ngành dịch trong đó 9 ngành dịch vụ trọng yếu là thương mại; vận tải kho bãi; du lịch; bưu chính, viễn thông và thông tin truyền thông; tài chính, tín dụng, ngân hàng, bảo hiểm; kinh doanh bất động sản; dịch vụ thông tin tư vấn - khoa học công nghệ; giáo dục - đào tạo; y tế.

Thúc đẩy mối quan hệ hợp tác, giao lưu quốc tế

Với sự phát triển và hỗ trợ của công nghệ thông tin, đặc biệt là hệ thống internet đã hỗ trợ ngành dịch vụ của thành phố phát triển, giúp cho thành phố nói riêng và Việt Nam nói chung có thể kết nối với nhau dễ dàng, giao lưu kinh tế - văn hóa cũng trở nên nhanh chóng và thuận tiện. Các loại hình dịch vụ giao thông như vận tải như đường biển, đường hàng không và các dịch vụ khác như logistic, ngân hàng, một số ngành dịch vụ hình thành các sản phẩm dịch vụ hiện đại, chất lượng cao như dịch vụ y tế, bảo hiểm có ý nghĩa quốc tế ngày càng phát triển giúp việc đi lại, trao đổi hàng hóa diễn ra dễ dàng đã góp phần phục vụ mục tiêu kinh tế - xã hội và đảm bảo an sinh xã hội. Đặc biệt, các mô hình kinh doanh mới, kinh tế chia sẻ xuất hiện và phát triển góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế sang các ngành có hàm lượng công nghệ cao, phát triển kinh tế Việt Nam theo hướng hiện đại, hội nhập quốc tế sâu rộng. Bên cạnh những kết quả đạt được, ngành dịch vụ vẫn còn một số hạn chế và khó khăn nhất định nên chưa phát huy hết vai trò to lớn cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội của thành phố. Những hạn chế có thể kể đến là sự phát triển của ngành dịch vụ còn chưa tương xứng với tiềm năng, vị thế và còn tiềm ẩn nhiều yếu tố thiếu bền vững và vẫn còn nhiều vấn đề cần được quan tâm như: Hạn chế về nguồn vốn đầu tư; về cơ sở hạ tầng, tính kết nối trong nội đô và giữa thành phố với các khu vực lân cận. Ngoài ra, quá trình chuyển dịch sang các ngành dịch vụ giá trị cao còn chậm so với khu vực; hạ tầng

về giao thông, logistics, hệ thống kho bãi chậm phát triển; năng lực cạnh tranh của các ngành dịch vụ còn hạn chế...

5. Kết luận và đề xuất kiến nghị

5.1. Kết luận

Với những đóng góp quan trọng của ngành dịch vụ, Thành phố Hồ Chí Minh ngày càng khẳng định vị thế là trung tâm dịch vụ lớn nhất và đa dạng nhất cả nước với đóng góp 30% GDP của cả nước. Tuy nhiên, ngành dịch vụ của thành phố hiện vẫn còn phải đối mặt với một số hạn chế, khó khăn nhất định. Do đó, để tiếp tục phát huy tối đa vai trò của ngành dịch vụ đối với quá trình phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố, bài viết đề xuất một số kiến nghị như sau:

5.2. Đề xuất kiến nghị

Thành phố tiếp tục có chiến lược xây dựng và tập trung phát triển ngành dịch vụ theo hướng hiện đại, hội nhập với các ngành dịch vụ cao cấp, có giá trị gia tăng cao với 3 nhóm ngành dịch vụ cụ thể: ngành dịch vụ ưu tiên chiến lược bao gồm tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, thông tin truyền thông, khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo, vận tải kho bãi, logistic và du lịch; Ngành dịch vụ tiềm năng gồm giáo dục đào tạo, y tế, hoạt động dịch vụ kinh tế số; ngành dịch vụ hỗ trợ gồm thương mại, bán buôn, bán lẻ, bất động sản, nghệ thuật, thể thao, vui chơi, giải trí.

Thành phố chú trọng tăng cường nguồn vốn đầu tư cơ sở hạ tầng giao thông, logistics, hệ thống kho bãi, hạ tầng công nghệ thông tin hiện đại nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho ngành dịch vụ phát triển.

Thành phố chú trọng liên kết ngành dịch vụ với các ngành, vùng, cả nước và khu vực trên cơ sở tận dụng hạ tầng giao thông kết nối và thế mạnh của từng tỉnh, từng vùng lân cận để thâm nhập sâu hơn vào chuỗi giá trị của vùng.

Thành phố tiếp tục thực hiện chiến lược phát triển nền kinh tế vĩ mô theo hướng bền vững, giúp cộng đồng doanh nghiệp đảm bảo hoạt động lâu dài, đóng góp tích cực vào việc bảo vệ môi trường và phát triển ngành dịch vụ bền vững trong tương lai.

Tài liệu tham khảo:

Cục Thống kê Thành phố Hồ Chí Minh (2024) Niên giám thống kê thành phố Hồ Chí Minh năm 2018, 2023: <https://thongkehochiminh.gso.gov.vn/Niengiam/Niengiam>
 Nghị quyết số 31-NQ/TW của Bộ Chính trị về phát triển TPHCM: <https://xaydungchinhhsach.chinhphu.vn/toan-van-nghi-quyet-so-31-nq-tw-cua-bo-chinh-tri-ve-phat-trien-tphcm-119230102214718968.htm>
 Nguyễn Thị Phong Dung (2023) "Vai trò của chín ngành dịch vụ trong tăng trưởng kinh tế thành phố Hồ Chí Minh" Tạp chí Công Thương số 1, tháng 1/2023
 Quyết định 531/QĐ-TTg Chiến lược phát triển khu vực dịch vụ Việt Nam 2021 - 2030: <https://luatvietnam.vn/chinh-sach/quyet-dinh-531-qd-ttg-chien-luoc-phat-trien-khu-vuc-dich-vu-viet-nam-2021-2030-200591-d1.html>

TÁC ĐỘNG CỦA VĂN HÓA TỔ CHỨC ĐỐI VỚI LÒNG TRUNG THÀNH CỦA NHÂN VIÊN: VAI TRÒ TRUNG GIAN CỦA ĐỘNG LỰC, SỰ HÀI LÒNG VÀ GẮN KẾT CỦA NHÂN VIÊN

TS. Phạm Ngọc Dương* - Ths. Nguyễn Thái Giang**

Nghiên cứu này nhằm xác định tác động của văn hóa tổ chức đối với lòng trung thành của nhân viên thông qua vai trò trung gian của các yếu tố thúc đẩy - duy trì, sự hài lòng và sự gắn kết của nhân viên trong ngành F&B ở Thành phố Hồ Chí Minh. Kết quả phân tích số liệu khảo sát 306 nhân viên ngành này tại Thành phố Hồ Chí Minh bằng phần mềm SmartPLS 4 cho thấy, văn hóa tổ chức tác động tích cực trực tiếp cũng như gián tiếp đến lòng trung thành của nhân viên.

• Từ khóa: văn hóa tổ chức, động lực, sự hài lòng, sự gắn kết, lòng trung thành của nhân viên.

This study aims to identify the impact of organizational culture on employee loyalty through the mediating roles of motivators-hygiene factors, employee satisfaction, and employee engagement in the F&B industry in Ho Chi Minh City. The analysis of survey data from 306 employees in this sector, conducted using SmartPLS 4, showed that organizational culture has both direct and indirect positive effects on employee loyalty.

• Key words: organizational culture, motivator, satisfaction, engagement, employee's loyalty.

Ngày gửi bài: 30/12/2024

Ngày gửi phản biện: 03/02/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 10/02/2025

Ngày chấp nhận đăng: 27/02/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i283.12>

1. Giới thiệu

Văn hóa tổ chức đã được chứng minh có vai trò quan trọng trong việc định hình hành vi và thái độ của nhân viên, đặc biệt trong việc thúc đẩy động lực, sự hài lòng, và lòng trung thành của nhân viên đối với tổ chức (Robbins & Judge, 2013; Vu Dinh Khoa và cộng sự, 2024). Nghiên cứu về tác động của văn hóa tổ chức đến lòng trung thành của nhân viên đã có một số nghiên cứu được thực hiện trên thế giới và trong nước. Tuy nhiên, các nghiên cứu về tác động của văn hóa tổ chức đến lòng trung thành của nhân viên thông qua các yếu tố trung gian như động lực thúc đẩy - duy trì, sự hài lòng và sự gắn kết của nhân viên trong tổ chức vẫn chưa có nghiên cứu nào được thực hiện. Từ đó, nghiên cứu này nhằm khám phá các yếu tố trung gian như động lực thúc đẩy - duy trì (Motivator-

Hygiene), sự hài lòng của nhân viên (ESAT) và sự gắn kết của nhân viên (ENGAGE) đóng vai trò như thế nào trong việc xây dựng lòng trung thành của nhân viên ngành F&B tại Thành phố Hồ Chí Minh, nơi tỷ lệ luân chuyển lao động trong ngành rất cao dẫn đến khó khăn cho tổ chức trong việc duy trì đội ngũ lao động ổn định để phát triển trong thời gian thời gian tới.

2. Các khái niệm và mô hình nghiên cứu

Văn hóa tổ chức là định hướng các chuẩn mực và giá trị, đóng vai trò làm cơ sở để đánh giá hành vi cá nhân và tổ chức (Hofstede, 1991), văn hóa tổ chức ảnh hưởng đến hành vi và thái độ của nhân viên (Robbins & Judge, 2013). Tại Việt Nam, văn hóa tổ chức (CULTURE) có thể hiểu là hệ thống các quy định mà một tổ chức đặt ra yêu cầu các thành viên trong tổ chức phải tuân thủ và thực hiện qua đó dần hình thành những thói quen, dần hình thành các giá trị, niềm tin và ý thức của các thành viên.

Động lực và duy trì là 2 yếu tố tác động đến sự hài lòng trong công việc của nhân viên (Herzberg, 1959), mỗi yếu tố này lại chứa đựng trong nó các thành tố khác nhau, cụ thể: động lực (Motivate) là các thành tố bên trong thúc đẩy nhân viên thực hiện công việc như sự công nhận thành tích, bản chất công việc, trách nhiệm, và cơ hội phát triển; còn nhóm thành tố duy trì (Hygiene) là các yếu tố bên ngoài như chính sách công ty, giám sát, tiền lương, mối quan hệ giữa các cá nhân và điều kiện làm việc.

Hiện nay, có nhiều quan điểm về khái niệm sự hài lòng trong công việc của nhân viên (ESAT). Theo Gurney, Mueller và Price (1997), sự hài lòng trong công việc có thể được hiểu là cảm xúc tích cực mà người lao động cảm nhận đối với tổ chức nơi họ làm

* Trường Đại học Tài chính - Marketing

** Email: mozagiang@gmail.com

việc, phản ánh sự hài lòng với các khía cạnh khác nhau của công việc như môi trường, lương thưởng, và mối quan hệ đồng nghiệp. Ở một góc nhìn khác, Sundstrom et al. (1996) và Evans và Johnson (2000) cho rằng sự hài lòng trong công việc bắt nguồn từ cảm giác thoải mái khi môi trường làm việc đáp ứng các nhu cầu cá nhân, đặc biệt là nhu cầu về thể chất và tinh thần. Khi môi trường làm việc phù hợp với các giá trị và nhu cầu của người lao động, mức độ hài lòng của họ cũng sẽ tăng lên.

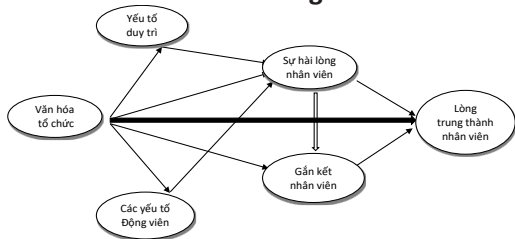
Sự gắn kết của nhân viên (ENGAGE), là sự cam kết về mặt thể chất, nhận thức và cảm xúc đối với công việc (Kahn, 1990). Nhân viên cam kết gắn bó thường làm việc hiệu quả hơn và thể hiện tinh thần trách nhiệm cao hơn đối với tổ chức.

Lòng trung thành của nhân viên (ELOY), là cam kết của nhân viên với tổ chức, sẵn sàng gắn bó với tổ chức ngay cả trong những giai đoạn khó khăn, được thúc đẩy bởi niềm tin vào giá trị và mục tiêu tổ chức, (Hirschman, 1970).

Các nghiên cứu trước đã cho thấy có mối quan hệ chặt chẽ giữa văn hóa tổ chức, sự gắn kết với lòng trung thành của nhân viên như nghiên cứu của Nguyễn Khắc Thường và cộng sự (2023) về ảnh hưởng của văn hóa đến sự gắn kết, lòng trung thành và hiệu quả tổ chức tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ tại thành phố Phan Thiết hay nghiên cứu của Hà Nam Khánh Giao và Hồ Thị Thu Trang, (2020) về ảnh hưởng của văn hóa tổ chức đến sự gắn kết của nhân viên văn phòng tài chính Bà Rịa - Vũng Tàu. Tuy nhiên vẫn chưa thấy có nghiên cứu nào về tác động của văn hóa tổ chức đến lòng trung thành của nhân viên thông qua một tập các biến trung gian như Yếu tố duy trì, yếu tố động viên, sự hài lòng nhân viên, và gắn kết nhân viên. Từ đó nghiên cứu này được thực hiện với mô hình nghiên cứu đề xuất dưới đây.

Mô hình nghiên cứu và các giả thuyết

Hình 1. Mô hình nghiên cứu



Nguồn: xây dựng của nhóm tác giả

Với các giả thuyết:

H1a: Yếu tố Duy trì (Hygiene) có tác động tích cực đến Sự hài lòng của nhân viên (ESAT)

H1b: Yếu tố Động viên (Motivator) có tác động tích cực đến Sự hài lòng của nhân viên (ESAT)

H2a: Văn hóa (CULTURE) có tác động tích cực đáng kể đến yếu tố Duy trì (Hygiene)

H2b: Văn hóa (CULTURE) có tác động tích cực đến yếu tố Thúc đẩy (Motivator)

H2c: Văn hóa (CULTURE) có tác động tích cực đến Sự hài lòng của nhân viên (ESAT)

H3a: Yếu tố Động viên (Motivate) đóng vai trò trung gian tích cực giữa CULTURE và ESAT.

H3b: Yếu tố duy trì (Hygiene) đóng vai trò trung gian tích cực giữa CULTURE và ESAT.

H2d: Yếu tố văn hóa (CULTURE) có tác động tích cực đến Sự gắn kết của nhân viên (ENGAGE)

H2e: Yếu tố văn hóa (CULTURE) có tác động tích cực đến Lòng trung thành của nhân viên (ELOY)

H4a: Sự hài lòng của nhân viên (ESAT) có tác động tích cực đến sự gắn kết của nhân viên (ENGAGE).

H4b: Sự hài lòng của nhân viên (ESAT) có tác động tích cực đến lòng trung thành của nhân viên (ELOY).

H5: Sự gắn kết của nhân viên (ENGAGE) ảnh hưởng tích cực đến Lòng trung thành của nhân viên (ELOY).

H3c: ESAT đóng vai trò trung gian tích cực giữa CULTURE và ENGAGE.

H3d: ESAT đóng vai trò trung gian tích cực giữa CULTURE và ELOY.

H3e: ENGAGE đóng vai trò trung gian tích cực giữa CULTURE và ELOY.

H3f: ENGAGE đóng vai trò trung gian tích cực giữa ESAT và ELOY.

3. Phương pháp nghiên cứu

Để thực hiện mục tiêu nghiên cứu đặt ra nhóm tác giả sử kết hợp giữa định tính và định lượng trong đó nghiên cứu định tính sử dụng để tổng hợp các khái niệm và lý thuyết, nghiên cứu kết quả của các nghiên cứu trước liên quan và hình thành bảng câu hỏi nhập phục vụ cho thảo luận nhóm chuyên sâu với các chuyên gia cấp bậc quản lý bậc trung tại các doanh nghiệp F&B tại Thành phố Hồ Chí Minh qua đó tiếp thu và hiệu chỉnh thang đo hình thành bảng câu hỏi chính thức. Trong kháng thời gian tháng 10 đến 12/2024 nhóm nghiên cứu đã phát ra 400 bảng câu hỏi đến đối tượng khảo sát là nhân viên trong ngành F&B tại Thành phố Hồ Chí Minh. Khi thu về loại bỏ các bảng câu hỏi không đạt yêu cầu, và nhập dữ liệu vào phần mềm Smart PLS4 và thực hiện các bước: kiểm định độ tin cậy của các thang đo, độ tin cậy nhất quán nội bộ, giá trị hội tụ, giá trị phân biệt, mức ý nghĩa và sự phù hợp của các mối quan hệ mô hình cấu trúc, sức mạnh giải thích của mô hình.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Với 400 bảng câu hỏi phát ra, thu về được 375 bảng, sau khi loại bỏ những bảng câu hỏi thiếu dữ liệu như trả lời cùng 1 lựa chọn trong tất cả các câu hỏi trong thang đo likert 5 mức độ, hoặc thiếu thông tin về doanh nghiệp còn lại 306 bảng câu hỏi đạt yêu cầu. Mô tả mẫu nghiên cứu thể hiện tại bảng dưới đây.

Bảng 1. Thông kê mô tả mẫu khảo sát

Đặc điểm nhân khẩu học		Tần số	%	Giải thích
Giới tính	Nam	150	49,0	Số lượng nam và nữ tham gia phỏng vấn bằng nhau, cả hai đều xấp xỉ 50%.
	Nữ	156	51,0	
	Tổng	306	100,0	
Độ tuổi	Dưới 25	117	38,2	Nhóm tuổi dưới 35 chiếm đa số và chiếm khoảng 70%. Trong khi đó, tỷ lệ người trên 45 tuổi là ít nhất và chỉ chiếm 12,7%.
	Từ 25 đến dưới 35	96	31,4	
	Từ 35 đến dưới 45	54	17,6	
	Trên 45	39	12,7	
	Tổng	306	100,0	
Vị trí công việc	1. Quản lý trực tiếp	30	9,8	Chỉ 9,8% là quản lý trực tiếp còn lại 90,2% là vị trí nhân viên. Như vậy, mẫu khảo sát này chủ yếu là nhân viên tuyển đầu.
	2. Vị trí nhân viên	276	90,2	
	Total	306	100,0	

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

Đánh giá mô hình đo lường

Theo Hair & cộng sự (2022) mô hình đo lường đạt yêu cầu khi Outer loading $\geq 0,7$; Cronbach's alpha $\geq 0,7$; AVE $\geq 0,5$; HTMT $\leq 0,85$.

Bảng 2. Kết quả phân tích độ tin cậy, hội tụ và phù hợp

Các khái niệm		Outer Loading	Outer VIF	Cronbach's Alpha	rho_A	AVE
		$\geq 0,7$	$< 3,0$	$\geq 0,7$	$\geq 0,7$	$\geq 0,5$
Lòng trung thành	ELOY1	0,767	1,656	0,845	0,854	0,683
	ELOY2	0,835	1,950			
	ELOY3	0,874	2,236			
	ELOY4	0,827	1,882			
Văn hóa tổ chức	CULT1	0,866	2,261	0,821	0,831	0,651
	CULT2	0,736	1,652			
	CULT3	0,811	1,746			
	CULT4	0,808	1,655			
Sự hài lòng	ESAT1	0,904	2,195	0,777	0,810	0,691
	ESAT2	0,849	1,698			
	ESAT3	0,731	1,519			
Sự gắn kết	E.Gắn kết	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000
Yếu tố duy trì	H.Conditions	0,816	1,915	1,000	1,000	
	H.Policy	0,929	1,777			
	H.Relationship	0,719	1,581			
	H.Salary	0,544	1,461			
Động lực	M.Promotion	0,813	1,932	1,000	1,000	
	M.Recognition	0,704	2,285			
	M.Response	0,918	1,749			
	M.Workitself	0,736	1,903			

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

Tại bảng 2 các chỉ số tải trọng ngoài (Outer Loading); hệ số độ tin cậy Cronbach's Alpha và độ tin cậy tổng hợp rho_A đều $\geq 0,7$ và rho_A $> 0,8$; bên cạnh đó hệ số phương sai trung bình trích xuất (AVE) đều $\geq 0,5$. Như vậy các biến quan sát trong mô hình đạt độ tin cậy và hội tụ, đủ điều kiện để thực hiện các phân tích tiếp theo. Xem xét giá trị phân biệt của các biến quan sát trong thang đo ta có kết quả tại bảng 3 dưới đây.

Bảng 3. Kết quả của Heterotrait-Monotrait Ratio (HTMT)

	Văn hóa tổ chức	Lòng trung thành	Sự hài lòng	Gắn kết
Văn hóa tổ chức				
Lòng trung thành	0,846			
Sự hài lòng	0,844	0,792		
Gắn kết	0,747	0,669	0,799	

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

Theo Henseler và cộng sự (2015), để đạt được giá trị phân biệt các hệ số tương quan giữa các cặp biến tiềm ẩn trong mô hình đều phải nhỏ hơn 0,85. Như vậy với các hệ số tương quan (số in đậm) ở bảng trên đều nhỏ hơn 0,85 ($< 0,85$) có thể kết luận giá trị phân biệt giữa biến tiềm ẩn được đảm bảo để thực hiện phân tích các bước tiếp theo.

Phân tích mô hình cấu trúc

Các hệ số VIF ở bảng 2. cao nhất là 2.261, nhỏ hơn 3 như vậy theo Hair và cộng sự (2022) có thể kết không xảy ra hiện tượng đa đồng tuyến mô hình phù hợp để phân tích mối quan hệ giữa các biến có trong mô hình. Kết quả kiểm định bằng bootstrapping được thể hiện tại bảng 4 dưới đây.

Bảng 4. Kết quả Bootstrapping đánh giá tác động trực tiếp và gián tiếp

Giả thuyết và mối quan hệ	Hệ số đường dẫn	Thống kê t-statistics	Giá trị P	Kiểm định giả thuyết
H1a HYGIENE -> ESAT	0,298	5,288	0,000	Accepted
H1b MOTIVATOR -> ESAT	0,232	4,242	0,000	Accepted
H2a CULTURE -> HYGIENE	0,591	14,426	0,000	Accepted
H2b CULTURE -> MOTIVATOR	0,711	24,221	0,000	Accepted
H2c CULTURE -> ESAT	0,372	6,879	0,000	Accepted
H2d CULTURE -> ENGAGE	0,359	4,564	0,000	Accepted
H2e CULTURE -> ELOY	0,443	7,181	0,000	Accepted
H4a ESAT -> ENGAGE	0,468	6,169	0,000	Accepted
H4b ESAT -> ELOY	0,232	3,848	0,000	Accepted
H5 ENGAGE -> ELOY	0,148	3,113	0,002	Accepted
H3a CULTURE -> MOTIVATOR -> ESAT	0,165	4,094	0,000	Accepted
H3b CULTURE -> HYGIENE -> ESAT	0,176	4,811	0,000	Accepted
H3c CULTURE -> ESAT -> ENGAGE	0,174	3,769	0,000	Accepted
H3e CULTURE -> ENGAGE -> ELOY	0,053	2,595	0,010	Accepted
H3f ESAT -> ENGAGE -> ELOY	0,069	2,625	0,009	Accepted
H3d CULTURE -> ESAT -> ELOY	0,086	3,573	0,000	Accepted

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

Kết quả tại bảng 4 cho thấy các Giá trị P cao nhất ở mức 0,010 nhỏ hơn 0,05. Các hệ số đường dẫn (Hệ số path) đều mang dấu dương, có thể kết luận ở độ tin cậy 95%, các biến độc lập có trong mô hình đều có ý nghĩa thống kê (Hair và cộng sự, 2022). Các giả thuyết ban đầu đặt ra đều được chấp nhận. Theo đó Văn hóa tác động trực tiếp mạnh nhất đến động lực (hệ số $\beta = 0,711$), tác động mạnh thứ hai đến yếu tố duy trì (hệ số $\beta = 0,591$), tác động mạnh thứ ba đến lòng trung thành (hệ số $\beta = 0,441$), tác động mạnh thứ tư sự hài lòng của nhân viên (hệ số $\beta = 0,379$), tác động mạnh thứ năm đến sự Gắn kết (hệ số $\beta = 0,359$).

Xem xét mức độ giải thích của mô hình bằng hệ số R² ta có bảng 5 dưới đây.

Bảng 5. Mức độ giải thích của mô hình

	R ²	R ² Hiệu chỉnh
Eloy	0,5574	0,5531
ESat	0,6266	0,6228
Engagement	0,5863	0,5836
Hygiene	0,3492	0,3470
Motivator	0,5051	0,5035

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

Tại bảng 5 cho thấy duy nhất R² hiệu chỉnh của yếu tố thúc đẩy (Hygiene) là dưới 0,5, còn lại các hệ số R² hiệu chỉnh của các yếu tố khác đều lớn hơn 0,5. Như vậy có thể kết luận sự biến thiên các biến nội sinh trong mô hình đã được giải thích ở mức trên 34% bởi các quan sát trong thang đo biến ngoại sinh, đạt yêu cầu (Cohen, 1988). Đánh giá mức độ tác động trực tiếp, gián tiếp của từng yếu tố đến lòng trung thành của nhân viên ta có kết quả tại bảng 6 dưới đây.

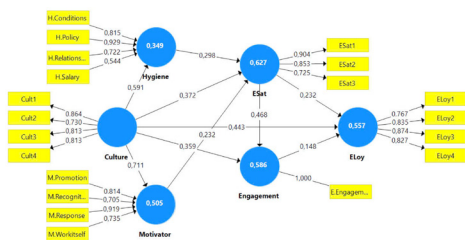
Bảng 6. Tác động của mô hình nghiên cứu

Giả thuyết và mối quan hệ	f ²	Mức độ tác động
H1a HYGIENE -> ESAT	0,126	Tác động trung bình
H1b MOTIVATOR -> ESAT	0,058	Tác động nhỏ
H2a CULTURE -> HYGIENE	0,536	Tác động lớn
H2b CULTURE -> MOTIVATE	1,021	Tác động lớn
H2c CULTURE -> ESAT	0,174	Tác động trung bình
H2d CULTURE -> ENGAGE	0,153	Tác động trung bình
H2e CULTURE -> ELOY	0,189	Tác động trung bình
H4a ESAT -> ENGAGE	0,260	Tác động trung bình
H4b ESAT -> ELOY	0,047	Tác động nhỏ
H5 ENGAGE -> ELOY	0,020	Tác động nhỏ

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

Cohen (1988) cho rằng khi f² 0,02 không có tác động; 0,02 f² 0,15 mức tác động nhỏ; 0,015 f² 0,35 mức tác động trung bình; f² 0,35 mức tác động lớn. Từ kết quả tại bảng 4.6 có thể kết luận Văn hóa tổ chức có tác động rất lớn (mạnh nhất) đến Động lực của nhân viên (f² = 1.021) và sự Thúc đẩy (f² = 0,536); và tác động trung bình đối với sự hài lòng (f² = 0,174), sự gắn kết (f² = 0,153) và sự trung thành (f² = 0,189), sau đó các yếu tố này mới tác động đến lòng trung thành của nhân viên. Mối tác động trực tiếp, gián tiếp của các yếu tố đến Lòng trung thành của nhân viên ngành F&B tại Thành phố Hồ Chí Minh được thể hiện tại hình dưới đây:

Mối tác động của các yếu tố đến lòng trung thành của nhân viên ngành F&B tại TP. Hồ Chí Minh



5. Thảo luận và hàm ý quản trị

Như vậy từ mục tiêu nghiên cứu ban đầu đặt ra, qua thu thập và phân tích số liệu có thể kết luận văn

hóa tổ chức tác động trực tiếp đến lòng trung thành của nhân viên và tác động gián tiếp đến lòng trung thành của nhân viên thông qua các yếu tố Động lực của nhân viên, Yếu tố thúc đẩy, yếu tố gắn kết, và yếu tố sự hài lòng của nhân viên ngành F&B ở Thành phố Hồ Chí Minh. Để nâng cao lòng trung thành của nhân viên ngành này, cần dựa vào hệ số f², một số hàm ý quản trị được đề xuất như sau:

Đối với yếu tố tạo động lực của nhân viên, cần tạo môi trường làm việc hiệu quả, cải thiện mối quan hệ giữa lãnh đạo với nhân viên, tạo cơ hội phát triển công bằng cho mọi thành viên trong tổ chức. Bên cạnh đó cần sử dụng chính sách lương và phúc lợi làm đòn bẩy gia tăng động lực làm việc của nhân viên.

Đối với yếu tố thúc đẩy nhân viên, tăng cường các yếu tố thúc đẩy để thúc đẩy văn hóa gắn kết và trao quyền. Điều này bao gồm cung cấp cơ hội phát triển và thăng tiến trong tổ chức, ghi nhận và khen thưởng những đóng góp của nhân viên một cách kịp thời, công khai, minh bạch. Thực hiện trao quyền tự chủ, đồng thời điều chỉnh các mục tiêu của tổ chức với nguyện vọng cá nhân.

Đối với yếu tố sự hài lòng của nhân viên, cải thiện điều kiện làm việc, đánh giá kết quả thực hiện công việc của nhân viên một cách chính xác bên cạnh các đãi ngộ thỏa đáng với những nhân viên có đóng góp tích cực cho sự phát triển của tổ chức, tạo cơ hội đào tạo và thăng tiến với những nhân viên tiềm năng.

Đối với sự gắn kết của nhân viên với tổ chức, tăng cường sự gắn kết của lãnh đạo với nhân viên, quan tâm đến đời sống vật chất cũng như tinh thần của nhân viên, xây dựng văn hóa giao tiếp, chia sẻ và môi trường làm việc thân thiện để nhân viên coi tổ chức như ngôi nhà thứ hai của mình.

Tài liệu tham khảo:

Cohen. (1988). *Statistical Power Analysis for the Behavioral Sciences* (2nd ed.). Hillsdale, NJ: Lawrence Erlbaum Associates.
 Evans & Johnson. (2000). Stress and open-office noise. *Journal of Applied Psychology*, 85(5), 779-783.
 Gurney, Mueller, & Price. (1997). Job satisfaction and organizational commitment: A longitudinal analysis. *Social Forces*, 76(1), 229-256.
 Hà Nam Khánh Giao và Hồ Thị Thu Trang (2020). Ảnh hưởng của Văn hóa tổ chức đến sự gắn kết của nhân viên văn phòng tại tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. DOI: 10.31219/osf.io/mc3ka.
 Hair & cộng sự. (2022). *A primer on partial least squares structural equation modeling (PLS-SEM)*. Los Angeles, US: SAGE Publications.
 Henseler, Ringle, & Sarstedt. (2015). A new criterion for assessing discriminant validity in variance-based structural equation modeling. *Journal of the Academy of Marketing Science*, 43(1), 115-135.
 Henseler, Ringle, & Sarstedt. (2015). A new criterion for assessing discriminant validity in variance-based structural equation modeling. *Journal of the Academy of Marketing Science*, 43(1), 115-135.
 Herzberg. (1959). *The Motivation to Work*. New York: John Wiley & Sons.
 Hirschman. (1970). Exit, voice, and loyalty: Responses to decline in firms, organizations, and states. Harvard University Press.
 Hofstede. (1991). *Cultures and Organizations: Software of the Mind*. London: McGraw-Hill.
 Kahn. (1990). Psychological conditions of personal engagement and disengagement at work. *Academy of Management Journal*, 33(4), 692-724.
 Nguyễn Khắc Thường và cộng sự. (2023). Mối quan hệ giữa văn hóa doanh nghiệp, sự gắn kết, lòng trung thành và hiệu quả tổ chức: Trường hợp nghiên cứu các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ tại tp. Phan Thiết. *Tạp chí Kinh tế và Dự báo* số 06 tháng 02 năm 2023.
 Robbins, & Judge. (2013). *Organizational Behavior* (15th ed.). Pearson Education Limited.
 Robbins, & Judge. (2013). *Organizational Behavior* (15th ed.). Pearson Education Limited.
 Sundstrom, Town, Rice, Osborn, & Brill. (1996). Office noise, satisfaction, and performance. *Environment and Behavior*, 26(2), 195-222.
 Vũ Đình Khoa và cộng sự. (2024). Organizational Culture and Employees' Loyalty: An Empirical Research from an University Context. *International Journal of Religion*, 118 - 135. doi:https://doi.org/10.61707/xxby4808

PHÂN TÍCH CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC TRONG DOANH NGHIỆP: NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP VIETTEL

PGS.TS. Võ Thị Vân Khánh*

Bài báo này nhằm mục đích nâng cao hiệu quả thực tiễn trong việc phát triển nguồn nhân lực nhằm thúc đẩy sự phát triển bền vững của doanh nghiệp, đặc biệt trong lĩnh vực viễn thông, thông qua việc xác định các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển nguồn nhân lực tại Viettel. Nghiên cứu áp dụng các phương pháp phân tích dữ liệu như Cronbach's alpha, phân tích nhân tố khám phá (EFA) và hồi quy bội để đo lường mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến sự phát triển nguồn nhân lực tại Viettel. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, đối với trường hợp của Viettel, các yếu tố tác động tích cực đến sự phát triển nguồn nhân lực được xếp theo mức độ giảm dần: Chính sách đãi ngộ, Văn hóa doanh nghiệp, Tuyển dụng, và cuối cùng là Đào tạo và phát triển nghề nghiệp. Tuy nhiên, yếu tố Môi trường làm việc không cho thấy sự tác động rõ rệt đến phát triển nguồn nhân lực tại Viettel trong nghiên cứu này.

• Từ khóa: phát triển nguồn nhân lực, doanh nghiệp, viễn thông.

This paper aims to improve the effectiveness of human resource development practices for business development in general and research in the telecommunications sector as an illustrative case through identifying factors affecting human resource development of enterprises. Based on data analysis methods such as Cronbach's alpha analysis, EFA analysis and multiple regression analysis, the level of influence of factors on human resource development at Viettel is measured. The results obtained from the study show that in the case of Viettel, the factors showing a positive impact on human resource development with decreasing levels are Compensation policy, Corporate culture, Recruitment, and finally Training and career development, while the remaining factor in the study is Working environment has not shown an impact on Human resource development at Viettel.

• Key words: human resource development, enterprise, telecommunications.

JEL codes: O15, L96

Ngày gửi bài: 30/12/2024

Ngày gửi phản biện: 03/02/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 10/02/2025

Ngày chấp nhận đăng: 28/02/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i283.13>

và khả năng của người lao động. Mục tiêu của phát triển nguồn nhân lực là tạo ra sự chuyển biến tích cực về năng lực của nhân viên, từ đó đóng góp vào việc nâng cao hiệu quả công việc và hiệu suất sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Trong đó, giáo dục cung cấp nền tảng kiến thức cơ bản, đào tạo tập trung vào nâng cao kỹ năng chuyên môn, và phát triển hướng tới việc mở rộng tầm nhìn, khả năng lãnh đạo và chuẩn bị nhân viên cho các vai trò quan trọng trong tương lai.

Phát triển nguồn nhân lực không chỉ giúp cải thiện hiệu suất làm việc mà còn nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ và khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường. Đặc biệt, việc đầu tư vào phát triển nhân lực thể hiện sự quan tâm của doanh nghiệp đối với sự phát triển cá nhân của nhân viên, tạo động lực và xây dựng sự gắn kết, từ đó giảm thiểu tỷ lệ nghỉ việc và thu hút được nhân tài. Một đội ngũ nhân viên được đào tạo bài bản còn góp phần vào sự đổi mới sáng tạo, giúp doanh nghiệp duy trì khả năng thích ứng linh hoạt với những thay đổi của thị trường và công nghệ.

Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (Viettel), một trong những doanh nghiệp dẫn đầu tại Việt Nam trong lĩnh vực viễn thông và công nghệ

* Học viện Tài chính; email: vovankhanh@hvtc.edu.vn

thông tin, là minh chứng rõ ràng cho sự thành công của chiến lược phát triển nguồn nhân lực. Trải qua một quá trình phát triển mạnh mẽ, Viettel đã nhanh chóng khẳng định được vị thế của mình không chỉ trong nước mà còn trên thị trường quốc tế, với sự hiện diện tại 11 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Viettel không chỉ là nhà cung cấp dịch vụ viễn thông hàng đầu tại Việt Nam mà còn mở rộng hoạt động sang các lĩnh vực công nghệ, quốc phòng, nghiên cứu và phát triển.

Một trong những yếu tố then chốt đóng góp vào sự thành công vượt trội của Viettel chính là chiến lược phát triển nguồn nhân lực toàn diện, hiệu quả. Trong bối cảnh chuyển đổi số và cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, Viettel đặc biệt chú trọng đến việc xây dựng và phát triển nguồn nhân lực số, với mục tiêu đến năm 2030 sẽ sở hữu nguồn nhân lực chất lượng cao, trở thành một trong những tập đoàn dẫn đầu Đông Nam Á trong lĩnh vực công nghệ số và nghiên cứu công nghệ cao.

Để đạt được mục tiêu này, Viettel đã triển khai nhiều chương trình đào tạo và phát triển nhân sự, tập trung vào các lĩnh vực then chốt như công nghệ thông tin, khoa học dữ liệu và công nghệ cao. Các chương trình này không chỉ nhằm nâng cao trình độ chuyên môn mà còn khuyến khích sự sáng tạo và khả năng thích ứng nhanh chóng với những thay đổi của công nghệ. Bên cạnh đó, Viettel cũng đặc biệt chú trọng đến việc thu hút và phát triển nhân tài thông qua các chính sách tuyển dụng chuyên nghiệp và hiệu quả, đảm bảo đội ngũ nhân sự luôn đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao của thị trường và chiến lược phát triển của tập đoàn. Việc đầu tư vào phát triển nguồn nhân lực không chỉ giúp Viettel duy trì vị thế tiên phong trong lĩnh vực viễn thông và công nghệ thông tin mà còn góp phần quan trọng vào quá trình chuyển đổi số quốc gia, thúc đẩy sự phát triển kinh tế và xã hội của đất nước.

Nghiên cứu này nhằm khám phá các yếu tố tác động đến phát triển nguồn nhân lực tại Viettel, từ đó xác định các động lực tích cực và những rào cản tiềm ẩn ảnh hưởng đến phát triển nguồn nhân lực trong môi trường chuyển đổi số hiện nay. Các yếu tố được nghiên cứu bao gồm: tuyển dụng, môi trường làm việc, văn hóa doanh nghiệp, đào tạo và phát triển nghề nghiệp, cũng như các chính sách đãi ngộ.

Ngoài phần giới thiệu này, nghiên cứu sẽ được trình bày theo cấu trúc sau: Phần 2 tổng quan các nghiên cứu trong và ngoài nước liên quan, Phần 3 giới thiệu số liệu và phương pháp nghiên cứu, Phần 4 trình bày kết quả nghiên cứu, và Phần 5 đưa ra thảo luận cùng các đề xuất khuyến nghị nhằm hoàn thiện chiến lược phát triển nguồn nhân lực tại Viettel.

2. Tổng quan tài liệu

Nghiên cứu liên quan đến các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển nguồn nhân lực đã được nhiều tác giả trong và ngoài nước khảo sát, với các đối tượng, ngành nghề và bối cảnh khác nhau. Trong nghiên cứu của Huỳnh Thị Thu Sương (2016), tác giả đã xác định các yếu tố ảnh hưởng đến việc duy trì nguồn nhân lực tại các khu công nghiệp ở TP. Hồ Chí Minh khi thực hiện khảo sát lao động trong các khu công nghiệp tại quận Tân Bình, Bình Tân, Bình Chánh và Thủ Đức. Kết quả nghiên cứu cho thấy, yếu tố môi trường làm việc có tác động mạnh mẽ nhất, tiếp theo là các yếu tố ưu đãi khen thưởng và quan hệ lãnh đạo, phản ánh tầm quan trọng của các điều kiện làm việc và chính sách đãi ngộ trong việc giữ chân nhân lực tại các doanh nghiệp khu công nghiệp.

Với góc nhìn khác về phát triển nguồn nhân lực thông qua xây dựng văn hóa doanh nghiệp, Phạm Chí Nghĩa (2020) nghiên cứu các doanh nghiệp xuất khẩu lao động sang Nhật Bản. Nghiên cứu của tác giả khẳng định rằng văn hóa doanh nghiệp đóng vai trò quan trọng không chỉ trong việc nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất - kinh doanh mà còn trong việc phát triển nguồn nhân lực, qua đó giúp tạo dựng môi trường làm việc thuận lợi, gắn kết nhân viên và khuyến khích họ phát triển nghề nghiệp.

Cũng trong lĩnh vực phát triển nguồn nhân lực, Nguyễn Thành Vũ (2015) trong luận án về các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển nguồn nhân lực tại các doanh nghiệp may ở Tiền Giang đã xác định 9 yếu tố tác động, chia thành hai nhóm chính: yếu tố bên ngoài (môi trường kinh tế - xã hội, chất lượng lao động, giáo dục đào tạo, pháp luật lao động và chính sách hỗ trợ từ Nhà nước) và yếu tố nội bộ doanh nghiệp (tuyển dụng, đào tạo, đánh giá kết quả công việc, môi trường làm việc, chế độ đãi ngộ). Phương pháp phân tích nhân tố khám phá (EFA) được sử dụng để khẳng định sự ảnh hưởng trực tiếp của những yếu tố này đối với sự phát triển nguồn nhân lực.

Trần Hùng Cường (2021) tiếp tục mở rộng nghiên cứu này vào các doanh nghiệp nhỏ và vừa ngành thương mại - dịch vụ ở tỉnh Trà Vinh, nơi tác giả đã đưa ra 10 yếu tố tác động đến phát triển nguồn nhân lực. Các yếu tố này được chia thành hai nhóm: 5 yếu tố thuộc môi trường bên ngoài và 5 yếu tố nội bộ doanh nghiệp, với trọng tâm vào các yếu tố như tuyển dụng, đào tạo, đánh giá công việc, đãi ngộ và môi trường làm việc.

Bên cạnh các nghiên cứu trong nước, các nghiên cứu quốc tế cũng đóng góp những góc nhìn bổ sung quan trọng về phát triển nguồn nhân lực. Nghiên cứu của Frank & Mridula (2018) khảo sát tác động của các hoạt động phát triển nguồn nhân lực đến hiệu suất làm việc của nhân viên tại các doanh nghiệp vừa và

nhỏ. Dữ liệu được thu thập thông qua bảng câu hỏi từ 500 nhân viên của các doanh nghiệp vừa và nhỏ được chọn. Tính hợp lệ của mô hình và các giả thuyết đã được kiểm tra bằng cách sử dụng mô hình phương trình cấu trúc. Độ tin cậy và tính hợp lệ của các chiều được thiết lập thông qua phân tích nhân tố xác nhận. Kết quả chỉ ra rằng một số hoạt động phát triển nguồn nhân lực tác động đến hiệu suất của nhân viên. Tuy nhiên, đánh giá hiệu suất không tác động đến hiệu suất của nhân viên tại các công ty được nghiên cứu.

Trong khi đó, Hill & Stewart (1999) thực hiện nghiên cứu trường hợp về phát triển nguồn nhân lực (HRD) trong ba tổ chức nhỏ tại phía Tây Bắc nước Anh. Nghiên cứu của họ tập trung vào đặc điểm và giá trị của các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs) và cách các yếu tố này ảnh hưởng đến các chính sách và hoạt động phát triển nguồn nhân lực. Bài báo so sánh các mô hình phát triển nguồn nhân lực trong các tổ chức nhỏ với những mô hình áp dụng tiêu chuẩn Nhà đầu tư vào con người. Các kết luận được rút ra từ ba tổ chức nghiên cứu trường hợp đã giúp làm rõ cách thức và những yếu tố đặc trưng của HRD trong các tổ chức này.

Nghiên cứu của Akoi & Yesiltas (2020) lại nhấn mạnh tác động của các thực hành phát triển nguồn nhân lực (HRDP) đối với hiệu suất tổ chức (OP) và vai trò trung gian của vốn con người (HC) trong mối quan hệ giữa HRDP và OP. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ người lao động và khách hàng của một tổ chức viễn thông tại Iraq, cho thấy thực hành phát triển nguồn nhân lực có ảnh hưởng rõ rệt đến vốn con người. Nghiên cứu cũng chỉ ra rằng vốn con người đóng vai trò trung gian quan trọng trong mối liên hệ giữa HRDP và hiệu suất tổ chức, làm nổi bật tầm quan trọng của yếu tố con người trong việc thúc đẩy hiệu quả hoạt động tổ chức.

3. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng dữ liệu thu thập từ các nhân viên làm việc tại Viettel trong năm 2024. Phương pháp thu thập mẫu được thực hiện theo cách mẫu thuận tiện. Quy mô mẫu được xác định dựa trên yêu cầu của nghiên cứu, theo đó số lượng câu hỏi phải gấp 5 lần số lượng mẫu, tương đương với ít nhất 120 phiếu khảo sát, như được Hair và cộng sự (2006) khẳng định. Trong nghiên cứu này, tác giả đã phát 360 phiếu khảo sát và thu được 350 phiếu hợp lệ. 10 phiếu không hợp lệ đã bị loại khỏi nghiên cứu.

$$NL_t = \beta_0 + \beta_1 TD_t + \beta_2 MT_t + \beta_3 VH_t + \beta_4 DT_t + \beta_5 CS_t + \varepsilon_t$$

Trong đó:

NL_t là biến phát triển nguồn nhân lực trong doanh nghiệp Viettel; TD_t là biến Tuyển dụng, MT_t là biến môi trường làm việc, VH_t là biến văn hóa

doanh nghiệp, DT_t là biến đào tạo và phát triển nghề nghiệp, và cuối cùng CS_t là biến chính sách đãi ngộ.

4. Kết quả

4.1. Thống kê mô tả

Bảng 1. Phân tích độ tuổi nhân viên

Độ tuổi của nhân viên	Con số	Phần trăm
Dưới 30	159	45,4%
31 – 39	123	35,1%
Trên 40	68	19,5%

Bảng 1 cho thấy mẫu nghiên cứu trong số 350 phiếu trả lời có 159 người trong độ tuổi dưới 30, 123 người trong độ tuổi 31-39 và 68 người trong độ tuổi trên 40, chiếm lần lượt 45,4%, 35,1% và 19,5%.

4.2. Phân tích Cronbach's alpha

Bảng 2. Hệ số Cronbach's Alpha trong phân tích độ tin cậy

Các biến tiềm ẩn	Số lượng biến quan sát	Hệ số Cronbach's Alpha
NL	6	0,839
TD	4	0,888
MT	4	0,836
VH	4	0,750
DT	3	0,680
CS	3	0,794

Bảng 2 cho thấy các thang đo được lựa chọn là phù hợp vì có hệ số Cronbach's alpha lớn hơn 0,6 và đạt yêu cầu, do đó các thang đo này phù hợp để phân tích EFA.

4.3. Phân tích nhân tố EFA

Bảng 3. Kiểm định KMO và Barlett

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		0,728
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	2766,914
	df	153
	Sig.	.000

Theo KMO và kiểm định Barlett, hệ số KMO đạt 0,728 và lớn hơn 0,5, đồng thời, Kiểm định Bartlett về tính cầu cho thấy Sig. = 0,000 nên lựa chọn là phù hợp. Ngoài ra, Bảng 4 cũng chỉ ra ma trận thành phần xoay như sau:

Bảng 4. Ma trận thành phần xoay

	Thành phần				
	1	2	3	4	5
TD2	0,886				
TD4	0,875				
TD3	0,843				
TD1	0,827				
MT4		0,881			
MT2		0,876			
MT1		0,757			
MT3		0,703			
VH3			0,885		
VH1			0,819		
VH2			0,738		
VH4			0,580		
CS2				0,852	
CS3				0,827	
CS1				0,777	
DT2					0,802
DT1					0,773
DT3					0,741

4.3. Kết quả hồi quy

Kết quả Bảng 5 cho thấy các hệ số ước lượng của các nhân tố Chính sách đãi ngộ, Văn hóa doanh

nghiệp, Tuyển dụng, và Đào tạo và phát triển nghề nghiệp đều dương, thể hiện tác động cùng chiều và có ý nghĩa thống kê ở mức 5%. Tuy nhiên, yếu tố Môi trường làm việc (MT) không có tác động đáng kể đến phát triển nguồn nhân lực tại Viettel.

Bảng 5. Kết quả hồi quy

Model	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	
	B	Std. Error	Beta			
1	(Constant)	1,443	0,323		4,474	0,000
	TD	0,114	0,048	0,122	2,381	0,018
	MT	0,050	0,048	0,055	1,025	0,306
	VH	0,124	0,049	0,129	2,538	0,012
	DT	0,111	0,054	0,106	2,058	0,040
	CS	0,195	0,049	0,214	3,987	0,000

a. Dependent Variable: NL

5. Thảo luận và khuyến nghị

Kết quả ước lượng khẳng định tác động tích cực của Chính sách đãi ngộ đến phát triển nguồn nhân lực của Viettel và tác động này là mạnh nhất. Cụ thể, mỗi khi Chính sách đãi ngộ tăng thêm một đơn vị, Phát triển nguồn nhân lực tại Viettel sẽ tăng trung bình 0,214 đơn vị. Điều này cho thấy Chính sách đãi ngộ không chỉ tạo động lực làm việc mà còn giúp thu hút và giữ chân nhân tài, bảo đảm đội ngũ nhân viên có năng lực cao và gắn bó lâu dài với tổ chức. Để phát triển nguồn nhân lực dựa trên chính sách đãi ngộ, Viettel nên xây dựng hệ thống đãi ngộ linh hoạt, gắn liền với hiệu suất công việc và thành tích cá nhân, khuyến khích sự nỗ lực và sáng tạo. Đồng thời, các chương trình phúc lợi toàn diện, bao gồm phát triển nghề nghiệp và nâng cao chất lượng cuộc sống, cần được đẩy mạnh để tạo ra một môi trường làm việc hấp dẫn và bền vững.

Văn hóa doanh nghiệp cũng thể hiện tác động tích cực đến phát triển nguồn nhân lực tại Viettel và đứng thứ hai về mức độ ảnh hưởng. Cụ thể, mỗi khi Văn hóa doanh nghiệp cải thiện một đơn vị, Phát triển nguồn nhân lực tại Viettel tăng trung bình 0,129 đơn vị. Văn hóa doanh nghiệp đóng vai trò quan trọng trong việc tạo ra một môi trường làm việc đoàn kết, khuyến khích sự hợp tác và sáng tạo, từ đó thúc đẩy hiệu suất làm việc và sự phát triển cá nhân của nhân viên. Để khai thác tối đa tiềm năng của văn hóa doanh nghiệp, Viettel nên xây dựng một môi trường làm việc cởi mở và minh bạch, khuyến khích sự chia sẻ tri thức và sáng tạo giữa các nhân viên. Đồng thời, tập trung phát triển các giá trị cốt lõi như tinh thần trách nhiệm, kỷ luật và khát vọng phát triển, nhằm hình thành đội ngũ nhân sự có năng lực và ý chí vươn lên mạnh mẽ.

Kết quả thực nghiệm cũng khẳng định tuyển dụng là yếu tố tiếp theo có tác động tích cực đến phát triển nguồn nhân lực tại Viettel, đứng thứ ba trong các yếu tố ảnh hưởng. Mỗi sự cải thiện 1 đơn vị trong công tác Tuyển dụng có thể tăng trưởng Phát triển nguồn nhân

lực tại Viettel lên 0,122 đơn vị. Tuyển dụng không chỉ đảm bảo lựa chọn được những cá nhân có năng lực mà còn giúp xây dựng một đội ngũ nhân sự phù hợp với văn hóa và chiến lược phát triển của doanh nghiệp. Để tối ưu hóa tác động của tuyển dụng đối với phát triển nguồn nhân lực, Viettel cần áp dụng các phương pháp tuyển dụng hiện đại như sử dụng trí tuệ nhân tạo để sàng lọc ứng viên hiệu quả và tổ chức các chương trình thực tập để tìm kiếm tài năng ngay từ sớm. Đồng thời, việc xây dựng một quy trình tuyển dụng minh bạch và chuyên nghiệp sẽ giúp Viettel thu hút nhân tài hàng đầu trên thị trường lao động.

Bên cạnh đó, kết quả thực nghiệm còn chỉ ra tác động tích cực của Đào tạo và phát triển nghề nghiệp đến phát triển nguồn nhân lực của Viettel nhưng đứng thứ tư trong các yếu tố ảnh hưởng. Cụ thể, mỗi khi Đào tạo và phát triển nghề nghiệp tăng thêm 1 đơn vị, Phát triển nguồn nhân lực tại Viettel tăng trung bình 0,106 đơn vị. Việc nâng cao kỹ năng chuyên môn và năng lực lãnh đạo là một yếu tố quan trọng giúp gia tăng hiệu suất làm việc và khả năng thích ứng với sự thay đổi nhanh chóng của công nghệ. Để phát triển nguồn nhân lực, Viettel nên triển khai các chương trình đào tạo linh hoạt, kết hợp giữa hình thức học trực tuyến và học trực tiếp, đặc biệt chú trọng vào các kỹ năng công nghệ số và quản lý đội mới. Ngoài ra, việc xây dựng các lộ trình phát triển nghề nghiệp rõ ràng và cung cấp cơ hội thăng tiến minh bạch sẽ khuyến khích nhân viên không ngừng học hỏi và phát triển bản thân.

Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu không cho thấy tác động rõ ràng của Môi trường làm việc đối với phát triển nguồn nhân lực tại Viettel. Nguyên nhân có thể là do các yếu tố khác, như Chính sách đãi ngộ, cơ hội thăng tiến hoặc văn hóa doanh nghiệp, đã đóng vai trò chi phối mạnh mẽ hơn trong việc thúc đẩy động lực và hiệu suất làm việc của nhân viên. Một yếu tố khác có thể là sự thiếu khác biệt rõ rệt trong môi trường làm việc giữa các bộ phận hoặc vị trí công việc tại Viettel, khiến cho ảnh hưởng của yếu tố này trở nên khó đo lường.

Tài liệu tham khảo:

Akoi, S. M., & Yesiltas, M. (2020). The impact of human resource development (HRD) practices on organizational performance: the mediating role of human capital. *Revista de Cercetare Si Interventie Sociala*, 70, 90-118. <https://doi.org/10.33788/rcis.70.7>

Frank, N.K.O & Mridula, M. (2018). Measuring the impact of human resource development (HRD) practices on employee performance in small and medium scale enterprises. *European Journal of Training and Development*, 42(7/8), pp.517-534. DOI:10.1108/EJTD-07-2017-0061.

Hair, J.; Black, J. F.; Babin, W. C.; Anderson, B. J.; Tatham, R.L. (2006). *Multivariate data analysis* (6th Ed.), Pearson-Prentice Hall, Upper Saddle River, NJ.

Hill, R. and Stewart, J., (1999). *Human Resource Development in small organisations*, Human resource development International, 2(2), pp.103-23.

Huyền Thị Thu Hương (2016). *Yếu tố ảnh hưởng đến duy trì nguồn nhân lực trong các khu công nghiệp tại Thành phố Hồ Chí Minh*, Tạp chí Kinh tế - Văn hóa - Giáo dục, (22).

Phạm Chí Nghĩa (2020). *Xây dựng văn hóa doanh nghiệp nhằm phát triển nguồn nhân lực ở doanh nghiệp Việt Nam xuất khẩu lao động sang thị trường Nhật Bản*. Tạp chí Công Thương.

Trần Hùng Cường (2021). *Các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển nguồn nhân lực: Trường hợp các doanh nghiệp nhỏ và vừa ngành thương mại - dịch vụ tỉnh Trà Vinh*. Luận án tiến sĩ Quản trị kinh doanh, Đại học Trà Vinh.

TÁC ĐỘNG CỦA QUẢN LÝ CHUỖI CUNG ỨNG DỰA TRÊN CÔNG NGHỆ Đám mây ĐỐI VỚI TÍNH LINH HOẠT VÀ SỰ NHANH NHẼN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TẠI KHU VỰC TP. HỒ CHÍ MINH

TS. Nhan Cẩm Trí*

Nghiên cứu này điều tra tác động của quản lý chuỗi cung ứng dựa trên đám mây đối với sự nhanh nhẹn của tổ chức và tính linh hoạt của tổ chức. Mẫu nghiên cứu gồm 265 nhà quản lý và nhân viên của các công ty sản xuất và logistics đã triển khai các giải pháp SCM dựa trên đám mây tại khu vực Thành phố Hồ Chí Minh. Để xử lý dữ liệu, nghiên cứu này sử dụng phương pháp phương trình cấu trúc (SEM). Theo kết quả nghiên cứu, SCM dựa trên đám mây có ảnh hưởng đáng kể về mặt thống kê đối với sự nhanh nhẹn và linh hoạt. Những phát hiện này có ý nghĩa thực tiễn và lý thuyết quan trọng và cung cấp những hiểu biết sâu sắc có thể giúp các nhà quản lý và người thực hành đưa ra quyết định sáng suốt liên quan đến việc triển khai các giải pháp SCM dựa trên đám mây và phát triển các chiến lược nâng cao tính linh hoạt và khả năng cạnh tranh của chuỗi cung ứng.

• Từ khóa: công nghệ đám mây, chuyển đổi số, logistics, quản lý chuỗi cung ứng, sự nhanh nhẹn, tính linh hoạt.

In this study, the effects of cloud-based supply chain management on organizational agility are examined. The study sample consisted of 265 managers and staff members from logistics and industrial firms in the Ho Chi Minh City region that used cloud-based supply chain management systems. This study use the structural equation (SEM) method to process the data. The findings indicate that cloud-based supply chain management significantly affects flexibility and agility. These findings have significant theoretical and practical ramifications and offer information that can assist managers and practitioners in selecting cloud-based supply chain management solutions and creating plans that improve supply chain competitiveness and agility.

• Key words: cloud technology, digital transformation, logistics, supply chain management, agility, flexibility.

JEL codes: C5, G3

Ngày gửi bài: 30/12/2024

Ngày gửi phản biện: 03/02/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 10/02/2025

Ngày chấp nhận đăng: 27/02/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i283.14>

1. Giới thiệu

Quản lý chuỗi cung ứng (SCM) đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp sản phẩm và dịch vụ hiện nay (Bag et al., 2020). Mục tiêu chính của SCM là tối ưu hóa việc phân phối hàng hóa và dịch

vụ, từ nhà cung cấp đến khách hàng cuối cùng, đồng thời giảm thiểu chi phí và tối đa hóa sự hài lòng của khách hàng (Dzikriansyah et al., 2023). SCM đòi hỏi phải tích hợp nhiều chức năng như mua sắm, sản xuất, quản lý hàng tồn kho, hậu cần và phân phối vào một quy trình liền mạch và hiệu quả. Trong những năm gần đây, điện toán đám mây đã nổi lên như một công nghệ có tiềm năng cách mạng hóa quản lý chuỗi cung ứng (Gammelgaard & Nowicka, 2024). Công nghệ đám mây cung cấp một nền tảng để chia sẻ dữ liệu, ứng dụng và tài nguyên điện toán qua internet, cho phép các tổ chức truy cập với mức độ phức tạp cao.

Quản lý chuỗi cung ứng dựa trên đám mây ngày càng trở nên phổ biến trong những năm gần đây, khi nhiều tổ chức tìm cách tận dụng lợi ích của điện toán đám mây để cải thiện hiệu suất và hiệu quả chuỗi cung ứng (Murray, 2022). Quản lý chuỗi cung ứng dựa trên đám mây có một số lợi thế so với các phương pháp quản lý chuỗi cung ứng truyền thống. Một trong những lợi thế chính của quản lý chuỗi cung ứng dựa trên đám mây là khả năng cải thiện sự hợp tác và khả năng hiển thị thời gian thực. Công nghệ này cho phép các tổ chức chia sẻ dữ liệu và thông tin với các nhà cung cấp, khách hàng và đối tác trong thời gian thực, cho phép cộng tác và phối hợp lớn hơn. Điều này có thể giúp giảm sự chậm trễ, sai sót và chi phí, đồng thời cải thiện hiệu quả và hiệu quả tổng thể của chuỗi cung ứng. Một ưu điểm khác của quản lý chuỗi cung ứng dựa trên

* Trường Đại học Kinh tế - Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh; email: trinc@uef.edu.vn

đám mây là khả năng tận dụng phân tích dữ liệu và khả năng học máy để cải thiện việc ra quyết định. Đám mây cung cấp một nền tảng lưu trữ và xử lý khối lượng lớn dữ liệu. Các doanh nghiệp có thể sử dụng để tìm hiểu hành vi khách hàng, xu hướng thị trường và hiệu suất chuỗi cung ứng. Bằng cách sử dụng phân tích dữ liệu và thuật toán học máy, các tổ chức có thể đưa ra quyết định sáng suốt hơn về quản lý hàng tồn kho, lập kế hoạch sản xuất và tối ưu hóa hậu cần. Điều này giúp giảm chi phí và cải thiện sự hài lòng của khách hàng (Bag et al., 2020).

Mặc dù có những lợi ích tiềm năng nhưng công nghệ này cũng có một số thách thức mà các tổ chức phải vượt qua mới có thể áp dụng thành công phương pháp này. Một trong những thách thức chính là bảo mật dữ liệu và mối quan tâm về quyền riêng tư. Công nghệ đám mây liên quan đến việc chia sẻ dữ liệu và thông tin nhạy cảm qua internet. Điều này có thể làm tăng nguy cơ vi phạm dữ liệu và tấn công mạng. Do đó, các tổ chức phải thực hiện các biện pháp bảo mật mạnh mẽ để bảo vệ dữ liệu và đảm bảo tuân thủ các quy định liên quan (Awan et al., 2022). Các vấn đề tích hợp là một thách thức khác mà các tổ chức có thể gặp phải khi áp dụng quản lý chuỗi cung ứng dựa trên đám mây. Đám mây liên quan đến việc tích hợp nhiều hệ thống, nền tảng và ứng dụng, có thể phức tạp và tốn thời gian. Do đó, các tổ chức phải đảm bảo rằng các hệ thống hiện có của họ tương thích với các giải pháp dựa trên đám mây và đầu tư vào đào tạo và hỗ trợ cần thiết để đảm bảo quá trình chuyển đổi suôn sẻ.

Ngoài những thách thức này, hiện nay các nghiên cứu thực nghiệm khám phá mối quan hệ giữa quản lý chuỗi cung ứng dựa trên đám mây và sự nhanh nhẹn của tổ chức vẫn còn hạn chế, đặc biệt trong bối cảnh Việt Nam. Trong khi đó, mối quan hệ trên là một yếu tố quan trọng cho phép các tổ chức phản ứng nhanh chóng và hiệu quả với điều kiện thị trường thay đổi và nhu cầu của khách hàng. Sự nhanh nhẹn của tổ chức là một lợi thế cạnh tranh quan trọng có thể cho phép các tổ chức điều chỉnh các chiến lược và hoạt động để đáp ứng với các cơ hội và mối đe dọa mới. Từ đó, cần có các nghiên cứu thực nghiệm đánh giá tác động của quản lý chuỗi cung ứng dựa trên đám mây đối với sự nhanh nhẹn của tổ chức và xác định các cơ chế thông qua đó việc áp dụng đám mây có thể cải thiện sự nhanh nhẹn của tổ chức (Mohsin et al., 2022).

Nghiên cứu này đóng góp vào tài liệu về quản lý chuỗi cung ứng và điện toán đám mây bằng cách điều tra tác động của quản lý chuỗi cung ứng dựa

trên đám mây đối với sự nhanh nhẹn của tổ chức, sử dụng phương pháp Mô hình hóa phương trình cấu trúc (SEM). Bằng cách sử dụng SEM, nghiên cứu này tìm cách cung cấp sự hiểu biết toàn diện về tác động của quản lý chuỗi cung ứng dựa trên đám mây đối với sự nhanh nhẹn của tổ chức và xác định các cơ chế thông qua đó việc áp dụng đám mây có thể cải thiện sự nhanh nhẹn của tổ chức. Nghiên cứu này cũng có ý nghĩa thực tế đối với các nhà quản lý chuỗi cung ứng, những người đang xem xét áp dụng các công nghệ đám mây để cải thiện hiệu suất chuỗi cung ứng và sự nhanh nhẹn của tổ chức.

2. Cơ sở lý thuyết

Quản lý chuỗi cung ứng (SCM) là một quá trình liên quan đến việc điều phối và quản lý các hoạt động trên toàn bộ mạng lưới chuỗi cung ứng. Mục tiêu chính của SCM là cải thiện quá trình luân chuyển hàng hóa, dữ liệu và tiền trong chuỗi cung ứng. Mục tiêu của SCM là đạt được sự hài lòng của khách hàng, giảm chi phí và nâng cao lợi nhuận. Để đạt được những mục tiêu này, các tổ chức đã sử dụng công nghệ dựa trên đám mây như một phương tiện để tăng cường hiệu suất và sự nhanh nhẹn của chuỗi cung ứng (Awan et al., 2022). Điện toán đám mây là một mô hình giúp người dùng tiếp cận tài nguyên điện toán qua internet mà không cần có bất kỳ cơ sở hạ tầng hoặc phần cứng.

SCM dựa trên đám mây mang lại nhiều lợi ích cho các tổ chức như khả năng mở rộng, tính linh hoạt, khả năng truy cập và hiệu quả chi phí. Bằng cách tận dụng các công nghệ đám mây, các tổ chức có thể cải thiện hiệu suất chuỗi cung ứng bằng cách cho phép thực hiện theo thời gian thực, giảm thời gian giao hàng, cải thiện quản lý hàng tồn kho và tăng cường bảo mật dữ liệu (Murray, 2022). Sự nhanh nhẹn của tổ chức là một khía cạnh quan trọng của quản lý chuỗi cung ứng, vì nó cho phép các tổ chức phản ứng nhanh chóng và hiệu quả với những thay đổi trên thị trường, nhu cầu của khách hàng. Từ đó, giả thuyết nghiên cứu sau được đề xuất:

Giả thuyết H1: SCM dựa trên đám mây có tác động tích cực trực tiếp đến sự linh hoạt của chuỗi

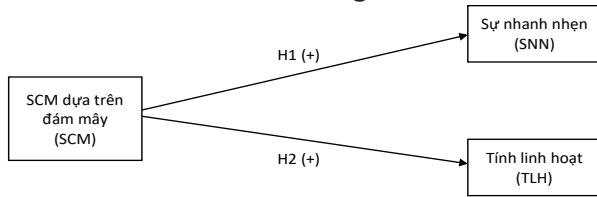
Sự nhanh nhẹn của tổ chức đề cập đến khả năng cảm nhận và đáp ứng với những thay đổi trong môi trường một cách kịp thời và hiệu quả. Sự nhanh nhẹn có thể đạt được thông qua các chiến lược khác nhau như tính linh hoạt của chuỗi cung ứng (MacCarthy & Ivanov, 2022). Một số nghiên cứu đã điều tra tác động của các công nghệ dựa trên đám mây đối với hiệu suất và sự nhanh nhẹn của chuỗi cung ứng. Yang và cộng sự (2022) phát hiện

ra rằng SCM dựa trên đám mây có thể tăng cường sự nhanh nhẹn của chuỗi cung ứng bằng cách cải thiện chia sẻ thông tin, giảm chi phí phối hợp và tăng cường khả năng hiển thị chuỗi cung ứng. Tương tự, Hsu et al. (2022) nhận thấy rằng SCM dựa trên đám mây có thể nâng cao hiệu suất chuỗi cung ứng bằng cách cải thiện sự hợp tác, giảm chi phí hàng tồn kho và tăng cường khả năng đáp ứng. Mặc dù sự quan tâm đối với SCM dựa trên đám mây ngày càng tăng, nhưng vẫn chưa có các bằng chứng thực nghiệm về mối quan hệ giữa SCM dựa trên đám mây và sự linh hoạt của tổ chức. Từ đó, tác giả đề xuất giả thuyết nghiên cứu như sau:

Giả thuyết H2: SCM dựa trên đám mây có tác động tích cực trực tiếp đến tính linh hoạt của chuỗi cung ứng.

Mô hình nghiên cứu được sử dụng trong nghiên cứu này dựa trên khung khái niệm được trình bày như trên. Mô hình đề xuất rằng SCM dựa trên đám mây có tác động tích cực trực tiếp đến sự nhanh nhẹn và linh hoạt của chuỗi cung ứng (Hình 1).

Hình 1. Mô hình nghiên cứu



Nguồn: Đề xuất của tác giả

3. Phương pháp nghiên cứu

Dữ liệu được thu thập từ 265 nhà quản lý và nhân viên của các công ty sản xuất và hậu cần đã triển khai các giải pháp SCM dựa trên đám mây tại khu vực thành phố Hồ Chí Minh. Mẫu được chọn bằng kỹ thuật lấy mẫu có mục đích. Bảng câu hỏi khảo sát được kiểm tra trước để đảm bảo tính hợp lệ và độ tin cậy. Nghiên cứu thí điểm với 20 người tham gia. Dữ liệu thu thập sau đó được phân tích bằng cách sử dụng Mô hình phương trình cấu trúc (SEM), đây là một phương pháp thống kê cho phép ước tính các mối quan hệ phức tạp giữa nhiều biến. SEM là một phương pháp phù hợp cho nghiên cứu này vì nó có thể mô hình hóa mối quan hệ giữa các cấu trúc tiềm ẩn và các biến quan sát được.

Các câu hỏi khảo sát được chọn lọc từ các nghiên cứu trước, có điều chỉnh cho phù hợp với bối cảnh nghiên cứu và sử dụng thang đo Likert 5 điểm. Thang đo SCM được dựa vào nghiên cứu của Closs và cộng sự (2011) bao gồm 5 câu hỏi khảo sát. Thang đo sự nhanh nhẹn bao gồm 5 câu hỏi khảo sát, được chọn từ nghiên cứu của Christopher

(2016). Thang đo tính linh hoạt bao gồm 4 câu hỏi khảo sát, tham khảo từ nghiên cứu của Huo et al. (2021) little is known about how to enable such learning. This study empirically investigates the impact of information sharing on different types of supply chain learning (internal, supplier, and customer learning

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Kết quả mô hình đo lường

Bảng 1. Kết quả đánh giá mô hình đo lường

Biến	Hệ số tải ngoài	AVE	Cronbach's Alpha	CR
SCM dựa trên đám mây (SCM)				
SCM1	0,61	0,61	0,89	0,78
SCM2	0,71			
SCM3	0,51			
SCM4	0,62			
SCM5	0,61			
Sự nhanh nhẹn (SNN)				
SNN1	0,72	0,67	0,93	0,91
SNN2	0,62			
SNN3	0,77			
SNN4	0,52			
SNN5	0,61			
Tính linh hoạt (TLH)				
TLH1	0,53	0,61	0,90	0,85
TLH2	0,79			
TLH3	0,55			
TLH4	0,66			

Nguồn: Kết quả phân tích SmartPLS 4.0

Kết quả bảng 1 cho thấy hệ số tải ngoài và giá trị Cronbach alpha nằm trong phạm vi đề xuất từ 0,89 đến 0,93; các giá trị CR nằm trong giá trị ngưỡng là 0,70 (0,78 đến 0,91). Các giá trị AVE lớn hơn 0,50, dao động trong khoảng từ 0,61 đến 0,66 (Hair và cộng sự, 2021). Tất cả các tiêu chí này hỗ trợ tính hợp lệ và độ tin cậy của các thang đo.

4.2. Kết quả mô hình cấu trúc

Bảng 2. Kết quả đánh giá tiêu chí Fornell và Larcker

	SCM	SNN	TLH
SCM	0,83		
SNN	0,45	0,89	
TLH	0,53	0,24	0,81

Bảng 2 hiển thị kết quả đánh giá tiêu chí Fornell và Larcker. Những phát hiện trong Bảng 1 và Bảng 2 chứng minh rằng tất cả các giá trị thu được đáp ứng các tiêu chí được đề xuất. Do đó, mô hình đo lường là chính xác. Các kết quả hệ số đường dẫn được trình bày trong Bảng 3 đã xác nhận các giả thuyết được đề xuất.

Giả thuyết	Tác động	Hệ số ước lượng	S.E	C.R	Giá trị p	Kết luận
H1	SCM => SNN	0,14	0,04	1,22	0,02	Chấp nhận
H2	SCM => TLH	0,22	0,03	2,11	0,03	Chấp nhận

Kết quả của nghiên cứu này cung cấp những hiểu biết có giá trị về mối quan hệ giữa SCM dựa trên đám mây và sự nhanh nhẹn của chuỗi cung ứng. Kết quả phân tích SEM cho thấy SCM dựa trên đám mây có tác động tích cực đáng kể đến sự nhanh nhẹn của chuỗi cung ứng, với hệ số hồi quy được chuẩn hóa là 1,111 ($p = 0,02$). Điều này chỉ ra rằng khi các công ty triển khai các giải pháp SCM dựa trên đám mây có thể cải thiện khả năng phản ứng nhanh chóng và hiệu quả với những thay đổi về nhu cầu.

Kết quả cũng cho thấy sự linh hoạt của chuỗi cung ứng, SCM dựa trên đám mây có thể tăng cường tính linh hoạt của chuỗi cung ứng bằng cách cho phép các công ty nhanh chóng điều chỉnh quy trình sản xuất, phân phối và quản lý hàng tồn kho để đáp ứng với những thay đổi về nhu cầu, cung và điều kiện thị trường. Hệ số hồi quy chuẩn hóa của mối quan hệ này là 2,101 ($p = 0,04$). Điều này cho thấy SCM dựa trên đám mây có thể tăng cường khả năng phục hồi chuỗi cung ứng bằng cách cho phép các công ty quản lý rủi ro và gián đoạn hiệu quả hơn và nhanh chóng phục hồi sau sự gián đoạn chuỗi cung ứng.

Ý nghĩa thực tế của những phát hiện này rất có ý nghĩa đối với các nhà quản lý trong ngành sản xuất và hậu cần. Kết quả cho thấy các công ty có thể đạt được mức độ nhanh nhẹn của chuỗi cung ứng cao hơn bằng cách áp dụng các giải pháp SCM dựa trên đám mây và bằng cách tập trung vào việc tăng cường tính linh hoạt của chuỗi cung ứng. Ý nghĩa lý thuyết của những phát hiện này cũng rất có ý nghĩa. Nghiên cứu cung cấp bằng chứng thực nghiệm để hỗ trợ các khung lý thuyết đề xuất tác động tích cực của SCM dựa trên đám mây đối với sự nhanh nhẹn của chuỗi cung ứng.

Nhìn chung, kết quả của nghiên cứu này đóng góp có giá trị cho các tài liệu về sự nhanh nhẹn của chuỗi cung ứng và SCM dựa trên đám mây. Những phát hiện này có thể giúp các nhà quản lý đưa ra quyết định sáng suốt liên quan đến việc triển khai các giải pháp SCM dựa trên đám mây và phát triển các chiến lược nâng cao tính linh hoạt và khả năng cạnh tranh của chuỗi cung ứng. Ngoài ra, nghiên cứu cung cấp nền tảng cho nghiên cứu trong tương lai có thể khám phá mối quan hệ giữa SCM dựa trên đám mây và các khía cạnh khác của hiệu suất chuỗi cung ứng.

Kết luận

Kết quả của nghiên cứu này có ý nghĩa thực tế quan trọng đối với các nhà quản lý trong ngành sản

xuất và hậu cần. Các phát hiện cho thấy các công ty có thể đạt được mức độ nhanh nhẹn của chuỗi cung ứng cao hơn bằng cách áp dụng các giải pháp SCM dựa trên đám mây và bằng cách tập trung vào việc tăng cường tính linh hoạt của chuỗi cung ứng. Điều này có thể đạt được thông qua các chiến lược như thực hiện các quy trình chuỗi cung ứng nhanh, sử dụng phân tích dữ liệu và các công cụ giám sát thời gian thực, và phát triển quan hệ đối tác và hợp tác với các nhà cung cấp và khách hàng. Kết quả của nghiên cứu này có thể giúp các nhà quản lý đưa ra quyết định sáng suốt liên quan đến việc triển khai các giải pháp SCM dựa trên đám mây và phát triển các chiến lược nâng cao tính linh hoạt và khả năng cạnh tranh của chuỗi cung ứng.

Nghiên cứu cung cấp bằng chứng thực nghiệm để hỗ trợ các khung lý thuyết đề xuất tác động tích cực của SCM dựa trên đám mây đối với sự nhanh nhẹn của chuỗi cung ứng. Hơn nữa, nghiên cứu góp phần phát triển các khung lý thuyết giải thích vai trò của tính linh hoạt của chuỗi cung ứng. Kết quả của nghiên cứu này cũng có thể cung cấp thông tin cho nghiên cứu trong tương lai về sự nhanh nhẹn của chuỗi cung ứng và SCM dựa trên đám mây. Hơn thế, nghiên cứu cung cấp nền tảng cho nghiên cứu sâu hơn có thể khám phá mối quan hệ giữa SCM dựa trên đám mây và các khía cạnh khác của hiệu suất chuỗi cung ứng, chẳng hạn như chi phí, chất lượng và tính bền vững.

Tài liệu tham khảo:

- Awon, F. H., Dunning, L., Jamil, K., Mustafa, S., Atif, M., Gul, R. F., & Guangyu, Q. (2022). Mediating Role of Green Supply Chain Management Between Lean Manufacturing Practices and Sustainable Performance. *Frontiers in Psychology*, 12(January), 1–11. <https://doi.org/10.3389/fpsyg.2021.810504>
- Bag, S., Gupta, S., Kumar, S., & Sivarajah, U. (2020). Role of technological dimensions of green supply chain management practices on firm performance. *Journal of Enterprise Information Management*, 34(1), 1–27. <https://doi.org/10.1108/JEIM-10-2019-0324>
- Closs, D. J., Speier, C., & Meacham, N. (2011). Sustainability to support end-to-end value chains: The role of supply chain management. *Journal of the Academy of Marketing Science*, 39(1), 101–116. <https://doi.org/10.1007/s11747-010-0207-4>
- Christopher, M. (2016). *Logistics & Supply Chain Management*, 5th ed., Pearson Education Limited.
- Dzikriansyah, M. A., Masudin, I., Zulfikarjah, F., Jihadi, M., & Jaimiko, R. D. (2023). The role of green supply chain management practices on environmental performance: A case of Indonesian small and medium enterprises. *Cleaner Logistics and Supply Chain*, 6(March 2022), 100100. <https://doi.org/10.1016/j.clscn.2023.100100>
- Gammelgaard, B., & Nowicka, K. (2024). Next generation supply chain management: the impact of cloud computing. *Journal of Enterprise Information Management*, 37(4), 1140–1160. <https://doi.org/10.1108/JEIM-09-2022-0317>
- Hair, J., Hult, G. T. M., Ringle, C. M., Sarstedt, M., Danks, N. P., & Ray, S. (2021). *Partial Least Squares Structural Equation Modeling (PLS-SEM) Using R*. Springer Nature.
- Hsu, C. H., He, X., Zhang, T. Y., Chang, A. Y., Liu, W. L., & Lin, Z. Q. (2022). Enhancing Supply Chain Agility with Industry 4.0 Enablers to Mitigate Ripple Effects Based on Integrated QFD-MCDM: An Empirical Study of New Energy Materials Manufacturers. *Mathematics*, 10(10), 1–35. <https://doi.org/10.3390/math10101635>
- Huo, B., Haq, M. Z. U., & Gu, M. (2021). The impact of information sharing on supply chain learning and flexibility performance. *International Journal of Production Research*, 59(5), 1411–1434. <https://doi.org/10.1080/00207543.2020.1824082>
- MacCarthy, B. L., & Ivanov, D. (2022). The Digital Supply Chain—emergence, concepts, definitions, and technologies. *The Digital Supply Chain*, January 2022, 3–24. <https://doi.org/10.1016/B978-0-323-91614-1.00001-0>
- Mohsin, A. K. M., Tishar, H., Abid Hossain, S. F., Shams Chisty, K. K., Masum Iqbal, M., Kamruzzaman, M., & Rahman, S. (2022). Green logistics and environment, economic growth in the context of the Belt and Road Initiative. *Heliyon*, 8(6), e09641. <https://doi.org/10.1016/j.heliyon.2022.e09641>
- Murray, M. J. (2022). Teaching How Supply Chain Operations Impact Financial Results: A Case Study Using Cloud-Based Simulation. *Southwestern Business Administration Journal*, 20(1), 1–16. <https://digitalscholarship.lsu.edu/sbj/vol20/iss1/2/>
- Yang, Y., Zheng, Y., Xie, G., & Tian, Y. (2022). The Influence Mechanism of Strategic Partnership on Enterprise Performance: Exploring the Chain Mediating Role of Information Sharing and Supply Chain Flexibility. *Sustainability (Switzerland)*, 14(8). <https://doi.org/10.3390/su14084800>

THỨC ĐẨY ÁP DỤNG IFRS TRONG HỆ THỐNG DOANH NGHIỆP VIỆT NAM

TS. Ngô Thị Thu Hương* - TS. Nguyễn Quang Hưng**

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế nói chung và hội nhập quốc tế trong lĩnh vực kinh tế, tài chính ngày càng sâu, rộng, nhằm đảm bảo cung cấp thông tin kinh tế, tài chính minh bạch, đáp ứng tính “so sánh được”, phù hợp với thông lệ quốc tế, cần thiết phải thúc đẩy áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) trong hệ thống doanh nghiệp. Bài viết trình bày khái quát về chuẩn mực báo cáo tài chính, những lợi ích, những thuận lợi và khó khăn, thách thức khi áp dụng IFRS tại Việt Nam, qua đó đề xuất một số khuyến nghị có liên quan đến áp dụng IFRS trong hệ thống doanh nghiệp Việt Nam.

• Từ khóa: chuẩn mực kế toán; chuẩn mực báo cáo tài chính; lợi ích, thuận lợi và khó khăn khi áp dụng IFRS.

In the context of international integration in general and international integration in the economic and financial fields is increasingly deep and wide, in order to ensure the provision of transparent economic and financial information, meet the "comparability" criteria, in accordance with international practices, it is necessary to promote the application of international financial reporting standards (IFRS) in the enterprise system. The article presents an overview of financial reporting standards, the benefits, advantages and difficulties, challenges when applying IFRS in Vietnam, thereby proposing a number of recommendations related to the application of IFRS in the Vietnamese enterprise system.

• Key words: accounting standards; financial reporting standards; benefits, advantages and difficulties when applying IFRS.

Ngày gửi bài: 10/12/2024

Ngày gửi phản biện: 18/12/2024

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 05/02/2025

Ngày chấp nhận đăng: 10/02/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i283.15>

Đặt vấn đề

Nền kinh tế Việt Nam đang trong quá trình hội nhập ngày càng sâu với các nền kinh tế thế giới, đặc biệt là sự kiện trở thành thành viên chính thức của Tổ chức thương mại thế giới (WTO) năm 2007 đã mang lại cho Việt Nam những cơ hội cũng như những thách thức trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Trong cam kết gia nhập WTO, Việt Nam sẽ mở cửa thị trường hàng hóa, mở cửa thị trường dịch vụ, rà soát hệ thống pháp luật và chính sách để ban hành mới, bổ sung, sửa đổi theo chuẩn mực pháp lý của WTO và

thông lệ quốc tế. Trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán Bộ Tài chính đang nỗ lực khẩn trương ban hành các chuẩn mực kế toán mới và chỉnh sửa các chuẩn mực kế toán đã ban hành để nhanh chóng giúp hệ thống kế toán, kiểm toán Việt Nam hòa nhập với các thông lệ kế toán, kiểm toán quốc tế, phục vụ cho quá trình hội nhập của đất nước. Khi hội nhập quốc tế đã trở thành một xu thế tất yếu, các giao dịch xuyên quốc gia đang ngày càng phát triển, mọi quốc gia trên thế giới đang tìm cách hòa hợp các chuẩn mực kế toán quốc gia với các chuẩn mực kế toán quốc tế. Vì vậy, trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán của Việt Nam cũng đã và đang duy trì và phát triển mở rộng quan hệ hợp tác với các nước và các Tổ chức quốc tế nhằm phát triển lĩnh vực kế toán, kiểm toán Việt Nam phù hợp với thông lệ quốc tế, tạo sự minh bạch, hiệu quả của nền kinh tế và đáp ứng tính “so sánh được”, được quốc tế công nhận và ủng hộ. Các chương trình cải cách kế toán, kiểm toán được sự hỗ trợ của các Tổ chức quốc tế cũng như huy động các chuyên gia kế toán, kiểm toán Việt Nam trong nhiều trường đại học, viện nghiên cứu, các doanh nghiệp và các công ty kiểm toán... nên đã đạt được những thành công đáng kể.

Với thực trạng kế toán Việt Nam hiện nay tuy đã có hệ thống kế toán doanh nghiệp, trong đó có hệ thống VAS, song còn khá nhiều hạn chế và còn nhiều khác biệt với thông lệ quốc tế nên chưa được thừa nhận rộng rãi; số liệu trên Báo cáo tài chính (BCTC) chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu hữu ích và tính “so sánh được” của thông tin kế toán và mức độ phù hợp với quốc tế còn chưa đáp ứng đầy đủ. Vì vậy, thúc đẩy việc áp dụng IFRS tại Việt Nam, trong đó có hệ thống doanh nghiệp là cần thiết nhằm tạo sự minh bạch của thông tin kế toán, phù hợp với thông lệ quốc tế về kế toán.

* Học viện Ngân hàng

** Học viện Tài chính

1. Khái quát về chuẩn mực báo cáo tài chính và Đề án áp dụng tại Việt Nam

Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế cung cấp một khuôn khổ quốc tế về phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính (BCTC) cho các công ty đại chúng, tập trung hướng dẫn, luận giải một cách chung nhất về phương pháp lập BCTC hơn là thiết lập các quy tắc báo cáo cụ thể. So với các IAS và với các chuẩn mực riêng của mỗi quốc gia thì IFRS phản ánh hợp lý hơn về giá trị doanh nghiệp. Hiện nay, IFRS bao gồm 16 chuẩn mực khác nhau theo thứ tự IFRS 1 đến IFRS 17 (Trong đó, IFRS 17 được cập nhật và thay thế IFRS 4). Trước những ưu thế của IFRS mà nhiều quốc gia trên thế giới đã bắt buộc sử dụng IFRS.

Ở nước ta, ngày 16/3/2020, Bộ Tài chính đã ban hành “Đề án áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế” theo Quyết định số 345/QĐ-BTC với lộ trình gồm 3 giai đoạn: giai đoạn chuẩn bị (2020-2021); giai đoạn từ nguyện áp dụng (2022-2025); giai đoạn bắt buộc áp dụng (sau năm 2025).

2. Lợi ích của việc áp dụng IFRS tại Việt Nam

Thứ nhất, áp dụng IFRS tạo điều kiện cho doanh nghiệp đủ điều kiện niêm yết trên thị trường quốc tế hoặc nhận được khoản vay từ các định chế tài chính như Ngân hàng thế giới, quỹ tiền tệ quốc tế.

Thứ hai, áp dụng IFRS tạo dựng khung pháp lý cho kế toán các công cụ tài chính theo giá trị hợp lý, gồm các công cụ tài chính cơ sở và các công cụ tài chính phái sinh. Đây là những nghiệp vụ không thể thiếu được trong bối cảnh kinh tế thị trường.

Thứ ba, áp dụng IFRS tạo điều kiện thực hiện “tính so sách được” và đảm bảo tính minh bạch của thông tin kinh tế, tài chính trên BCTC của doanh nghiệp. Đây là yêu cầu thiết yếu đối với các đối tượng sử dụng BCTC của doanh nghiệp, giúp cho việc bảo vệ quyền lợi của nhà đầu tư, bởi các quy định của IFRS yêu cầu các khoản mục của BCTC phải được ghi nhận và trình bày theo bản chất hơn là hình thức của giao dịch.

Thứ tư, áp dụng IFRS sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước trong việc thu hút đầu tư cũng như đầu tư xuyên quốc gia. Mặt khác, tăng cường hiệu quả của thị trường vốn.

Thứ năm, áp dụng IFRS tạo sự bình đẳng trong cạnh tranh trong và ngoài nước, góp phần quan trọng để phát triển hệ thống doanh nghiệp, phát triển kinh tế trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

3. Những thuận lợi và khó khăn khi áp dụng IFRS trong doanh nghiệp

3.1. Thuận lợi

Một là, trong mấy năm vừa qua, với sự cố gắng của các cơ quan quản lý, cơ quan hoạch định chính sách cũng như các đối tượng liên quan, hệ thống khung pháp lý về kế toán, kiểm toán ở Việt Nam đã ngày càng hoàn thiện hơn như Luật kế toán được đổi mới phù hợp hơn với bối cảnh thực tế, các hướng dẫn về Luật, các văn bản dưới Luật, hướng dẫn IFRS được Bộ Tài chính, các trường đại học kinh tế, hội nghề nghiệp luôn quan tâm;

Hai là, nhận thức và sự quan tâm của lãnh đạo doanh nghiệp về IFRS và sự cần thiết áp dụng IFRS vào doanh nghiệp ngày càng nâng cao thông qua công tác tuyên truyền và thực tế yêu cầu phát triển doanh nghiệp. Điều này, tạo thuận lợi đáng kể cho việc lãnh đạo, chỉ đạo cũng như dành nguồn kinh phí cho việc áp dụng IFRS.

Ba là, nguồn nhân lực kế toán chất lượng cao được quan tâm chú ý, các cơ sở giáo dục, đào tạo các ngành nghề chuyên môn về kế toán kiểm toán tăng cường đổi mới nội dung chương trình đào tạo chính khóa cũng như ngoài khóa, vì thế chất lượng đội ngũ kế toán, kiểm toán được cải thiện đáng kể.

Bốn là, trình độ công nghệ thông tin cũng như năng lực và khả năng thích ứng và sử dụng công nghệ của đội ngũ nhân viên làm công tác kế toán, kiểm toán cũng ngày được nâng lên bởi các cơ sở đào tạo cũng như bản thân các doanh nghiệp luôn quan tâm nâng cao chất lượng thông qua đổi mới nội dung, chương trình đào tạo, tăng cường các học phần ứng dụng công nghệ vào thực tiễn, tổ chức hội thảo quốc tế và hội thảo quốc gia về các vấn đề liên quan; tăng cường nguồn tài chính đầu tư vào công nghệ thông tin...

3.2. Khó khăn

Mặc dù có nhiều lợi ích khi áp dụng IFRS tại Việt Nam, song việc áp dụng tại Việt Nam đối với hệ thống doanh nghiệp lại gặp nhiều khó khăn thách thức nhất định:

Một là, hành lang pháp lý chưa đồng bộ. Hiện ở Việt Nam chưa có đầy đủ cơ chế, chính sách, khung pháp lý hướng dẫn hoàn chỉnh cho việc lập BCTC theo IFRS. Do đó, các DN phải tự mình nghiên cứu để áp dụng trong lập và trình bày BCTC của DN. Chính vì thế đã dẫn đến sự không thống nhất trong cách hiểu và vận dụng khác nhau giữa các doanh nghiệp thuộc các loại hình kinh tế, làm giảm tính “so sánh được” giữa các BCTC của các doanh nghiệp.

Hai là, sự phát triển của các thị trường tài chính, thị trường chứng khoán chưa cao cùng với việc thiếu dữ liệu tham chiếu trên thị trường, đồng thời các số liệu trên thị trường không phản ánh đầy đủ theo giá trị hợp lý cùng với việc chưa có thị trường năng động để đánh giá theo giá trị hợp lý của từng khoản mục tài sản, công nợ theo IFRS làm cho việc xác định giá trị tài sản phái sinh hợp đồng tương lai, quyền chọn trở nên không có tính khả thi. Trong khi đó DN rất cần có các dữ liệu này. Đây là một khó khăn lớn đối với các doanh nghiệp.

Thứ ba, sự hiểu biết của các doanh nghiệp Việt Nam về IFRS còn nhiều hạn chế. Đại bộ phận DN chưa lập BCTC theo IFRS, trừ một số DN lớn như các Tập đoàn, Tổng công ty lớn. Mặt khác, chưa có các quy định bắt buộc đối với DN trong việc lập và trình bày BCTC theo IFRS nên nhiều DN chưa thực sự quan tâm.

Thứ tư, mức độ hiểu biết của các đối tượng sử dụng BCTC theo IFRS còn hạn chế và chưa đồng đều, do đại bộ phận là các doanh nghiệp nhỏ và vừa, trình độ đào tạo của cán bộ quản lý cũng như đội ngũ kế toán hạn chế. Điều này, ảnh hưởng rất lớn đến việc sử dụng BCTC theo IFRS cho việc phân tích đánh giá tình hình tài chính của DN.

Thứ năm, nhận thức của nhiều lãnh đạo và các bộ phận chức năng trong DN về việc áp dụng IFRS còn hạn chế nên chưa có chỉ đạo sát sao và sự phối hợp nhịp nhàng, tạo điều kiện cho việc áp dụng IFRS vào lập BCTC của DN. Mặt khác, IFRS chỉ quy định các nguyên tắc chung thống nhất mà không có những quy định bắt buộc và hướng dẫn chi tiết. Điều này, đòi hỏi các doanh nghiệp cần phải nghiên cứu kỹ lưỡng để áp dụng phù hợp với đặc thù của doanh nghiệp.

Thứ sáu, cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin còn nhiều bất cập do nguồn tài chính cho việc này ở phần lớn doanh nghiệp còn rất hạn chế, cùng với đó, chất lượng nguồn nhân lực còn nhiều hạn chế cả về số lượng và chất lượng...

4. Một số khuyến nghị

Trên cơ sở các quy định, yêu cầu của IFRS và xuất phát từ đặc điểm của hệ thống kế toán và hệ thống DN Việt Nam, để áp dụng thành công IFRS theo lộ trình của Đề án tại Quyết định 345/QĐ-BTC ngày 16/3/2020, cần chú trọng các vấn đề sau:

4.1. Đối với Nhà nước và các cơ quan chức năng của Nhà nước

Một là, Nhà nước cần tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý về kế toán, kiểm toán, thuế... để đảm bảo

sự đồng bộ của cơ chế, chính sách, có hướng dẫn cụ thể, chi tiết cho việc lập BCTC theo IFRS. Theo đó, các cơ quan quản lý Nhà nước về kế toán cần xây dựng và ban hành và công bố quy chế, nguyên tắc, các tài liệu hướng dẫn chi tiết, cụ thể trong việc áp dụng IFRS tại doanh nghiệp; tổ chức các hội thảo chuyên đề liên quan để trao đổi và tháo gỡ những vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện Đề án áp dụng IFRS.

Hai là, tổng kết, đánh giá việc thực hiện Đề án áp dụng IFRS theo từng giai đoạn để nắm được những kết quả đạt được, khó khăn nhằm kịp thời có giải pháp xử lý.

Ba là, phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan của Nhà nước, hội nghề nghiệp, các viện nghiên cứu, các cơ sở đào tạo chuyên ngành trong việc tuyên truyền, hướng dẫn, cập nhật IFRS trong từng lĩnh vực, từng ngành kinh tế cũng như toàn quốc.

4.2. Đối với các doanh nghiệp

Thứ nhất, các doanh nghiệp cần nâng cao nhận thức và hiểu biết về IFRS

Hiện nay, nhận thức và hiểu biết của nhiều doanh nghiệp, đặc biệt là các lãnh đạo doanh nghiệp- người quyết định đến việc áp dụng IFRS tại doanh nghiệp mình. Theo đó, doanh nghiệp cần mở các lớp cập nhật kiến thức về IFRS nhằm trang bị kiến thức về IFRS, gồm những lợi ích, nội dung, quy trình áp dụng IFRS tại doanh nghiệp. Các đối tượng tham gia các lớp này, bao gồm: lãnh đạo doanh nghiệp, đội ngũ người làm kế toán và các bộ phận chức năng khác có liên quan.

Thứ hai, xây dựng chiến lược và chuẩn bị nguồn tài chính phục vụ cho thực hiện IFRS

Chiến lược áp dụng IFRS tại doanh nghiệp cần thiết phải được xây dựng rõ ràng, phù hợp với chiến lược phát triển doanh nghiệp. Theo đó, lãnh đạo doanh nghiệp cần căn cứ vào Đề án áp dụng IFRS của Bộ Tài chính đã ban hành theo Quyết định số 345/QĐ-BTC ngày 16/3/2020 để xác định rõ phương án, lộ trình cụ thể áp dụng tại doanh nghiệp, công bố thông tin về lộ trình áp dụng IFRS cho toàn doanh nghiệp, các nhà đầu tư; thiết lập kênh thông tin với các cơ quan hoạch định chính sách, các hội nghề nghiệp, các nhà tư vấn để có sự phối hợp, giúp đỡ trong quá trình áp dụng; xây dựng chính sách kế toán hợp lý, nhất quán giữa đơn vị chính với các đơn vị trực thuộc; khai thác và dự toán nguồn tài chính phục vụ cho quá trình thực hiện IFRS.

Thứ ba, đào tạo nguồn nhân lực, nâng cao kỹ năng của kế toán viên trong việc lập và trình bày BCTC theo IFRS

Những kiến thức của cán bộ, nhân viên, nhất là người làm kế toán ở Việt Nam về IFRS còn nhiều hạn chế do IFRS là vấn đề mới, có nhiều nội dung phức tạp. Bởi vậy, việc áp dụng tại doanh nghiệp cần phải có nguồn nhân lực am hiểu sâu sắc các quy định và phương pháp áp dụng trong thực tiễn cũng như sự phối hợp chặt chẽ của lãnh đạo, nhân viên trong các bộ phận chức năng toàn doanh nghiệp. Điều này, đòi hỏi các doanh nghiệp phải có kế hoạch cụ thể trong đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao, đáp ứng được yêu cầu phối hợp chặt chẽ ở tất cả các bộ phận chức năng của doanh nghiệp như lãnh đạo, nhà quản trị các cấp, bộ phận kinh doanh, bộ phận bán hàng, bộ phận tài chính, bộ phận kế toán, vì đây cũng là những bộ phận có liên quan đến thông tin thông tin kế toán. Riêng đối với nhân viên kế toán, là những người trực tiếp thực hiện các công việc liên quan trực tiếp đến áp dụng IFRS nhất thiết phải có sự đổi mới tư duy, nhận thức và cách tiếp cận mới, hiện đại. Theo đó, kế toán viên phải là những nhà phân tích tài chính thay vì chỉ ghi chép thuần túy như khi thực hiện các quy định của Chế độ kế toán như trước đây, đặc biệt người làm kế toán phải hiểu rõ người sử dụng BCTC của doanh nghiệp cần gì để cung cấp thông tin tài chính hữu ích cho họ. Theo đó, người làm kế toán cần biết cách thu nhận và cung cấp dữ liệu có liên quan từ các bộ phận khác của doanh nghiệp như bộ phận bán hàng, bộ phận kinh doanh...

Thứ tư, xây dựng quy trình chuyển đổi BCTC từ Chuẩn mực kế toán sang chuẩn mực báo cáo tài chính

Mỗi doanh nghiệp có những đặc điểm đặc thù riêng. Vì vậy, mỗi DN phải căn cứ vào đặc điểm cụ thể của mình để xây dựng được quy trình chuyển đổi BCTC từ Chuẩn mực kế toán sang chuẩn mực báo cáo tài chính phù hợp bằng cách xem xét những điểm giống và khác nhau giữa VAS với IFRS, nhận diện các khoản mục trên BCTC cần chuyển đổi; xây dựng hồ sơ, dữ liệu có tính kế thừa; có những quy định trách nhiệm cụ thể đối với từng cá nhân và tập thể trong việc chuyển đổi và có hướng dẫn cụ thể cho cán bộ, nhân viên trong doanh nghiệp, nhằm tạo sự phối hợp chặt chẽ trong quá trình thực hiện chuyển đổi. Có như vậy, việc chuyển đổi BCTC từ VAS sang IFRS mới đảm bảo sự thành công.

Thứ năm, xây dựng hệ thống thông tin và cơ sở hạ tầng dữ liệu

Trong bối cảnh công nghệ số, hiện nay công nghệ thông tin có ý nghĩa quan trọng đối với công tác kế toán nói chung và lập và trình bày BCTC theo IFRS. Vì vậy, doanh nghiệp cần phải xây dựng được một hệ thống thông tin hiện đại, đảm bảo kết nối giữa bộ phận kế toán với các bộ phận chức năng trong doanh nghiệp cũng như kết nối giữa DN chính với các DN trực thuộc và giữa doanh nghiệp với các doanh nghiệp khác khác trong nước cũng như quốc tế. Trên cơ sở đó mới có thể cung cấp thông tin kế toán, thông tin BCTC cho các đối tượng khác nhau theo mọi thời gian và địa điểm. Mặt khác, việc xây dựng cơ sở dữ liệu đầy đủ và đồng bộ là một yêu cầu quan trọng của IFRS mà DN phải đáp ứng được, trong đó gồm cả dữ liệu tài chính và dữ liệu phi tài chính.

Thứ sáu, xây dựng quy trình chuyển đổi BCTC từ Chuẩn mực kế toán sang chuẩn mực báo cáo tài chính

Doanh nghiệp căn cứ vào quy mô, đặc điểm cụ thể của mình để xây dựng quy trình chuyển đổi BCTC sang IFRS một cách hợp lý thông qua việc xác định những khác biệt của VAS với IFRS. Quy trình này cần đảm bảo đầy đủ các nguyên tắc, thể hiện sự dễ hiểu, dễ làm đối với đội ngũ chuyên môn và có sự phối hợp chặt chẽ giữa các bộ phận chức năng của doanh nghiệp.

Kết luận

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế, cùng với sự phát triển của nền kinh tế, các doanh nghiệp Việt Nam đã và đang cần tiếp cận nguồn vốn lớn cũng như công nghệ hiện đại và cách thức quản lý tiên tiến nhằm phục vụ cho phát triển kinh tế. Vì vậy, nhất thiết phải thực hiện IFRS để tạo sự minh bạch và tính “so sánh được” của thông tin trên BCTC. Điều này có nghĩa là thực hiện áp dụng IFRS theo lộ trình đã được Bộ Tài chính ban hành trong Đề án “Áp dụng chuẩn mực kế toán” theo Quyết định số 345/QĐ-BTC ngày 16/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Ghi chú: nghiên cứu này là kết quả của đề tài Khoa học và Công nghệ cấp Bộ “Giải pháp hoàn thiện kế toán công cụ tài chính tại Việt Nam nhằm hướng tới áp dụng chuẩn mực IFRS”, Mã số BTC/ĐT-2024 (Chủ nhiệm đề tài: PGS.TS. Ngô Thị Thu Hồng).

Tài liệu tham khảo:

Bộ Tài chính (2020) “Đề án áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính” theo Quyết định số 345/QĐ-BTC ngày 16/3/2020.

Clb ketoantrung.com/giai-phap-de-ap-dung-thanh-cong-IFRS-tai-viet-nam. Bài viết của Trịnh Đức Vinh;

Tạp chí ngân hàng (*), Giải pháp và lộ trình áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế đối với hệ thống các tổ chức tín dụng;

Tapchicongthuong.vn/giai-phap-thuc-dap-dung-chuan-muc-bao-cao-tai-chinh-quoc-te-ifs-tai-viet-nam-119910.html.

Nguyễn Minh Trang (2023), “Thực trạng và giải pháp áp dụng IFRS vào các doanh nghiệp Việt Nam”, Tạp chí Công thương.

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN ĐỔI MỚI SÁNG TẠO CỦA DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA VIỆT NAM

PGS.TS. Trần Kiều Trang*

Bài viết nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng, trong đó tập trung các đặc điểm cá nhân chủ doanh nghiệp và các yếu tố nội tại của tổ chức đến đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy đặc điểm cá nhân chủ doanh nghiệp (gồm vốn con người, động lực, kỳ vọng và chấp nhận rủi ro) và các yếu tố nội tại của tổ chức (gồm cam kết của nhân viên, đầu tư cho nghiên cứu và phát triển, khả năng nắm bắt và thích nghi nhu cầu thị trường) có tác động tích cực đến đổi mới sáng tạo của DNNVV. Từ đó tác giả mạnh dạn đề xuất một số giải pháp và kiến nghị nhằm thúc đẩy đổi mới sáng tạo của DNNVV Việt Nam.

• Từ khóa: yếu tố ảnh hưởng, đặc điểm chủ doanh nghiệp, các yếu tố tổ chức, đổi mới sáng tạo, DNNVV, Việt Nam.

This article studies the influencing factors, especially, the entrepreneur's personal characteristics and internal organizational factors on the innovativeness of SMEs in Vietnam. The research findings revealed that the individual attributes of SME entrepreneurs such as their human capital, motivation, ambition, and risk-taking capacity positively influence SMEs' innovativeness. Also, the SMEs' organizational factors like employee engagement, investment in R&D, and capacity to adapt to the market have a positive impact on the innovativeness of SMEs. Based on these findings, we propose some recommendations to promote the innovativeness of SMEs.

• Key words: influencing factors, entrepreneur's individual attributes, internal organizational factors, innovativeness, SMEs, Vietnam.

JEL codes: L21, L53, M12

Ngày gửi bài: 24/01/2025

Ngày gửi phản biện: 03/02/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phân biện: 10/02/2025

Ngày chấp nhận đăng: 28/02/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i283.16>

1. Mở đầu

Ở Việt Nam, nhiều chính sách đã được ban hành để chỉ đạo và thúc đẩy hoạt động đổi mới sáng tạo trong DNNVV. Nhìn chung các doanh nghiệp Việt Nam nói chung và DNNVV nói riêng đã có những bước tiến đáng kể trong việc nâng cao các chỉ số đổi mới sáng tạo, phong trào khởi nghiệp gắn với đổi mới sáng tạo diễn ra mạnh mẽ

(Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2023). Tuy nhiên, năng lực đổi mới sáng tạo cũng như mức độ sẵn sàng cho cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 của Việt Nam còn thấp và còn kém xa các nước trong khu vực. Năm 2023, chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu của Việt Nam xếp thứ 46/132 (Bộ Khoa học và Công nghệ, 2024). Trong đó, nhóm chỉ số đầu vào về vốn con người và nghiên cứu và phát triển xếp hạng thấp nhất (71/132) trong tổng số 7 nhóm chỉ số Đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII - Global Innovation Index).

Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến đổi mới sáng tạo của các DNNVV Việt Nam có ý nghĩa quan trọng nhằm xác định các yếu tố cốt lõi, có tác động mạnh mẽ, từ đó giúp cho các nhà quản lý và điều hành DNNVV cũng như các nhà đầu tư và cơ quan hữu quan có cái nhìn đa chiều hơn và giải pháp thiết thực hơn để nâng cao năng lực đổi mới sáng tạo của các DNNVV.

2. Cơ sở lý luận và mô hình nghiên cứu

2.1. Tổng quan về DNNVV và đổi mới sáng tạo của DNNVV

Theo Tổng cục Thống kê (2022), số lượng DNNVV ở nước ta chiếm 98,15% tổng số doanh nghiệp cả nước, hoạt động trong mọi lĩnh vực của nền kinh tế từ sản xuất, công nghiệp, thương mại, dịch vụ và có vai trò lớn trong việc tạo ra nhiều công ăn việc làm cho người lao động, gia tăng quy mô kinh tế và qua đó đóng góp vào ngân sách địa phương. Trong bối cảnh công nghệ 4.0 và xu thế hội nhập quốc tế như hiện nay, hoạt động đổi mới sáng tạo của các DNNVV cần được quan tâm

* Trường Đại học Thương mại; email: tktrang.dhtm@gmail.com

nhiều hơn nữa để từng bước nâng cao giá trị doanh thu từ đổi mới sáng tạo.

OECD (1997) khẳng định đổi mới sáng tạo của DNNVV là tiếp cận và ứng dụng khoa học kỹ thuật hiệu quả nhằm thúc đẩy và phát triển doanh nghiệp, qua đó công nghệ là xu hướng tất yếu của đổi mới trên thị trường. Nói cách khác, đổi mới sáng tạo là quá trình doanh nghiệp tạo ra sản phẩm, dịch vụ, quy trình hoặc hệ thống quản lý mới để đáp ứng với sự thay đổi của thị trường, công nghệ. Có bốn loại đổi mới của DNNVV bao gồm: đổi mới về sản phẩm, đổi mới công nghệ - phương pháp sản xuất, đổi mới phân phối và đổi mới tổ chức. Thực tế chỉ ra rằng, quá trình nghiên cứu về đổi mới và ứng dụng công nghệ phải gắn liền với đổi mới mô hình kinh doanh, tạo điều kiện thúc đẩy doanh nghiệp nâng cao giá trị trên thị trường (Teece, 2010). Nhờ đó, năng lực của DNNVV sẽ được cải thiện, cho phép cạnh tranh hiệu quả hơn trên thị trường.

2.2. Tác động của đặc điểm cá nhân chủ doanh nghiệp đến đổi mới sáng tạo của DNNVV

Đặc điểm cá nhân của chủ doanh nghiệp (entrepreneur's personal characteristics) là yếu tố quan trọng tác động đến hoạt động đổi mới sáng tạo của DNNVV, đặc biệt trong giai đoạn đầu của chu kỳ kinh doanh (Martínez-Román và Romero, 2017). Theo Timothy (2022), tri thức hay vốn cá nhân của chủ doanh nghiệp là nguồn vốn quan trọng tác động đến khả năng đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp, cụ thể, chủ doanh nghiệp càng có hiểu biết, kinh nghiệm và năng lực quản lý thì khả năng đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp càng cao. Bên cạnh đó, động lực hay mong muốn khởi nghiệp của chủ doanh nghiệp cũng ảnh hưởng không nhỏ đến việc khởi nguồn và duy trì hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Theo đó, động lực làm giàu cá nhân hay mong muốn đóng góp cho xã hội và cộng đồng thúc đẩy mạnh mẽ đến quyết định đổi mới, sáng tạo của chủ doanh nghiệp trong khi động lực phát triển và thể hiện năng lực cá nhân là động cơ nội tại thúc đẩy đổi mới, sáng tạo của DNNVV (Cooper và Jayatilaka, 2006). Ngoài ra, hoạt động đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp có thể được thúc đẩy bởi kỳ vọng trở thành doanh nghiệp lớn mạnh và sẵn sàng chấp nhận rủi ro của chủ doanh nghiệp, nói cách

khác, khả năng phát triển của DNNVV liên quan chặt chẽ với kỳ vọng và thái độ của chủ doanh nghiệp (Morrison và cộng sự, 2003).

Như vậy, từ cơ sở lý luận và các kết quả nghiên cứu về tác động của đặc điểm cá nhân chủ doanh nghiệp đến đổi mới, sáng tạo trong DNNVV, tác giả đề xuất giả thuyết nghiên cứu như sau:

Giả thuyết 1: Đặc điểm cá nhân của chủ doanh nghiệp có tác động đáng kể đến đổi mới sáng tạo của DNNVV.

2.3. Tác động của các yếu tố nội tại của tổ chức đến đổi mới sáng tạo của DNNVV

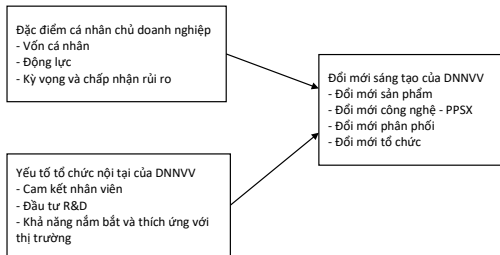
Bên cạnh các yếu tố cá nhân của chủ doanh nghiệp, các yếu tố nội tại của tổ chức (internal organisational factors) của DNNVV tác động mạnh mẽ đến mức độ đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp, trong đó đặc biệt nhấn mạnh vai trò quan trọng của nguồn nhân lực, sự cam kết của nhân viên (Amara và cộng sự, 2008; Ganter và Hecker, 2013). Theo Lara & Salas-Vallina (2017), cam kết của nhân viên là thái độ tích cực của nhân viên với tổ chức, mong muốn gắn bó, phối hợp với đồng nghiệp để nâng cao hiệu quả công việc, đổi mới sáng tạo trong hoạt động sản xuất kinh doanh và thúc đẩy tăng trưởng doanh thu của DNNVV. Ngoài ra, nỗ lực đầu tư trong hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D) cũng có tác động tích cực đến đổi mới sáng tạo của DNNVV (Jiménez-Jiménez và Sanz-Valle, 2011), trong đó các hoạt động R&D chính như đầu tư nghiên cứu và định hướng thị trường, đầu tư nghiên cứu và phát triển sản phẩm dịch vụ, đầu tư cho công nghệ mới và đào tạo kỹ năng nghiệp vụ cho người lao động. Bên cạnh đó, do kết quả của hoạt động đổi mới sáng tạo nhằm tạo ra sản phẩm hàng hoá dịch vụ đáp ứng nhu cầu thị trường nên có thể cho rằng khả năng nắm bắt và thích ứng với nhu cầu thị trường của DNNVV có ý nghĩa quan trọng đến đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp. Nâng cao giá trị và trải nghiệm của khách hàng có thể thúc đẩy hoạt động đổi mới, sáng tạo và tạo ra những giá trị cao hơn cho doanh nghiệp.

Từ cơ sở lý luận và các kết quả nghiên cứu trên về tác động của các yếu tố nội tại của tổ chức đến đổi mới, sáng tạo trong DNNVV, giả thuyết nghiên cứu được đề xuất như sau:

Giả thuyết 2: Các yếu tố tổ chức nội tại có tác động đáng kể đến đổi mới sáng tạo của DNNVV.

Từ đó, mô hình nghiên cứu lý thuyết về sự tác động của đặc điểm cá nhân chủ doanh nghiệp và yếu tố tổ chức nội tại đến đổi mới sáng tạo của DNNVV được thể hiện qua Hình 1.

Hình 1: Mô hình nghiên cứu lý thuyết của tác giả



Nguồn: tổng hợp lý thuyết và đề xuất của tác giả

Để kiểm định các giả thuyết đã đề ra trong mô hình nghiên cứu được trình bày ở Hình 1, tác giả đã tiến hành thu thập dữ liệu sơ cấp thông qua bảng hỏi với đối tượng khảo sát là các chủ doanh nghiệp, lãnh đạo và nhà quản lý DNNVV. Bảng hỏi được thiết kế gồm 3 phần, phần 1 bao gồm những thông tin chung về doanh nghiệp như số năm và lĩnh vực hoạt động, quy mô lao động, doanh thu trung bình/năm; phần 2 gồm các câu hỏi liên quan đến đặc điểm cá nhân chủ doanh nghiệp và các yếu tố nội tại của tổ chức được thiết kế theo thang đo Likert từ 1 đến 5 mức độ để đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến đổi mới sáng tạo của DNNVV.

Để phân tích các dữ liệu thu thập được, tác giả đã sử dụng phương pháp thống kê mô tả và kiểm định độ tin cậy thang đo Cronbach's Alpha để đánh giá độ tin cậy của thang đo và phân tích nhân tố khẳng định CFA nhằm làm rõ các đặc điểm cá nhân chủ doanh nghiệp và yếu tố tổ chức nội tại của DNNVV ảnh hưởng đến đổi mới sáng tạo của DNNVV. Sau đó, phương pháp phân tích hồi quy tuyến tính bội được dùng để xác định các yếu tố và ước lượng mức độ tác động của các yếu tố đến đổi mới sáng tạo của DNNVV.

Bộ thang đo các biến nghiên cứu được phát triển và có kết quả kiểm định như Bảng 1.

Kết quả kiểm định biến CFA cho thấy các biến gộp hình thành từ các biến quan sát trong bảng hỏi khảo sát điều tra đều có các hệ số Cronbach's Alpha lớn hơn 0,7 đạt ngưỡng thống kê; các hệ số kiểm định Kaiser-Meyer-Olkin cũng đạt ngưỡng thống kê 95% (Sig.) và đều có giá trị KMO lớn hơn 0,7. Điều này cho phép khẳng định độ tin cậy

của các thang đo sử dụng đối với các biến độc lập và phụ thuộc trong nghiên cứu này.

Bảng 1: Kiểm định các biến độc lập và phụ thuộc

TT	Tên biến	Kí hiệu	Cron- bach's Alpha	Kaiser- Meyer- Olkin	Sig.	Giá trị cột trụ đầu (%)
<i>Đặc điểm cá nhân của chủ doanh nghiệp</i>						
1	Vốn con người của chủ DN - Trình độ hiểu biết - Kinh nghiệm - Trình độ chuyên môn - Khả năng nhận định	X1	0.919	0.742	0.000	80.683
		X11				
		X12				
		X13				
2	Động lực của chủ doanh nghiệp - Động lực làm giàu cá nhân - Chứng minh năng lực cá nhân - Đóng góp cho xã hội	X2	0.810	0.710	0.000	72.673
		X21				
		X22				
3	Kỳ vọng và chấp nhận rủi ro - Kỳ vọng tăng trưởng - Kỳ vọng thương hiệu - Kỳ vọng doanh nghiệp lớn - Chấp nhận rủi ro	X3	0.929	0.720	0.000	82.532
		X31				
		X32				
		X33				
<i>Yếu tố tổ chức của doanh nghiệp</i>						
4	Cam kết của nhân viên - Cam kết thể chất - Cam kết tinh cảm - Cam kết nhận thức - Cam kết hành vi	X4	0.950	0.838	0.000	87.671
		X41				
		X42				
		X43				
5	Đầu tư nghiên cứu và phát triển - Nghiên cứu thị trường - Nghiên cứu, phát triển SP DV - Đầu tư cho công nghệ mới - Đào tạo nhân viên	X5	0.921	0.794	0.000	81.466
		X51				
		X52				
		X53				
6	Khả năng nắm bắt và thích ứng với nhu cầu thị trường - Khám phá nhu cầu mới - Cam kết, định hướng phục vụ - Nâng cao giá trị khách hàng - Cung trải nghiệm khách hàng	X6	0.841	0.721	0.000	67.900
		X61				
		X62				
		X63				
<i>Đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp</i>						
7	Đổi mới sáng tạo - Đổi mới về sản phẩm - Đổi mới công nghệ - phương pháp sản xuất - Đổi mới phân phối - Đổi mới tổ chức	Y	0.938	0.795	0.000	84.374
		Y1				
		Y2				
		Y3				

Sau khi đánh giá thang đo, phương pháp hồi quy tuyến tính (linear regression) được sử dụng để phân tích tác động của các yếu tố đến đổi mới sáng tạo của DNNVV. Mô hình hồi quy được xây dựng gồm 6 biến độc lập và 3 biến kiểm soát nhằm xác định các yếu tố và đánh giá mức độ tác động của các yếu tố đến đổi mới sáng tạo của DNNVV, cụ thể như sau:

$$Y = a_0 + a_1X_1 + \dots + a_6X_6 + \varepsilon$$

Trong đó:

Y: Đổi mới sáng tạo của DNNVV

$X_1, X_2, X_3, X_4, X_5, X_6$: là các biến độc lập lần lượt là vốn con người của chủ doanh nghiệp, động lực của chủ doanh nghiệp, kỳ vọng và chấp nhận rủi ro của chủ doanh nghiệp, cam kết của nhân viên, đầu tư cho nghiên cứu và phát triển, khả năng nắm bắt và thích ứng với nhu cầu thị trường

X_7, X_8, X_9 : là các biến kiểm soát về số năm hoạt động, quy mô lao động và doanh thu của DNNVV

4. Kết quả nghiên cứu

Kết quả phân tích hồi quy bội và kiểm tra đa cộng tuyến được trình bày trong Bảng 2 cho thấy mô hình phù hợp với dữ liệu thu thập được và tồn tại các biến giải thích có ý nghĩa.

Giá trị R bình phương hiệu chỉnh đạt 0,758 cho thấy các biến độc lập đưa vào mô hình giải thích được 75,8% sự biến thiên của biến phụ thuộc. Kết quả phân tích đa cộng tuyến của mô hình cho giá trị VIF đều nhỏ hơn 4, đảm bảo không tồn tại hiện tượng này trong mô hình hồi quy. Các kết quả này cho phép khẳng định mô hình hồi quy đạt mức tin cậy.

Bảng 2: Kết quả phân tích hồi quy bội

	Unstandardized Coefficients		T	Sig.	Collinearity Statistics	
	B	Std. Error			Tolerance	VIF
(Hệ số)	0,377**	0,131	2,877	0,004		
X1	0,401***	0,040	10,017	0,000	0,556	1,798
X2	0,101**	0,032	3,202	0,002	0,892	1,121
X3	0,250***	0,041	6,151	0,000	0,539	1,854
X4	0,117**	0,040	2,951	0,003	0,570	1,754
X5	0,250***	0,038	6,568	0,000	0,615	1,627
X6	0,104*	0,040	2,567	0,011	0,546	1,832
X7	-0,040	0,026	-1,563	0,119	0,967	1,034
X8	-0,075*	0,032	-2,341	0,020	0,919	1,088
X9	-0,031	0,032	-0,988	0,324	0,921	1,086

$R = 0,875$; $R \text{ Square} = 0,766$; $Adjusted \ R \ Square = 0,758$;

$Std. \ Error \ of \ the \ Estimate = 0,492$; $F = 95,451$; $Sig. = 0,000$.

* có ý nghĩa thống kê với $p < 0,05$;

** có ý nghĩa thống kê với $p < 0,01$;

*** có ý nghĩa thống kê với $p < 0,001$.

Kết quả phân tích hồi quy ở bảng 2 cho thấy các biến X1 - Vốn con người của chủ doanh nghiệp; X2 - Động lực của chủ doanh nghiệp và X3 - Kỳ vọng và chấp nhận rủi ro của chủ doanh nghiệp có tác động cùng chiều tích cực đến đổi mới sáng tạo (Y) của DNNVV, trong đó vốn con người của chủ doanh nghiệp có tác động mạnh mẽ nhất và giữ vai trò then chốt thúc đẩy đổi mới sáng tạo của DNNVV. Vì thế, đội ngũ chủ DNNVV cần được nâng cao kiến thức, trình độ

chuyên môn và kỹ năng quản lý, trong đó cần chú trọng khơi dậy tinh thần đổi mới sáng tạo, tri thức khoa học, công nghệ hiện đại để nâng cao năng lực cạnh tranh của DNNVV. Ngoài ra, trong bối cảnh kinh tế khó khăn như thời gian vừa qua, nhiều chủ DNNVV có tâm lý làm ăn chộp giật, thiếu động lực, thiếu ý chí kinh doanh lớn nên không chú trọng đầu tư cho đổi mới sáng tạo, nghiên cứu và phát triển sản phẩm. Vì thế, cần có giải pháp tạo động lực tích cực trong hoạt động kinh doanh và đổi mới sáng tạo của chủ DNNVV. Như vậy, các kết quả phân tích hồi quy trên cho phép khẳng định giả thuyết 1 đúng ở ngưỡng tin cậy 95%, các yếu tố đặc điểm cá nhân của chủ doanh nghiệp có tác động tích cực cùng chiều đến đổi mới sáng tạo của DNNVV.

Về các yếu tố nội tại của tổ chức, Bảng 2 cho thấy biến X4 - Cam kết của nhân viên; X5 - Đầu tư cho nghiên cứu và phát triển và X6 - Khả năng nắm bắt và thích ứng với nhu cầu thị trường có tác động cùng chiều tích cực đến đổi mới sáng tạo (Y) của DNNVV, trong đó, yếu tố đầu tư cho nghiên cứu và phát triển có tác động tích cực mạnh mẽ nhất. Như vậy để nâng cao đổi mới sáng tạo của DNNVV cần có giải pháp phù hợp để duy trì, nuôi dưỡng và phát triển mức độ cam kết của nhân viên, quan tâm và đầu tư thích đáng cho hoạt động R&D. Như vậy, các kết quả phân tích hồi quy cho phép khẳng định giả thuyết 2 đúng ở ngưỡng tin cậy 95%. Kết quả nghiên cứu phù hợp với các kết quả nghiên cứu trước đó và phù hợp với kỳ vọng ban đầu.

Đối với các biến kiểm soát, theo kết quả ở bảng 2, quy mô lao động có tác động ngược chiều tiêu cực đến đổi mới sáng tạo của DNNVV còn số năm hoạt động và doanh thu bình quân năm không có tác động đáng kể. Nói cách khác, DNNVV dù mới thành lập hay thành lập lâu năm, có doanh thu bình quân cao hay thấp cũng không ảnh hưởng nhiều đến đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp. DNNVV vẫn có thể thực hiện được đổi mới sáng tạo khi duy trì được cơ cấu tổ chức ổn định, chủ doanh nghiệp có tư duy chiến lược và tầm nhìn rộng mở.

5. Một số giải pháp và khuyến nghị

Thứ nhất, về phía các chủ DNNVV, cần chủ động học hỏi để nâng cao kiến thức, trình độ

chuyên môn, đặc biệt chú trọng các kiến thức về kinh tế và quản lý doanh nghiệp, các kiến thức mới về hội nhập kinh tế quốc tế. Chủ doanh nghiệp cần quan tâm nhiều hơn đến việc tích lũy kinh nghiệm cá nhân, chủ động thu thập thông tin để nâng cao khả năng nhận định về thị trường, sản phẩm và xu hướng phát triển sản xuất kinh doanh. Ngoài ra, chủ doanh nghiệp tiếp tục nuôi dưỡng và phát triển tinh thần, động lực làm giàu chính đáng của bản thân, nhu cầu được chứng minh năng lực cá nhân và khát vọng đóng góp cho sự phát triển của xã hội.

Thứ hai, về phía các DNNVV, cần thúc đẩy cam kết của nhân viên thông qua đào tạo hội nhập để nhân viên có nhận thức rõ ràng và đầy đủ về phương hướng, mục tiêu, tầm nhìn của doanh nghiệp. Đồng thời, doanh nghiệp cần tạo môi trường làm việc hòa đồng, gắn kết và phối hợp cùng nhau với không gian dễ dàng thích ứng để sáng tạo và chủ động, từ đó thúc đẩy mong muốn phát triển bản thân và mức độ gắn bó của nhân viên với doanh nghiệp. Ngoài ra, doanh nghiệp cần chú trọng đầu tư cho nghiên cứu và phát triển như chủ động khám phá và tìm hiểu nhu cầu mới, thấu hiểu nhu cầu của khách hàng để đổi mới công nghệ sản xuất, cải tiến chất lượng dịch vụ.

Thứ ba, về phía các nhà đầu tư, cần nâng cao nhận thức về vai trò, ý nghĩa và hiệu quả mang lại từ đổi mới sáng tạo trong bối cảnh thị trường nhiều thách thức và biến động như hiện nay. Nhà đầu tư nên chú trọng hơn nữa về đầu tư vào đổi mới sáng tạo, mạnh dạn đầu tư vào đổi mới sáng tạo với các phương án dự phòng rủi ro an toàn. Bên cạnh đó, các nhà đầu tư có thể hỗ trợ DNNVV xây dựng mạng lưới đổi mới, sáng tạo hoặc cung cấp các dịch vụ, sản phẩm đổi mới sáng tạo.

Thứ tư, các bộ ngành liên quan và chính quyền địa phương cần chú trọng việc xây dựng thể chế, chính sách và giải pháp hỗ trợ DNNVV đổi mới sáng tạo. Trong đó, cần có định hướng rõ ràng về ngành, lĩnh vực và lộ trình phát triển dài hạn. Đồng thời đưa ra các chính sách nhằm hướng tới lợi ích trực tiếp cho DNNVV và các nhà đầu tư để khuyến khích và thu hút mạnh mẽ hoạt động đầu tư vào đổi mới sáng tạo. Đặc biệt, cần khuyến khích DNNVV đổi mới sáng tạo thông qua các hoạt động liên kết với các trung

tâm khoa học công nghệ, các trường đại học, viện nghiên cứu ở địa phương và các doanh nghiệp nước ngoài.

Kết luận: Bài viết nghiên cứu và phân tích tác động của các yếu tố đặc điểm cá nhân chủ doanh nghiệp và các yếu tố nội tại của tổ chức đến đổi mới sáng tạo của DNNVV Việt Nam thông qua mô hình hồi quy tuyến tính bội. Kết quả cho thấy vốn con người, kỳ vọng và chấp nhận rủi ro, động lực của chủ doanh nghiệp có tác động tích cực đến đổi mới sáng tạo của DNNVV. Trong số các yếu tố nội tại của tổ chức thì đầu tư cho nghiên cứu và phát triển của yếu tố đặc điểm tổ chức nội tại có tác động mạnh mẽ nhất, tiếp đến là cam kết của nhân viên, khả năng nắm bắt và thích ứng với nhu cầu thị trường. Nghiên cứu đã cho thấy tầm quan trọng của đổi mới sáng tạo đối với sự phát triển bền vững của DNNVV, vì thế mỗi DNNVV cần chủ động và quyết liệt hơn nữa trong đổi mới sáng tạo cùng với sự hỗ trợ của các nhà đầu tư, các bộ ngành liên quan và chính quyền địa phương để nâng cao năng lực cạnh tranh của DNNVV.

Tài liệu tham khảo:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2024). Báo cáo Đổi mới sáng tạo và đầu tư công nghệ Việt Nam 2024.
- Bộ Khoa học và công nghệ (2024). Báo cáo Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương năm 2023
- Tổng cục Thống kê (2022). Niên giám thống kê - The Statistical Yearbook 2021. NXB Thống kê.
- Amara, N., Landry, R., Becheikh, N., & Ouimet, M. (2008). Learning and novelty of innovation in established manufacturing SMEs. *Technovation*, 28(7), p.450-463.
- Cooper, R. B., & Jayatilaka, B. (2006). Group creativity: The effects of extrinsic, intrinsic, and obligation motivations. *Creativity Research Journal*, 18(2), p.153-172.
- Ganter, A., & Hecker, A. (2013). Persistence of innovation: Discriminating between types of innovation and sources of state dependence. *Research Policy*, 42(8), p.1431-1445.
- Jiménez-Jiménez, D., & Sanz-Valle, R. (2011). Innovation, organizational learning, and performance. *Journal of Business Research*, 64(4), p.408-417.
- Lara, F. J., & Salas-Vallina, A. (2017). Managerial competencies, innovation, and engagement in SMEs: The mediating role of organizational learning. *Journal of Business Research*, 79(June), p.152-160.
- Martínez-Román, J. A., & Romero, I. (2017). Determinants of innovativeness in SMEs: disentangling core innovation and technology adoption capabilities. *Review of Managerial Science*, 11(3), p.543-569.
- Morrison, A., Breen, J., & Ali, S. (2003). Small business growth: Intention, ability and perspective. *Journal of Small Business Management*, 41(4), p.417-425.
- OECD. (1997). Proposed Guidelines for Collecting and Interpreting Technological Innovation Data: The Oslo Manual (The Measurement of Scientific and Technological Activities). Organization for Economic Cooperation and Development.
- Teece, D. J. (2010). Business models, business strategy, and innovation. *Long Range Planning*, 43(2-3), p.172-194.
- Timothy, V. L. (2022). The effect of top managers' human capital on SME productivity: the mediating role of innovation. *Heliyon*, 8(4), e09330.

NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG PHÁI SINH HÀNG HÓA TẠI VIỆT NAM

TS. Vũ Thị Kim Oanh* - Đàm Thị Minh Trang* - Nguyễn Thúy Hằng*

Phái sinh hàng hóa là các hợp đồng phái sinh dựa trên tài sản cơ sở là các tài sản hàng hóa như gạo, dầu, cao su, cà phê... Các hợp đồng phái sinh hàng hóa được coi là kênh đầu tư mới đầy tiềm năng cho các nhà đầu tư cá nhân, tổ chức và cũng là một kênh phòng ngừa rủi ro biến động giá vô cùng hiệu quả cho các doanh nghiệp. Tại Việt Nam, các giao dịch phái sinh hàng hóa bắt đầu trở nên sôi động trong những năm gần đây với khối lượng giao dịch và giá trị giao dịch tăng lên nhanh chóng. Bài viết sử dụng mô hình định lượng để đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển thị trường phái sinh hàng hóa ở Việt Nam, với số liệu theo tháng về khối lượng giao dịch phái sinh hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa Việt Nam (MXV) trong giai đoạn từ năm 2020 - 2023. Kết quả của nghiên cứu cho thấy xuất nhập khẩu hàng hóa dịch vụ, tăng trưởng GDP và tỷ lệ người dùng internet là những nhân tố tác động đến sự phát triển thị trường phái sinh hàng hóa ở Việt Nam, qua đó các tác giả đã gợi ý một số đề xuất nhằm thúc đẩy sự phát triển của thị trường phái sinh hàng hóa.

• Từ khóa: phái sinh hàng hóa, phát triển, nhân tố ảnh hưởng.

Commodity derivatives are derivative contracts based on underlying assets such as rice, oil, rubber, coffee, etc. Commodity derivative contracts are considered a new investment channel with great potential for individual and institutional investors and an extremely effective risk-hedging channel for businesses against price fluctuations. In Vietnam, commodity derivative transactions have become increasingly active in recent years, with trading volume and transaction value rising rapidly. This article uses a quantitative model to assess the factors influencing the development of the commodity derivatives market in Vietnam, using monthly data on commodity derivative trading volume through the Vietnam Commodity Exchange (MXV) from 2020 to 2023. The results of the study indicate that the import and export of goods and services, GDP growth, and the percentage of internet users are factors affecting the development of the commodity derivatives market in Vietnam, through which the authors have suggested some proposals to promote the development of the commodity derivatives market.

• Key words: commodity derivatives, development, influencing factors.

JEL codes: G23, G32, O16

Ngày gửi bài: 24/01/2025

Ngày gửi phân biên: 03/02/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phân biên: 10/02/2025

Ngày chấp nhận đăng: 28/02/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i283.17>

* Học viện Ngân hàng

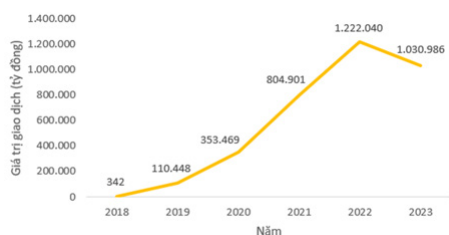
1. Giới thiệu

Sự phát triển của thị trường phái sinh đóng vai trò quan trọng trong việc mở rộng thị trường toàn cầu và thúc đẩy lợi ích kinh tế. Thị trường phái sinh hiệu quả cung cấp công cụ quản lý rủi ro, giúp cho các cá nhân, tổ chức thực hiện chuyển giao rủi ro một cách tối ưu (Sittisawad & Sukcharoensin, 2018). So với thị trường tài sản cơ sở, thị trường phái sinh yêu cầu đầu tư thấp hơn, làm cho chúng dễ tiếp cận hơn với số lượng người tham gia rộng rãi hơn. Ngoài ra, tính hiệu quả thông tin của thị trường phái sinh nâng cao khả năng ra quyết định của nhà đầu tư bằng cách cung cấp những thông tin minh bạch, rõ ràng cho các nhà đầu tư.

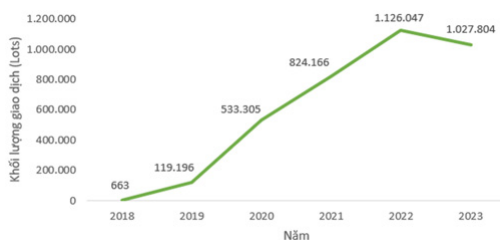
Tại Việt Nam, Sở giao dịch hàng hóa Việt Nam (MXV) là đơn vị tổ chức thị trường giao dịch hàng hóa tập trung cấp quốc gia duy nhất hiện nay. MXV được chính thức thành lập từ ngày 01/09/2010, tuy nhiên kể từ sau Nghị định 51/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung Nghị định 158/2006/NĐ-CP quy định Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa, thị trường giao dịch hàng hóa phái sinh mới bắt đầu có những bước phát triển mạnh mẽ. Cùng với xu hướng hội nhập, toàn cầu hóa, MXV hiện đã kết nối liên thông với hầu hết các Sở giao dịch hàng hóa lâu đời và lớn nhất trên thế giới, số lượng các mặt hàng niêm yết trên sở ngày càng đa dạng (từ nông sản, đến nguyên liệu công nghiệp, kim loại và năng lượng), đáp ứng toàn bộ nhu cầu giao dịch hàng hóa từ

bảo hiểm rủi ro về giá cho đến các giao dịch chênh lệch giá của các doanh nghiệp, các nhà đầu tư. Giá trị giao dịch tại MXV trong giai đoạn từ năm 2018 - 2023 có sự tăng trưởng nhanh chóng, từ 342 tỷ đồng vào năm 2018 lên tới hơn 1 triệu tỷ đồng vào năm 2023 (hình 1). Khối lượng giao dịch cũng tăng từ 663 lots lên hơn 1 triệu lots vào năm 2023 (hình 2).

Hình 1. Giá trị giao dịch tại MXV giai đoạn 2018 - 2023



Hình 2: Khối lượng giao dịch tại MXV giai đoạn 2018-2023



Nguồn: Trung tâm Nghiên cứu khoa học MXV

Như vậy có thể thấy, kể từ sau năm 2018, thị trường phái sinh hàng hóa Việt Nam chứng kiến sự tăng trưởng vượt bậc. Đây được coi là một thị trường tiềm năng, song vẫn còn tương đối mới mẻ và tồn tại nhiều vấn đề cần giải quyết. Mục tiêu của bài viết nhằm làm rõ các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển của thị trường phái sinh hàng hóa trong thời gian qua, trên cơ sở đó có thể định hướng cho sự phát triển của thị trường trong thời gian tới.

2. Tổng quan nghiên cứu

Nghiên cứu về sự phát triển thị trường thị trường phái sinh hàng hóa tại Ấn Độ, (Masood & Chary, 2016) đã đánh giá sự tăng trưởng của thị trường thông qua số lượng hàng hóa được giao dịch, khối lượng và giá trị giao dịch trên thị trường. Nghiên cứu cho thấy, sự phát triển thị trường phái sinh hàng hóa tại Ấn Độ được thể hiện chủ yếu qua khối lượng và giá trị giao dịch trên thị trường

với tỷ lệ tăng trưởng trung bình hàng năm lần lượt là 15% và 29%.

Nghiên cứu của Vo, et al. (2019) đã xem xét mối quan hệ giữa thị trường phái sinh và tăng trưởng kinh tế ở một số quốc gia trên thế giới. Nghiên cứu được thực hiện dựa trên dữ liệu bảng của 17 quốc gia và kết quả nghiên cứu đã cho thấy nhiều phát hiện khác nhau. Thứ nhất, có sự tồn tại của mối quan hệ hai chiều giữa thị trường phái sinh và tăng trưởng kinh tế trên toàn cầu. Thứ hai, bằng cách sử dụng hồi quy dữ liệu bảng, nghiên cứu cho thấy rằng độ mở thương mại và chi tiêu chính phủ có tác động lớn hơn đến thị trường phái sinh so với tăng trưởng kinh tế và lạm phát. Đồng thời, nghiên cứu cũng xác nhận thị trường phái sinh có mối quan hệ trực tiếp tích cực hơn với tăng trưởng kinh tế và các yếu tố vĩ mô ở các quốc gia có thu nhập cao so với các quốc gia có thu nhập trung bình cao.

Nghiên cứu về thành công của các hợp đồng tương lai ở Mỹ, Brorsen & Fofana (2001) khẳng định vai trò của hoạt động trên thị trường giao ngay. Cùng quan điểm này, nhiều nghiên cứu cho rằng một thị trường giao ngay lớn và biến động là yếu tố góp phần vào sự thành công của giao dịch hợp đồng tương lai, các yếu tố khác như quy mô hợp đồng, nền tảng giao dịch, quy mô sản giao dịch cũng là những yếu tố ảnh hưởng đến thị trường (Hung, et al., 2011, Corkish, et al., 1997), Tashjian & Weissman, 1995). Cornell (1981) cho rằng để đạt được thành công, các hợp đồng phái sinh hàng hóa cần có một thị trường giao ngay với sự biến động giá đáng kể. Nghiên cứu của Black (1986) và Chordia, et al. (2001) ủng hộ kết luận này, vì họ phát hiện rằng các hợp đồng phái sinh tài chính dựa trên tài sản có độ biến động cao thường có khả năng thành công cao hơn hoặc khối lượng giao dịch lớn hơn so với các hợp đồng phái sinh với tài sản cơ sở có mức độ biến động thấp.

Nghiên cứu của Thinh, et al. (2020) đã thực hiện khảo sát với 152 nhà quản lý và chuyên gia của các công ty chứng khoán phái sinh Việt Nam vào năm 2019, sau đó sử dụng phân tích nhân tố khám phá và phương pháp bình phương tối thiểu thông thường để xem xét các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển của thị trường phái sinh ở Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy yếu tố hội nhập quốc tế có tác động tích cực, trong khi yếu tố môi trường pháp lý có tác động tiêu cực đến sự phát triển của thị trường phái sinh Việt Nam.

Mbungu (2013) khẳng định rằng, nhiều yếu tố, bao gồm môi trường chính trị, nhận thức của người tiêu dùng về các công cụ tài chính phái sinh, quan điểm của các bên tham gia thị trường, cơ sở hạ tầng tài chính và cạnh tranh từ nước ngoài, có ảnh hưởng đáng kể đến sự thành công của các thị trường phái sinh. Shi, et al. (2016) và Samarakoon, et al. (2024) nhấn mạnh tầm quan trọng của nền tảng thị trường vững chắc, vai trò của chính phủ và các bên tham gia thị trường trong việc xây dựng các quy tắc cấu trúc và quy trình, cam kết của các tổ chức tài chính đáng tin cậy, việc tiêu chuẩn hóa hàng hóa, sự ổn định của chính phủ, kinh tế và khả năng của các nhà hoạch định chính sách trong việc dự đoán và xử lý sự biến động của thị trường. Đây là những yếu tố vĩ mô có ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển của thị trường phái sinh.

Dựa trên các nghiên cứu trước đây, có thể thấy các yếu tố góp phần vào sự thành công của thị trường giao dịch phái sinh bao gồm các nhóm chính: đặc điểm của thị trường cơ sở, đặc điểm của thị trường phái sinh và các yếu tố liên quan đến môi trường vĩ mô như kinh tế, chính trị, pháp lý. Để xem xét các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển thị trường phái sinh ở Việt Nam, nhóm tác giả đã hình thành các giả thuyết sau:

H1. Sự phát triển của thị trường tài sản cơ sở có ảnh hưởng tích cực đến sự phát triển thị trường phái sinh

H2. Các đặc điểm thị trường giao dịch phái sinh thúc đẩy sự phát triển của thị trường

H3. Các yếu tố vĩ mô có tác động đến sự phát triển của thị trường giao dịch phái sinh (môi trường kinh tế, chính trị, công nghệ...)

3. Mô hình nghiên cứu

3.1. Mô hình nghiên cứu

Để đánh giá các nhân tố tác động đến sự phát triển thị trường phái sinh hàng hóa ở Việt Nam, dựa trên các nghiên cứu đi trước, mô hình được nhóm tác giả đề xuất như sau:

$$LnKLGDi,t = \beta_0 + \beta_1 \cdot LnTXNK_t + \beta_2 \cdot CPI_t + \beta_3 \cdot GDPG_t + \beta_4 \cdot SL_{i,t} + \beta_5 \cdot Internet_t + \beta_6 \cdot FDIN + \epsilon_{i,t}$$

Trong đó:

Biến phụ thuộc:

- LnKLGDi,t: Ln của khối lượng giao dịch qua MXV của các hợp đồng tương lai hàng hóa

Biến độc lập:

- LnTXNK: Ln của tổng giá trị xuất nhập khẩu

của các mặt hàng thuộc 4 nhóm hàng hóa có giao dịch phái sinh qua MXV

- Số lượng các mặt hàng phái sinh được niêm yết

- GDP, CPI, Internet, FDIN là các số liệu vĩ mô phản ánh tăng trưởng GDP, lạm phát, tỷ lệ người dùng internet và đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam.

3.2. Dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu thứ cấp được thu thập theo tháng trong giai đoạn từ 01/2020 - 12/2023, từ nhiều nguồn như World Bank, Tổng cục thống kê và Sở giao dịch hàng hóa Việt Nam. Mặc dù Sở giao dịch đã bắt đầu triển khai giao dịch Nguyên liệu công nghiệp từ 11/2018, tuy nhiên trong năm 2020 Sở giao dịch hàng hóa mới bổ sung nhóm mặt hàng Năng lượng, hoàn thiện giao dịch 4 nhóm mặt hàng được giao dịch như hiện nay, gồm Nông sản, Nguyên liệu công nghiệp, Kim loại và Năng lượng. Số liệu về khối lượng giao dịch của các mặt hàng trên thị trường hàng hóa phái sinh được thu thập từ Viện nghiên cứu của Sở giao dịch hàng hóa Việt Nam (MXV). Các biến độc lập được thu thập trong khoảng thời gian 48 tháng tương ứng với 4 nhóm mặt hàng từ trang thông tin điện tử của Tổng cục Thống kê Việt Nam và Ngân hàng Thế giới (World Bank).

Bảng 1: Các biến sử dụng trong mô hình và dự đoán chiều tác động

Nhóm	Biến	Kí hiệu	Cách tính	Dự đoán
Sự phát triển của thị trường hàng hoá cơ sở	Tổng giá trị xuất nhập khẩu hàng hoá (đv: 1000 USD)	LnTXNK	LnTXNK= Ln(XK+NK) Trong đó số liệu nhập khẩu và xuất khẩu được lấy trong báo cáo của Tổng Cục thống kê	+
Sự phát triển của số lượng mặt hàng phái sinh	Số lượng các mặt hàng phái sinh được niêm yết giao dịch	SL	Số liệu lấy tại trang thông tin điện tử của Sở giao dịch hàng hoá, tính bằng tổng số lượng các mặt hàng cụ thể trong từng nhóm hàng	+
Sự phát triển của kinh tế	Tăng trưởng GDP (đv: %)	GDGP	Số liệu tổng hợp từ trang thông tin điện tử của Tổng cục Thống kê	+
	Tăng giảm chỉ số giá tiêu dùng (đv: %)	CPI	Số liệu tổng hợp từ trang thông tin điện tử của Tổng Cục thống kê	-
	Tỷ lệ Đầu tư ròng trên tổng GDP (đv: %)	FDIN	Số liệu tổng hợp từ trang thông tin điện tử của Ngân hàng Thế giới (World Bank)	+
Sự phát triển và tiếp cận về công nghệ	Tỷ lệ số người sử dụng Internet trên tổng dân cư (đv: %)	Internet	Số liệu tổng hợp từ trang thông tin điện tử của Ngân hàng Thế giới (World Bank)	+

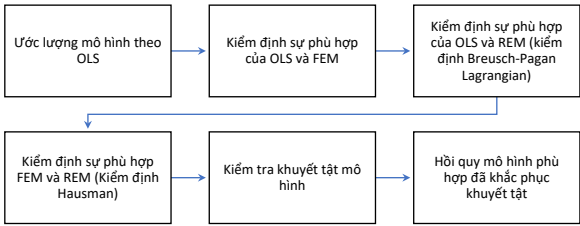
Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả

3.3. Phương pháp hồi quy

Mục tiêu của nghiên cứu là xem xét các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển thị trường phái sinh hàng hóa tại Việt Nam, do đó việc sử dụng dữ

liệu bảng là phù hợp nhất trong trường hợp này. Với hồi quy dữ liệu bảng, nghiên cứu dựa trên 3 phương pháp hồi quy là mô hình ước lượng bình phương bé nhất (OLS), mô hình tác động cố định (FEM) và mô hình tác động ngẫu nhiên (REM). Sau đó, nhóm tác giả tác giả tiến hành các kiểm định để lựa chọn mô hình phù hợp với mục tiêu nghiên cứu. Sau khi đã lựa chọn được mô hình phù hợp, tiến hành khắc phục các khuyết tật (nếu có) và hồi quy mô hình để đưa ra kết luận.

Các bước kiểm định mô hình như sau:



3. Kết quả hồi quy mô hình

Với 4 nhóm mặt hàng trong giai đoạn từ quý 1 năm 2020 đến quý 4 năm 2023 có 192 quan sát, tuy nhiên do kim loại chính thức được niêm yết từ tháng 6 năm 2020 nên biến LnKLGD chỉ có 187 quan sát. Kết quả thống kê mô tả các biến sử dụng trong mô hình được thể hiện trong bảng 2.

Bảng 2: Mô tả các biến sử dụng trong mô hình

Tên biến	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Min	Max
LnKLGD	187	9.372523	1.147798	5.241747	10.99669
SL	192	9.114583	3.317003	0	17
LnTXNK	192	17.80568	.1561002	17.40495	18.02217
CPI	192	0.28	.2050769	-.18	1.23
GDPG	192	4.628542	2.893431	-6.17	13.71
Internet	192	73	3.947297	69	79
FDIN	192	4.525	.1925307	4.3	4.8

Nguồn: Kết quả chạy STATA 17 của nhóm tác giả

Sau khi thực hiện phân tích tương quan giữa các biến, tất cả các hệ số tương quan giữa các biến đều có giá trị tuyệt đối nhỏ hơn 0,8, vì vậy tương quan giữa các biến đều có thể chấp nhận được. Kết quả kiểm tra đa cộng tuyến cũng cho thấy, hệ số VIF của các biến độc lập đều bé hơn 10, như vậy không có hiện tượng đa cộng tuyến xảy ra giữa các biến độc lập. Để xem xét tính hiệu quả giữa các mô hình, nhóm tác giả sử dụng kiểm định Breusch-Pagan Lagrange và nhận thấy cả mô hình FEM và mô hình REM đều phù hợp hơn mô hình OLS. Kiểm định Hausman giữa 2 mô hình FEM và REM tiếp tục được thực hiện để lựa chọn mô hình phù hợp, kết quả cho thấy mô hình phù hợp cho nghiên cứu là mô hình REM. Sau khi hồi quy lại theo mô hình REM và kiểm tra các khuyết tật

của mô hình, mô hình mắc khuyết tật phương sai sai số thay đổi và tự tương quan chuỗi bậc 1.

Sau khi kiểm định khuyết tật, nhóm hồi quy mô hình đã khai báo và khắc phục khuyết tật, hiệu chỉnh mô hình GLS và chạy vòng lặp igls, kết quả cuối cùng của mô hình đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển của thị trường hàng hoá phái sinh tại Việt Nam được thể hiện như bảng dưới đây:

Bảng 3: Kết quả hồi quy mô hình GLS

Coefficients: generalized least squares
 Panels: heteroskedastic
 Correlation: panel-specific AR(1)

Estimated covariances = 4
 Estimated autocorrelations = 4
 Estimated coefficients = 7

Number of obs = 187
 Number of groups = 4
 Obs per group: min = 43
 avg = 46.75
 max = 48

Wald chi2(6) = 31.14
 Prob > chi2 = 0.0000

LnKLGD	Coefficient	Std. err.	z	P> z	[95% conf. interval]
SL	-.0161692	.0309178	-0.52	0.601	-.076767 .0444286
LnTXNK	-.9077094	.2119729	4.28	0.000	-.4923401 1.323259
CPI	-.061528	.1056662	-0.58	0.560	-.2686298 .1455739
GDPG	-.021349	.0082796	2.58	0.010	-.0051213 .0375767
Internet	.0612281	.0257868	2.37	0.018	.010687 .1117692
FDIN	-.4022242	.4824187	-0.83	0.404	-1.347747 .543299
_cons	-9.689453	5.455995	-1.78	0.076	-20.38301 1.0041

4. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Thứ nhất, biến độc lập LnTXNK có ý nghĩa thống kê 1% với hệ số hồi quy là 0,908 - nghĩa là nếu các biến độc lập khác giữ nguyên, biến độc lập LnTXNK thay đổi 1 đơn vị thì biến phụ thuộc thay đổi 0,908 đơn vị. Điều này có nghĩa có sự ảnh hưởng cùng chiều của xuất nhập khẩu hàng hoá dịch vụ đến khối lượng giao dịch các nhóm hàng hoá phái sinh trên thị trường tập trung. Hệ số hồi quy của biến độc lập LnTXNK là lớn nhất trong tất cả các biến có ý nghĩa thống kê, điều này cho thấy mức độ ảnh hưởng của xuất nhập khẩu hàng hoá có tác động lớn nhất đến sự thay đổi khối lượng giao dịch hàng hoá phái sinh. Kết quả này hoàn toàn phù hợp với nghiên cứu của Brorsen & Fofana (2001), Hung, et al. (2011), Chordia, et al. (2001). Giá trị xuất nhập khẩu phản ánh quy mô của thị trường tài sản cơ sở của thị trường hàng hoá phái sinh, bao gồm 4 nhóm hàng hoá phái sinh được niêm yết trên MXV gồm: Nông sản, nguyên liệu công nghiệp, kim loại và năng lượng. Từ năm 2020 đến năm 2023, giá trị và khối lượng xuất nhập khẩu qua các năm đều tăng trưởng khá mạnh mẽ. Điều này góp phần thúc đẩy nhu cầu giao dịch hàng hoá phái sinh, nhất là hợp đồng tương lai trên thị trường phái sinh tập trung qua Sở giao dịch hàng hoá, xuất phát từ nhu cầu phòng ngừa rủi ro giá trên thị trường của các chủ thể tham gia.

Thứ hai, biến độc lập GDPG có ý nghĩa thống kê 1% với hệ số hồi quy 0,21 cho biết nếu các biến độc lập khác giữ nguyên, biến độc lập GDPG thay đổi 1 đơn vị thì biến phụ thuộc thay đổi 0,21 đơn vị. Kết quả này cho thấy có sự ảnh hưởng cùng chiều của tăng trưởng GDP đến khối lượng giao dịch hàng hoá phái sinh tập trung. Hệ số tương quan là 0,21 của biến độc lập Tăng trưởng GDP với Khối lượng giao dịch trên thị trường hàng hoá phái sinh không cao tuy nhiên cũng phản ánh sức ảnh hưởng của việc phát triển nền kinh tế với phát triển thị trường phái sinh hàng hóa. Nền kinh tế phát triển làm tăng nhu cầu về hàng hoá, dẫn đến gia tăng các nhu cầu phòng ngừa rủi ro về giá hàng hoá và đầu cơ kiếm lời từ thị trường hàng hoá phái sinh. Kết quả này cũng phù hợp với kết quả nghiên cứu của Samarakoon, et al. (2024), Vo, et al. (2019), khi phát triển kinh tế và hội nhập quốc tế sâu rộng làm gia tăng các nhu cầu về đầu tư, bảo hiểm trên thị trường phái sinh hàng hoá.

Thứ ba, biến độc lập Internet có ý nghĩa thống kê 2% với hệ số hồi quy 0,061 cho biết nếu các biến độc lập khác giữ nguyên, biến độc lập Internet tăng lên 1 đơn vị thì biến phụ thuộc tăng 0,061 đơn vị, nói cách khác có sự ảnh hưởng cùng chiều của tỷ lệ số người sử dụng Internet đến khối lượng giao dịch hàng hoá phái sinh tập trung. Sự tiếp cận công nghệ của người dân giúp nâng cao nhận thức về thị trường, tăng khả năng tiếp cận các thông tin minh bạch của thị trường, giúp người dân dễ dàng tìm hiểu và tham gia vào các giao dịch phái sinh hàng hóa. Kết quả này cũng giống kỳ vọng thực tế và kết quả hồi quy mô hình của (Samarakoon, et al., 2024).

Thứ tư, các biến độc lập SL (Số lượng mặt hàng phái sinh được giao dịch); CPI (tăng giảm chỉ số giá tiêu dùng) và FDI (tỷ lệ đầu tư ròng trên GDP) đều không có ý nghĩa thống kê với mô hình nghiên cứu. Như vậy, không đủ bằng chứng để kết luận có sự tác động của các nhân tố này đến sự phát triển của thị trường hàng hoá phái sinh tại Việt Nam.

Kết luận

Mục tiêu nghiên cứu của bài viết nhằm xem xét các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển của thị trường phái sinh hàng hóa tại Việt Nam. Kết quả nghiên cứu đã chỉ rõ giá trị xuất nhập khẩu hàng hóa có ảnh hưởng tích cực đến thị trường giao dịch phái sinh, đồng thời tăng trưởng kinh tế và tỷ lệ người dùng Internet cũng có mối quan hệ cùng

chiều đến khối lượng giao dịch các hợp đồng phái sinh trên thị trường. Điều này là trọng điểm phù hợp do đặc điểm thị trường phái sinh ở Việt Nam còn khá non trẻ, sự phát triển của thị trường phần lớn phụ thuộc vào sự phát triển của thị trường tài sản cơ sở, mức độ tăng trưởng kinh tế cũng như khả năng tiếp cận công nghệ, tìm hiểu thông tin về thị trường của các nhà đầu tư. Kết quả nghiên cứu của mô hình cũng gợi ý những hàm ý chính sách trong việc triển khai các giải pháp thúc đẩy hoạt động xuất nhập khẩu, nâng cao giá trị xuất nhập khẩu hàng hóa, là tiền đề cho sự phát triển của thị trường phái sinh hàng hóa. Đồng thời, Chính phủ cần tiếp tục thực hiện các giải pháp thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nâng cao tỷ lệ người dùng Internet, tạo điều kiện để người dân có thể sử dụng Internet an toàn và hiệu quả. Tuy nhiên, mô hình nghiên cứu vẫn còn tồn tại một số hạn chế như: thứ nhất, hạn chế về cỡ mẫu, số giao dịch hàng hoá (MXV) mới đưa vào triển khai giao dịch từ năm 2020 với đầy đủ 4 nhóm hàng nông sản, nguyên liệu công nghiệp, kim loại và năng lượng, vì vậy, khoảng thời gian chưa đủ dài để đánh giá một cách chính xác sự phát triển của thị trường, Thứ hai, hạn chế về số liệu thứ cấp, một số dữ liệu thứ cấp không được đầy đủ như sự phát triển hạ tầng của sở giao dịch, yếu tố pháp lý nên không được đưa vào nghiên cứu. Đây là một điểm hạn chế của mô hình khi chưa đánh giá được toàn bộ các nhân tố tác động từ chính trị, kinh tế - xã hội đến sự phát triển của thị trường.

Tài liệu tham khảo:

- Black, G. D., 1986. *Success and failure of futures contracts: Theory and empirical evidence*. In: *Monograph Series in Finance and Economics*, s.l.:s.n.
- Brorsen, B. W. & Fofana, N. Z. F., 2001. *Success and failure of agricultural futures contracts*. *Journal of Agribusiness*, pp. 129-145.
- Chordia, T., Roll, R. & Subrahmanyam, A., 2001. *Market liquidity and trading activity*. *The Journal of Finance*, pp. 501-530.
- Corkish, J., Holland, A. & Vila, A. F., 1997. *The determinants of successful financial innovation: An empirical analysis of futures innovation on LIFFE*, s.l.: Bank of England.
- Cornell, B., 1981. *relationship between volume and price variability in futures market*. *Journal of Futures Markets*, pp. 303-316.
- Hung, M. W., Lin, B. H., Huang, Y. C. & Chou, J. H., 2011. *Determinants of futures contract success: Empirical examinations for the Asian futures markets*. *International Review of Economics & Finance*, pp. 452-458.
- Masood, S. & Chary, T., 2016. *Performance of Commodity Derivatives Market in India*. *Amity Journal of Finance*, pp. 131-148.
- Mbungu, P. K., 2013. *An investigation into factors influencing the development of derivatives markets in Kenya*, s.l.: Kenyatta University.
- Samarakoon, S. et al., 2024. *What determines the success of equity derivatives markets? A global perspective*. *Borsa Istanbul Review*, pp. 15-28.
- Shi, X., Li, Y. & Reshetova, E., 2016. *Bottom-up design of a gas futures market in East Asia: Lessons from the Dojima rice exchange*. *Natural Gas Industry B*, pp. 377-386.
- Sittisavard, T. & Sukcharoensin, P., 2018. *Success factors of financial derivatives*. *Asia-Pacific Financial Markets*, p. 71-86.
- Tashjian, E. & Weissman, M., 1995. *Advantages to competing with yourself: Why an exchange might design futures contracts with correlated payoffs*. *Journal of Financial Intermediation*, pp. 133-157.
- Thinh, T. Q., Anh, L. H. & Dung, N. N. K., 2020. *Factors affecting the development of the Vietnamese derivative securities market*. *Investment Management and Financial Innovations*, pp. 25-32.
- Vo, D. H. et al., 2019. *Derivatives market and economic growth nexus: Policy implications for emerging markets*. *The North American Journal of Economics and Finance*.

TÁC ĐỘNG CỦA VIỆC THỰC THI YẾU TỐ MÔI TRƯỜNG ĐẾN HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT HÓA CHẤT, DƯỢC PHẨM NIÊM YẾT TRÊN SÀN CHỨNG KHOÁN TẠI VIỆT NAM

TS. Nguyễn Thị Thu Huyền* - TS. Nguyễn Thu Trang*

Bài viết của chúng tôi sử dụng dữ liệu của 37 công ty sản xuất hoá chất, dược phẩm niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam để kiểm tra tác động của việc thực thi yếu tố môi trường đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Kết quả thực nghiệm cho thấy việc thực thi yếu tố môi trường có tác động rõ rệt đến khả năng sinh lời trên tổng tài sản (ROA). Ngoài ra, điểm thực thi yếu tố môi trường (ENV) trung bình của ngành đạt 0,14, khá thấp so với mặt bằng chung của thế giới. Điều này chứng tỏ yếu tố môi trường vẫn chưa nhận được sự quan tâm thích đáng của các doanh nghiệp hoá chất, dược phẩm tại Việt Nam.

• Từ khóa: báo cáo ESG, hiệu quả hoạt động, doanh nghiệp sản xuất hoá chất, dược phẩm.

This study analyzes data from 37 chemical and pharmaceutical manufacturing companies listed on the Vietnamese stock exchange to investigate the influence of environmental factor implementation on financial performance. Our findings indicate that integrating environmental factors has a more pronounced effect on return on assets (ROA). Furthermore, the industry's average environmental performance (ENV) score is 0.14, significantly lower than the global average. These results suggest that pharmaceutical enterprises in Vietnam have not sufficiently prioritized environmental considerations.

• Key words: ESG, financial performance, chemical and pharmaceutical manufacturing enterprises.

JEL codes: G1, G2, G3

Ngày gửi bài: 20/11/2024

Ngày gửi phản biện: 30/12/2024

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 02/01/2025

Ngày chấp nhận đăng: 03/02/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i282.18>

1. Giới thiệu

Thách thức từ bối cảnh quốc tế hiện nay, việc thực thi trách nhiệm xã hội (TNXH) không chỉ là trách nhiệm mà còn là chiến lược quan trọng giúp doanh nghiệp nâng cao hiệu quả hoạt động và xây dựng thương hiệu. Bergmann (2016) đã xác nhận, trong bộ ba tiêu chuẩn ESG, yếu tố môi trường nhận

được sự quan tâm nhiều nhất. Lý do xuất phát từ thực tế rằng các thách thức từ vấn đề ô nhiễm môi trường toàn cầu ngày càng tăng. Ủng hộ quan điểm này, Freeman (2010) đã sử dụng lý thuyết các bên liên quan để phân tích và xác nhận mối quan hệ cùng chiều giữa trách nhiệm môi trường và hiệu quả hoạt động doanh nghiệp.

Đặc biệt đối với các doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh trong lĩnh vực hoá chất và dược phẩm, môi trường là nhân tố đáng chú ý nhất bởi đây là ngành rất nhạy cảm với môi trường, tiềm ẩn nhiều nguy cơ gây ô nhiễm và ảnh hưởng tiêu cực đến hệ sinh thái. Mỗi năm tại Việt Nam, theo thống kê có khoảng 20 triệu tấn tro xỉ, 6-7 tấn chất thải từ nhà máy sản xuất đạm, hóa chất. Theo thống kê, từ khi hoạt động đến nay, DAP Vinachem Đình Vũ từng bốn lần xảy ra sự cố ảnh hưởng đến môi trường, rò rỉ 7 tấn axit sunfuric (H_2SO_4) tại kho chứa (2009), rò rỉ khí amoniac (NH_3) (2011), nước thải từ bãi thải tràn qua đê vào hồ điều hòa, làm ô nhiễm hồ nước sạch và gây chết cá của các hộ nuôi trồng thủy sản xung quanh, bã GYPS từ bãi thải tràn xuống hồ chứa nước axit, làm bùn dung dịch GYPS và nước axit tràn ra ngoài (2015).

Ngược lại, nhiều doanh nghiệp hóa chất trên thế giới đã nhận được rất nhiều lợi ích khi thực thi tốt yếu tố môi trường và đạt được hiệu quả hoạt động đáng kể. Dow Chemical đã đổi mới quy trình, giảm 6.000 tấn chất thải xút ăn caustic và 80 tấn chất thải

* Trường Đại học Ngoại thương; email: huyenntt@ftu.edu.vn - trangnt.tcnh@ftu.edu.vn

Bài viết là sản phẩm nghiên cứu thuộc Đề tài khoa học và công nghệ cấp Bộ Giáo dục và Đào tạo: "Tác động của thông tin về biến đổi khí hậu đến quyết định của nhà đầu tư trên thị trường chứng khoán Việt Nam", mã số: B2023-NTH-03.

acid hydrochloric, tái sử dụng chất thải hiệu quả, mặc dù việc triển khai chỉ tốn 250.000 đô la nhưng quy trình này đã giúp Dow Chemical tiết kiệm được 2,4 triệu đô la mỗi năm.

Trong các nghiên cứu quốc tế, kết quả của tác động của vấn đề thực thi yếu tố môi trường đến hiệu quả hoạt động còn nhiều tranh cãi bao gồm tác động tích cực, tiêu cực, không có mối quan hệ rõ ràng và không có quan hệ tuyến tính. Sự khác biệt này là do các nghiên cứu được thực hiện trong bối cảnh, giai đoạn khác nhau với số lượng mẫu khác nhau và phương pháp nghiên cứu khác nhau. Hơn nữa, việc đo lường và đánh giá hiệu quả thực thi yếu tố môi trường cũng rất đa dạng và gây nhiều tranh cãi.

Trong bối cảnh Việt Nam, các nghiên cứu về thực thi yếu tố môi trường đến hiệu quả hoạt động còn khá chung chung, đa phần các nghiên cứu xem xét về tác động của việc thực hành và công bố TNXH (ESG) nói chung và nghiên cứu cho các doanh nghiệp từ nhiều ngành nghề kinh doanh khác nhau. Cách đo lường chỉ tiêu đánh giá kết quả thực hành và công bố ESG cũng rất khác biệt và không có chỉ tiêu đo lường chung được áp dụng. Đa phần các nghiên cứu này chỉ ra chúng có tương quan dương, tuy nhiên vẫn có một số nghiên cứu không tìm thấy tác động đáng kể. Chỉ có một số ít xem xét về vấn đề thực hành môi trường và nghiên cứu ở trong các ngành kinh doanh cụ thể và chưa xem xét nhiều đến tác động của thực thi yếu tố môi trường đến hiệu quả doanh nghiệp và kết quả là không rõ ràng.

Như đã đề cập bên trên, bối cảnh và thời gian nghiên cứu có thể là tác nhân ảnh hưởng đến kết quả của tác động của việc thực thi yếu tố môi trường đến hiệu quả hoạt động bởi sự khác biệt về tốc độ tăng trưởng kinh tế ở mỗi giai đoạn hay nhận thức của các bên liên quan đối với doanh nghiệp. Điều này đòi hỏi cần có những nghiên cứu bổ sung để khẳng định ảnh hưởng của vấn đề thực thi môi trường đối với hiệu quả hoạt động trong bối cảnh thực hành các vấn đề liên quan đến môi trường và xã hội ở Việt Nam đang dần được hoàn thiện theo thời gian.

2. Cơ sở lý luận, giả thuyết nghiên cứu

2.1. Lý thuyết

Mối quan hệ trực tiếp giữa trách nhiệm về thực thi yếu tố môi trường và hiệu quả tài chính doanh nghiệp đã thu hút nhiều nghiên cứu trong nhiều năm qua, với những kết quả nghiên cứu phức tạp (Semenova & Hassel, 2016). Các tài liệu nghiên cứu phần lớn xác định thực thi yếu tố môi trường

của doanh nghiệp theo hai khía cạnh: (1) hiệu quả môi trường (thông qua các kết quả thực tế về những nỗ lực bảo vệ môi trường của doanh nghiệp) và (2) công bố thông tin về môi trường. Việc thực thi và công bố yếu tố môi trường là một phạm trù rộng và đa dạng về các tiêu chuẩn hướng dẫn. Do đó, các nghiên cứu về vấn đề này cũng có sự khác biệt về phương thức đo lường hiệu quả và công bố thông tin về môi trường.

Về hiệu quả môi trường, một số nghiên cứu trước đây đã sử dụng thước đo phát thải carbon để đánh giá hiệu quả thực thi yếu tố môi trường của doanh nghiệp (Bush & Hoffmann, 2011). Vấn đề về khí thải cũng được Berman & Bui (1998) quan tâm và đã lấy chất lượng không khí làm thước đo để đánh giá hiệu quả môi trường cho các nhà máy lọc dầu. Tương tự, Konar & Cohen (2001) cũng sử dụng công cụ là lượng khí thải hóa chất độc hại. Bên cạnh đó, nhiều nghiên cứu đã sử dụng dữ liệu đánh giá môi trường của các tổ chức trên thế giới để đánh giá về hiệu quả thực thi vấn đề môi trường như TRI (Toxic Release Inventory).¹ Ngoài TRI, một số các tác giả lại lựa chọn đánh giá hiệu quả môi trường dựa vào Hệ thống quản lý môi trường (EMS) và chứng nhận ISO 14001 (Wahba, 2008). Ở khu vực châu Á, Nakao & cộng sự (2007) phân tích mối quan hệ giữa hiệu quả môi trường và hiệu quả tài chính trong các tập đoàn Nhật Bản qua chỉ số hiệu suất môi trường dựa trên Nikkei Environmental. Các nghiên cứu gần đây lại tập trung hơn vào việc đo lường tác động của việc đổi mới xanh (Aastvedt & cộng sự, 2021).

Về vấn đề tiết lộ và công bố thông tin môi trường, Clarkson & cộng sự (2004) sử dụng tiêu chuẩn công bố thông tin môi trường GRI cho các công ty giấy và bột giấy. Tương tự, Murray & cộng sự (2006) cũng sử dụng nội dung công bố theo các quy định sẵn có là cơ sở dữ liệu CSEAR cho các doanh nghiệp ở Anh. Đây là nguồn dữ liệu sẵn có của bên thứ ba, tuy nhiên chỉ có một số lượng nhỏ các doanh nghiệp nằm trong danh sách và thường chỉ tập trung vào một số các nước phát triển. Ngoài ra, Belkaoui (1976) đã phân tích báo cáo thường niên để tìm kiếm sự có mặt của thông tin môi trường. Điều này được Freedman & Stagliano (1991) thực hiện tương tự với 27 doanh nghiệp dệt của Mỹ. AJ (2011) lại thực hiện cách đo lường mức độ công bố thông tin dựa trên tần suất từ khóa trong các báo cáo 10k của các công ty thuộc

¹ TRI là một cơ sở dữ liệu công khai chứa thông tin về việc phát thải hóa chất độc hại và các hoạt động quản lý chất thải khác ở Hoa Kỳ và được quản lý bởi Cơ quan Bảo vệ Môi trường Hoa Kỳ (EPA), yêu cầu theo Đạo luật Phòng chống và Bồi thường Ô nhiễm (EPCRA) năm 1986.

S&P 100². Jitreee (2015) chỉ ra rằng phương pháp đo lường dựa trên số lượng từ và câu trong báo cáo doanh nghiệp tiềm ẩn nhiều hạn chế về độ tin cậy và tính chính xác. Cũng dựa trên các báo cáo, Chang & Kai (2015) thực hiện đánh giá công bố hiệu suất môi trường bằng 30 chỉ số môi trường do sáng kiến báo cáo toàn cầu (GRI) ban hành năm 2006, tính bằng tỷ lệ tổng điểm thực tế chia cho tổng điểm tối ưu của các chỉ số công bố thông tin môi trường, ở mỗi chỉ số lại được chia theo thang điểm từ 1 đến 5 kết hợp giữa thông tin định lượng và định tính. Có thể thấy phương pháp đánh giá này cho hiệu quả chính xác hơn bởi cách tính điểm dựa trên cả chất lượng và số lượng của thông tin được công bố.

Hầu hết các nghiên cứu trong nước phân tích tác động chung của việc thực hiện trách nhiệm môi trường, xã hội và quản trị doanh nghiệp đến hiệu quả hoạt động doanh nghiệp, tuy nhiên các kết quả đạt được chưa thống nhất. Tạ Thị Thúy Hằng (2019) đã tính toán và đo lường mức độ công bố thông tin TNXH trong các doanh nghiệp niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam trong giai đoạn 2006-2016 và tìm kiếm sự ảnh hưởng của nó đến hiệu quả tài chính. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng mức độ công bố thông tin ESG có ảnh hưởng tích cực đến Tobin's q và ROA. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Hồ Ngọc Thảo Trang & Liafisu Sina Yekini (2014) khi sử dụng phương pháp hồi quy OLS dữ liệu chéo trên các doanh nghiệp Việt Nam từ năm 2010-2012, nghiên cứu còn bổ sung rằng việc công bố hành động liên quan đến ESG còn có tác động tích cực đến cả ROE và ROS. Ngược lại, Hồ Thị Vân Anh (2018) đã đưa ra kết luận việc thực hiện và báo cáo ESG trong các báo cáo thường niên và báo cáo phát triển bền vững của các doanh nghiệp Việt Nam từ 2012-2016 không có ảnh hưởng đến Tobin's q nhưng có ảnh hưởng tích cực đến ROA của doanh nghiệp.

2.2. Giả thuyết nghiên cứu

Tác động của việc thực thi yếu tố môi trường đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp

King & Lenox (2001) đã thực hiện nghiên cứu với tập mẫu lớn hơn (606 công ty sản xuất tại Mỹ từ năm 1987-1996). Tác giả đã tìm ra mối quan hệ ngược chiều giữa tổng lượng chất thải, số vụ kiện môi trường và hiệu quả hoạt động tài chính của các doanh nghiệp này. Tuy nhiên, hạn chế của nghiên cứu là các đặc điểm cố định và vị thế chiến lược

của công ty có thể gây ra hoặc điều chỉnh mối quan hệ giữa hiệu suất môi trường và hiệu quả hoạt động tài chính. Điều này có nghĩa là mối quan hệ quan sát được có thể không hoàn toàn do hiệu suất môi trường, mà có thể do các yếu tố khác của công ty.

Một số ít nghiên cứu lại tìm thấy mối tương quan tiêu cực giữa hiệu quả môi trường và hiệu quả tài chính. Hassel & cộng sự (2005) nhận thấy rằng hiệu quả môi trường thực sự làm ảnh hưởng tiêu cực đến hiệu quả tài chính bằng cách tác động lên giá trị thị trường của công ty Séc. Điều này cho thấy việc tập trung cải thiện hiệu quả môi trường có thể dẫn đến giảm giá trị thị trường của doanh nghiệp.

Ngoài ra, các nghiên cứu trước đây còn đưa ra kết quả rằng không có mối quan hệ tuyến tính giữa hiệu quả hoạt động và hiệu quả môi trường. Điển hình là nghiên cứu của Trumpp & Guenther (2017) về tác động hình chữ U của hiệu suất carbon và cường độ chất thải lên ROA dựa trên mẫu gồm 2361 mẫu nghiên cứu từ năm 2008 đến 2012 trên toàn thế giới.

Dó đó, nghiên cứu của chúng tôi xây dựng dựa trên 1 giả thuyết chính:

H0: Thực thi yếu tố môi trường có ảnh hưởng tích cực đến ROA

Thông qua kết quả của nghiên cứu, chúng tôi kỳ vọng sẽ tìm được mối liên hệ thực giữa báo cáo thực thi yếu tố môi trường và hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp hoá chất, được phẩm Việt Nam.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Mẫu nghiên cứu

Nghiên cứu này tập trung vào các doanh nghiệp sản xuất trong lĩnh vực hóa chất, được phẩm được niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong giai đoạn 2018 - 2023.³ Số lượng các doanh nghiệp trong nghiên cứu bao gồm 37 các doanh nghiệp được niêm yết trên sàn HOSE và HNX. Các thông tin về thực thi yếu tố môi trường được thu thập dựa trên các báo cáo thường niên và báo cáo phát triển bền vững của các doanh nghiệp. Các dữ liệu về hiệu quả hoạt động được chúng tôi thu nhập dựa trên các báo cáo tài chính được công bố của các doanh nghiệp.

3.2. Mô hình nghiên cứu

Chúng tôi sử dụng phương pháp định lượng để kiểm tra tác động của việc thực thi yếu tố môi trường với các biến kiểm soát là quy mô, đòn bẩy tài chính, tốc độ tăng trưởng doanh thu đến biến phụ thuộc là hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

² Báo cáo 10K - còn được gọi là Biểu mẫu 10K - là một tài liệu mà các công ty niêm yết của Hoa Kỳ phải nộp cho Ủy ban Giao dịch Chứng khoán hàng năm. Đây là bản tóm tắt về hiệu suất tài chính của một tổ chức, giúp các cổ đông hoặc nhà đầu tư tìm kiếm cập nhật về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty.

³ <https://topi.vn/danh-sach-ma-chung-khoan-theo-nganh-tai-viet-nam.html>

Mô hình: $ROA_{it} = \beta_0 + \beta_1 * EVN_{i,t-1} + \beta_3 * SIZE_{it} + \beta_4 * LEV_{it} + \beta_5 * GROW_{it} + \mu$

Trong đó:

ROA: Lợi nhuận trên Tổng tài sản

Quy mô doanh nghiệp (SIZE): đo lường dựa trên logarit của Tổng tài sản.

Đòn bẩy tài chính (LEV): đo lường bằng Tổng nợ chia cho Tổng Tài sản

Tăng trưởng doanh thu (GROW): là chênh lệch giữa doanh thu năm t và năm $(t-1)$.

ENV: biến thực thi yếu tố môi trường (được xác định ở phần 3.3, chương 3)

3.3. Xác định biến thực thi yếu tố môi trường (ENV)

Biến thực thi yếu tố môi trường (ENV) được chúng tôi chấm điểm dựa theo bộ chỉ số GRI (Global Reporting Initiative - Báo cáo phát triển bền vững), tiêu chuẩn GRI 301- GRI 308 (phiên bản 2020) có liên quan đến môi trường.

GRI 301-GRI 308 là một phần của Sáng kiến Báo cáo Toàn cầu (GRI), cung cấp bộ tiêu chuẩn và hướng dẫn cho doanh nghiệp báo cáo về tác động môi trường của họ một cách minh bạch và có thể so sánh được bởi bộ tiêu chí này tuân thủ theo các nguyên tắc về: (1) tính thực chất, (2) tính hội nhập, (3) bối cảnh phát triển bền vững và (4) tính đầy đủ. Ngoài ra, bộ chỉ số GRI Môi trường cũng được cập nhật thường xuyên để phản ánh những thay đổi trong môi trường kinh doanh và các vấn đề môi trường nổi lên.⁴

Dựa trên 8 tiêu chí cấp 1 và 28 tiêu chí cấp 2 trong bộ tiêu chuẩn GRI, và thực tế việc thực thi yếu tố môi trường ở các doanh nghiệp Việt Nam hiện nay, chúng tôi loại bỏ 1 tiêu chí cấp 1: Đa dạng sinh học (gồm 4 tiêu chí cấp 2). Sau khi loại bỏ, bộ tiêu chí phù hợp bao gồm 7 tiêu chí cấp 1 là vật liệu, năng lượng, nước, phát thải, chất thải, tuân thủ về môi trường và đánh giá nhà cung cấp về môi trường và 24 tiêu chí cấp 2 tương ứng. Ở mỗi tiêu chí cấp 2, chất lượng và hiệu quả thực thi yếu tố môi trường được chấm điểm từ 0-3.

Dựa trên 24 tiêu chí cấp 2 của GRI 301-308 và cách chấm điểm đã được đề cập ở trên, quy trình đánh giá việc thực thi yếu tố môi trường của các doanh nghiệp được tiến hành theo các bước sau đây:

Bước 1: Tìm kiếm báo cáo phát triển bền vững chỉ mục môi trường với từng doanh nghiệp sản xuất hóa chất, được phẩm. Đối với các doanh nghiệp

không phát hành và công bố báo cáo phát triển bền vững độc lập, chúng tôi rà soát báo cáo thường niên của các doanh nghiệp phần chỉ mục “báo cáo phát triển bền vững”, hoặc “hoạt động có liên quan đến môi trường và xã hội”.

Bước 2: Sau khi đã đảm bảo tính chính xác của dữ liệu, chúng tôi chấm điểm việc thực thi yếu tố môi trường của các doanh nghiệp qua các năm theo công thức sau:

$$ENV = \frac{\sum_1^{28} x_i}{84}$$

Trong đó:

x_i : là điểm số của tiêu chí thứ i tính theo thang điểm 3

ENV: điểm thực thi yếu tố môi trường

Như vậy, dựa theo 28 tiêu chí cụ thể, mỗi tiêu chí có điểm tối đa là 3, biến ENV có giá trị tối đa có thể là 1, giá trị nhỏ nhất có thể là 0.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Thống kê mô tả dữ liệu

Bảng 4-1: Thống kê mô tả dữ liệu

Variable	Obs	Mean	Std. dev.	Min	Max
ROA	222	.0924786	.1396745	-.1703614	1.653341
ENV	222	.1409347	.1388188	0	.5625
SIZE	222	5.99973	.5362944	4.800071	7.247944
LEV	222	.3363347	.5644808	-6.973218	.7464307
GROW	222	.0380185	.2651644	-.9572562	1.024442

Nguồn: Nhóm tác giả xử lý dữ liệu

Bảng 4-1 cho thấy đặc điểm thống kê mô tả về các biến trong mô hình nghiên cứu thông qua 222 quan sát. Do trong giai đoạn nghiên cứu, các doanh nghiệp Việt Nam đang phải đối mặt với ảnh hưởng nặng nề của đại dịch Covid-19 nên giá trị trung bình của ROA không cao (0,09 và 0,13 tương ứng). Biến tăng trưởng doanh thu của các doanh nghiệp trong ngành đều khá thấp (trung bình đạt 0,038) trong giai đoạn này. Ngoài ra, đòn bẩy tài chính của các doanh nghiệp ngành sản xuất hóa chất, được phẩm cũng giữ ở mức khá thấp (0,336) nghĩa là các doanh nghiệp trong lĩnh vực này phụ thuộc không lớn vào các khoản nợ vay.

Biến ENV có giá trị trung bình là 0,16 điểm. Nhìn chung, đây là một điểm số thấp so với bộ tiêu chuẩn GRI. Giá trị min = 0, max = 0,64 nghĩa là có những doanh nghiệp thực hiện và công bố yếu tố môi trường trên đạt 50% so với tiêu chuẩn, tuy nhiên cũng có doanh nghiệp gần như không có thông tin gì về thực hiện và báo cáo các vấn đề về môi trường.

⁴ <https://www.globalreporting.org/standards/download-the-standards/>

4.2. Phân tích tương quan

Bảng 4-2: Ma trận tương quan

	ROA	ENV	SIZE	LEV	GROW
ROA	1.0000				
ENV	0.3004*	1.0000			
SIZE	0.0500	0.4188*	1.0000		
LEV	-0.8670*	-0.2468*	0.0091	1.0000	
GROW	0.0830	0.0127	0.0768	0.0452	1.0000

Nguồn: Nhóm tác giả xử lý dữ liệu

Ghi chú: *, ** và *** lần lượt biểu thị mức ý nghĩa thống kê 10%, 5% và 1%.

Nghiên cứu đã phân tích hệ số tương quan giữa các cặp biến trong mô hình. Kết quả trong Bảng 4-2 cho thấy rằng tất cả các hệ số tương quan giữa các biến đều dưới 0,5 trừ biến LEV.

Bảng 4-3: Kết quả kiểm định VIF

Biến	VIF	1/VIF
ENV	1.31	0.761739
SIZE	1.24	0.806044
LEV	1.08	0.922405
GROW	1.01	0.991249

Nguồn: Nhóm tác giả xử lý dữ liệu

Dữ liệu phân tích cho thấy không có hiện tượng đa cộng tuyến ảnh hưởng đến các mô hình, do giá trị VIF của tất cả các biến độc lập đều nhỏ hơn 10, khẳng định tính chính xác và tin cậy của mô hình.

4.3. Kết quả hồi quy

Bảng 4-4: Kết quả kiểm định các mô hình với biến phụ thuộc là ROA

ROA	Pooled OLS		REM		FEM	
	Coef.	P> z	Coef.	P> z	Coef.	P> z
ENV	.0833402	.0027874**	.0889104	0.081	.0809981	0.207
SIZE	.0036052	0.726	.0181816	0.298	.1399983	0.003
LEV	-.2108456	0.000**	-.2111626	0.000	-.2288639	0.000
GROW	.0629194	0.001**	.0663341	0.000	.0650855	0.000
_cons	.1276252	0.033	.0393628	0.700	-.6843883	0.014
R-squared	0.7743		0.8611		0.8676	
			0.6385		0.4157	
			0.7709		0.6057	

Nguồn: Nhóm tác giả xử lý dữ liệu

Theo kết quả ở Bảng 4-4, biến ENV có tác động dương đến ROA ở cả 3 phương pháp ước lượng nhưng chỉ có phương pháp ước lượng OLS là có ý nghĩa thống kê 5%. Các biến kiểm soát trong mô hình trên tác động đến ROA ở mức có ý nghĩa thống kê bao gồm: LEV (5%), GROW (5%). Biến SIZE không có ý nghĩa thống kê trong mô hình.

4.4. Khắc phục khuyết tật của mô hình

Bảng 4-5: Kết quả hồi quy mô hình với biến phụ thuộc ROA sau khi khắc phục các khuyết tật

ROA	Coefficient	Std. err.	z	P>z	[95% conf. interval]
ENV	.0469643	.0070746	6.64	0.000	.0330983 .0608302
SIZE	.0208607	.0036187	5.76	0.000	.0137681 .0279534
LEV	-.211541	.0008564	-247.01	0.000	-.2132196 -.2098625
GROW	.0648235	.0042219	15.35	0.000	.0565487 .0730983
_cons	.0421607	.0215466	1.96	0.050	-.0000698 .0843912

Nguồn: Nhóm tác giả xử lý dữ liệu

Bảng 4-5 cho thấy biến ENV có tác động cùng chiều đến ROA ở mức ý nghĩa thống kê 1%.

- Quy mô doanh nghiệp và tăng trưởng doanh thu có mối quan hệ cùng chiều đến ROE, cho thấy doanh nghiệp có quy mô lớn hơn và tốc độ tăng trưởng cao hơn có xu hướng có ROA cao hơn, tuy nhiên tác động này là không đáng kể.

- Đòn bẩy có tác động ngược chiều đến ROA. Điều này có nghĩa là khi tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu tăng lên, ROA có xu hướng giảm xuống.

- Tăng trưởng doanh thu có tác động dương không đáng kể đến ROA.

Kết luận

Bài nghiên cứu đã đánh giá tác động của việc thực thi yếu tố môi trường đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp sản xuất hoá chất và dược phẩm được niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam. Sử dụng dữ liệu của 37 doanh nghiệp niêm yết từ năm 2018 đến năm 2023 với 222 quan sát, nghiên cứu áp dụng phương pháp hồi quy đa biến và hồi quy tổng quát. Kết quả nghiên cứu tại các doanh nghiệp sản xuất hoá chất và dược phẩm Việt Nam cũng có sự tương đồng với nhiều nghiên cứu ở các quốc gia phát triển khác.

ROA (Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản): Mức độ ảnh hưởng tích cực nhưng không đáng kể. Điều này cho thấy việc thực thi yếu tố môi trường tuy giúp cải thiện hiệu quả hoạt động nhưng chưa tác động mạnh mẽ đến khả năng sinh lời trên tổng tài sản của doanh nghiệp.

Ngoài ra, nghiên cứu cũng chỉ ra rằng đòn bẩy tài chính có tác động tiêu cực đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp sản xuất hóa chất, dược phẩm Việt Nam trong giai đoạn 2018-2023.

Tài liệu tham khảo:

Aasvæd, T. M., Behmiri, N. B., & Lu, L. (2021). Does green innovation damage financial performance of oil and gas companies? *Resources Policy*, 73, 102235.

Belkaoui, A. (1976). *The Impact of the Disclosure of the Environmental Effects of Organizational Behavior on the Market*. *Financial Management*, 5(4), 26-31.

Busch, T., & Hoffmann, V. H. (2011). How Hot Is Your Bottom Line? Linking Carbon and Financial Performance. *Business & Society*, 50(2), 233-265.

Chang, K. (2015). The impacts of environmental performance and propensity disclosure on financial performance: Empirical evidence from unbalanced panel data of heavy-pollution industries in China. *Journal of Industrial Engineering and Management (JIEM)*, 8(1), 21-36.

Hassel, L., Nilsson, H., & Nyquist, S. (2005). The value relevance of environmental performance. *European Accounting Review*, 14(1), 41-61.

Murray, A., Sinclair, D., Power, D., & Gray, R. (2006). Do financial markets care about social and environmental disclosure? *Accounting, Auditing & Accountability Journal*, 19(2), 228-255.

Semenova, N., & Hassel, L. G. (2016). The moderating effects of environmental risk of the industry on the relationship between corporate environmental and financial performance. *Journal of Applied Accounting Research*, 17(1), 97-114.

Walba, H. (2008). Does the market value corporate environmental responsibility? An empirical examination. *Corporate Social Responsibility and Environmental Management*, 15(2), 89-99.

Vân Anh, H. T. (2018). *Trách nhiệm xã hội và hiệu quả tài chính: bằng chứng từ các công ty niêm yết Việt Nam (Doctoral dissertation, Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh)*.

Tạ, T. T. H. (2019). *Nghiên cứu tác động của công bố thông tin trách nhiệm xã hội đến hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam*.

Trang, H. N. T., & Yekini, L. S. (2014). Investigating the link between CSR and financial performance: Evidence from Vietnamese listed companies. *British Journal of Arts and Social Sciences*, 17(1), 85-101.

NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG TRONG KỶ NGUYÊN SỐ: KINH NGHIỆM CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA TRÊN THẾ GIỚI VÀ HÀM Ý CHO VIỆT NAM

TS. Ngô Đức Tiên*

Quá trình chuyển đổi số hóa cơ sở hạ tầng thanh toán của các ngân hàng trung ương đánh dấu một bước tiến quan trọng hướng tới hiện đại hóa hệ sinh thái tài chính. Bằng cách áp dụng các giải pháp sáng tạo và thúc đẩy sự hợp tác với các đối tác công nghệ phù hợp, các ngân hàng trung ương thúc đẩy những cải tiến rộng rãi trong bối cảnh tài chính. Khi các ngân hàng trung ương tiếp tục áp dụng số hóa, tiềm năng đổi mới trong lĩnh vực tài chính là vô hạn, hứa hẹn một tương lai được đánh dấu bằng hiệu quả, khả năng tiếp cận và bảo mật được nâng cao trong các giao dịch tài chính. Bài nghiên cứu tập trung làm rõ cách thức hoạt động trong bối cảnh chuyển đổi số của một số ngân hàng trung ương tại châu Âu và Đông Nam Á, từ đó rút ra những nhiệm vụ cấp bách mà Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cần thực hiện để hỗ trợ ngành ngân hàng của nước ta theo kịp bước tiến của thời đại.

• Từ khóa: ngân hàng trung ương, kỷ nguyên số, chuyển đổi số, hệ thống ngân hàng, thanh toán điện tử.

The digital transformation of central banks' payment infrastructures is a crucial advancement in upgrading the financial environment. Through the adoption of innovative solutions and the cultivation of partnerships with appropriate technology providers, central banks are facilitating significant enhancements in the financial sector. As central banks adopt digitization, the prospects for innovation in the financial sector are boundless, heralding a future characterized by enhanced efficiency, accessibility, and security in financial transactions. This paper examines the operations of some central banks in Europe and Southeast Asia amid digital change, highlighting critical actions the State Bank of Vietnam must do to modernize the country's banking industry.

• Key words: central bank, digital age, digital transformation, banking system, electronic payment.

JEL codes: E52, E58

Ngày gửi bài: 20/11/2024

Ngày gửi phân biên: 30/12/2024

Ngày nhận kết quả và sửa phân biên: 02/01/2025

Ngày chấp nhận đăng: 15/02/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i283.19>

1. Giới thiệu

Chuyển đổi số mang đến những cơ hội cũng như thách thức to lớn cho chính phủ cũng như tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trong nền kinh tế. Một trong những đối tượng sẽ phải đối mặt với nhiều thách thức nhất trong quá trình số hóa nền kinh tế là các ngân hàng

trung ương. Sự phức tạp của các dịch vụ tài chính, sự xuất hiện của tội phạm tài chính, việc áp dụng nhanh chóng các khoản thanh toán kỹ thuật số và sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ tài chính tạo ra những trở ngại đáng kể đối với việc quản lý và điều chỉnh phù hợp môi trường tiền tệ. Để phát triển và giải quyết hiệu quả những thách thức này, các ngân hàng trung ương trên thế giới sẽ cần phải đổi mới chính sách quản lý, tăng cường khả năng kiểm soát rủi ro và thúc đẩy sự ổn định tài chính thông qua các hoạt động hợp tác chiến lược, cùng ứng dụng công nghệ mới.

Các ngân hàng trung ương ở một số quốc gia trên thế giới đang dần thích ứng với việc đổi mới công nghệ, tạo ra những ảnh hưởng tích cực đến quá trình số hóa nền kinh tế, trong khi ở một số nước. Những ngân hàng này thực hiện một số giải pháp giúp đảm bảo sự ổn định hệ thống tài chính, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, từ đó gia tăng phúc lợi xã hội cho người dân. Với chính sách phù hợp với sự thay đổi của thời kỳ số hóa, ngân hàng trung ương của nhiều quốc gia, khu vực đã giúp khơi thông thị trường tài chính, tạo động lực to lớn cho sự phát triển của nền kinh tế quốc gia, khu vực.

Trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ tư với sự bùng nổ của tiền kỹ thuật số, blockchain và fintech tại Việt Nam, việc xem xét cách các ngân hàng trung ương trên thế giới hoạt động trong thời kỳ chuyển đổi số sẽ vô cùng quan trọng. Những chiến lược phù hợp của các ngân hàng trung ương trên giới trong quá trình chuyển đổi số sẽ mang lại những bài học quý báu của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Vì vậy, trong nghiên cứu này, tác giả sẽ tập phân tích hoạt động trong bối cảnh chuyển đổi số của một số ngân hàng trung

* Học viện Tài chính

ương tại châu Âu và Đông Nam Á để từ đó đưa ra những khuyến nghị về những nhiệm vụ quan trọng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong kỷ nguyên số.

2. Hoạt động của ngân hàng trung ương ở châu Âu và châu Mỹ trong kỷ nguyên số

2.1. Ngân hàng trung ương tại châu Âu

Quá trình số hóa hệ thống tài chính - ngân hàng diễn ra khác biệt ở các quốc gia châu Âu. Số hóa tiên tiến nhất ở các nước Scandinavia và Hà Lan, nơi có khoảng 90% cá nhân tham gia vào hoạt động ngân hàng trực tuyến. Do đó, ngân hàng trực tuyến đã trở thành phương pháp phổ biến đối với hầu hết cư dân của các quốc gia này, trong khi các lựa chọn truyền thống, giao dịch tại chi nhánh dần dần bị thu hẹp. Ở Slovakia, tỷ lệ cá nhân sử dụng ngân hàng điện tử chỉ là 50%, tương đương với mức trung bình của châu Âu. Ngược lại, ở các quốc gia kinh tế kém phát triển hơn như Romania và Bulgaria, mô hình ngân hàng thông thường dựa trên chi nhánh vẫn chiếm ưu thế, với chưa đến 10% dân số tham gia vào hoạt động ngân hàng điện tử (Esselink & Hernandez, 2017). Do đó, mức độ mà ngành tài chính phải thích ứng với quá trình số hóa là khác nhau giữa các quốc gia, khiến cho việc đưa ra chính sách tương đồng ở toàn châu Âu là điều khó có thể xảy ra.

Thói quen sử dụng tiền mặt cổ hữu của người tiêu dùng trong phần lớn các giao dịch là lực cản lớn cho sự chuyển dịch sang tài chính kỹ thuật số. Một cuộc khảo sát gần đây của Ngân hàng Trung ương châu Âu chỉ ra rằng 79% giao dịch, hay 54% tổng giá trị thanh toán, vẫn được thực hiện bằng tiền mặt (Esselink & Hernandez, 2017). Slovakia, với 78% giao dịch chiếm 66% giá trị thanh toán, đang ở gần mức trung bình trong quá trình chuyển đổi từ tiền mặt sang thanh toán số, tụt hậu so với các nước dẫn đầu trong nền kinh tế không dùng tiền mặt như Hà Lan, Estonia và Phần Lan, nhưng lại vượt qua các nền kinh tế phía Nam phụ thuộc nhiều vào tiền mặt. Hơn nữa, mua sắm trực tuyến sẽ ngày càng được ưa chuộng, ảnh hưởng lớn tới động lực chuyển đổi số (Fabo, 2018). Do đó, các ngân hàng trung ương trên khắp châu Âu đã bắt đầu phát triển các sáng kiến để thúc đẩy chuyển đổi số.

Vào tháng 12 năm 2018, Deutsche Bundesbank đã triệu tập một hội thảo để thúc đẩy trao đổi ý tưởng và phổ biến những nội dung cơ bản để giúp các ngân hàng trung ương tại châu Âu có thể xây dựng nền tảng cho quá trình chuyển đổi số:

Một là, ít sáng kiến số hóa nào có thể thành công nếu không có sự chấp thuận của ban quản lý cấp cao của ngân hàng. Mặc dù các sáng kiến riêng lẻ có thể mang lại những tiên bộ nhỏ, nhưng thành công bền vững đòi hỏi phải phân bổ đủ nguồn lực (ESA, 2019).

Hai là, cần phải thay đổi tư duy để thích ứng với những sai lầm và thất bại. Theo truyền thống, các sai

lầm trong hoạt động ngân hàng trung ương gây ra chi phí đáng kể, do đó, việc ưu tiên tránh sai lầm là tối quan trọng. Tuy nhiên, công nghệ vẫn chưa đạt đến mức tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình chuyển đổi thành công sang công nghệ số mà không gặp phải một số lỗi nhất định trong quá trình này. Do đó, cần thiết lập sự cân bằng phù hợp giữa phòng ngừa lỗi và nâng cao khả năng sáng tạo (ESA, 2019).

Ba là, số hóa phải tích hợp tư duy thiết kế lấy người dùng làm trung tâm, ưu tiên nhu cầu của người dùng cuối cùng. Dữ liệu phải được lưu trữ và có sẵn theo cách phù hợp với yêu cầu của người dùng và các công cụ thông minh kinh doanh tiên tiến phải được triển khai để cho phép nhân viên phát hiện các phương pháp sáng tạo một cách an toàn (ESA, 2019).

Bốn là, các dự án kỹ thuật số đòi hỏi sự hợp tác có thể thích ứng trong toàn bộ các phòng ban và với các bên liên quan, bao gồm các công ty công nghệ tài chính và các tổ chức học thuật. Do vậy, ngân hàng trung ương cần đóng vai trò cầu nối, tạo ra các phòng nghiên cứu để kết nối các tổ chức này với nhau, với hệ thống dữ liệu sẽ được kết nối và trao đổi thường xuyên (ESA, 2019).

Tiếp theo, quá trình chuyển đổi số đòi hỏi các ngân hàng trung ương phải có được các kỹ năng mới. Theo truyền thống, các khuôn khổ phân tích trong ngân hàng trung ương phản ánh chặt chẽ lĩnh vực kinh tế. Các nhà phân tích ngân hàng trung ương sử dụng những hiểu biết lý thuyết về động lực kinh tế để xây dựng các mô hình toán học tạo điều kiện cho việc dự báo có thông tin và đánh giá tác động của nhiều chính sách khác nhau đối với những kỳ vọng này. Dựa trên các mô hình này, các nhà nghiên cứu sử dụng các kỹ thuật kinh tế lượng để xem xét các diễn biến kinh tế. Những khám phá thực nghiệm này rất quan trọng trong việc cung cấp thông tin cho lý thuyết và hoàn thiện các mô hình, dẫn đến sự hiểu biết sâu sắc hơn về nền kinh tế, từ đó đưa ra chính sách hợp lý hơn. Các chính sách hiện tại và nỗ lực nghiên cứu kinh tế của các ngân hàng trung ương đòi hỏi phải có được và nâng cao các tài năng phân tích. Những kỹ năng này sẽ vẫn cần thiết; tuy nhiên, chúng phải được nâng cấp thông qua việc ứng dụng công nghệ số. Khi lĩnh vực tài chính chuyển sang nền tảng số, số lượng dữ liệu có thể truy cập sẽ tăng lên đáng kể (Lagarde 2018). Do đó, cần phải bồi dưỡng các năng lực để xử lý và phân tích dữ liệu lớn, bao gồm duy trì kho dữ liệu và đảm bảo an ninh dữ liệu, hỗ trợ các nhà phân tích hoặc các tổ chức nghiên cứu học thuật có thể truy cập được.

Thêm vào đó, hệ thống dữ liệu lớn tạo điều kiện thuận lợi cho việc áp dụng các phương pháp phân tích học máy (Mullainathan & Spiess, 2017). Trái ngược với kinh tế lượng thông thường, học máy không dựa vào sự hiểu biết lý thuyết về các cơ chế kinh tế; thay vào đó, nó phân biệt các mô hình trong các tập dữ liệu

mở rộng. Mặc dù các mô hình này không thể được sử dụng trực tiếp để xây dựng chính sách, nhưng chúng vẫn có thể tăng cường đáng kể năng lực của các ngân hàng trung ương trong việc phát hiện những rủi ro tiềm ẩn và nhận ra các xu hướng phát triển quan trọng của nền kinh tế.

Cuối cùng, để tận dụng dữ liệu lớn và ứng dụng học máy, các bộ phận phân tích của ngân hàng trung ương phải tăng cường các nhóm nghiên cứu kinh tế của mình với các nhà phân tích thành thạo lập trình, đặc biệt là có khả năng sử dụng các công nghệ như R, Python và Hadoop. Hơn nữa, do số lượng lớn và tính phức tạp của các tập dữ liệu, các nhà phân tích trong tương lai sẽ dần sử dụng trí tuệ nhân tạo, dự kiến sẽ phát triển đồng thời với các ứng dụng tài chính khác.

Trong tương lai gần, các ngân hàng trung ương và cơ quan quản lý của châu Âu sẽ ngày càng hoạt động trong một khuôn khổ tích hợp mô hình tài chính thông thường dựa trên chi nhánh với các công nghệ kỹ thuật số. Sự chuyển đổi này sẽ đòi hỏi phải phát triển cả kỹ năng và năng lực giữa những người lao động, cũng như tác động đến các dịch vụ được cung cấp. Mặc dù lao động thông thường sẽ dần được tự động hóa, các ngân hàng trung ương sẽ cần nguồn nhân lực để giải quyết các lĩnh vực như dữ liệu lớn, máy học, lập trình và trí tuệ nhân tạo. Đồng thời, các cơ quan quản lý phải điều chỉnh theo bối cảnh thử nghiệm và phát triển nhanh chóng của các công ty công nghệ tài chính.

2.2. Ngân hàng trung ương tại một số nước Đông Nam Á

Thái Lan

Theo Khảo sát về việc sử dụng thanh toán điện tử của Thái Lan năm 2017, tiền mặt vẫn là phương thức thanh toán được ưa chuộng nhất. Người Thái giao dịch bằng tiền mặt lên đến khoảng 93% tổng số giao dịch. Tỷ lệ của các quốc gia châu Á khác thay đổi, ví dụ, Singapore và Hàn Quốc lần lượt vào khoảng 60% và 36%. Ngược lại, tỷ lệ tiền mặt của các nước phát triển, cụ thể là Na Uy, Thụy Điển và Đan Mạch, chỉ chiếm 10% đến 20% (Thitima và cộng sự, 2019). Những lý do quan trọng đằng sau tỷ lệ sử dụng tiền mặt thấp hơn của các quốc gia đó là hệ thống thanh toán tài chính phát triển tốt cũng như sự hỗ trợ mạnh mẽ từ chính sách của chính phủ.

Hệ sinh thái ứng dụng và cơ sở hạ tầng thanh toán điện tử đã liên tục được phát triển và tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình sử dụng phương pháp thanh toán này trên toàn quốc. Năm 2017, Thái Lan có 10.803 đơn vị thiết bị đầu cuối thu thập dữ liệu điện tử (EDC) trên một triệu người (Thitima và cộng sự, 2019). Con số này đã tăng gấp đôi trong hai năm qua với mức tăng trưởng ấn tượng so với các quốc gia khác. Hầu hết các cửa hàng vừa và lớn đều lắp đặt EDC hơn 7,7 tỷ thiết bị

đầu cuối. Hơn nữa, thanh toán bằng mã QR tiêu chuẩn đã được chấp nhận rộng rãi tại khoảng ba triệu điểm, bao gồm các chi nhánh ngân hàng, máy ATM và mạng băng thông rộng di động, phủ sóng khoảng 75% cả nước. Ngoài ra, số lượng nhà cung cấp dịch vụ thanh toán điện tử, cả ngân hàng và phi ngân hàng, đã tăng đáng kể, đặc biệt là các dịch vụ thanh toán hóa đơn được thanh toán bằng tiền điện tử. Số lượng nhà cung cấp dịch vụ thanh toán điện tử phi ngân hàng đã tăng hơn gấp đôi trong năm năm qua, có thể cung cấp quyền truy cập tốt hơn vào các dịch vụ thanh toán.

Trên cơ sở thanh toán điện tử ngày càng nở rộ trong nền kinh tế Thái Lan, ngân hàng trung ương của quốc gia này đã có những sự thay đổi trong chính sách tiền tệ nhằm thích ứng với hiện trạng đang diễn ra. Theo lý thuyết, khi hệ thống thanh toán đã được phát triển, các biến số tiền tệ thường thay đổi theo, làm ảnh hưởng đến khả năng kiểm soát cung tiền của ngân hàng trung ương theo khuôn khổ mục tiêu tiền tệ đòi hỏi độ chính xác trong dự báo về tốc độ lưu thông tiền tệ và hệ số nhân tiền tệ (Qin, 2017). Ngân hàng trung ương Thái Lan - Bank of Thailand (BOT) đã tiến hành chính sách tiền tệ theo khuôn khổ mục tiêu tiền tệ trong giai đoạn 1998-2000. Vào thời điểm đó, BOT trước tiên đánh giá các điều kiện kinh tế và tài chính cũng như dự báo triển vọng tăng trưởng kinh tế để đặt ra mục tiêu cuối cùng. Sau đó, BOT phải dự báo tốc độ lưu thông tiền tệ và hệ số nhân tiền tệ. Cuối cùng, BOT thu hồi hoặc bơm tiền cơ sở làm mức mục tiêu hoạt động để đạt được mục tiêu cuối cùng đã chỉ định. Việc sử dụng thanh toán điện tử nhiều hơn có thể khiến các biến số tiền tệ biến động nhiều hơn và ảnh hưởng đến hoạt động chính sách tiền tệ của BOT nhằm kiểm soát mức cung tiền tệ như mục tiêu trung gian đã chỉ định. Hiện tại, BOT tiến hành chính sách tiền tệ theo khuôn khổ mục tiêu lạm phát linh hoạt sử dụng lãi suất ngắn hạn làm mục tiêu hoạt động. Việc sử dụng rộng rãi thanh toán điện tử vẫn chưa hạn chế được các hoạt động tiền tệ của BOT. Khi Ủy ban Chính sách Tiền tệ (Money Policy Committee - MPC) quyết định thay đổi lãi suất chính sách, BOT không cần phải bơm hoặc thu hồi tiền tệ trên thị trường tiền tệ ngay lập tức. Người ta vẫn cho rằng bất kỳ giao dịch nào giữa BOT và các ngân hàng thương mại sẽ được thực hiện trong các hoạt động thị trường mở theo lãi suất chính sách mới. Hơn nữa, vào cuối ngày làm việc, BOT cũng có thể bơm hoặc rút tiền ở bất kỳ số tiền cần thiết nào trên thị trường tiền tệ bằng cách sử dụng công cụ tiện ích thường trực để đảm bảo rằng lãi suất chính sách được giữ ở mức mới do MPC xác định. Do đó, bất kể sự phát triển của hệ thống thanh toán có thể làm thay đổi các biến số tiền tệ như thế nào, yếu tố này sẽ không ảnh hưởng đến các hoạt động tiền tệ của BOT để báo hiệu lãi suất chính sách cho thị trường tài chính và nền kinh tế.

Trong tương lai, khi thay đổi lãi suất chính sách đi qua các tác động của nó đến nền kinh tế, cung và cầu dự trữ của các ngân hàng thương mại cũng có thể điều chỉnh. Do đó, BOT cần đánh giá xem nguồn cung dự trữ có phù hợp với nhu cầu dự trữ hay không để đảm bảo lãi suất thị trường tiền tệ ngắn hạn biến động cùng với lãi suất chính sách. Tại thời điểm này, khả năng dự báo của BOT, đặc biệt là dự báo các yếu tố tự chủ, sẽ khó khăn hơn một chút vì việc sử dụng thanh toán điện tử đang tăng nhanh. Tuy nhiên, nếu việc sử dụng thanh toán điện tử có tác động cụ thể đến hành vi sử dụng ít tiền mặt, điều này có thể giúp BOT có khả năng dự báo xu hướng của các yếu tố này.

Malaysia

Với tư cách là ngân hàng trung ương, Bank Negara Malaysia (BNM) được giao nhiệm vụ thúc đẩy một hệ thống tài chính lành mạnh, tiến bộ và toàn diện. Vì lý do này, BNM nỗ lực đảm bảo rằng lĩnh vực tài chính tiếp tục đổi mới một cách có trách nhiệm vì lợi ích của nền kinh tế và lợi ích của người dân Malaysia. BNM đặc biệt lưu tâm đến những rủi ro mới nổi liên quan đến những tiến bộ trong công nghệ tài chính và các mô hình kinh doanh mới. Điều này đòi hỏi một cách tiếp cận cân bằng, cân nhắc cẩn thận những lợi ích và rủi ro tiềm ẩn mà quá trình chuyển đổi số mang lại cho quốc gia. Nguyên tắc điều hành hoạt động của BNM trong kỷ nguyên số dựa trên ba trụ cột chính, bao gồm:

(i) Tính bình đẳng: BNM duy trì một hệ thống ngân hàng quốc gia với sự bình đẳng cho tất cả các tổ chức tham gia thị trường.

(ii) Tính tương xứng: BNM xác định rằng tính nghiêm ngặt và cường độ của các quy định của trong lĩnh vực ngân hàng phải tương xứng với các rủi ro liên quan. Vì lý do này, BNM xem xét quy mô của nhà cung cấp, bản chất kinh doanh và mức độ phức tạp của các hoạt động của họ trong phương pháp tiếp cận quản lý và giám sát của mình. Dựa trên mức độ rủi ro về mặt tác động đến toàn bộ hệ thống tài chính, BNM sẽ áp dụng các tiêu chuẩn cao hơn đối với các tổ chức tài chính lớn và phức tạp. Các tổ chức có dấu chân nhỏ hơn thường ít gây ra rủi ro hệ thống hơn và do đó, có thể được áp dụng các yêu cầu đơn giản hơn.

(iii) Tính trung lập: BNM xây dựng các quy định của mình có tính trung lập và cung cấp đủ tính linh hoạt để cho phép các cách mới để đạt được kết quả.

Trong kỷ nguyên số, việc sử dụng các công nghệ mới không chỉ hứa hẹn tăng hiệu quả cho các tổ chức tài chính mà còn mở ra những cơ hội mới cho các tổ chức tài chính phát triển hoạt động kinh doanh và phục vụ khách hàng tốt hơn. Khung pháp lý của BNM được thiết kế để cho phép các tổ chức tài chính áp dụng các nền tảng công nghệ mới và chuyển đổi các hệ thống cũ, đồng thời đảm bảo rằng các rủi ro liên quan được quản lý tốt.

Đặc biệt, khuôn khổ quản lý thứ nhất về quản lý hoạt động ngân hàng cung cấp nền tảng cho các tổ chức tài chính quản lý tốt hơn các rủi ro công nghệ của họ. Ví dụ, các dịch vụ đám mây hứa hẹn khả năng mở rộng và hiệu quả cho các tổ chức. Tuy nhiên, việc sử dụng đám mây cũng làm nảy sinh một số rủi ro và lo ngại. Do các khách hàng của cơ sở hạ tầng đám mây chia sẻ tài nguyên ở nhiều cấp độ, nên mức độ dễ bị tổn thương và rủi ro lây lan là những vấn đề bổ sung cần được xem xét. Vì lý do này, tài liệu chính sách Quản lý rủi ro trong công nghệ (RMiT) mà BNM ban hành vào năm 2019 đặt ra một số biện pháp bảo vệ và thông số để các tổ chức tài chính áp dụng đám mây. Đến thời điểm 2020, hơn 15 tổ chức tài chính đã bắt đầu sử dụng công nghệ đám mây cho các hệ thống không quan trọng như các công cụ quản lý năng suất, cộng tác và nghiên cứu. Ngoài ra, một số tổ chức tài chính cũng đã tham khảo ý kiến của BNM về việc tận dụng công nghệ đám mây cho các hệ thống quan trọng. Tiếp theo đó, BNM đã sửa đổi tài liệu chính sách về hoạt động thuê ngoài trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng. Theo đó, BNM cho phép các tổ chức tài chính tham gia vào các quan hệ đối tác công nghệ với bên thứ ba. Các quan hệ đối tác như vậy cho phép các tổ chức tài chính nhanh chóng có được các khả năng công nghệ, đồng thời cho phép tiếp tục tập trung vào hoạt động kinh doanh cốt lõi của họ (BNM, 2019).

BNM cũng tìm cách cung cấp một môi trường pháp lý thuận lợi cho các tổ chức tài chính tiếp cận và tương tác với khách hàng thông qua việc sử dụng công nghệ. Ví dụ, những nỗ lực của BNM nhằm cho phép Xác minh danh tính khách hàng (e-KYC) điện tử và thúc đẩy khả năng tương tác giữa các nhà khai thác ví điện tử (ví điện tử) giúp biến các thiết bị di động thành các điểm truy cập tài chính mạnh mẽ. Chi tiết hơn về e-KYC và các khoản thanh toán có thể tương tác được cung cấp trong chương này và chương về *Thúc đẩy các hệ thống thanh toán và chuyển tiền an toàn và hiệu quả*. Trong năm 2019, BNM cũng đã ban hành một bản dự thảo công bố về hoạt động kinh doanh tổng hợp bảo hiểm thông thường và bảo hiểm Hồi giáo. Các đơn vị tổng hợp giúp khách hàng dễ dàng tìm kiếm và so sánh các sản phẩm bảo hiểm thông thường và bảo hiểm Hồi giáo giữa các nhà cung cấp khác nhau (BNM, 2019).

Đồng thời, “Hộp cát quản lý công nghệ tài chính” (Sandbox) được BNM giới thiệu vào năm 2016 đóng vai trò là nền tảng cho phép triển khai và thử nghiệm các giải pháp sáng tạo trong môi trường trực tiếp, nhưng trong các thông số và khung thời gian cụ thể. Kể từ khi ra đời, Sandbox đã giúp các ngân hàng tại Malaysia hiệu chỉnh các chính sách của mình thông qua phương pháp tiếp cận dựa trên bằng chứng, đồng thời giúp những người tham gia Sandbox xác thực và tinh chỉnh các đề xuất giá trị của các giải pháp của họ (BNM, 2019). Khách hàng cũng được hưởng lợi thông qua các giải pháp tài chính có giá cả phải chăng, dễ tiếp

cận và hiệu quả hơn, giúp khuyến khích áp dụng rộng rãi hơn các dịch vụ tài chính kỹ thuật số.

BNM thấu hiểu tầm quan trọng của việc thúc đẩy đổi mới kỹ thuật số, đặc biệt là khi nó có thể nâng cao chất lượng và khả năng chi trả của các dịch vụ tài chính. Về vấn đề này, BNM đang thiết lập một môi trường cấp phép và quản lý chào đón những người mới tham gia. Năm 2019, BNM đã công bố kế hoạch cấp giấy phép ngân hàng kỹ thuật số và sau đó tham khảo ý kiến về khuôn khổ cấp phép áp dụng. Thông qua ứng dụng công nghệ sáng tạo, các ngân hàng kỹ thuật số có thể tăng cường khả năng tiếp cận các giải pháp tài chính giá cả phải chăng và chất lượng, đặc biệt là đối với các phân khúc thị trường chưa được phục vụ và khó tiếp cận. Với các mô hình kinh doanh mới và sáng tạo hứa hẹn mang lại kết quả tích cực cho khách hàng, các ngân hàng kỹ thuật số cũng được kỳ vọng sẽ bổ sung cho các ngân hàng đương nhiệm trong việc giải quyết các khoảng trống của thị trường tài chính trong nước.

3. Khuyến nghị về nhiệm vụ trọng tâm của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong kỷ nguyên số

Thứ nhất, đảm bảo sự ổn định tài chính.

Một trong những vai trò chính của các ngân hàng trung ương là đảm bảo sự ổn định và toàn vẹn của hệ thống tài chính. Trong kỷ nguyên số, các ngân hàng trung ương phải đối mặt với những thách thức và rủi ro mới, chẳng hạn như các mối đe dọa an ninh mạng, rửa tiền và gian lận (Ngo Duc Tien, 2025). Để giải quyết những lo ngại này, các ngân hàng trung ương phải:

- Áp dụng những tiến bộ công nghệ và hợp tác với các bên liên quan để có khuôn khổ quản lý chặt chẽ;
- Triển khai các cơ chế giám sát và đánh giá rủi ro nghiêm ngặt để xác định các lỗ hổng tiềm ẩn trong hệ thống tài chính nhằm giảm thiểu rủi ro hoạt động;
- Đảm bảo sự an toàn, hiệu quả và tính toàn diện của các dịch vụ tài chính kỹ thuật số để tạo ra một hệ sinh thái tài chính bền vững.

Thứ hai, thúc đẩy đổi mới

Các ngân hàng trung ương đóng vai trò then chốt trong việc thúc đẩy đổi mới trong lĩnh vực tài chính. Điều này được thực hiện bằng cách tích cực hỗ trợ các công ty công nghệ tài chính, các công ty khởi nghiệp và tất cả các bên tham gia trong hệ sinh thái, đồng thời đảm bảo tuân thủ quy định pháp luật về quản lý tài chính - tiền tệ quốc gia (Ngo Duc Tien, 2025). Để hình thành các dịch vụ tài chính nâng cao và đổi mới trong một hệ sinh thái lành mạnh, các ngân hàng trung ương phải:

- Đối thoại thường xuyên với các nhà cung cấp công nghệ và các công ty công nghệ tài chính để giúp đánh giá các tác động và tạo sự cân bằng giữa đổi mới và quản lý rủi ro;
- Thúc đẩy sự hợp tác giữa các tổ chức tài chính để tăng cường các phương pháp tiếp cận theo quy

định và giải quyết các thách thức của thị trường;

- Khuyến khích các sáng kiến ngân hàng mở để tạo điều kiện chia sẻ dữ liệu liền mạch và thúc đẩy đổi mới trong các sản phẩm và dịch vụ tài chính;
- Hợp tác với các đối tác quốc tế và thúc đẩy các giao dịch tài chính xuyên biên giới.

Thứ ba, bảo vệ quyền riêng tư và bảo mật.

Với sự xuất hiện của các nền tảng kỹ thuật số, các ngân hàng trung ương phải giải quyết các thách thức liên quan đến bảo vệ và quyền riêng tư của người tiêu dùng và đảm bảo có các biện pháp thích hợp để ngăn chặn việc truy cập, sử dụng các dịch vụ tài chính trái phép (Ngo Duc Tien, 2025). Theo đó, các ngân hàng trung ương phải:

- Hợp tác với các cơ quan quản lý khác để chống lại tội phạm tài chính và bảo vệ người tiêu dùng;
- Thực hiện giám sát và phân tích thời gian thực các giao dịch tài chính bằng các công nghệ tiên tiến để kịp thời phát hiện những giao dịch phi pháp một cách nhanh chóng.

Kết luận: Chuyển đổi số mang đến cả những cơ hội chưa từng có và những thách thức to lớn cho các ngân hàng trung ương trên toàn thế giới. Từ sự phức tạp của các dịch vụ tài chính đến tội phạm tài chính đang ngày càng trở nên tinh vi hơn, việc áp dụng nhanh chóng các khoản thanh toán kỹ thuật số và sự trỗi dậy của công nghệ tài chính, tất cả đều đặt ra những thách thức đáng kể đối với việc giám sát và kiểm soát hiệu quả hệ thống tài chính quốc gia cũng như quốc tế. Để phát triển và vượt qua thành công những rào cản này, các ngân hàng trung ương được khuyến khích áp dụng đổi mới quy định, tăng cường quản lý rủi ro và thúc đẩy sự ổn định tài chính thông qua các quan hệ đối tác chiến lược và công nghệ tiên tiến. Dựa trên phân tích hoạt động của ngân hàng trung ương ở một số vùng lãnh thổ trên thế giới, bài viết tổng kết lại những nhiệm vụ quan trọng, cấp bách mà Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cần đảm bảo thực hiện trong thời gian tới để đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số của quốc gia và quốc tế.

Tài liệu tham khảo:

- Bank Negara Malaysia - BNM (2019), Annual report in 2019.
 Esselink, H., Hernandez, L. (2017): "The use of cash by ho useholds in the euro area." Occasional Paper Series No. 201, European Central Bank.
 European Supervisory Authorities (ESA) (2019): "FinTech: Regulatory sandboxes and innovation hubs."
 Fabo, B. (2018): "Implications of e-commerce for central banking: A review." Biatec 26 (4), 27-30.
 Lagarde, C. (2018): "Central Banking and Fintech: A Brave New World." Innovations: Technology, Governance, Globalization, 12(1-2)
 Mullainathan, S., Spiess, J. (2017): "Machine learning: an applied econometric approach." Journal of Economic Perspectives, 31(2), 87-106.
 Qin, R. 2017. "The Impact of Money Supply and Electronic Money: Empirical Evidence from Central Bank in China." State University of New York Department of Economics and Finance.
 Thitima, C., Thiti, T., Thosapon, T., Bovonvich, J., Suparit, S., Thanaphol, K., Natta, P., Acharawat, S., Aniya, S. (2019), Digitalization on Financial Services and Implications for Monetary Policy in Thailand.
 Ngo Duc Tien (2023), Central bank digital currency: from theory to practice, Monograph, Finance publishing house.
 Ngo Duc Tien (2025), Central bank in the digital era, Monograph, Finance publishing house.

KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC CHẤT LƯỢNG CAO VÀ HÀM Ý CHO VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH CUỘC CÁCH MẠNG 4.0

TS. Trần Thị Bảo Khanh*

Những tác động của cuộc cách mạng Công nghiệp (CMCN) lần thứ 4 cùng với yêu cầu chuyển đổi số đã đặt ra một yêu cầu cấp thiết, đòi hỏi tất cả các quốc gia cần phải phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao. Tại Việt Nam, Đại hội XIII của Đảng đã nêu rõ tư tưởng chỉ đạo về phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021). Trong lộ trình chuyển đổi số quốc gia, Thủ tướng Chính phủ cũng đã ban hành Đề án: "Nâng cao nhận thức, phổ cập kỹ năng và phát triển nguồn nhân lực chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030". Và nhằm góp phần đề xuất các giải pháp có thể áp dụng ở Việt Nam hiện nay, bài viết tập trung phân tích kinh nghiệm của một số quốc gia trên thế giới về phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao trong bối cảnh tác động của cuộc cách mạng 4.0.

• Từ khóa: ngân hàng trung ương, kỹ nguyên số, chuyển đổi số, hệ thống ngân hàng, thanh toán điện tử.

The effects of the 4th Industrial Revolution along with the requirements of digital transformation have posed an urgent requirement, requiring all countries to develop high-quality human resources. In Vietnam, the 13th Party Congress clearly stated the guiding ideology on the development of high-quality human resources (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021). In the national digital transformation roadmap, the Prime Minister also issued the Project: "Raising awareness, universalizing skills and developing human resources for national digital transformation to 2025, with orientation to 2030". And in order to contribute to proposing solutions that can be applied in Vietnam today, the article focuses on analyzing the experiences of some countries around the world in developing high-quality human resources in the context of the impact of the global economic crisis. 4.0 revolution.

• Key words: revolution 4.0; develop; high quality human resources; international experience; Vietnam.

JEL codes: J48

Ngày gửi bài: 20/11/2024

Ngày gửi phân biên: 30/12/2024

Ngày nhận kết quả và sửa phân biên: 02/01/2025

Ngày chấp nhận đăng: 15/02/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i283.20>

1. Giới thiệu

Sự tác động của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đã làm nên những đặc trưng của nền kinh tế số - dựa trên dữ liệu lớn, internet vạn vật, trí tuệ nhân tạo, tạo nên một mô hình làm việc sáng tạo hết sức đa dạng. Chính vì vậy, việc phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, nguồn nhân lực số là điều vô cùng cấp thiết. Tính

thời sự và cấp thiết này đã được Đảng ta định hướng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII. Trong đó, Đảng ta đã xác định cần đột phá chiến lược về phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao. Đây là chủ trương hết sức đúng đắn, sáng tạo của Đảng, nhằm đưa đất nước phát triển nhanh và bền vững.

Thực tế cho thấy, nói đến nguồn nhân lực là nói đến nguồn lực con người, đây là "nguồn lực" đặc biệt, tinh hoa của mỗi quốc gia, là chủ thể và cũng là đối tượng tham gia vào mọi hoạt động. Nguồn nhân lực chính là nhân tố quyết định đến việc hoàn thành nhiệm vụ được giao. Trong bối cảnh chuyển đổi số, yêu cầu nguồn nhân lực truyền thống cần phải thay đổi, thích nghi và trang bị kiến thức chuyên môn cùng các kỹ năng cần thiết để hoàn thành nhiệm vụ trên môi trường số. Thực tiễn đã chứng minh, có những quốc gia không giàu về tài nguyên, điều kiện thiên nhiên không thuận lợi như Nhật Bản, Israel, Singapore,... nhưng vẫn rất phát triển do xác định đúng đắn nhiệm vụ phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao trong bối cảnh hiện nay. Việc học hỏi kinh nghiệm của các nước trong khu vực sẽ đem lại nhiều bài học ý nghĩa mà Việt Nam có thể xem xét, vận dụng.

Kinh nghiệm một số quốc gia trên thế giới về phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao trong bối cảnh cuộc cách mạng 4.0

Việc học hỏi kinh nghiệm trong phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao của các quốc gia trên thế giới, khu vực là vô cùng quan trọng. Để áp dụng vào thực tiễn việc phát triển nguồn nhân lực số tại Việt Nam hiện nay, tác giả tìm hiểu thực tiễn và đề xuất bài học kinh nghiệm từ các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á, có sự tương đồng trong phát triển về kinh tế và văn hoá với Việt Nam. Cụ thể như: Xinh-ga-po; Thái Lan; Ma-lai-xi-a.

* Trường Đại học Công đoàn; email: khanhthb@dhcd.edu.vn

Kinh nghiệm Xinh-ga-po

Đề thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao làm việc trong khu vực công, từ năm 2002, Chính phủ Xinh-ga-po đã có Chương trình phát triển nghề nghiệp cho các học giả (Chương trình MAP), nhằm cung cấp cho các ứng viên là học giả tham gia quản lý một lĩnh vực trong các dịch vụ dân sự sau khi tốt nghiệp. Những người được PSC cấp học bổng cao hơn sẽ tham gia các chương trình phát triển nghề nghiệp không qua xét tuyển. Ngoài ra, MAP còn tuyển dụng mở đề thu hút các cá nhân ngoài khu vực công tham gia chương trình. Chính phủ Xinh-ga-po căn cứ vào các tiêu chí và nguyên tắc như trình độ học vấn, năng lực thực thi là cơ sở để đánh giá, lựa chọn đội ngũ công chức, đảm bảo sự cộng tâm, đại chúng, minh bạch, công khai và không độc quyền. Hiện nay, Chính phủ Xinh-ga-po đang nỗ lực thay đổi cơ chế tuyển dụng để có thể lựa chọn được những người tốt nhất, giao cho họ công việc mang tính thử thách và trả lương xứng đáng (Thanh, 2018).

Xinh-ga-po luôn quan tâm xây dựng nguồn nhân lực số, đồng thời, triển khai các dự án để tiếp cận với các chương trình, ứng dụng công nghệ thông tin để khai thác phục vụ cuộc sống cũng như các hoạt động sản xuất - kinh doanh. Thông qua các tổ chức như Skills Future-là một phong trào quốc gia của Xinh-ga-po, nhằm phát triển tiềm năng con người, Chính phủ cung cấp cho người dân những khóa học, những sự kiện truyền thông về công nghệ thông tin, trí tuệ nhân tạo (AI), robot, chuỗi khối (blockchain) và các chủ đề công nghệ chuyên sâu khác v.v...

Người dân Xinh-ga-po được trao quyền tối đa và tận dụng các tiện ích của một xã hội kỹ thuật số để có thể sống một cuộc sống ý nghĩa. Chính phủ Xinh-ga-po đã làm cho các dịch vụ công dễ tiếp cận hơn, nâng cao kiến thức kỹ thuật số của người dân và khuyến khích mọi người tham gia vào các cộng đồng và nền tảng kỹ thuật số. Để hỗ trợ điều này, Bộ Truyền thông và Thông tin đã kiểm tra chi tiết về mức độ sẵn sàng của người dân đối với việc xã hội số. Chính phủ Xinh-ga-po sẽ tiếp tục đầu tư mạnh mẽ vào chuyển đổi số trong phát triển nguồn nhân lực, hỗ trợ các cơ quan dịch vụ công, các doanh nghiệp áp dụng các công nghệ mới nhất và tạo điều kiện cho người dân tiếp nhận những công nghệ mới.

Xinh-ga-po là quốc gia có nền kinh tế phát triển vô cùng mạnh mẽ, trở thành quốc gia thông minh đầu tiên trên thế giới và đã có những nền tảng vững chắc sẵn sàng cho thời đại 4.0 (vốn nhân lực, năng lực cạnh tranh số, năng lực sản xuất đều thuộc top đầu thế giới). Chính phủ Xinh-ga-po đã làm tốt trong phát triển nguồn nhân lực, đây là yếu tố quan trọng mang lại thành công của Xinh-ga-po trong công cuộc chuyển đổi số.

Kinh nghiệm Thái Lan

Trong số các quốc gia được đánh giá đang đẩy nhanh quá trình chuyển đổi số, Thái Lan đặt mục tiêu tăng nền kinh tế số lên 50% vào năm 2030. Nhờ các chính sách của chính phủ, quốc gia này đang đi trước các nước láng giềng trong khu vực về sự phát triển nền kinh tế số. Theo báo cáo của Diễn đàn Kinh tế thế giới, Thái Lan đứng ở

vị trí thứ 3 trong số 8 quốc gia (ASEAN) với số điểm là 56,56, sau Xinh-ga-po (79,35 điểm) và Ma-lai-si-a 60,58 điểm.

Thái Lan ưu tiên phát triển nguồn nhân lực và lực lượng lao động số của Thái Lan với mục tiêu nâng cao năng lực cạnh tranh kỹ thuật số và xây dựng nền tảng vững chắc cho 500.000 nhân tài ngành công nghệ thông tin và truyền thông (ICT). Đồng thời, nâng cao nhận thức trên toàn quốc và phát triển các kỹ năng số cơ bản cho 30 triệu người dân Thái Lan.

Với kế hoạch "Digital Thailand" từ năm 2017, Thái Lan xây dựng kế hoạch chuyển đổi số cho hệ thống công quyền, với một "lộ trình đổi số hóa đến năm 2021", lộ trình nhấn mạnh sự tham gia của các bên liên quan trong chuyển đổi số. Bên cạnh đó các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực cũng được chú trọng. Học viện chuyển đổi số Thái Lan là nơi chuyên đào tạo, bồi dưỡng kiến thức công nghệ cho công chức nhà nước, là một trong những bước đi đầu tiên trong chiến lược chuyển đổi số dài hạn theo kế hoạch gồm 6 chiến lược chính: (1) Thiết lập cơ sở hạ tầng truyền thông cơ bản, tạo thuận lợi cho người dân; (2) Số hóa nhiều mặt của đời sống, dự kiến sẽ mang đến cơ hội kinh tế và thương mại lớn hơn cho người dân Thái Lan; (3) Xây dựng chính phủ điện tử, trong đó người dân được chuẩn bị để có thể tiếp cận các dịch vụ số; (4) Chuẩn bị nhân lực số ở tất cả các cấp độ của các cơ quan chính phủ; (5) Tối đa hóa năng lực kỹ thuật số của mọi người, thúc đẩy họ tập trung hơn vào chuyển đổi số và sử dụng nó hiệu quả và phù hợp nhất; (6) Tạo niềm tin trong việc sử dụng chuyển đổi số và phương tiện truyền thông trực tuyến.

Như vậy, chuẩn bị nhân lực số ở tất cả các cấp độ của các cơ quan chính phủ là một kế hoạch được đặt ra nhằm chuyển đổi số ngay từ giai đoạn đầu, thông qua các biện pháp hành động của Chính phủ, ngoài ra Công viên số (True Digital Park) cũng là một trong các trung tâm đổi mới kỹ thuật số lớn nhất Đông Nam Á, nhằm phát triển các giải pháp công nghệ số trong chuyển đổi số.

Kinh nghiệm Ma-lai-xi-a

Ngay từ những năm 2018, Malaysia đã được Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF) đã xếp hạng là một trong 25 quốc gia sẵn sàng nhất cho CMCN 4.0.

Tính đến thời điểm hiện tại, Chính phủ Ma-lay-xi-a đã triển khai chiến dịch đào tạo, bồi dưỡng rộng rãi những kiến thức cơ bản về kinh tế số, theo đó eUsahawan là cơ sở cung cấp những chương trình đào tạo kiến thức ứng dụng chuyển đổi số. Ma-lai-xi-a nỗ lực để thu hẹp khoảng cách về kỹ năng số khi lập biểu đồ để hiện thực hóa chương trình nghị sự Malaysia 5.0 đồng thời hướng tới trở thành trái tim ASEAN số.

Kế hoạch lần thứ 12 của Ma-lai-si-a được công bố vào tháng 9/2021 cũng đặt ra mục tiêu thúc đẩy đóng góp của lĩnh vực kỹ thuật số vào GDP từ 22,6% lên 25,5% vào năm 2025. Báo cáo Kỹ năng Toàn cầu của Coursera đã xếp Ma-lai-xi-a ở vị trí thứ 46 trên bảng xếp hạng kỹ năng số.

Bên cạnh đó, Chính phủ Ma-lai-xi-a đã và đang trong quá trình thực hiện các sáng kiến nâng cao kỹ năng số, thực hiện nhiều sáng kiến khác nhau để giúp nâng cao trình độ và đào tạo lại nguồn nhân lực, bao gồm phong trào như: i) MyDigitalMaker; ii) eUsahawan; iii) Let's Learn Digital. Ví dụ, chương trình “MyDigitalWorkforce - Work in Tech” (MYWiT) cung cấp chương trình đào tạo và trợ cấp tiền lương để khuyến khích người sử dụng lao động thuê những người thất nghiệp cho các công việc dịch vụ và công nghệ số. Những xu hướng công nghệ toàn cầu như Facebook, IBM, Google, Huawei và Microsoft, cũng đang hợp tác với các sáng kiến để thu hẹp khoảng cách kỹ năng số tại các địa phương.

Bên cạnh đó, Bộ Giáo dục đại học Ma-lai-xi-a còn công nhận sáng kiến Công nghệ Trải nghiệm trước (APEL) để cung cấp cơ hội cho người dân theo đuổi việc học bằng cách sử dụng công việc và kinh nghiệm liên quan để nhập học ở các trường đại học ở quốc gia này. Điều này đã cho phép hơn 1000 công dân Ma-lai-xi-a theo đuổi giáo dục đại học, bao gồm tuyển sinh trực tiếp sau đại học, từ đó khuyến khích việc học tập suốt đời và mở rộng khả năng tiếp cận giáo dục cho người dân.

Ngoài ra, nhà cung cấp dịch vụ và công nghệ viễn thông hàng đầu, Ericsson, gần đây cũng đã công bố hợp tác với Đại học Teknologi Ma-lai-xi-a (UTM) và Digital Nasional Berhad (DNB) để đào tạo sinh viên về 5G và các công nghệ mới nổi. Theo đó, Ericsson cho phép sinh viên UTM truy cập miễn phí vào công nghệ Ericsson để bổ sung cho các chương trình cấp bằng và chứng chỉ trực tuyến.

Với mục tiêu trở thành một quốc gia số, Ma-lai-xi-a đã và đang nỗ lực và đầu tư lớn từ khu vực công - tư để biến tham vọng trở thành hiện thực.

Trong khuôn khổ chính sách CMCN 4.0 quốc gia, Malaysia đã xác định việc nâng cao kỹ năng hiện có và phát triển nguồn nhân tài tương lai là một trong năm điều kiện cần thiết để khởi động CMCN ở quốc gia này, trong đó Quỹ Phát triển nguồn nhân lực (HRDF) và Bộ Giáo dục đóng vai trò chủ chốt.

Một số đề xuất cho Việt Nam

Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

Qua kinh nghiệm của một số quốc gia trong khu vực về lĩnh vực giáo dục và đào tạo nhân sự Việt Nam có thể tham khảo một số bài học kinh nghiệm sau:

Thứ nhất, chú trọng phát triển nguồn nhân lực, quan tâm đến đổi mới đào tạo bồi dưỡng để bắt kịp với xu hướng công nghệ số. Các biện pháp đổi mới giáo dục, đào tạo nhằm phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao mà các nước thường thực hiện là:

i) Cập nhật, bổ sung giáo trình đào tạo về công nghệ số, kỹ năng số;

ii) Chuyển đổi căn bản mô hình đào tạo sang mô hình đào tạo thông minh đang được phát triển trên nền tảng ứng dụng công nghệ thông tin.

Bên cạnh đó, Chính phủ cần có các biện pháp hỗ trợ về chuyển đổi số trong công tác đào tạo nhân sự nhằm phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao của quốc gia, tối ưu hoá năng lực phục vụ dịch vụ công trong nền kinh tế số và là bước đi đầu tiên trong chiến lược chuyển đổi số.

Thứ hai, đẩy mạnh việc quan sát, học tập kinh nghiệm phát triển nguồn nhân lực trên thế giới giúp cho Việt Nam có thêm kinh nghiệm để phát triển nguồn nhân lực trong nước. Hiện nay, Việt Nam chưa thực sự có công cụ đánh giá năng lực nhân viên một cách phù hợp và chính xác. Lao động Việt Nam dù chưa qua nhiều trường lớp đào tạo nhưng vẫn là những người có kinh nghiệm, kỹ năng làm việc, tạo ra năng suất lao động. Vấn đề chỉ là họ chưa được chuẩn hóa ở các ngành nghề và còn thiếu công cụ đánh giá, ghi nhận trình độ của họ. Để học hỏi kinh nghiệm các quốc gia trên thế giới, Nhà nước cần:

i) Khuyến khích, tạo điều kiện phát triển các chương trình liên kết đào tạo với nước ngoài, các chương trình đào tạo kỹ năng nghề cao cho người nước ngoài tại Việt Nam;

ii) Thường xuyên tổ chức các hoạt động đánh giá, nhân rộng đào tạo theo các chương trình chuyển giao từ nước ngoài;

iii) Áp dụng công nghệ đào tạo, nhân rộng các mô hình đào tạo tiên tiến của các nước phát triển; iv) Thí điểm mời giảng viên nước ngoài giảng dạy một số ngành, nghề chất lượng cao theo chuẩn quốc tế.

Thứ ba, cần chuẩn hóa hệ thống quản lý nhân sự bằng những bộ tiêu chuẩn kỹ năng nghề hoặc chuẩn năng lực quốc gia giúp doanh nghiệp tự đào tạo hay người lao động tự học tập, rèn luyện theo tiêu chuẩn đó, thực hiện ghi nhận trình độ cũng như năng lực chuyên môn theo khung trình độ kỹ năng nghề của quốc gia. Do vậy, sự chuẩn hóa các bộ tiêu chuẩn về kỹ năng, chuyên môn, trình độ tại Việt Nam là điều cần thiết. Điều này tạo thành bộ khung năng lực cho từng ngành nghề, đánh giá năng lực của nhân sự một cách chính xác và hiệu quả hơn.

Một số giải pháp phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu làm việc trên môi trường số ở Việt Nam

Trong bối cảnh tác động của cuộc cách mạng 4.0, nhằm đáp ứng yêu cầu của nguồn nhân lực chất lượng cao trên môi trường số, Nhà nước ta đã đặt ra mục tiêu cụ thể:

- Năm 2030 đạt 90% số người dân trong độ tuổi lao động biết đến các loại hình dịch vụ công trực tuyến và các dịch vụ số thiết yếu khác trong các lĩnh vực y tế, giáo dục, giao thông, du lịch, ngân hàng; thành thạo cách thức sử dụng dịch vụ khi có nhu cầu;

- Hoàn thiện và mở rộng triển khai mô hình “Giáo dục đại học số” tới tối thiểu 50% các trường đại học công lập trong toàn quốc.

- Đào tạo được 20.000 kỹ sư, cử nhân, cử nhân thực hành chất lượng cao chuyên ngành công nghệ số tại các trường đại học, cao đẳng có thể mạnh trong đào tạo về chuyển đổi số (Hà, 2014).

- 80% cơ sở giáo dục các cấp từ tiểu học đến trung học phổ thông có tổ chức các hoạt động giáo dục STEM/STEAM và kỹ năng số.

Để đạt được mục tiêu trên, trong thời gian tới Việt Nam cần tập trung một số giải pháp sau:

Thứ nhất, tăng cường truyền thông nâng cao nhận thức về phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao và nguồn nhân lực số trong bối cảnh chuyển đổi số

Với quan điểm nâng cao nhận thức là tiên quyết để thực hiện chuyển đổi số vì nhận thức đóng vai trò quyết định trong chuyển đổi số; Phổ cập kỹ năng số là chìa khóa để người dân được tiếp cận kiến thức, kỹ năng số để cùng tham gia vào quá trình chuyển đổi số, mở ra cơ hội tiếp cận các dịch vụ số một cách bình đẳng, giúp xây dựng một xã hội số bao trùm và toàn diện; Phát triển nguồn nhân lực là then chốt để thực hiện chuyển đổi số hiệu quả và bền vững, giúp thực hiện thành công các mục tiêu trong Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

Bên cạnh đó, Nhà nước cũng cần đưa ra những chiến lược phát triển nguồn nhân lực hợp lý, hiểu rõ được vai trò phát triển nguồn nhân lực cao trong phát triển kinh tế bền vững. Nguồn nhân lực chất lượng cao đã, đang và sẽ được chú trọng, việc đào tạo bồi dưỡng và phát triển nhân tài cần được quan tâm, thực hiện đúng nơi một cách hiệu quả và hợp lý nhất.

Thứ hai, hoàn thiện, ban hành các chính sách phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao trên môi trường số

Nhà nước cần tổng kết cả về lý luận, thực tiễn nguồn nhân lực Việt Nam. Qua đó đánh giá, rút kinh nghiệm, xây dựng chính sách mới và điều chỉnh những chính sách sẵn có về nguồn nhân lực Việt Nam. Cụ thể như:

- i) Chính sách hướng nghiệp, dạy nghề, học nghề;
- ii) Dự báo nhu cầu lao động đồng thời cân đối lao động theo trình độ, ngành nghề;
- iii) Chính sách cụ thể với những lao động làm việc ở nước ngoài;
- iv) Chính sách đảm bảo quyền và lợi ích chính đáng, hợp pháp của người lao động...

Thứ ba, hoàn thiện chương trình giáo trình, tài liệu về về đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao; Hỗ trợ kinh phí học tập cho các nhóm đối tượng khó khăn, yếu thế

Các cơ quan liên quan của Chính Phủ cần đưa ra những giải pháp nâng cao trình độ học vấn về mặt bằng của cả nước, thực hiện cả xã hội học tập và làm việc. Cụ thể như:

- i) Biên soạn, xuất bản các tập bài giảng về kỹ năng làm việc trên môi trường số; nguồn nhân lực số...;
- ii) Phát triển các chương trình đào tạo chất lượng cao gắn với các ngành nghề mới, ứng dụng công nghệ mới, công nghệ cao, kỹ năng mới, kỹ năng tương lai; Đa dạng hóa, đổi mới căn bản phương thức tổ chức đào tạo theo tiếp cận phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất thanh niên; khai phóng tiềm năng, khơi dậy tính tích cực, chủ

động, sáng tạo và năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng của thanh niên vào thực tiễn nghề nghiệp.

iii) Tập trung các nguồn lực phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp chất lượng cao, ngành, nghề trọng điểm;

iv) Hình thành các trường chất lượng cao, các trung tâm quốc gia, trung tâm vùng đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao có tính chất hạt nhân, dẫn dắt, lan tỏa và thực hiện liên kết vùng hiệu quả, đáp ứng nhu cầu nhân lực kỹ năng nghề cao của một số ngành, lĩnh vực trọng điểm, mũi nhọn;

v) Hỗ trợ chi phí học nghề cho đối tượng có hoàn cảnh khó khăn, yếu thế và người lao động có nguyện vọng làm việc ở nước ngoài.

Kết luận

Trong bối cảnh chuyển đổi số và sự tác động lớn của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, việc phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đặc biệt là nguồn nhân lực số là nhiệm vụ quan trọng và được các Chính phủ quốc gia quan tâm. Bởi, nguồn nhân lực (người lao động) là vị trí trung tâm của chuyển đổi số. Như vậy, cần thiết phải chuyển đổi từ giáo dục truyền thống sang mô hình giáo dục thông minh trong hệ thống hoạt động phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao.

Nghiên cứu kinh nghiệm của các quốc gia đang phát triển trong khu vực và yêu cầu đặt ra trong giai đoạn tới về chuyển đổi số trong hệ thống hoạt động phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, Chính phủ cần có sự vào cuộc sớm, trước hết là của các cơ quan quản lý nhà nước liên quan đến hoạt động sử dụng, đào tạo, và phát triển nhân sự đảm bảo có bước chuyển kịp thời về một xu hướng hệ thống chính sách hướng tới mục tiêu phát triển bền vững trong kỷ nguyên số, để khai thác hiệu quả các nguồn lực mới từ chuyển đổi số, góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả quản trị quốc gia và cải thiện vị trí của Việt Nam về xây dựng hệ thống các đơn vị quản trị nguồn nhân lực chất lượng cao tiên tiến trong khu vực và trên thế giới. /

Tài liệu tham khảo:

- Cubas, G., Ravikumar, B., & Ventura, G. (2013). Talent, labor quality, and economic development. *Review of Economic Dynamics*, 21, 160-181. <https://doi.org/10.1016/j.red.2015.06.004>.
- Đảng Cộng sản Việt Nam. (2021). Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII - Tập 1. Chính trị Quốc gia - Sự thật.
- Đạt, T. T. & Nhung, Đ. T. (2008). Những nhân tố tác động tới tăng trưởng kinh tế các tỉnh, thành phố Việt Nam giai đoạn 2000-2006. *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, 60(S1), 3-7.
- Điệp, L. T. H. (2010). Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao để hình thành nền kinh tế tri thức ở Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Đại học Kinh tế*, 53(3), 1-14.
- Hà, N. T. T. (2014). *Đội ngũ tri thức Giáo dục Đại học Việt Nam trong đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa - hiện đại hóa (Luận án tiến sĩ Triết học)*. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh.
- Hậu, N. Q. (2012). *Nghiên cứu phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao của tỉnh Phú Thọ (Luận án tiến sĩ Kinh tế)*. Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội.
- Hồ, Đ. P. (2016). Tác động của vốn con người đến tăng trưởng kinh tế Đồng bằng sông Cửu Long. *Tạp chí Phát triển Kinh tế*, 27(2), 2-16.
- Hùng, N. M. (2021). *Kinh nghiệm phát triển kinh tế số ở một số quốc gia và giá trị tham khảo với Việt Nam*. Học viện Chính trị Công an nhân dân. Retrieved from [https://hdl.handle.net/10.1016/0304-3878\(93\)90036-M](https://hdl.handle.net/10.1016/0304-3878(93)90036-M).
- Lau, L. J., Jamison, D. T., Liu, S.-C., & Rivkin, S. (1993). Education and economic growth: Some cross-sectional evidence from Brazil. *Journal of Development Economics*, 41(1), 45-70. [https://doi.org/10.1016/0304-3878\(93\)90036-M](https://doi.org/10.1016/0304-3878(93)90036-M).
- Minh, T. (2007). *Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước*. Tạp chí Nghiên cứu Khoa học ĐHQGHN, Khoa Kinh tế và Quản lý, 23(3), 62-67.
- Pulakos, E. D. (2005). *Selection assessment methods: A guide to implementing formal assessments to build a high-quality workforce*. Society for Human Resource Management Foundation.
- Thanh, N. N. (2018). *Chính sách thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao trong khu vực công ở Singapore*. Tạp chí Tổ chức nhà nước. Retrieved from <https://tcn.vn/news/detail/39459/Chinh-sach-thu-hut-nguon-nhan-luc-chat-luong-cao-trong-khu-vuc-cong-o-Singapore.html>
- Thắng, T. (2013). *Phát triển nguồn nhân lực trong Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XI*. Tạp chí Xây dựng Đảng. Retrieved from <https://xaydungdang.org.vn/can-bo/phan-trien-nguon-nhan-luc-trong-nghy-quyet-dai-hoi-dang-lan-thu-xi-6343>

MÔ HÌNH TÁC ĐỘNG CỦA TÍN DỤNG NGÂN HÀNG ĐẾN THẤT NGHIỆP TẠI CÁC QUỐC GIA ASEAN: TIẾP CẬN THEO BAYES

TS. Bùi Ngọc Toàn*

Mục tiêu của bài nghiên cứu này là phân tích tác động của tín dụng ngân hàng đến tỷ lệ thất nghiệp tại các quốc gia ASEAN. Đối với phương pháp ước lượng, tác giả ước lượng mô hình theo phương pháp Bayes. Kết quả nghiên cứu cho thấy tín dụng ngân hàng có thể làm giảm đáng kể tỷ lệ thất nghiệp tại các quốc gia ASEAN, xác suất xảy ra tác động này gần như là chắc chắn. Hơn nữa, các phát hiện của bài nghiên cứu này còn chỉ ra rằng tăng trưởng kinh tế có tác động ngược chiều đến tỷ lệ thất nghiệp, trong khi các biến kiểm soát khác (như: lạm phát, độ mở thương mại và tăng trưởng dân số) có tác động cùng chiều đến tỷ lệ thất nghiệp. Điều đáng chú ý của bài nghiên cứu này là xác định được xác suất xảy ra tác động của tín dụng ngân hàng và các biến kiểm soát đến tỷ lệ thất nghiệp, thay vì chỉ tập trung vào mức độ tác động của các biến trong mô hình như hầu hết các nghiên cứu trước. Những phát hiện trong bài nghiên cứu này là cơ sở tin cậy để các quốc gia ASEAN có thể xác định được các chính sách phù hợp nhằm thúc đẩy tín dụng ngân hàng gắn với làm giảm tỷ lệ thất nghiệp.

• Từ khóa: ASEAN, Bayes, thất nghiệp, tín dụng ngân hàng, việc làm.

The objective of this study is to analyze the impact of bank credit on unemployment rates in ASEAN countries. For the estimation method, the author estimates the model using the Bayesian method. Research results show that bank credit can significantly reduce unemployment rates in these countries, and the probability of this impact is almost certain. Furthermore, the study findings indicate that economic growth has a negative impact on the unemployment rate, while other control variables such as inflation, trade, and population growth have a positive impact. This study is noteworthy for its ability to determine the probability of the impact of bank credit and control variables on the unemployment rate, rather than solely focusing on the impact level of variables in the model, as most previous studies have done. The findings in this study are a reliable basis for ASEAN countries to identify appropriate policies to promote bank credit and reduce unemployment.

• Key words: ASEAN, Bayes, unemployment, bank credit, employment.

JEL codes: E47, E51, J64

Ngày gửi bài: 20/11/2024

Ngày gửi phản biện: 30/12/2024

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 02/01/2025

Ngày chấp nhận đăng: 15/02/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i283.21>

tín dụng ngân hàng (TDNH) giữ vai trò quan trọng (Azolibe & cộng sự, 2022). Thật vậy, TDNH có thể cung ứng nguồn vốn đáng kể cho các công ty, qua đó gia tăng hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, điều này được thể hiện rõ ở các quốc gia đang phát triển (Azolibe, 2021). Hơn nữa, việc gia tăng hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư còn góp phần tạo ra việc làm, tức là giảm TLTN (Azolibe & cộng sự, 2022). Mishkin (1996) đã khẳng định rằng việc gia tăng nguồn vốn TDNH có thể thúc đẩy hoạt động chi tiêu và đầu tư của các công ty, thúc đẩy các công ty gia tăng hoạt động sản xuất kinh doanh và tạo ra cơ hội việc làm mới. Đặc biệt, việc dễ dàng tiếp cận nguồn vốn TDNH, đặc biệt là nguồn vốn tín dụng với chi phí thấp còn làm tăng mạnh mẽ nhu cầu lao động của các công ty, từ đó làm giảm TLTN (Azolibe & cộng sự, 2022).

Mặc dù vậy, khi nguồn vốn TDNH được sử dụng không hiệu quả thì có thể mang lại nhiều khó khăn đối với các công ty, dẫn đến tình trạng các công ty này phải cắt giảm việc làm, tức là làm gia tăng TLTN (Bentolila & cộng sự, 2017). Tình trạng này đã được minh chứng rất rõ trong bối cảnh xuất hiện khủng hoảng tài chính toàn cầu (Giroud & Mueller, 2015; Greenstone & cộng sự, 2014). Điều này đã thúc đẩy các quốc gia trên thế

1. Giới thiệu

Tỷ lệ thất nghiệp (TLTN) là vấn đề kinh tế vĩ mô quan trọng của mỗi quốc gia (Doğrul & Soytaş, 2010). Điều này thúc đẩy các nhà nghiên cứu và nhà hoạch định chính sách đang nỗ lực trong việc xác định các yếu tố có tác động đến TLTN. Trong các yếu tố này,

* Trường Đại học Tài chính - Marketing; email: buingoctoan@ufm.edu.vn

giới quan tâm nhiều hơn đến tác động của TDNH đến TLTN (Fernandes & Ferreira, 2016). Mặc dù vậy, còn tồn tại nhiều quan điểm trái ngược nhau về tác động này. Thực trạng này đã gây ra những khó khăn nhất định cho các quốc gia trong quá trình xác định các chính sách phù hợp nhằm thúc đẩy TDNH gắn với làm giảm TLTN. Do đó, tác động của TDNH đến TLTN là chủ đề nghiên cứu thú vị và cần thiết phải nghiên cứu.

Trong bài nghiên cứu này, tác giả tập trung vào việc làm rõ tác động của TDNH đến TLTN tại các quốc gia ASEAN. Đặc biệt, tác động này được ước lượng thông qua phương pháp tiếp cận tương đối với so với các nghiên cứu trước, đó là phương pháp Bayes. Qua đó, kết quả nghiên cứu sẽ cho thấy xác suất xảy ra tác động của TDNH và các biến kiểm soát trong mô hình đến TLTN tại các quốc gia ASEAN.

2. Cơ sở lý luận

Tác động của TDNH đến TLTN có thể được giải thích thông qua lý thuyết của Keynes (1936) về việc làm, lãi suất và tiền tệ. Theo đó, lãi suất có thể quyết định mức độ việc làm. Hơn nữa, nguồn cung tiền chịu ảnh hưởng của cơ chế này, từ đó tác động đến hoạt động đầu tư trong nền kinh tế. Trong đó, lượng tiền đây có thể được thể hiện thông qua TDNH (Azolibe & cộng sự, 2022). Lãi suất có thể giữ vai trò là công cụ mạnh mẽ để tác động đến việc phân bổ nguồn lực trong nền kinh tế. Keynes (1936) còn cho rằng việc hạ lãi suất sẽ làm gia tăng đầu tư, qua đó tác động đến thu nhập, sản lượng, việc làm và giá cả.

Lý thuyết của Keynes (1936) là nền tảng cho các nghiên cứu thực nghiệm tiên hành làm rõ hơn về tác động của TDNH đến TLTN. Chẳng hạn, Bencivenga và Smith (1991) cho rằng hàng hóa trong nền kinh tế được hình thành từ vốn và lao động. Theo đó, các công ty có thể sử dụng nguồn vốn vay để thuê lao động nhằm sản xuất hàng hóa và hình thành các dịch vụ, từ đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Lipsey và cộng sự (1994) cho rằng TDNH gia tăng có thể thúc đẩy chi tiêu và đầu tư, qua đó làm gia tăng việc làm. Acemoglu (2001) chứng minh rằng các hạn chế tín dụng có thể ảnh hưởng đến TLTN, cụ thể là sự không hoàn hảo của thị trường tín dụng làm tăng mức độ và sự đại đẳng của TLTN. Hơn nữa, nghiên cứu này còn cho rằng việc giảm khả năng tiếp cận tín dụng có thể làm nản lòng các công ty mới tham gia thị trường, từ đó làm tăng tình trạng thất nghiệp. Wasmer và Weil (2004) phát hiện ra rằng sự gián đoạn trong thị trường tín dụng có thể làm giảm hiệu quả của nền kinh tế và việc làm. Armendariz và Jonathan (2005) kết luận rằng việc gia tăng tín dụng được tài trợ cho các công ty quy mô nhỏ có thể làm giảm tình trạng thất nghiệp và gia tăng hiệu quả của các công ty này. Campello và cộng sự (2010) cho rằng các công ty ở Mỹ, Châu Âu và Châu Á gặp nhiều khó khăn khi tiếp cận tài chính do những bất ổn tài chính mang lại. Hơn nữa, công ty bị hạn chế tài chính thường

lên kế hoạch giảm lao động nhiều hơn so với các công ty dễ tiếp cận tài chính. Trong một nghiên cứu khác, Benmelech và cộng sự (2011) xác nhận rằng việc làm rất nhạy cảm với những hạn chế tài chính, do đó TDNH có tác động đáng kể đến TLTN. Feldman (2012) đã tìm thấy tác động ngược chiều của TDNH đến TLTN tại 53 quốc gia. Pagano và Pica (2012) cho rằng TDNH làm tăng chi tiêu của hộ gia đình, khuyến khích các công ty tiếp tục sản xuất và đầu tư, đồng thời gia tăng việc làm. Shabbir và cộng sự (2012) chứng minh rằng TDNH có thể làm giảm TLTN tại Pakistan. Greenstone và cộng sự (2014) đã tìm thấy tác động ngược chiều của hạn chế tài chính đến việc làm tại các công ty ở Mỹ, tác động này được thể hiện rõ trong giai đoạn sau khi xuất hiện khủng hoảng tài chính. Schäfer và Steiner (2014) cho rằng mức độ phát triển tài chính, trong đó có sự gia tăng của TDNH, có tác động ngược chiều đến việc làm của các công ty. Muhammad và cộng sự (2015) đã chứng minh rằng khủng hoảng tại các ngân hàng đã góp phần gia tăng TLTN ở khu vực Nam Á. Bentolila và cộng sự (2017) thừa nhận rằng các cú sốc của nguồn cung TDNH (trong bối cảnh các ngân hàng gặp phải khủng hoảng và phải tái cấu trúc) đã làm tăng tình trạng mất việc làm của các công ty có liên quan. Borsi (2018) cho rằng việc suy giảm tín dụng tư nhân có thể làm gia tăng đáng kể đến TLTN tại các quốc gia thuộc Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD). Gần đây, Azolibe và cộng sự (2022) xác nhận rằng TDNH có vai trò quan trọng trong việc kiềm chế TLTN ở Nam Phi.

Thực tế cho thấy, hầu hết các tài liệu hiện có đã chứng minh rằng TDNH có vai trò quan trọng trong việc làm giảm TLTN tại các quốc gia. Tuy nhiên, trường hợp TDNH được sử dụng không hiệu quả vẫn có thể làm cho các công ty vay vốn phải đối mặt với nhiều khó khăn, dẫn đến tình trạng phải cắt giảm việc làm, tức là gia tăng TLTN. Chẳng hạn, Greenstone và cộng sự (2014), Giroud và Mueller (2015) cho rằng các công ty vay nợ ngân hàng nhiều và sử dụng vốn không hiệu quả sẽ trải qua giai đoạn cắt giảm việc làm khi xuất hiện khủng hoảng tài chính.

Có thể thấy rằng, hầu hết các tài liệu hiện có đều khẳng định rằng TDNH có tác động đáng kể đến TLTN. Tuy nhiên, còn tồn tại một số quan điểm trái ngược nhau về tác động này. Thật vậy, các công ty dễ dàng tiếp cận nguồn vốn tín dụng và nguồn vốn này được sử dụng hiệu quả thì sẽ thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh, góp phần làm giảm TLTN. Ngược lại, nếu nguồn vốn TDNH được sử dụng kém hiệu quả thì dẫn đến tình trạng hoạt động sản xuất kinh doanh sẽ bị suy giảm, điều này còn làm cho khả năng tiếp cận tín dụng của các công ty này gặp nhiều khó khăn trong tương lai, TLTN gia tăng trong trường hợp này là điều khó tránh khỏi.

Nhìn chung, TDNH có thể tác động đáng kể đến TLTN, tác động này đã được ủng hộ bởi hầu hết các

ngiên cứu trước. Dựa trên cơ sở này, tác giả đề xuất giả thuyết nghiên cứu (H_0) như sau: TDNH có tác động cùng chiều đến TLTN tại các quốc gia ASEAN.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Mô hình nghiên cứu

Các tài liệu hiện có cho thấy TDNH có thể tác động đáng kể đến TLTN. Dựa trên cơ sở này, mô hình nghiên cứu được tác giả đề xuất như sau:

$$UNER_{it} = \alpha + \beta BC_{it} + \delta X_{it} + \varepsilon_{it}$$

Trong đó:

Biến phụ thuộc (UNER) được đo lường thông qua TLTN so với tổng lực lượng lao động, cách đo lường này được xác định dựa trên cơ sở nghiên cứu của Borsi (2018), Azolibe và cộng sự (2022).

Biến độc lập (BC) là tín dụng trong nước cho khu vực tư nhân được cung cấp bởi các ngân hàng so với GDP (Azolibe & cộng sự, 2022).

Các biến kiểm soát (X) gồm: tăng trưởng kinh tế (EG) (Borsi, 2018; Schäfer & Steiner, 2014), lạm phát (INF) (Azolibe & cộng sự, 2022; Borsi, 2018; Schäfer & Steiner, 2014), độ mở thương mại (TRA) (Borsi, 2018) và tăng trưởng dân số (PG) (Azolibe & cộng sự, 2022; Borsi, 2018).

3.2. Phương pháp ước lượng

Đối với phương pháp ước lượng, tác giả sử dụng phương pháp Bayes để ước lượng mô hình nghiên cứu. Đây là cách tiếp cận tương đối mới, qua đó có thể làm rõ mức độ tác động của TDNH và các biến kiểm soát trong mô hình đến TLTN, đặc biệt là làm rõ xác suất xảy ra các tác động này (McNeish, 2016).

3.3. Dữ liệu

Mẫu dữ liệu được sử dụng trong bài nghiên cứu này bao gồm 10 quốc gia ASEAN (Brunei, Indonesia, Campuchia, Lào, Myanmar, Malaysia, Philippines, Singapore, Thái Lan và Việt Nam). Mẫu dữ liệu này được thu thập trong giai đoạn 2000-2021. Các biến trong mô hình được tác giả thu thập từ cơ sở dữ liệu của Ngân hàng Thế giới (WB).

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Mô tả mẫu dữ liệu

Bảng 1: Kết quả thống kê mô tả

Biến	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Nhỏ nhất	Lớn nhất
UNER	3,16	2,11	0,14	11,19
BC	60,81	42,20	3,12	166,24
EG	3,78	3,93	-18,48	13,52
INF	4,49	6,55	-2,31	57,07
TRA	131,39	90,52	11,86	437,33
PG	1,32	0,75	-4,17	5,32

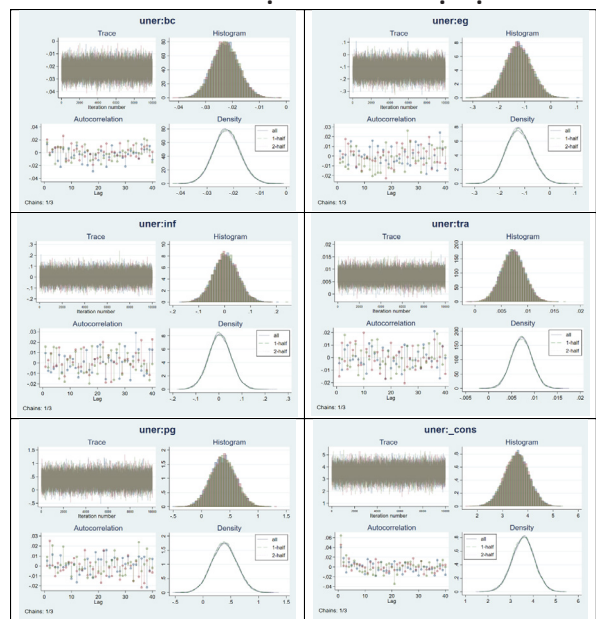
Nguồn: Kết quả phân tích của tác giả.

Mẫu dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ các quốc gia ASEAN trong giai đoạn 2000-2021. Kết quả thống kê mô tả về mẫu dữ liệu này được thể hiện trong Bảng 1.

Bảng 1 cho thấy UNER đạt giá trị trung bình là 3,16%, giá trị thấp nhất (0,14%) thuộc về Campuchia vào năm 2017, giá trị cao nhất (11,19%) thuộc về Philippines vào năm 2000. Đối với BC, giá trị trung bình là 60,81%, giá trị nhỏ nhất (3,12%) thuộc về Myanmar vào năm 2008, giá trị cao nhất (166,24%) thuộc về Campuchia vào năm 2021.

Hình 1 cho thấy các biến trong mô hình đáp ứng được điều kiện hội tụ và có thể sử dụng được. Cụ thể, Trace Plot tương đối hoàn hảo, đồ thị Autocorrelation cho thấy sự tự tương quan tương đối thấp và tập trung chủ yếu ở mức thấp, các đồ thị Histogram và Density mô phỏng hình dáng của phân phối chuẩn.

Hình 1: Đồ thị chuẩn đoán hội tụ



Nguồn: Kết quả phân tích của tác giả.

Bảng 2: Kết quả phân tích hệ số tương quan

Biến	UNER	BC	EG	INF	TRA	PG
UNER	1,00					
BC	-0,29	1,00				
EG	-0,15	-0,21	1,00			
INF	0,01	-0,38	0,22	1,00		
TRA	0,06	0,57	-0,02	-0,27	1,00	
PG	0,20	-0,08	-0,04	0,07	0,30	1,00

Nguồn: Kết quả phân tích của tác giả.

Bảng 2 cho thấy BC tương quan ngược chiều với UNER. Đối với các biến kiểm soát, UNER tương quan ngược chiều với EG, nhưng tương quan cùng chiều với các biến kiểm soát còn lại.

4.2. Kết quả ước lượng mô hình nghiên cứu

Tác giả sử dụng phương pháp Bayes để ước lượng tác động của TDNH đến TLTN tại các quốc gia ASEAN, kết quả này được trình bày tại Bảng 3.

Bảng 3 cho thấy kết quả ước lượng mô hình theo phương pháp Bayes là phù hợp. Cụ thể, tỷ lệ chấp nhận trung bình, giá trị hiệu quả nhỏ nhất và Gelman-Rubin Rc lớn nhất đều thỏa mãn. Hơn nữa, Monte Carlo

Standard Error (MCSE) của tất cả các tham số đều rất nhỏ (nhỏ hơn mức 1%), tức là các biến đều có tác động đáng kể đến TLTN.

Bảng 3: Kết quả ước lượng mô hình theo phương pháp Bayes

Biến	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	MCSE	Trung vị	Khoảng tin cậy [95%]	
BC	-0,02	$0,5 \times 10^{-2}$	$0,3 \times 10^{-4}$	-0,02	-0,03	-0,01
EG	-0,12	0,05	$0,3 \times 10^{-3}$	-0,13	-0,23	-0,02
INF	$0,4 \times 10^{-2}$	0,05	$0,3 \times 10^{-3}$	$0,3 \times 10^{-2}$	-0,09	0,10
TRA	$0,7 \times 10^{-2}$	$0,2 \times 10^{-2}$	$0,1 \times 10^{-4}$	$0,7 \times 10^{-2}$	$0,3 \times 10^{-2}$	0,01
PG	0,38	0,23	$0,1 \times 10^{-2}$	0,38	-0,06	0,82
Hằng số	3,56	0,49	$0,3 \times 10^{-2}$	3,57	2,56	4,51
Tỷ lệ chấp nhận trung bình	1					
Giá trị hiệu quả nhỏ nhất	0,88					
Gelman-Rubin R _c lớn nhất	1					

Nguồn: Kết quả phân tích của tác giả.

Bảng 4: Kết quả kiểm định Interval

Kiểm định Interval	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	MCSE
prob: {UNER:BC} < 0	1	0	0
prob: {UNER:EG} < 0	0,99	0,09	$0,5 \times 10^{-3}$
prob: {UNER:INF} > 0	0,53	0,50	$0,3 \times 10^{-2}$
prob: {UNER:TRA} > 0	1	0,03	$0,2 \times 10^{-3}$
prob: {UNER:PG} > 0	0,96	0,21	$0,1 \times 10^{-2}$

Nguồn: Kết quả phân tích của tác giả.

Bảng 4 cho thấy xác suất xảy ra tác động của các biến trong mô hình đến TLTN. Theo đó, xác suất xảy ra tác động ngược chiều của BC đến UNER là 100%. Đối với các biến kiểm soát, xác suất xảy ra tác động của các biến EG, TRA và PG đến UNER cũng rất cao, trong khi xác suất xảy ra tác động của INF đến UNER là tương đối thấp (53%).

4.3. Thảo luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy TDNH có tác động ngược chiều đến TLTN, xác suất xảy ra tác động này là 100%. Như vậy, giả thuyết H₀ được chấp nhận. Điều này cho thấy, nguồn vốn tín dụng có vai trò quan trọng trong quá trình làm giảm TLTN, tức là gia tăng việc làm tại các quốc gia ASEAN. Kết quả nghiên cứu này phù hợp với lý thuyết của Keynes (1936). Đồng thời, kết quả này còn phù hợp với hầu hết các nghiên cứu trước, chẳng hạn như: Campello và cộng sự (2010), Benmelech và cộng sự (2011), Feldman (2012), Pagano và Pica (2012), Shabbir và cộng sự (2012), Greenstone và cộng sự (2014), Schäfer và Steiner (2014), Muhammad và cộng sự (2015), Bentolila và cộng sự (2017), Borsi (2018), Azolibe và cộng sự (2022). Thực tế cho thấy, nguồn vốn tín dụng đã góp phần không nhỏ trong việc thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh, qua đó làm giảm TLTN tại các quốc gia ASEAN.

Đối với các biến kiểm soát, kết quả nghiên cứu cho thấy tăng trưởng kinh tế có thể làm giảm TLTN, trong khi các biến kiểm soát còn lại (INF, TRA và PG) có thể làm gia tăng TLTN tại các quốc gia ASEAN. Kết quả này phù hợp với nhận định trước đó của Borsi (2018), Schäfer và Steiner (2014), Azolibe và cộng sự (2022). Như vậy, nền kinh tế tăng trưởng tốt có thể thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh ở trong nước, qua đó gia tăng việc làm. Tuy nhiên, lạm phát tăng cao, gánh nặng về tăng trưởng dân số cao, đặc biệt là tình trạng mở cửa

thương mại nhưng không hiệu quả và nguồn nhân lực trong nước không đáp ứng được với xu hướng hội nhập toàn cầu thì có thể làm gia tăng TLTN.

Kết luận: Trong bài nghiên cứu này, tác giả tập trung vào việc phân tích tác động của TDNH đến TLTN tại các quốc gia ASEAN. Thông qua phương pháp Bayes, kết quả cho thấy TDNH có thể làm giảm TLTN tại các quốc gia ASEAN, với xác suất xảy ra tác động này là rất cao. Đối với các biến kiểm soát, TLTN bị tác động ngược chiều bởi tăng trưởng kinh tế (EG), nhưng bị tác động cùng chiều bởi các biến kiểm soát còn lại (INF, TRA và PG). Điểm thú vị của bài nghiên cứu này so với hầu hết các nghiên cứu trước là tìm thấy xác suất xảy ra tác động của TDNH và các biến kiểm soát đến TLTN, kết quả này được thực hiện thông qua phương pháp Bayes. Dựa trên cơ sở này, các quốc gia ASEAN sẽ có cơ sở để xác định các chính sách phù hợp nhằm thúc đẩy TDNH gắn với làm giảm TLTN, đây là nền tảng quan trọng để hướng đến mục tiêu phát triển bền vững tại các quốc gia này.

Bài nghiên cứu này đã đạt được mục tiêu đề ra ban đầu là phân tích tác động của TDNH đến TLTN tại các quốc gia ASEAN. Tuy nhiên, bài nghiên cứu này vẫn còn tồn tại một số hạn chế nhất định. Chẳng hạn, bài nghiên cứu này chưa tiến hành phân tích mô hình nghiên cứu cho từng quốc gia. Mặt khác, các biến kiểm soát trong mô hình nghiên cứu được xác định dựa trên cơ sở kết quả đã được tìm thấy trong hầu hết các nghiên cứu trước. Bên cạnh các biến kiểm soát này, có thể tồn tại một số biến kiểm soát khác có vai trò đáng kể trong mô hình nghiên cứu nhưng chưa được xem xét trong bài nghiên cứu này. Các nghiên cứu trong tương lai có thể thực hiện thông qua việc lấp đầy các khoảng trống này.

Tài liệu tham khảo:

Acomoglu, D. (2001). Credit market imperfections and persistent unemployment. *European Economic Review*, 45, 665-679.

Amendurra, B.A., & Morduch, J. (2005). *The economics of microfinance*. Massachusetts Institute of Technology, Massachusetts: The MIT Press.

Azolibe, C.B. (2021). Banking sector intermediation development and economic growth: Evidence from Nigeria. *Journal of African Business*, 23(3), 757-774.

Azolibe, C.B., Dimmwohi, S.K., & Uzoakubui-Obi, C.P. (2022). The determinants of unemployment rate in developing economies: Does banking system credit matter? *Journal of Economic and Administrative Sciences*.

Benevega, V.R., & Smith, B.D. (1991). Financial intermediation and endogenous growth. *Review of Economic Studies*, 58(2), 195-209.

Benmelech, E., Bergman, N.K., & Seru, A. (2011). Financing labor. NBER Working Papers No. 17144. National Bureau of Economic Research, 1-33.

Bentolila, S., Jansen, M., & Jiménez, G. (2017). When credit dries up: Job losses in the great recession. *Journal of the European Economic Association*, 16(3), 650-695.

Borsi, M.T. (2018). Credit contractions and unemployment. *International Review of Economics & Finance*, 58, 573-593.

Campello, M., Graham, J.R., & Harvey, C.R. (2010). The real effects of financial constraints: Evidence from a financial crisis. *Journal of Financial Economics*, 97(3), 470-487.

Doğruel, H.G., & Soytaş, U. (2010). Relationship between oil prices, interest rate, and unemployment: Evidence from an emerging market. *Energy Economics*, 32, 1523-1528.

Feldman, H. (2012). Banking deregulation around the world, 1970s to 2000s: The impact on unemployment. *International Review of Economics & Finance*, 24, 26-42.

Fernandes, A.P., & Ferreira, P. (2016). Financing constraints and fixed-term employment: Evidence from the 2008-9 financial crisis. *European Economic Review*, 92, 215-238.

Giroud, X., & Mueller, H. (2015). Firm leverage and unemployment during the Great Recession. NBER Working Paper No. 21076, National Bureau of Economic Research, 1-28.

Greenstone, M., Mas, A., & Nguyen, H. (2014). Do credit market shocks affect the real economy? Quasi-experimental evidence from the Great Recession and 'normal' economic times. NBER Working Paper No. 21076, National Bureau of Economic Research, 1-45.

Keynes, J.M. (1936). *The general theory of employment, interest, and money*. Macmillan: London.

Lipsey, R.G., Purvis, D.D., Courant, P.N., & Steiner, P.O. (1994). *Economics*, 9th edition. Longman Higher Education.

McKeish, D.M. (2016). Using data-dependent priors to mitigate small sample bias in latent growth models: A discussion and illustration using Mplus. *Journal of Educational and Behavioral Statistics*, 41(1), 27-56.

Mishkin, F.S. (1996). The channels of monetary transmission: Lessons for monetary policy. *Banque de France Bulletin Digest*, 27, 33-44.

Muhammad, Z., Rida, R., & Bashir, A.F. (2015). Banking deregulation and unemployment in South Asia. *Journal of economic integration*, 30(4), 799-820.

Pagano, M., & Pica, G. (2012). Finance and employment. *Economic Policy*, 27(69), 5-55.

Schäfer, D., & Steiner, S. (2014). Financial development and employment - Evidence from transition countries. DIW Berlin Discussion Paper No. 1390, 1-39.

Shabbir, G.S., Anwar, H.Z., & Imran, M. (2012). Contribution of financial sector development in reducing unemployment in Pakistan. *International Journal of Economics and Finance*, 4(1), 260-268.

Wasmer, E., & Weil, P. (2004). The macroeconomics of labor and credit market imperfections. *American Economic Review*, 94(4), 944-963.